

TRẦN NGÀ, HẠP HÀ, THU HƯƠNG,
HẠNH QUỲNH, KIM DUNG, BÍCH HỢP

Giúp em học tốt **NGỮ VĂN** **9**

Tập hai



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TIỂU LUN (1)
U528

TRẦN NGÀ (Chủ biên)
HẠP HÀ, THU HƯƠNG, HẠNH QUỲNH, KIM DUNG, BÍCH HỢP
(Biên soạn)

GIÚP EM HỌC TỐT NGŨ VĂN 9

TẬP 2

THƯ VIỆN THÔNG TIN THU VIÊN I

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Chương trình cải cách Ngữ văn THCS của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã được phổ cập bốn năm. Sự thay đổi trong cả phương pháp dạy và học, với mục đích và yêu cầu học sinh phải có kiến thức tổng hợp về Văn – Tiếng Việt – Tập làm văn nên đã tác động không nhỏ tới việc học tập của các em.

Để giúp các em học tốt Ngữ văn 9, chúng tôi đã tuyển chọn và biên soạn cuốn **“Giúp em học tốt Ngữ văn 9 tập 2”**

Đây là cuốn sách tham khảo được biên soạn bám sát nội dung sách giáo khoa Ngữ văn theo chương trình mới dành cho học sinh THCS với mục đích giúp học sinh các phương pháp và cách tìm hiểu, phân tích các văn bản văn học, bài học tiếng việt; ngữ pháp và tập làm văn; mở rộng kiến thức văn chương; phát triển kỹ năng sử dụng ngôn ngữ.

Về bài học văn bản

- Hướng dẫn phương pháp học và cách tìm hiểu sâu nội dung các bài văn, cũng như những hình tượng văn học.
- Gợi ý tìm hiểu bài được viết thành những đoạn văn nhỏ không phải là những ý trả lời gạch đầu dòng giúp học sinh về kiến thức và bài học, về lối hành văn.
- Mở rộng kiến thức về tác giả, tác phẩm; về bài học...

Về bài học Tiếng việt và Tập làm văn:

- Đưa ra những kiến thức mới, giải thích với nhiều ví dụ cụ thể, phương pháp tìm hiểu bài học và những kỹ năng phân tích cũng như sử dụng từ ngữ, ngữ pháp và văn bản.
- Bổ sung thêm bài đọc tham khảo.

Các phần được trình bày rõ ràng, logic, đưa ra những phương pháp phân tích và ứng dụng ngôn ngữ học trong việc áp dụng vào bài học. Cuốn sách còn cung cấp phần “Mở rộng kiến thức” giúp các em học sinh có thêm những tư liệu cần thiết, bổ sung và nâng cao khả năng cảm thụ văn chương của các em.

Chúng tôi đã cố gắng dùng cách diễn đạt, cách sử dụng ngôn ngữ từ dễ hiểu, phù hợp với lứa tuổi các em, khơi gợi, phát triển tư duy sáng tạo của người học trong khi thực hiện các bài tập được đưa ra. Đồng thời hi vọng rằng cuốn sách cũng có thể giúp thầy cô giáo và các bậc phụ huynh trong việc giúp các em học sinh triển khai tiếp cận học một cách thuận lợi hơn.

Trong quá trình biên soạn, mặc dù đã rất cố gắng nhưng cuốn sách chắc không tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của quý độc giả để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong những lần tái bản sau và trở thành người bạn đồng hành trong quá trình học tập của các em học sinh.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn NXB Đại học Quốc gia 1 Hà Nội đã nhiệt tình giúp đỡ chúng tôi trong quá trình thực hiện và cho ra đời cuốn sách này.

Thay mặt nhóm biên soạn

Trần Nga

BÀN VỀ ĐỌC SÁCH

Chu Quang Tiềm

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Chu Quang Tiềm (1897 - 1986), nhà mĩ học, lí luận văn học hiện đại Trung Quốc, người Đông Thành, tỉnh An Huy. Ông còn có bút danh là Mạnh Thực, Mạnh Thạch.

Chu Quang Tiềm đã học rất nhiều trường, nhiều ngành Đại học: Hương Cảng (ngành Ngôn ngữ và Văn học Anh, Sinh vật học, Tâm lí học, Giáo dục học) Đại học Ê-đin-bơ (Anh); Đại học Luân Đôn; Đại học Pa-ri; Đại học Xtra-buc (Pháp)... và từng giữ nhiều chức vụ: Viện trưởng viện Đại học Tứ Xuyên; Giám sư Đại học Bắc Kinh; Hội trưởng Hội Nghiên cứu mĩ học Trung Quốc, Ủy viên thường trực Hội Nghiên cứu văn học nước ngoài ở Trung Quốc...

Tác phẩm tiêu biểu của Chu Quang Tiềm là Tâm lí học văn nghệ; Bàn về thơ... Những tập sách của ông là những tài liệu phong phú, văn phong trong sáng, có ảnh hưởng sâu rộng trong giới học thuật và giới văn nghệ.

11. Câu hỏi 1 SGK trang 6

a. Fướng dẫn tìm hiểu

Đọc lướt qua tác phẩm và các chú thích để nắm rõ nội dung tác phẩm. Căn cứ vào dấu hiệu hình thức (xuống dòng) để phân đoạn và nắm được bố cục của bài viết, ngoài ra có thể tham khảo phần Ghi nhớ trong SGK Ngữ văn 9, tập hai, trang 159 để tìm ra hệ thống luận điểm của tác giả.

b. Cội ý trả lời

Bài viết đề cập đến vấn đề đọc sách là một con đường quan trọng để tích lũy, nâng cao học vấn. Ngày nay sách nhiều, vì vậy phải biết chọn sách mà đọc, đọc ít mà chắc còn hơn đọc nhiều mà rỗng. Cần kết hợp giữa đọc rộng với đọc sâu, giữa đọc sách thường thức với đọc sách

chuyên môn. Việc đọc sách phải có kế hoạch, có mục đích kiên định, chứ không thể tùy hứng, phải vừa đọc vừa nghiền ngẫm.

Bài viết được triển khai bằng ba luận điểm:

Phần 1: “Học vấn không... đi phát hiện thế giới mới”: Tác giả khẳng định tầm quan trọng và ý nghĩa, mục đích của việc đọc sách.

Phần 2: “Lịch sử càng tiến lên... tự tiêu hao lực lượng”: Nêu lên những khó khăn; nguy hại dễ gặp của việc đọc sách trong tình hình hiện nay.

Phần 3: “Đọc sách không... nhiều môn học vấn khác”: Bàn về cách lựa chọn sách và các phương pháp đọc sách có hiệu quả.

2. Câu hỏi 2 SKG trang 6

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc đoạn văn đầu của tác phẩm: “Học vấn không chỉ... nhằm phát hiện thế giới mới”. Trong phần này tác giả đã trình bày nội dung gì? Cách triển khai lí lẽ của tác giả?

b. Gọi ý trả lời

Bằng kinh nghiệm, hiểu biết của mình, Chu Quang Tiềm đã nêu lên một nhận định: “Học vấn không phải là chuyện đọc sách, nhưng đọc sách rất cuộc là một con đường quan trọng của học vấn”. Học vấn là những kiến thức tích lũy được qua quá trình học tập, người có học vấn là người giàu tình nghĩa, học rộng, biết nhiều, có vốn trí tuệ giàu có để làm ăn, để thi thố, để hiến dâng và phục vụ cho xã hội. Học vấn là cái vô cùng quan trọng với một con người. Sách *Tam tự kinh* của các nhà nho Trung Quốc có câu: “Ngọc bất trác bất thành khí, nhân bất học bất tri lý” (Ngọc không mài giũa không đẹp, người không học không có hiểu biết). Có rất nhiều cách để trau dồi học vấn, và có thể học được rất nhiều học ở thầy, học ở bạn, học ở sách... nhưng Chu Quang Tiềm đã khẳng định “Đọc sách rất cuộc là một con đường quan trọng của học vấn”. Đây là một nhận định được rút ra từ những phân tích tỉ mỉ, cụ thể và chân xác. Bởi sách là “kho tàng quý báu cất giữ di sản tinh thần nhân loại”, là nơi lưu giữ những thành quả của thế hệ trước trên rất nhiều lĩnh vực. Tất nhiên, không phải khi con người xuất hiện đã có sách (hiểu theo nghĩa là các tác phẩm chữ viết). Nhưng từ khi xuất hiện, nó đã đóng vai trò quan trọng nhất trong

việc ghi chép lại những gì đã xảy ra trên thế giới. Nếu như không có sách thì “những thành quả của nhân loại tích lũy qua bao thế hệ sẽ bị vùi lấp đi”. Đó chính là xuất phát điểm cho thế hệ sau tiếp tục sáng tạo và phát triển lên một đỉnh cao mới. Lịch sử tiến hoá của nhân loại đã chứng minh rõ ràng các thế hệ sau có được những thành tựu rực rỡ là nhờ đứng trên vai của người khổng lồ quá khứ. Và sách (tri thức) chính là một bộ phận rất quan trọng của người khổng lồ ấy. Như vậy, đọc sách chính là cách để chúng ta tìm cho mình có điểm xuất phát để vươn lên, để tiến lên từ văn hoá học thuật.

Lịch sử phát triển rực rỡ của các nền văn hoá trên thế giới gắn liền với tên tuổi của các vĩ nhân là một minh chứng cho nhận định của Chu Quang Tiềm. Để xây dựng nên một sự nghiệp lẫy lừng, các thi sĩ đời Đường đã “đọc thư phá万卷” (đọc sách hơn vạn quyển); danh nhân văn hoá thế giới Nguyễn Trãi phải trải nghiệm, nung nấu “thập tải độc thư bần đảo cốt”; nhà bác học Lê Quý Đôn đã suốt đời “mắt không rời trang sách, tay không rời cuốn sách”. Với kinh nghiệm, vốn hiểu biết dày dặn của mình, Chu Quang Tiềm đã có một cách nói rất hay về mục đích của việc đọc sách: Đọc sách là để kế thừa những tri thức của nhân loại, là để “trả món nợ chung”, và để “ôn lại” những thành tựu của các thế hệ đi trước đã dày công xây dựng. Đọc sách không phải là một nghĩa vụ bắt buộc mà chính là một quyền lợi rất lớn của mỗi người. Bởi, đó là sự “thu nhận” và “hưởng thụ” những kiến thức, lời dạy của người xưa, để tự vũ trang cho mình một tầm cao trí tuệ, một bề dày học vấn, để có thể làm “cuộc trường chinh vạn dặm trên con đường học vấn, để phát hiện thế giới mới”, góp phần làm giàu kho tàng tri thức của nhân loại.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 6

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ đoạn văn từ “*Lịch sử càng tiến lên...*” đến ... “*đọc qua loa*”. Trong đoạn văn này tác giả đã trình bày những luận điểm nào? (có thể dựa vào yếu tố hình thức: sự phân đoạn). Ở đây tác giả đã đặt ra những câu hỏi, vấn đề gì và sau đó lí giải ra sao?

b. Gợi ý trả lời

Qua phần một, Chu Quang Tiềm đã thuyết phục người đọc về giá trị, vai trò của sách trên con đường trau dồi tri thức của mỗi người.

Nhưng không dừng ở đó, tác giả tiếp tục chỉ ra cách lựa chọn những cuốn sách nào để đọc thì sẽ có hiệu quả cao. Có một thực tế, rất nhiều người quan niệm đọc sách là tốt, như vậy càng đọc nhiều càng tốt, đọc tất cả các loại sách không cần chọn lọc. Thực tế không phải như vậy. Theo tác giả, “lịch sử càng tiến lên, di sản tinh thần nhân loại ngày càng phong phú thì việc đọc sách ngày càng không dễ”. Đó là một thực tế, bởi cho đến nay, kho tàng sách của nhân loại là vô cùng đồ sộ trên mọi lĩnh vực tự nhiên, khoa học, xã hội, kinh tế... Nhưng đứng trước vốn liếng khổng lồ ấy, chúng ta lại lúng túng không biết xử lý thế nào, đọc cái gì, bỏ cái gì. Vậy nguyên nhân do đâu? Bằng sự phân tích rất tỉ mỉ, khoa học, Chu Quang Tiềm đã đưa ra lí giải rất xác đáng: “[I]t nhất có hai cái hại thường gặp”.

Thứ nhất là sự mâu thuẫn lớn. Để minh chứng cho nhận định của mình, tác giả đã đề cập đến hai hiện tượng đối lập trong sự so sánh rất khéo léo: xưa và nay. Người xưa (các học giả Trung Hoa) do sách hiếm nên số lượng sách mà họ đọc rất ít (cả đời có khi chỉ đọc hết một quyển) nhưng lại có tác dụng rất lớn. Bởi họ đã đọc không chỉ bằng con mắt, bằng trí óc mà bằng cả trái tim đầy nhiệt huyết: “miệng đọc, tâm ghi, nghiền ngẫm đến thuộc lòng”. Và mỗi cuốn sách với họ không chỉ là tri thức mà còn “biến thành động lực tinh thần, cả đời dùng mãi không cạn”. Còn ngày nay thì sao? Sách dễ kiếm hơn, nên có nhiều người “khoe khoang từng đọc hàng vạn cuốn sách”. Nếu chỉ nhìn vào số lượng “đáng nể” này thì nhiều người rất tán đồng và tấm tắc khen cho sự cần mẫn ấy. Nhưng sự thực thì họ chỉ liếc qua mà chẳng “đọc lại” được mấy, có khi đọc xong quên ngay. Tác giả đã có một sự so sánh rất độc đáo, cụ thể hiện tượng đó “giống như... lối ăn tươi nuốt sống” vậy, hậu quả là gây ra rất nhiều “thói hư tật xấu hư danh nông cạn”. Với ví dụ rất cụ thể này chắc rằng rất nhiều người sẽ giật mình nếu như đang phạm phải sai lầm này.

Thứ hai là “sách nhiều dễ khiến người đọc lạc hướng”. Trước hàng biển sách, hàng núi sách, nhiều người “vì tham nhiều mà không vì thực chất”, không phân biệt được “những tác phẩm đích thực” với những “cuốn sách vô thưởng vô phạt”. Hậu quả tất yếu là lãng phí thời gian mà lại bỏ qua nhiều cuốn sách hay. Chu Quang Tiềm đã có một ví dụ hết sức sinh động là “chiếm lĩnh học vấn giống như đánh trận”. Tác giả thể hiện sự am hiểu của mình cả trong lĩnh vực binh pháp khi chỉ ra cách đánh để giành thắng lợi là phải đánh vào thành trì, đánh

bại quân tình nhuệ... chứ chỉ “đá bên Đông, dấm bên Tây, thì chỉ tự tiêu hao lực lượng mà thôi”. Những phân tích này cho thấy Chu Quang Tiềm là một học giả có vốn hiểu biết rất rộng về nhiều lĩnh vực.

Từ việc phân tích xác đáng những hiện tượng tồn tại trong thực tế, tác giả đã nêu lên kiến giải về cách chọn lựa sách khi đọc: “Đọc sách không cốt lấy nhiều, quan trọng nhất là phải chọn cho tinh, đọc cho kĩ”. Đọc sách không chỉ là thói quen thích thì đọc, không thích thì thôi, mà phải tạo thành một nếp. Bởi đọc sách có ảnh hưởng đến sự hình thành tính cách của con người, nếu lựa chọn sách tốt, đọc kĩ thì “sẽ tập thành nếp suy nghĩ sâu xa... đến mức làm thay đổi khí chất”. Tác giả cũng lên tiếng phê phán suy nghĩ đọc sách chỉ để trang trí bộ mặt, “khoe của”, bởi như thế chỉ là “lừa mình, dối người” và nó thể hiện “phẩm chất tầm thường thấp kém”. Như vậy, có thể nói, với vốn kiến thức sâu sắc, uyên thâm, cách trình bày khoa học chặt chẽ, tác giả đã nêu ra vấn đề rất có ý nghĩa: đọc sách cần phải lựa chọn làm sao tìm được đúng những quyển sách có ý nghĩa với mình.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 7

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ đoạn văn còn lại của tác phẩm. Từ “Sách đọc nên...” đến “... cơ sở sâu sắc của nhiều môn học khác”. Đồng thời cũng cần kết hợp với những kiến giải của tác giả ở các phần trên để thấy cách đặt vấn đề về phương pháp đọc sách. Dựa vào nội dung từng phần, từng khía cạnh tác giả trình bày về phương pháp đọc sách.

b. Gọi ý trả lời

Có một thực tế đặt ra là: hầu như mọi người hiện nay đều nhận thức được tầm quan trọng của việc đọc sách, tìm kiếm tri thức qua sách, nhưng không phải ai cũng biết cách đọc thế nào cho có hiệu quả nhất. Chính vì thế, vấn đề tìm ra một phương pháp đọc sách cho có hiệu quả vẫn còn là vấn đề quan tâm không chỉ của sinh viên, trí thức trẻ mà ngay cả học giả lớn, giới khoa học... Bằng kinh nghiệm của mình, Chu Quang Tiềm đã chia sẻ với mọi người cách đọc sách mà, theo ông là mang lại hiệu quả thực sự.

Trước hết, chúng ta phải thống nhất một quan điểm: “Đọc sách không cần đọc nhiều, quan trọng nhất là phải chọn cho tinh, đọc cho

kĩ”. Nếu chỉ chạy theo số lượng, cố gắng đọc thật nhiều mà chẳng “lưu tâm” được hết điều đã học thì cũng chỉ “giống như ăn uống, các thức không tiêu hoá được thì tích càng nhiều càng sinh ra bệnh đau d d dày”. Kiểu đọc sách ấy gây ra nhiều tác động xấu, vừa tốn thời gian lại vô ích lại ảnh hưởng đến việc rèn luyện tính cách con người. Tác giả đã khẳng định ý kiến của mình về yêu cầu đọc sâu, đọc kĩ bằng các cách đặt ra một loạt giả thiết: “nếu... thì”. Cuối cùng, để thuyết phục người đọc, ông nêu lên tác dụng của việc đọc sâu, đọc kĩ, đồng thời nhấn mạnh lại tác hại của lối đọc nhiều mà không chịu nghĩ sâu.

Không dừng lại ở đó, tác giả đã nêu ra một vài kiến giải cụ thể về cách đọc sách. Trước hết, cần phải chia sách làm mấy loại, nghĩa là phân biệt giữa sách đọc để lấy kiến thức phổ thông và sách đọc để trau dồi học vấn chuyên sâu. Phân ra như thế là để có sự lựa chọn những quyển sách đó vào thời điểm nào thì phù hợp và thu được lượng kiến thức tối đa phục vụ cho nhu cầu của mình. Nhưng cũng phải biết kết hợp giữa hai bộ phận đó thì mới có được những kiến thức đầy đủ toàn diện, bởi mỗi loại đều có vai trò riêng, chúng bổ sung cho nhau và không thể thiếu được. Sách thường thức cho ta những hiểu biết nền tảng, cơ bản về hầu hết các lĩnh vực. Sách chuyên môn đem lại cho ta những hiểu biết sâu sắc về một học vấn nào đó. Tác giả đã viện dẫn rất nhiều ví dụ về mối quan hệ giữa các bộ phận trong tự nhiên, xã hội để minh chứng cho sự liên hệ mật thiết của hai mảng kiến thức đó: “Trên đời không có học vấn nào là cô lập, tách rời các học vấn khác”. Vì vậy, theo tác giả, phải có kiến thức thường thức thì mới đi sâu vào kiến thức chuyên môn: “trước hết hãy biết rộng rồi sau mới nắm chắc, đó là trình tự để nắm vững bất cứ học vấn nào”.

Ý kiến của Chu Quang Tiềm về cách đọc sách có thể nói rất hợp lý và đúng đắn. Với bất kì công việc gì, làm qua loa, đại khái là điều không thể chấp nhận được. Đặc biệt với công việc đọc sách để tiếp thu học vấn thì không chuyên sâu sẽ không thể đem lại kết quả như mong muốn. Do đó, đọc kĩ, nghiền ngẫm, suy tư về những gì đã học là những điều cần phải làm khi cầm một quyển sách lên để đọc. Tác giả cũng rất đúng đắn khi cho rằng phải biết rộng thì mới nắm được sâu. Điều này thể hiện ở các môn học ở trường phổ thông. Một học sinh muốn giỏi thật sự một môn nào đó phải nắm vững các kiến thức nền tảng của các môn khác. Như thế mới được gọi là “học chắc”. Như vậy, các ý kiến của tác giả có thể coi là những bài học bổ ích cho chúng ta, trên

con đường từng bước lĩnh hội kho tàng học vấn của nhân loại. Tác giả đã giúp mọi người tìm ra cho mình một phương pháp tiếp nhận tri thức có hiệu quả.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 7

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại tác phẩm và chú ý cách lập luận của tác giả, kết hợp tham khảo phần trả lời cho các câu hỏi trên và phần *Ghi nhớ* trong SGK trang 7 để chỉ ra những yếu tố tạo nên sự thuyết phục.

b. Gọi ý trả lời

Một bài văn nghị luận muốn tác động đến trí tuệ của người đọc và thuyết phục họ phải có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa lí lẽ và dẫn chứng. Lí lẽ chặt chẽ và dẫn chứng càng phong phú, xác thực thì sức thuyết phục càng cao. *Bàn về đọc sách* của Chu Quang Tiềm có thể nói là một bài nghị luận tiêu biểu.

Trong bài viết của mình, tác giả đã trình bày ý kiến, những lí lẽ chặt chẽ, lô-gíc kết hợp với những dẫn chứng hết sức sinh động. Trước hết, bài viết có một bố cục hợp lí, chặt chẽ, nêu lên ba luận điểm chính: mục đích đọc sách, những mối nguy hại gặp phải khi đọc sách, phương pháp đọc sách hiệu quả. Những ý kiến đưa ra rất xác đáng và đặc biệt là hệ thống dẫn chứng sinh động, chân thực, gần gũi với đời sống cá nhân. Đó chính là những kinh nghiệm của một học giả có uy tín, từng có quá trình nghiên cứu nghiêm túc, công phu và lâu dài. Vì thế, những lí lẽ, ý kiến đó thật đáng tin cậy, dễ thuyết phục người đọc. Các ý kiến được trình bày bằng giọng văn truyền cảm, thân mật, tự nhiên đã tạo không khí gần gũi giữa người đọc và người viết.

KHỞI NGŨ

Mục đích của bài học giúp các em:

- Nắm được đặc điểm và công dụng của khởi ngữ trong câu;
- Biết đặt câu có khởi ngữ.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Đặc điểm và công dụng của khởi ngữ trong câu

Khởi ngữ là thành phần câu đứng trước chủ ngữ để nêu lên đề tài được nói đến trong câu. Ví dụ:

Lâu nay Tây hán có rình mò chi quanh đây không? (Bùi Hiển)

Tuy nhiên, cũng có trường hợp, khởi ngữ đứng sau chủ ngữ và đứng trước vị ngữ. Ví dụ:

Ông giáo ấy, thuốc không hút, rượu không uống.

II. Dấu hiệu nhận biết khởi ngữ trong câu

Trước từ ngữ làm khởi ngữ thường có thêm các quan hệ từ *về, đi, đi với, ...* (có thể thêm vào mà không làm thay đổi nội dung câu chứa nó). Đây cũng là dấu hiệu phân biệt khởi ngữ với chủ ngữ của câu. Ví dụ:

Đối với các loài chim, chúng ta không nên bắn giết.

Hoặc có thể thêm trợ từ *thì* vào sau khởi ngữ. Ví dụ:

+ *Người xem hát thì cứ trông thấy anh ấy là họ cũng đủ cười rồ rồ*
(Nguyễn Công Hoan)

+ *Giàu thì chả giàu gì nhưng cũng phong lưu.* (Vũ Trọng Phụng)

1. Phân biệt các từ ngữ in đậm với chủ ngữ trong những câu dưới đây về vị trí trong câu và quan hệ với vị ngữ.

a) *Nghe gọi, con bé giật mình, tròn mắt nhìn. Nó ngơ ngác, lạ lùng. Còn anh₍₁₎, anh₍₂₎ không ghìm nổi xúc động.* (Nguyễn Quang Sáng)

Anh₍₁₎ đứng trước chủ ngữ *anh₍₂₎*, có vai trò nêu lên đối tượng được nói đến trong câu.

Anh₍₂₎ đóng vai trò là chủ ngữ trong câu, là chủ thể của hành động: “không ghìm nổi xúc động”.

b) *Giàu₍₁₎, tôi cũng giàu₍₂₎ rồi.* (Nguyễn Công Hoan)

Giàu₍₁₎ đứng trước chủ ngữ *tôi*, có vai trò nêu lên sự việc được nói đến trong câu.

Giàu₍₂₎ đóng vai trò là vị ngữ trong câu.

c) Về các thể văn trong lĩnh vực văn nghệ, chúng ta có thể tin ở tiếng ta, không sợ nó thiếu giàu và đẹp [...]. (Phạm Văn Đồng)

Cụm từ *Các thể văn trong lĩnh vực văn nghệ* đứng trước chủ ngữ *chúng ta*, có vai trò nêu lên đề tài của câu.

Chúng ta đóng vai trò là chủ ngữ trong câu.

2. Trước các từ ngữ in đậm ở mục 1, có (hoặc có thể thêm) những quan hệ từ: *còn, về, đối với...*

B.- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em tìm khởi ngữ trong các đoạn trích ở SGK trang 8.

Để tìm được khởi ngữ trong các đoạn trích, các em cần đối chiếu từ ngữ đứng đầu câu với những đặc điểm của khởi ngữ. Cụ thể:

- Xem từ ngữ ấy có nêu lên đề tài được nói đến trong câu không?
- Xem trước từ ngữ ấy có hoặc có thể thêm các từ *về, đối với* không?

a) Ông cứ đứng vờ vờ xem tranh ảnh chờ người khác đọc rồi nghe lỏm. Điều này ông hết sức khổ tâm. (Kim Lân)

Ông trong Ông đứng vờ vờ xem tranh ảnh chờ người khác đọc rồi nghe lỏm là chủ ngữ vì từ ngữ này đứng đầu câu và nêu lên sự vật có hoạt động hay đặc điểm được nêu ở vị ngữ.

Điều này trong câu Điều này ông hết sức khổ tâm là khởi ngữ vì:

- Điều này đứng trước chủ ngữ ông.
- Điều này nêu lên đề tài được nói đến trong câu.

Có thể thêm được quan hệ từ *về* vào trước điều này.

b) Vâng! Ông giáo dạy phải! Đối với chúng mình thì thế là sung sướng. (Nam Cao)

Đối với chúng mình trong câu Đối với chúng mình thì thế là sung sướng là khởi ngữ vì:

- Đối với chúng mình đứng trước chủ ngữ.
- Đối với chúng mình nêu lên đề tài được nói đến trong câu.

- *Đối với chúng mình* đứng trước trợ từ *thì*.

c) *Một mình thì anh bạn trên trạm đỉnh Phan-xi-păng ba nghìn một trăm bốn mươi hai mét kia mới một mình hơn cháu.* (Nguyễn Thành Long)

Một mình trong đoạn trích trên là khởi ngữ vì:

- *Một mình* đứng trước chủ ngữ *anh bạn trên... kia*.
- *Một mình* nêu lên đề tài được nói đến trong câu.
- *Một mình* đứng trước trợ từ “*thì*”.
- Trước “*Một mình*” có thể thêm quan hệ từ “*về*”.

d) *Làm khí tượng, ở được cao thế mới là lí tưởng chứ.* (Nguyễn Thành Long)

Làm khí tượng trong đoạn trích trên là khởi ngữ vì:

- *Làm khí tượng* đứng trước chủ ngữ *ở được cao thế*.
- *Làm khí tượng* nêu lên đề tài được nói đến trong câu.
- *Làm khí tượng* được phân cách với thành phần chính bằng dấu phẩy.

e) *Đối với cháu, thật là đột ngột [...]* (Nguyễn Thành Long)

Đối với cháu là khởi ngữ vì:

- *Đối với cháu* đứng trước chủ ngữ.
- *Đối với cháu* nêu lên đề tài được nói đến trong câu.
- *Đối với cháu* được phân cách với thành phần chính bằng dấu phẩy.

2. Bài tập này yêu cầu các em viết lại các câu dẫn ở SGK trang 8 bằng cách chuyển phần được in đậm thành khởi ngữ (có thể thêm trợ từ *thì*).

a) Anh ấy **làm bài** cẩn thận lắm.

=> *Làm bài* thì anh ấy cẩn thận lắm.

b) Tôi **hiếu** rồi nhưng tôi chưa **giải** được.

=> *Hiếu* thì tôi hiếu rồi nhưng *giải* thì tôi chưa giải được.

PHÉP PHÂN TÍCH VÀ TỔNG HỢP

Mục đích của bài học: giúp các em hiểu và biết vận dụng các phép lập luận phân tích, tổng hợp trong làm văn nghị luận.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

Để làm rõ ý nghĩa của một sự vật, hiện tượng nào đó, người ta thường dùng phép phân tích và tổng hợp.

I. Phép lập luận phân tích là gì?

Phân tích là phép lập luận trình bày từng bộ phận, phương diện của một vấn đề nhằm chỉ ra nội dung của sự vật, hiện tượng. Để phân tích nội dung của sự vật, hiện tượng, người ta có thể vận dụng các biện pháp nêu giả thiết, so sánh, đối chiếu,... và cả phép lập luận giải thích, chứng minh.

II. Phép lập luận tổng hợp là gì?

Tổng hợp là phép lập luận rút ra cái chung từ những điều đã phân tích. Không có phân tích thì không có tổng hợp. Lập luận tổng hợp thường đặt ở cuối đoạn hay cuối bài, ở phần kết luận của một phần hoặc toàn bộ bài.

III. Đọc hiểu

1. Ở đoạn mở đầu, bài viết nêu ra một loạt dẫn chứng về cách ăn mặc để rút ra nhận xét về vấn đề trang phục đẹp và văn hoá.

Hai luận điểm chính trong văn bản là:

- Vấn đề văn hoá trong trang phục.
- Vấn đề các quy tắc *bất thành văn* buộc mọi người tuân theo.

Tác giả đã dùng phép lập luận phân tích để rút ra hai luận điểm trên. Cụ thể, tác giả nêu ra các hiện tượng về cách ăn mặc.

- Hiện tượng 1: ...*thông thường trong doanh trại hay nơi công cộng, có lẽ không ai mặc quần áo chỉnh tề mà lại đi chân đất, hoặc đi giày có bít tất đầy đủ nhưng phanh hết cúc áo, lộ cả da thịt ra trước mặt mọi người*. Hiện tượng này nêu lên vấn đề cần ăn mặc chỉnh tề và đồng bộ.

- Hiện tượng 2: *Cô gái một mình trong hang sâu chắc không vấy v x vấy ngắn, không mắt xanh môi đỏ, không tô đỏ chót móng chân màu tay. Anh thanh niên đi tát nước hay câu cá ngoài cánh đồng vắng chh không chải đầu mượt bằng sáp thơm, áo sơ-mi là phẳng tấp... Đi đá cưới không thể lồi thoi, lếch thếch, mặt nhọ nhem, chân tay lấm bbu Đi dự đám tang không được mặc quần áo loè loẹt, nói cười oang oang*
Hiện tượng này nêu lên yêu cầu phải ăn mặc phù hợp với hoàn cảnh

- Hiện tượng 3: Ăn mặc phải phù hợp với đạo đức. Cái đẹp bao g cũng đi liền với cái giản dị.

2. Sau khi đã nêu một số biểu hiện: *những quy tắc ngầm về ttrrar phục, bài viết đã dùng phép tổng hợp để chốt lại vấn đề Ăn mặc rca i sc cũng phải phù hợp với hoàn cảnh riêng của mình và hoàn cảnh cihaur nơi công cộng hay toàn xã hội.*

Từ việc tổng hợp các quy tắc ăn mặc, tác giả chốt lại vấn đề ttrrar phục đẹp. Đó phải là trang phục đáp ứng được ba yêu cầu, ba quy t đã nêu. Vậy nên, *thế mới biết, trang phục hợp văn hoá, hợp đạo c đứ hợp môi trường mới là trang phục đẹp.*

Phép lập luận tổng hợp này thường đặt ở cuối đoạn hay cuối bài.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Trong văn bản *Bàn về đọc sách*, tác giả Chu Quang Tiềm đã lài sáng tỏ luận điểm: *Học vấn không chỉ là chuyện đọc sách, nhưng đợ sách vẫn là một con đường quan trọng của học vấn* bằng cách trìn bày các luận cứ theo một thứ tự hợp lô-gíc. Cụ thể:

- Học vấn là công việc của toàn nhân loại (luận cứ 1).
- Học vấn được lưu truyền lại cho đời sau là nhờ sách (luận cứ 2)
- Sách chứa đựng những học vấn quý báu của nhân loại (luận cứ 3)
- Nếu không đọc sách, sẽ không tạo được điểm xuất phát vững c chấ (luận cứ 4).
- Nếu xoá bỏ sách sẽ trở thành những kẻ lạc hậu (luận cứ 5)..

2. Tác giả Chu Quang Tiềm đã phân tích những lí do phải chọ sách đọc như sau:

- Đọc không cần nhiều nhưng phải tinh và kĩ.
- Sách có nhiều loại (sách thường thức, sách chuyên môn), phải có sự chọn lựa.
- Các loại sách ấy có liên quan với nhau.

3. Tầm quan trọng của cách đọc sách đã được tác giả Chu Quang Tiềm phân tích như sau:

- Không đọc thì không có điểm xuất phát cao về sách, là những *cột mốc trên đường tiến hoá học thuật của nhân loại*.
- Đọc là con đường ngắn nhất để tiếp cận tri thức: *đem kinh nghiệm tư tưởng của nhân loại mấy nghìn năm mà ôn lại*.
- Không chọn lọc sách thì đời người ngắn ngủi không đọc xuể.
- Đọc ít mà kĩ quan trọng hơn đọc nhiều mà qua loa không lợi ích gì.

4. Phân tích có vai trò vô cùng quan trọng trong lập luận vì:

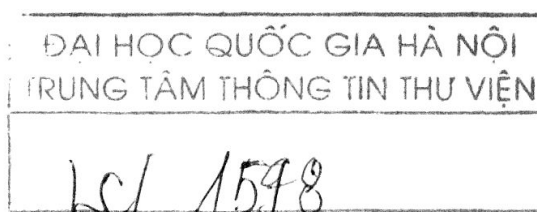
- Phân tích là phương pháp chia nhỏ đối tượng để xem xét từng phần, từng phương diện, rồi sau tổng hợp lại.
- Phân tích là phương pháp khám phá nội dung, ý nghĩa ẩn kín của đối tượng bằng nhiều cách: so sánh, đối chiếu đối tượng với các đối tượng tương đồng hay khác biệt, xem xét mối liên hệ giữa các bộ phận của đối tượng với nhau, tìm ra nguyên nhân, dự đoán hậu quả của nó.

LUYỆN TẬP PHÂN TÍCH VÀ TỔNG HỢP

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này có hai yêu cầu:

- Đọc các đoạn văn trong SGK trang 11, 12.
- Cho biết tác giả đã vận dụng phép lập luận nào và vận dụng như thế nào?



a) Ở đoạn văn này, tác giả vận dụng phép lập luận tổng hợp và phân tích:

- Lập luận tổng hợp nêu lên cái chung phổ quát: *Thơ hay là hay (cả hồn lẫn xác, hay cả bài [...]) không thể tóm tắt thơ được, mà phải đọc lại.* Lập luận tổng hợp này đứng ở đầu đoạn.

- Lập luận phân tích đã phân tích cái hay của bài thơ ở các khía cạnh:

- + Thú vị ở các điệu xanh;
- + Thú vị ở những cử động;
- + Thú vị ở các vần thơ;
- + Cả bài thơ không non ép một chữ nào;
- + Tìm được cái tốc độ bay của lá để tương xứng với các mức độ gợn của sóng.

b) Ở đoạn văn này, tác giả đã vận dụng phối hợp phép lập luận phân tích và tổng hợp. Tuy nhiên, trình tự lại ngược lại với đoạn a).

- Trước tiên, tác giả phân tích mấu chốt của sự thành đạt. Sau khi liệt kê các nguyên nhân (như: do gặp thời, do hoàn cảnh bức bách, do có điều kiện được học tập, do có tài năng trời cho,...), tác giả rút ra nguyên nhân chính *chủ quan của con người*:

- + Thành đạt do gặp thời nhưng chủ quan không chuẩn bị thì cơ hội cũng sẽ qua đi.

- + Hoàn cảnh bức bách mỗi người có cách ứng phó khác nhau.

- + Điều kiện học tập thuận lợi nhưng mãi chơi, mãi ăn diện cũng không nên việc gì.

- + Tài năng nếu không tìm cách phát huy thì nó cũng bị thui chột.

- Từ những phân tích trên, tác giả tổng hợp, khái quát vấn đề *Rút cuộc, mấu chốt của thành đạt là ở bản thân chủ quan mỗi người, ở tinh thần kiên trì phấn đấu, học tập không mệt mỏi, lại phải trau dồi đạo đức tốt đẹp.*

2. Bài tập này có hai yêu cầu:

- Phân tích bản chất của lối học đối phó.

- Tổng hợp về các tác hại của lối học đó.

Gợi ý: Về bản chất lối học đối phó, các em có thể nêu các biểu hiện như:

- Học không có mục đích, xem việc học chỉ là phụ.
- Học một cách thụ động, chỉ nhằm đối phó với kiểm tra, thi cử.
- Không nắm được bản chất của tri thức, chỉ học gạo, học thuộc lòng một cách máy móc.
- Học đối phó dù có mất nhiều thời gian nhưng đầu óc vẫn trống tuếch.

Tổng hợp về việc học đối phó nêu ở trên, có thể khái quát bằng nhiều cách, chẳng hạn: Học đối phó là hình thức học không lấy việc trau dồi, mở mang hiểu biết làm mục đích chính. Lối học này chỉ làm người học mệt mỏi, không mang lại hiệu quả gì và không tạo ra được nhân tài cho đất nước.

(Từ những gợi ý trên, các em tự làm bài tập này).

3. Bài tập này yêu cầu các em dựa vào văn bản *Bàn về đọc sách* của Chu Quang Tiềm, phân tích các lí do khiến mọi người phải đọc sách.

Gợi ý: Các lí do khiến mọi người phải đọc sách:

- Đọc sách là một con đường của học vấn.
- Muốn tích lũy và nâng cao trình độ học vấn của mình, phải tiếp thu tích cực những kiến thức từ những cuốn sách có ích.
- Đọc sách giúp tạo thành nếp suy nghĩ sâu xa, tác dụng lô-gíc, nâng cao khả năng phân tích, phán đoán.
- Không đọc sách sẽ bị tụt hậu so với thời đại

(Từ những gợi ý trên, các em tự làm bài tập này).

4. Bài tập này yêu cầu các em viết một đoạn văn tổng hợp những điều đã phân tích trong bài *Bàn về đọc sách*.

Các em tự làm bài tập này. Tuy nhiên, đoạn văn phải tổng hợp được các ý sau:

- Đọc sách là một con đường của học vấn.
- Sách có nhiều loại, phải biết chọn lọc sách mà đọc cho phù hợp.
- Đọc sách cần phải có phương pháp.

TIẾNG NÓI CỦA VĂN NGHỆ

Nguyễn Đình Thi

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Nguyễn Đình Thi (1924 – 2003), sinh ra ở Luang Prabang (Lào), nhưng lớn lên và sống ở Hà Nội.

Nguyễn Đình Thi tích cực tham gia hoạt động văn nghệ cách mạng từ sớm, đã từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong lĩnh vực văn hoá, văn nghệ.

Nét đặc sắc của Nguyễn Đình Thi là một tài năng nhiều mặt: là nhạc sĩ (tác giả của “Người Hà Nội”; “Diệt phát xít”); là nhà viết kịch (“Con nai đen” “Giấc mơ”; “Nguyễn Trãi ở Đông Quan”...); là nhà lí luận, phê bình (“Mấy vấn đề văn học”; “Công việc của người viết tiểu thuyết”...), là nhà thơ (“Người chiến sĩ” (1958); “Bài thơ Hắc Hải” (1954); “Dòng sông trong xanh” (1974); “Tia nắng” (1983)...; nhà tiểu thuyết (“Xung kích”(1951 - 1952); “Vỡ bờ” (1962, 1970 - 2 tập))...

Nguyễn Đình Thi là một cây bút lí luận có uy tín với giọng văn truyền cảm. Nhưng quan điểm của ông được rút ra từ một nền tảng lí luận vững chắc và đã được kiểm nghiệm qua chính thực tế sáng tác của ông.

Năm 1996, Nguyễn Đình Thi được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - nghệ thuật đợt 1.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 17

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Dựa vào các dấu hiệu ngữ pháp (sự chia đoạn); các câu đầu hoặc câu cuối của mỗi đoạn (câu mang luận điểm) để xác định hệ thống luận điểm và bố cục của bài.

b. Gợi ý trả lời

Trong *Tiếng nói của văn nghệ*, vấn đề nghị luận được nhà văn triển khai theo hệ thống luận điểm sau (tương ứng với bố cục của bài):

Phần 1 “*Tác phẩm nghệ thuật... là sự sống*” đề cập đến nội dung phản ánh của văn nghệ: văn nghệ thể hiện sự sống của tâm hồn con người.

Phần 2 “*Chúng ta... không rời trang giấy*” nêu và chứng minh cụ thể những khía cạnh của đời sống tâm hồn mà văn nghệ phản ánh: văn nghệ là tiếng nói của tình cảm; văn nghệ là tiếng nói của tư tưởng, đạo đức.

Phần còn lại của bài văn triển khai luận điểm 3: Vai trò của văn nghệ đối với đời sống xã hội. Nghệ thuật có khả năng mở rộng tâm hồn, giải phóng con người khỏi những biên giới của chính mình. Hơn thế nữa, nghệ thuật còn có vai trò xây dựng đời sống tâm hồn cho xã hội.

Về bố cục văn bản, chúng ta thấy phần 1 chiếm một dung lượng khá lớn. Nhà văn rất chú trọng triển khai luận điểm này với những lập luận chặt chẽ, tỉ mỉ, những dẫn chứng cụ thể và phong phú để chứng minh rằng văn nghệ phản ánh đời sống tâm hồn con người. Luận điểm hai vừa bổ sung, vừa đặt ra vấn đề phát sinh tất yếu từ luận điểm một.

Đời sống tâm hồn con người vô cùng phong phú, phức tạp, vậy cụ thể văn nghệ phản ánh khía cạnh nào? Phần còn lại của văn bản là luận điểm ba, cũng là phần chốt lại, tổng kết lại hai luận điểm trên. Như vậy, tác giả đã bố cục bài văn theo một trình tự rất hợp lí, chặt chẽ, không thể xáo trộn. Các luận điểm không đặt song song mà nối tiếp nhau, luận điểm trước là tiền đề cho luận điểm sau và ngược lại, ý sau là kết quả của ý trước. Nhờ trình tự ấy, người đọc dễ dàng tự suy ra kết luận cuối cùng, nghĩa là dễ dàng đồng tình với kết luận của tác giả.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 17

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ phần 1, 2 của văn bản: “*Tác phẩm nghệ thuật... rời trang giấy*”, chú ý những câu đầu và cuối của mỗi đoạn nhỏ.

b. Gợi ý trả lời

Theo Nguyễn Đình Thi, trong mỗi tác phẩm văn nghệ, người nghệ sĩ “không những ghi lại cái đã có rồi mà còn muốn nói điều gì mới mẻ”. Như vậy, nội dung phản ánh của văn nghệ chính là “một lá thư, một lời nhắn nhủ” của người viết cho người đương thời, cho thế hệ mai sau, có khi hàng trăm năm sau. “Lời gửi của nghệ thuật không những là

một bài học luân lí hay một triết lí về đời người, hay những lời khuyên về xử thế, hay một sự thực tâm lí, hoặc xã hội”, mà “lời gửi của văn nghệ là sự sống”.

Xét một cách cụ thể thì theo Nguyễn Đình Thi, nội dung thể hiện của văn nghệ gồm hai khía cạnh chính.

Trước hết, nói như L.Tônxtôi: “Nghệ thuật là tiếng nói của tình cảm”. “Chỗ đứng chính của văn nghệ là ở tính yêu ghét, niềm vui buồn, ý đẹp xấu trong đời sống thiên nhiên và đời sống và xã hội của chúng ta”. Trong những trang sách, ta tìm thấy mọi trạng thái tình cảm của con người. Ở đó, ta không chỉ được đồng cảm, chia sẻ mà còn được tiếp xúc với những trạng thái tình cảm mới, những say sưa vui buồn mới. Chúng tác động đến ta, thuyết phục ta... Vì thế mới nói: “Những nghệ sĩ lớn đem tới được cho cả thời đại họ cách sống của tâm hồn”.

Bên cạnh đó, văn nghệ còn phản ánh những tư tưởng đạo đức, nghệ thuật không thể nào thiếu tư tưởng vì nghệ thuật phản ánh tâm hồn, đời sống con người và “không tư tưởng, con người có thể nào còn là con người”. “Tuy nhiên tư tưởng mà văn nghệ phản ánh không phải là thứ lí thuyết khô cứng, trừu tượng mà là một “tư tưởng nấu mình, yên lặng”. Mỗi tác phẩm văn nghệ, thông qua việc phản ánh những cảm xúc, những thực tế một cách hình tượng, đã tác động vào người đọc, khiến chúng ta phải suy ngẫm, xúc động. Từ đó tư tưởng bật lên. Đó là tư tưởng thấm cảm xúc và đã được chính ta trải nghiệm và suy xét bằng cả tâm hồn.

Như vậy, nội dung thể hiện của văn nghệ chính là những khía cạnh phức tạp của đời sống tâm hồn con người, đồng thời cũng hướng tới tác động, xây đắp tâm hồn mỗi chúng ta.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 17

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Dựa vào phần tác giả viết về nội dung phản ánh của văn nghệ để lí giải cội nguồn sức hấp dẫn và sự cần thiết của nó đối với con người.

b. Gọi ý trả lời

Để chứng minh sự cần thiết của văn nghệ đối với con người, Nguyễn Đình Thi nêu ra những luận cứ đầy thuyết phục: văn nghệ có

khả năng nâng cao nhận thức của chúng ta, giúp ta nhận thấy bao nhiêu điều mà “trước kia ta chưa nhìn thấy”, bao nhiêu vấn đề mà ta ngạc nhiên tìm ra ngay trong tâm hồn chúng ta. “Văn nghệ cần thiết với mỗi người như một sự định hướng cho suy nghĩ”. “Mỗi tác phẩm lớn như rọi vào bên trong chúng ta một ánh sáng riêng. (...) Ánh sáng ấy bây giờ biến thành của ta, và chiếu tỏa lên mọi việc chúng ta sống, mọi người ta gặp, làm sao thay đổi hẳn mắt ta nhìn, óc ta nghĩ”.

Văn nghệ còn cần thiết để làm phong phú đời sống tinh thần của mỗi con người, làm cho “tâm hồn thực sự được sống”. Ở đây, nhà văn lấy ví dụ những con người “bị tù chung thân trong cuộc đời u tối, vất vả không mở được mắt” và chứng minh văn nghệ đã làm thay đổi họ đến thế nào. “Những người đàn bà nhà quê lam lũ ngày trước (...) biến đổi khác hẳn, khi họ chen nhau say mê xem một buổi chèo”. Văn nghệ đã “gieo vào bóng tối những cuộc đời cực nhọc ấy một ánh sáng, lay động những tình cảm, ý nghĩ khác thường”... Với khả năng kì diệu như vậy, lẽ hiển nhiên văn nghệ không thể vắng mặt trong cuộc sống còn nhiều hệ lụy này. Bên cạnh đó, văn nghệ còn có vai trò to lớn trong việc xây dựng tâm hồn xã hội. Vì lẽ đó, nó không thể thiếu.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 17

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Thông qua bài viết của tác giả (đặc biệt phần 3), rút ra đặc điểm của văn nghệ: tư tưởng, nội dung của văn nghệ được thể hiện bằng hình thức nào? Tác phẩm nghệ thuật tác động đến người đọc qua con đường nào, bằng cách gì?... Từ đó, chúng ta sẽ lí giải được khả năng kì diệu của văn nghệ.

b. Gọi ý trả lời

Phạm vi phản ánh của văn nghệ rất rộng, bao gồm cả những vấn đề thuộc về triết lí, tư tưởng, rất khó tránh khỏi khô khan; cả những vấn đề thực tế, khó tránh khỏi sự nhàm chán, bình thường. Nhưng văn nghệ lại có cách thể hiện rất đặc biệt: “Nghệ sĩ giới thiệu với chúng ta một cảm giác, một tư tưởng bằng cách làm sống dậy và hiển hiện ngay lên trong tâm hồn chúng ta cảm giác, trình tự, tư tưởng ấy”. “Nghệ thuật không đứng ngoài trở về cho ta đường đi, nghệ thuật vào đốt lửa trong lòng chúng ta”. Như vậy, văn nghệ đã tác động trực tiếp đến người đọc bằng cách khơi dậy trong chúng ta những cảm xúc

mãnh liệt. Ví dụ, người nghệ sĩ làm sống lại trước mắt ta một cảnh đẹp, một tình huống, một trạng thái, một mảnh đời, khiến ta xúc động, vui buồn, say sưa... Thậm chí, có lúc đặt ra vấn đề và bắt ta phải trăn trở, suy ngẫm. Những tư tưởng trong văn nghệ thấm thía vào ta một cách tự nhiên như thế.

“Nghệ thuật mở rộng khả năng của tâm hồn, làm cho con người vui buồn nhiều hơn, yêu thương và cảm hơn được nhiều hơn, tai mắt biết nhìn, biết nghe thêm tế nhị, sống được nhiều hơn”. Như vậy, nghệ thuật đã đến với con người bằng con đường tình cảm, cảm xúc. Vì thế nó có sức lay động, hấp dẫn sâu xa. Nói như Tố Hữu thì “Thơ là tiếng nói đồng ý, đồng tình, tiếng nói đồng chí”, người nghệ sĩ chỉ có thể làm nghệ thuật khi “trong tim cảm xúc đã thật đầy”.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 17

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại văn bản, chú ý bố cục, trình tự sắp xếp các luận điểm, cách nêu dẫn chứng, lí lẽ... của nhà văn, nhận xét về ngôn ngữ, hình ảnh và cả giọng điệu trong bài. Có thể so sánh với những bài nghị luận đã học để rút ra nét đặc trưng về nghệ thuật của ngòi bút Nguyễn Đình Thi trong văn bản này.

b. Gọi ý trả lời

Đặc sắc nghệ thuật đầu tiên của bài tiểu luận “*Tiếng nói của văn nghệ*” là sự chặt chẽ, mạch lạc. Các luận điểm được sắp xếp theo một trình tự hợp lí, không thể xáo trộn, cái sau bổ sung, chứng minh cho cái trước; cái trước là tiền đề tất yếu dẫn đến cái sau. Bên cạnh đó, tác giả đan xen một cách khéo léo các dẫn chứng tiêu biểu (những người đàn bà lam lũ tiếp nhận nghệ thuật như thế nào; những câu thơ của Nguyễn Du...). Nhờ thế, bài tiểu luận có sức thuyết phục rất cao.

Tiếng nói của văn nghệ còn có một giọng văn đặc biệt giàu cảm xúc, giàu hình ảnh. Những dòng nhà văn viết về cảnh mùa xuân được gọi ra từ câu thơ *Kiều*; những dòng suy tư về L.Tôn-xtôi, về Nguyễn Du, đọc lên rất thật, rất tự nhiên, chân thành. Chắc hẳn những luận cứ, dẫn chứng ở đây đều thấm đượm suy nghĩ, cảm nhận của nhà văn và do đó, cũng dễ dàng tạo nên sự đồng cảm, đồng tình nơi độc giả.

CÁC THÀNH PHẦN BIỆT LẬP

Mục đích của bài học giúp các em:

- Nắm được đặc điểm và công dụng của các thành phần biệt lập: tình thái, cảm thán trong câu;
- Biết đặt câu có thành phần tình thái, thành phần cảm thán.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Thành phần biệt lập là gì?

Thành phần biệt lập là những bộ phận tách rời khỏi nghĩa sự việc của câu. Thành phần biệt lập gồm có thành phần tình thái và thành phần cảm thán. Ví dụ:

+ ***Không hiểu sao*** các anh pháo thủ và lái xe lại hay hỏi thăm tôi. (Lê Minh Khuê)

+ ***Ô***, cô còn quên chiếc khăn mùi xoa đây này. (Nguyễn Thành Long)

II. Đặc điểm và công dụng của thành phần tình thái

Thành phần tình thái được dùng để thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu. Ví dụ:

+ *Trong giờ phút cuối cùng, không còn đủ sức trăng trối lại điều gì, **hình như** chỉ có tình cha con là không thể chết được, anh đưa tay vào túi, móc cây lược, đưa cho tôi và nhìn tôi một hồi lâu.* (Nguyễn Quang Sáng)

+ ***Không hiểu sao*** cứ đến lúc ấy ông Hai lại thấy buồn. (Kim Lân)

1. Các từ ngữ in đậm trong hai ví dụ dẫn ở SGK trang 18 có vai trò thể hiện nhận định của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu. Cụ thể:

- Ở câu a, người nói cho rằng sự việc nói đến trong câu là phải đúng như vậy, không thể khác.

- Ở câu b, người nói cho rằng sự việc được nói đến trong câu là không chắc chắn hoặc có thể thế này hoặc có thể thế kia.

2. Nếu không có những từ ngữ *chắc, có lẽ* thì nghĩa sự việc của câu

chứa chúng vẫn không thay đổi, vì các từ ngữ này không tham gia vào việc diễn đạt nghĩa sự việc của câu mà chúng chỉ được dùng để thể hiện cách nhìn của người đối với sự việc được nói đến trong câu. Cụ thể:

- Với lòng mong mỏi của anh, anh nghĩ rằng, con sẽ chạy xô vào lòng anh, sẽ ôm chặt lấy cổ anh.

- Anh quay lại nhìn con vừa khe khẽ lắc đầu vừa cười. Vì khổ tâm đến nỗi không khóc được nên anh phải cười vậy thôi.

III. Đặc điểm và công dụng của thành phần cảm thán

Thành phần cảm thán được dùng để bộc lộ tâm lí của người nói (vui, buồn, mừng, giận,...). Ví dụ:

+ *Trời ơi, dậy mau! Mưa đá!* (Lê Minh Khuê)

+ *Ồi chao sớm với muộn mà có ăn thua gì!* (Thạch Lam)

1. Các từ ngữ in đậm (*Ồ, trời ơi*) trong hai ví dụ dẫn ở SGK trang 18 không chỉ sự vật hay sự việc nào cả.

2. Trong câu a, *Ồ, sao mà độ ấy vui thế*, *ồ* bộc lộ niềm bồi hồi về quá khứ. Điều này thể hiện qua từ ngữ *chỉ còn*.

3. Các từ ngữ *Ồ, trời ơi* được dùng để bộc lộ tâm lí của người nói (vui, buồn, mừng, giận...).

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em tìm các thành phần tình thái, cảm thán trong những câu dẫn ở SGK trang 19.

Để làm bài tập này, các em cần xem lại đặc điểm và công dụng của thành phần tình thái và thành phần cảm thán.

a) *"Nhưng còn cái này nữa mà ông sợ, có lẽ còn ghê rợn hơn cả những tiếng kia"*. (Kim Lân)

Thành phần tình thái *có lẽ* thể hiện thái độ chưa chắc chắn của người nói.

b) *Chao ôi, bắt gặp một con người như anh ta là một cơ hội hiếm hoi cho sáng tác, nhưng hoàn thành sáng tác còn là một chặng đường dài*. (Nguyễn Thành Long).

Thành phần cảm thán *Chao ôi* bộc lộ cảm xúc mừng vui, xúc động của người nói.

c) Trong giờ phút cuối cùng, không còn đủ sức trăng trối lại điều gì, **hình như** chỉ có tình cha con là không thể chết được, anh đưa tay vào túi, móc cây lược, đưa cho tôi và nhìn tôi một hồi lâu. (Nguyễn Quang Sáng)

Thành phần tình thái *hình như* thể hiện thái độ chưa chắc chắn của người nói.

d) Ông lão bồng ngừng lại, ngờ ngợ như lời mình không được đúng lắm. **Chả nhẽ** cái bọn ở làng lại đốn đến thế được. (Kim Lân)

Thành phần tình thái *chả nhẽ* thể hiện thái độ nghi hoặc của người nói.

2. Bài tập này yêu cầu các em sắp xếp các từ ngữ dẫn ở SGK trang 19 theo trình tự tăng dần độ tin cậy (hay độ chắc chắn).

- Mức độ tin cậy thấp nhất: *dường như, hình như, có vẻ như, có lẽ.*
- Mức độ tin cậy cao hơn: *chắc là, chắc hẳn.*
- Mức độ tin cậy cao nhất: *chắc chắn.*

3. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Trong các từ (*chắc, hình như, chắc chắn*), từ nào người nói phải chịu trách nhiệm cao nhất về độ tin cậy của sự việc do mình nói ra, với từ nào trách nhiệm đó thấp?

- Giải thích vì sao tác giả *Chiếc lược ngà* lại chọn từ *chắc* trong câu *Với lòng mong nhớ của anh, chắc anh nghĩ rằng, con anh sẽ chạy xô vào lòng anh, sẽ ôm chặt lấy cổ anh.*

Trong các từ: *chắc, hình như, chắc chắn*:

- Từ *chắc chắn* là từ mà người nói phải chịu trách nhiệm cao nhất về độ tin cậy của sự việc do mình nói ra.

- Từ *hình như* là từ mà người nói chịu trách nhiệm thấp về độ tin cậy của sự việc do mình nói.

Trong câu *Với lòng mong chờ của anh, chắc anh nghĩ rằng... lấy cổ anh*, tác giả chọn từ *chắc* là từ thể hiện mức độ tin cậy vừa phải của sự việc do người nói nói ra. Bởi vì đặt trong hoàn cảnh chiến tranh, cha con anh Sáu phải xa lìa nhau từ khi bé Thu còn quá nhỏ, anh Sáu

không thể tuyệt đối tin rằng con anh sẽ dễ dàng đón nhận anh. Soon với tình phụ tử, anh tin tưởng con anh sẽ hạnh phúc khi anh trở về. Câu văn trên chỉ thể hiện sự phỏng đoán của tác giả về suy nghĩ điể ra trong lòng anh Sáu nên không thể thiên về phía quá ít độ chắ chẵn hay thiên về phía quá chắc chắn.

4. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Viết một đoạn văn ngắn nói về cảm xúc của em khi được thuởn thức một tác phẩm văn nghệ (truyện, thơ, phim, ảnh, tượng...).
- Trong đoạn văn đó có câu chứa thành phần tình thái hoặc cảm thán (Bài tập này các em tự làm).

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT SỰ VIỆC, HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG

Mục đích của bài học giúp các em hiểu và biết cách làm bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng trong đời sống xã hội.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Thế nào là bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống?

Nghị luận về một sự việc, hiện tượng trong đời sống xã hội là bài nghị luận bàn về một sự việc, hiện tượng có ý nghĩa đối với xã hội đáng khen, đáng chê hay có vấn đề đáng suy nghĩ.

Yêu cầu của một bài văn nghị luận về một sự việc, hiện tượng trong đời sống xã hội:

- *Về nội dung*: Bài văn nghị luận phải nêu rõ được sự việc, hiện tượng có vấn đề; phân tích mặt sai, mặt đúng, mặt lợi, mặt hại của nó chỉ ra nguyên nhân và bày tỏ thái độ, ý kiến nhận định của người viết

- *Về hình thức*: Bài văn nghị luận phải có bố cục chặt chẽ, mạch lạc có luận điểm rõ ràng, luận cứ xác thực, phép lập luận phù hợp; lời văn chính xác, sống động.

II. Đọc hiểu

1. Trong văn bản *Bệnh lề mề*, tác giả bàn luận về hiện tượng lề mề - một hiện tượng đáng buồn nhưng lại thường thấy trong đời sống hiện nay.

Những biểu hiện của bệnh lề mề:

- Cuộc họp ấn định vào lúc 8 giờ sáng mà 9 giờ mới có người đến.
- Giấy mời hội thảo ghi 14 giờ mà mãi đến 15 giờ mọi người mới có mặt.

Tác giả nêu rõ được vấn đề đáng quan tâm của hiện tượng lề mề.

Để người đọc nhận ra hiện tượng lề mề, tác giả đã mô tả bằng cách nêu ra hai biểu hiện trên của nó.

2. Những nguyên nhân tạo nên hiện tượng lề mề :

- Không coi trọng thời gian của người khác.
- Tác phong nông nghiệp lề mề.

3. Bệnh lề mề có những tác hại sau:

- Gây hại cho tập thể.
- Gây hại cho những người biết tôn trọng giờ giấc.
- Tạo ra tập quán không tốt.

Tác giả đã phân tích những tác hại của bệnh lề mề bằng những dẫn chứng cụ thể, kết hợp với những lí lẽ xác đáng.

Bài viết đã đánh giá hiện tượng lề mề như sau:

- Lề mề là thiếu tôn trọng người khác và chính mình.
- Làm việc đúng giờ là tự trọng và tôn trọng người khác, là tác phong của một người có văn hoá.

4. Bài viết có bố cục mạch lạc và chặt chẽ. Trước tiên tác giả nêu những biểu hiện của bệnh lề mề. Sau đó, phân tích các tác hại và đưa ra những đánh giá xác đáng về hiện tượng đó.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Nêu các sự việc, hiện tượng tốt, đáng biểu dương của các bạn trong nhà trường, ngoài xã hội.

- Trao đổi xem sự việc, hiện tượng nào đáng để viết một bài nghị luận xã hội, sự việc, hiện tượng nào thì không cần viết.

Gợi ý: Trong cuộc sống, các bạn học sinh có nhiều hoạt động t t đáng biểu dương. Cụ thể:

- Trung thực trong học tập.
- Tích cực tham gia và vận động đóng góp cho quỹ vì người nghèo vì nạn nhân chất độc da cam.
- Có những phát minh nhỏ ứng dụng trong đời sống sản xuất.
- Thông cảm và sẻ chia với những bạn gặp hoàn cảnh khó khăn trong lớp...

2. Bài tập này yêu cầu các em xác định hiện tượng được nêu trong SGK trang 21 có phải là hiện tượng đáng viết một bài nghị luận không? Giải thích vì sao?

Gợi ý: Hiện tượng rất nhiều thanh niên nam hút thuốc lá dẫn đến những triệu chứng xấu là một hiện tượng đáng buồn trong xã hội hiện nay. Nhiều tổ chức xã hội trong và ngoài nước đã tích cực tuyên truyền mọi người, nhất là nam thanh niên, thấy được tác hại của thuốc lá và từ bỏ nó. Vì ý nghĩa cấp bách của hiện tượng đó nên cần viết một bài văn nghị luận về vấn đề này.

CÁCH LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT SỰ VIỆC, HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG

Mục đích của bài học là giúp các em biết cách làm bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng trong đời sống xã hội.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Đề bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống

Để làm tốt bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng trong đời sống, trước hết các em phải tìm hiểu thật kĩ sự việc, hiện tượng đó bằng

nhieuu cách: hoặc đọc trên sách báo, xem trên ti vi hay trực tiếp chứng kiến. Việc tìm hiểu này cần thiết cho bài nghị luận khi các em mô tả, phân tích các khía cạnh đúng, sai, lợi hại của vấn đề. Đồng thời có thể hiểu đúng, hiểu sâu thì mới có thể đưa ra những ý kiến đánh giá khách quan sự việc, hiện tượng đó.

1. Các đề tài nêu trong SGK trang 22 có điểm giống nhau: đều yêu cầu học sinh nêu lên suy nghĩ của bản thân về một sự việc, hiện tượng đời sống. Cụ thể, các đề bài nêu:

- Tấm gương học sinh vượt khó, học giỏi.
- Sự kiện cả nước lập quỹ giúp đỡ các nạn nhân chất độc da cam.
- Hiện tượng học sinh mải chơi điện tử và đọc truyện, sao nhãng học tập.
- Thái độ học tập của Trạng nguyên 12 tuổi Nguyễn Hiền.

2. Các đề bài tương tự:

- *Việt Nam tuy có điều kiện kinh tế hạn chế, cơ sở vật chất chưa phát triển, nhưng đã có những học sinh đạt huy chương vàng tại các cuộc thi quốc tế về toán, lí, ngoại ngữ,... Hãy viết bài nêu suy nghĩ của em về hiện tượng này.*

- *Một hiện tượng khá phổ biến hiện nay là vứt rác ra đường hoặc những nơi công cộng. Em hãy viết bài văn nêu suy nghĩ của em về hiện tượng đó.*

II. . Cách làm bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống

1 Muốn làm tốt bài văn nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống, phải tìm hiểu kĩ đề bài, phân tích sự việc, hiện tượng đó để tìm ý, lập dàn bài, viết bài và sửa chữa sau khi viết.

1 Dàn bài của bài văn nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống thường gồm ba phần:

- *Mở bài*: Giới thiệu sự việc, hiện tượng có vấn đề.
- *Thân bài*: Liên hệ thực tế, phân tích các mặt, đánh giá, nhận định.
- *Kết bài*: Kết luận, khẳng định, phủ định đưa ra và lời khuyên.

1 Bài làm cần lựa chọn góc độ riêng để phân tích, nhận định đưa ra ý kiến có suy nghĩ và cảm thụ riêng của người viết.

1. Tìm hiểu đề và tìm ý

a) Tìm hiểu đề

- Với đề bài nêu trong SGK trang 23, khẳng định đâu là đề và nghị luận.

- Đề nêu lên hiện tượng: Bạn học sinh Phạm Văn Nghĩa vận dụng kiến thức được học trong trường để giúp đỡ cha mẹ trong sản xuất.

- Đề yêu cầu học sinh nêu suy nghĩ về hiện tượng đó.

b) Tìm ý

- Những việc làm của Nghĩa chứng tỏ Nghĩa là người con chăm ngoan, là một học sinh biết vận dụng những điều đã học vào trong cuộc sống hàng ngày.

- Thành đoàn Thành phố Hồ Chí Minh phát động phong trào học tập bạn Nghĩa về việc làm của bạn, tuy nhỏ nhưng nó có ý nghĩa: thể hiện tư tưởng học đi đôi với hành.

- Nếu các bạn học sinh đều làm được như Nghĩa thì chất lượng đời sống sẽ được nâng cao.

2. Lập dàn bài

3. Viết bài

4. Đọc lại và sửa chữa

- Sửa lỗi chính tả, lỗi dùng từ và lỗi ngữ pháp.

- Chú ý liên kết, mạch lạc giữa các câu trong đoạn và giữa các phần của bài văn.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Lập dàn ý cho đề bài 4, mục I SGK (về thái độ học tập của "Trần nguyên 12 tuổi Nguyễn Hiền").

1. Mở bài:

- Giới thiệu Nguyễn Hiền.

- Nêu khái quát ý nghĩa của tấm gương Nguyễn Hiền

2. Thân bài

- Phân tích con người và tinh thần học tập của Nguyễn Hiền:

+ Hoàn cảnh của Nguyễn Hiền hết sức khó khăn: nhà nghèo, phải xin làm chú tiểu trong chùa.

+ Nguyễn Hiền đã thể hiện tinh thần ham học và chủ động học tập: nép bên cửa sổ lắng nghe, chỗ nào chưa hiểu hỏi lại thầy. Lấy lá để viết chữ, rồi lấy que xâu lại thành từng xâu.

+ Ý thức tự trọng của Nguyễn Hiền:

- Đánh giá con người và thái độ học tập của Nguyễn Hiền: Tinh thần học tập và lòng tự trọng của Nguyễn Hiền đáng để mọi người khâm phục và học tập.

3. Kết bài

Câu chuyện về Trạng nguyên 12 tuổi Nguyễn Hiền gợi cho ta suy nghĩ và nhìn nhận lại bản thân về lòng ham học và thái độ tích cực học tập của mình. Chỉ khi nào chúng ta thật sự có lòng ham học và đam mê kiến thức thì mới có thể trở thành con người có ích cho gia đình và xã hội.

CHUẨN BỊ HÀNH TRANG VÀO THẾ KỈ MỚI

Vũ Khoan

1. Câu hỏi 1 SGK trang 30

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc nhan đề và đặc biệt chú ý phần chú thích trong SGK trang 29. Để nắm thời điểm ra đời của bài viết cần đọc lướt qua toàn bộ tác phẩm và tóm tắt nội dung chính hoặc những luận điểm tác giả nêu ra trong bài, liên hệ những kiến thức về tình hình kinh tế, xã hội, văn hoá của thời điểm đó.

b. Gọi ý trả lời

Bài viết của Vũ Khoan đăng trên tạp chí *Tia sáng* năm 2001 và được in vào tập *Một góc nhìn tri thức*. Tác phẩm được sáng tác vào thời điểm hết sức có ý nghĩa, năm 2001, năm mở đầu thế kỉ XXII và thiên niên kỉ thứ ba. Một thời điểm có ý nghĩa bản lề, “chuyển tiếp giữa hai thế kỉ và hơn thế nữa, là sự chuyển tiếp giữa hai thiên niên kỉ”. Thế kỉ XX khép lại, cũng là sự chấm dứt của một thế kỉ đã chứng kiến nhiều đau thương, tổn thất của các dân tộc sau hai cuộc chiến tranh thế giới. Đối với Việt Nam, đây là thế kỉ của những chiến công hào hùng, vinh quang của một dân tộc nhỏ nhưng đã chiến thắng hai kẻ thù xâm lược mạnh nhất thế giới là Pháp và Mĩ. Giờ đây, chúng ta đang đứng ở ngưỡng cửa của thế kỉ XXI, một thế kỉ của tri thức và công nghệ.

Trong khi đó, Việt Nam vẫn là nước đang phát triển, thế kỉ mới mang đến cho chúng ta rất nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra không ít thử thách. Vì thế, để nắm bắt được những cơ hội thuận lợi để đưa Việt Nam trở thành một nước có nền kinh tế phát triển ngang tầm với các nước trong khu vực và châu lục, cần phải có sự chuẩn bị một hành trang tốt bước vào thế kỉ mới.

Đây là một vấn đề có ý nghĩa thời sự sâu sắc. Công cuộc đổi mới

đầu từ cuối thập niên 1980 và đến cuối thế kỉ XX, Việt Nam đã đạt được những thành quả vững chắc, bộ mặt kinh tế xã hội của đất nước có sự thay đổi lớn lao; cơ sở hạ tầng (điện, đường, trường, trạm..) được cải thiện đáng kể, đời sống của người dân dần nâng cao. Sang thế kỉ XXI, Việt Nam cần duy trì và phát huy tốc độ phát triển ấy để đạt được mục tiêu đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

Vấn đề tác giả đặt ra không chỉ có ý nghĩa thời sự nóng hổi mà còn có ý nghĩa lâu dài. Bởi lẽ, phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu là điều kiện tiên quyết để phát triển bất kì một quốc gia nào. Đó chính là sự phát huy yếu tố nội lực của chính đất nước trong tiến trình phát triển. Một trong những yếu tố nội lực quan trọng nhất là yếu tố con người. Đó là yếu tố then chốt để giải quyết mọi vấn đề của thế kỉ mới đặt ra cho các quốc gia. Trong việc chuẩn bị hành trang của mỗi quốc gia việc chuẩn bị yếu tố con người chính là bước đầu tiên, có ý nghĩa quan trọng nhất.

Như vậy, với vị trí của một nhà lãnh đạo của đất nước, trong bài viết này đồng chí Vũ Khoan đã đặt ra những vấn đề có ý nghĩa thời sự nóng hổi và lâu dài. Đó chính là vấn đề chuẩn bị yếu tố con người trong tiến trình hội nhập với nền kinh tế thế giới của Việt Nam ở thế kỉ XXI. Đây không chỉ là vấn đề của riêng một quốc gia mà có tầm ý nghĩa quốc tế rộng lớn.

Căn cứ vào tình hình chính trị, kinh tế, xã hội cụ thể của nước ta, có thể thấy biến chuyển của thế giới bước vào thế kỉ mới đặt ra những yêu cầu, nhiệm vụ hết sức cấp bách.

Thứ nhất, thoát khỏi tình trạng nghèo nàn lạc hậu của nền kinh tế nông nghiệp. Đây là nhiệm vụ đầu tiên và cấp thiết nhất mà chúng ta cần thực hiện ngay.

Thứ hai, đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Thứ ba, nhanh chóng tiếp cận ngay với nền kinh tế tri thức.

Đó là những nhiệm vụ vô cùng lớn mà chúng ta chưa thể giải quyết trong một thời gian ngắn và đòi hỏi sự cố gắng nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân. Nếu chúng ta muốn thực hiện thành công những nhiệm vụ đó, để đạt được các mục tiêu trong thế kỉ mới cần có sự chuẩn bị rất tốt về mọi mặt, trong đó quan trọng nhất là yếu tố con người.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 30

a. Hướng dẫn đọc hiểu

Đọc kĩ lại cả bài và các chú thích để hiểu nội dung tác phẩm. Cần chú ý đến dấu hiệu chia đoạn (xuống dòng, nội dung chung) để tìm ra hệ thống lí lẽ, trình tự lập luận của tác giả. Vận dụng kiến thức đã luyện tập ở phần Tập làm văn về cách lập dàn ý cho một bài văn nghị luận để trả lời câu hỏi này.

b. Gợi ý trả lời

Đây là một bài văn nghị luận có bố cục rất chặt chẽ, trình tự lập luận của tác giả được triển khai theo dàn ý như sau:

Mở bài: Nêu lên thời điểm và gợi mở vấn đề.

Trong phần này tác giả đã nêu lên tầm quan trọng có tính chất bất khả lẽ của những năm đầu thế kỉ XXI, thời điểm ấy đặt các quốc gia trên thế giới đứng trước cơ hội và thách thức mới. Vì thế, các quốc gia phải tự trang bị một hành trang tốt để bước vào thế kỉ mới, trong đó vấn đề quan trọng nhất là chuẩn bị về con người. Lớp trẻ luôn đóng vai trò hết sức quan trọng, con người Việt Nam nói chung và lớp trẻ nói riêng cần phải có sự nhận thức đúng đắn về điểm mạnh, điểm yếu của mình để có thể phát huy tốt nhất lợi thế về con người.

Thân bài: Trình bày hai luận điểm chính.

Thứ nhất, vì sao sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất trong hành trang bước vào thế kỉ mới? Con người luôn luôn là động lực để phát triển xã hội. Đặc biệt trong thế kỉ mới với nền kinh tế tri thức thì vai trò của con người lại càng nổi bật.

Thứ hai, nước ta đang đứng trước những yêu cầu, nhiệm vụ hết sức cấp bách. Việc giải quyết được những nhiệm vụ ấy phụ thuộc vào chính con người Việt Nam. Trong luận điểm thứ hai, tác giả trình bày những điểm mạnh, điểm yếu của con người Việt Nam và ảnh hưởng của chúng tới sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Kết bài: Tác giả khẳng định: để xây dựng đất nước giàu mạnh người Việt Nam phải tích cực phát huy những điểm mạnh, loại bỏ những điểm yếu, quen dần với những thói quen tốt đẹp ngay từ những việc nhỏ nhất.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 30

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ đoạn văn từ “Trong những năm...” đến... “điểm mạnh và điểm yếu của nó”. Tác giả đã chứng minh cho quan điểm của mình bằng các luận cứ nào?

b. Gọi ý trả lời

Quan điểm cho rằng “Trong những hành trang ấy, có lẽ sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất” là xác đáng và được rút ra trên cơ sở khoa học, thực tiễn cụ thể.

Trước hết, từ cổ chí kim, “bao giờ con người cũng vẫn là động lực phát triển của lịch sử”. Đó là một quan điểm phù hợp với nhân sinh quan của chủ nghĩa duy vật lịch sử, cho rằng con người là chủ nhân sáng tạo ra lịch sử. Từ khi xuất hiện trên trái đất, con người đã lao động, sáng tạo để làm ra của cải vật chất, phương tiện và phục vụ chính nhu cầu đa dạng của mình. Nhu cầu tiêu thụ ấy chính là động lực để con người không ngừng sáng tạo, phát triển thế giới. Tình hình thế giới ở thế kỉ XXI chắc chắn có nhiều thay đổi: “nền kinh tế tri thức phát triển mạnh mẽ”. Ở thế kỉ này yếu tố tri thức, trí tuệ, còn gọi là chất xám sẽ chiếm tỉ trọng cao trong giá trị của các sản phẩm và trong tổng sản phẩm kinh tế quốc dân. Trình độ phát triển cao của nền kinh tế có được là do sự phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ. Thế kỉ XX nhân loại đã chứng kiến những phát minh vĩ đại, kì diệu của con người trong tất cả các lĩnh vực. Do tác động của những tiến bộ về khoa học và kĩ thuật, sự giao thoa, hội nhập giữa các nền kinh tế sẽ sâu rộng hơn, thường xuyên hơn. Nếu không có trình độ tri thức nhất định, một quốc gia sẽ rất khó khăn để tiếp thu những thành tựu ấy và hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu với những cuộc cạnh tranh khốc liệt. Trong hoàn cảnh ấy, vai trò của con người sẽ càng nổi trội hơn.

Tình hình nước ta ở đầu thế kỉ XXI cũng được tác giả phân tích cặn kẽ. Căn cứ vào tình hình thực tế của đất nước và đòi hỏi của điều kiện khách quan, chúng ta xác định rõ ba nhiệm vụ cấp bách cần thực hiện.

Thứ nhất: Thoát khỏi tình trạng nghèo nàn lạc hậu của nền kinh tế nông nghiệp. Đây là nhiệm vụ hàng đầu bởi Việt Nam vẫn là một nước nông nghiệp với trình độ kĩ thuật còn khá lạc hậu, thu nhập của

người nông dân còn rất thấp lại bấp bênh nên đời sống của đại bộ phận nông dân còn rất khó khăn.

Thứ hai: Muốn phát triển nông nghiệp cần phải đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước dần đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp.

Thứ ba: Đồng thời phải tiếp cận ngay với nền kinh tế tri thức. Nếu không, chúng ta sẽ rơi vào tụt hậu, khoảng cách với các nước phát triển trên thế giới ngày càng kéo dài.

Gánh vác trọng trách thực hiện những nhiệm vụ trên không thể là một nhân tố nào khác mà chính là con người Việt Nam. Dù khoa học công nghệ có phát triển đến trình độ nào đi chăng nữa, thậm chí người ta đã sáng tạo ra những rô-bốt làm thay con người trong một số lĩnh vực, nhưng vẫn không thể thay thế được vai trò của con người.

Như vậy, dựa trên những căn cứ khoa học, sự phân tích rất cẩn kẽ, tác giả đã khẳng định một quan điểm đúng đắn: “Trong hành trang bước vào thế kỉ mới, con người là yếu tố quan trọng nhất giúp chúng ta nhanh chóng hội nhập với nền kinh tế thế giới, đồng thời tạo nên những bước phát triển mạnh mẽ về mọi mặt. Sự chuẩn bị bản thân con người, sự đầu tư thích đáng cho giáo dục đào tạo con người một cách toàn diện chính là sự chuẩn bị cần thiết nhất và trọng yếu nhất trong hành trang của mỗi dân tộc khi tiến vào thế kỉ XXI.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 30

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ đoạn văn từ “Trong một thế giới...” đến “...kinh doanh và hội nhập”. Tác giả đã nêu ra những điểm mạnh và điểm yếu gì của con người Việt Nam? Có thể căn cứ vào dấu hiệu hình thức (xuống dòng, ngắt đoạn...) để tìm ra những điểm đó và chú ý sự phân tích của tác giả về ảnh hưởng của chúng đến sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

b. Gợi ý trả lời

Với những căn cứ khoa học, tác giả đã khẳng định “con người là nhân tố quan trọng nhất” trong hành trang bước vào thế kỉ mới của các quốc gia và làm nên sự nghiệp xây dựng đất nước và đương nhiên là những con người Việt Nam với những điểm mạnh và điểm yếu của nó. Muốn hoàn thành được sứ mệnh lịch sử của mình, con người Việt

Nam, đặc biệt là “lớp trẻ Việt Nam cần nhận ra những cái mạnh, cái yếu của chúng ta để rèn những thói quen tốt khi bước vào nền kinh tế mới”. Vì thế trong bài viết của mình, đồng chí Vũ Khoan - với vị trí là nhà lãnh đạo đã nêu lên và phân tích cặn kẽ những điểm mạnh và điểm yếu trong tính cách, thói quen của người Việt Nam ta cũng như ảnh hưởng của nó tới nhiệm vụ đưa đất nước đi lên công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Điểm mạnh đầu tiên mà ông đề cập đến là sự thông minh, nhạy bén với cái mới. Điều này không chỉ chúng ta nhận biết được mà đã được thế giới thừa nhận. Trong thế kỉ mới, sự sáng tạo của con người đóng vai trò đặc biệt quan trọng thì bản chất trời phú ấy của chúng ta rất hữu ích. Sự nhạy bén là điều kiện để con người nắm bắt được một cách nhanh nhất những cơ hội thuận lợi để trở thành người đi đầu trong các lĩnh vực, tránh được những sự cạnh tranh khốc liệt.

Không chỉ thông minh, người Việt Nam ta còn rất cần cù, sáng tạo. Đó là một phẩm chất rất quan trọng khi chúng ta xây dựng một nền kinh tế đòi hỏi tinh thần kỉ luật cao và thái độ nghiêm túc với công cụ và quy trình lao động với những máy móc, thiết bị rất tinh vi. Cần cù là một đức tính rất đặc trưng của con người Việt Nam, được hình thành trong thời kì lịch sử lâu dài cùng quá trình phát triển nền kinh tế thị trường, cùng tính sáng tạo và sự thông minh sẽ là những lợi thế khi chúng ta tiếp thu, học hỏi những tiến bộ khoa học kĩ thuật và công nghệ trên thế giới áp dụng vào sản xuất.

Nhân dân ta có truyền thống lâu đời đùm bọc, đoàn kết với nhau. Đó là một truyền thống quý báu vô cùng của người Việt Nam, được hun đúc qua hàng nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước. Truyền thống ấy đã tạo nên sức mạnh vô địch giúp dân ta làm nên chiến công “lùng lầy năm châu, chấn động địa cầu”. Điểm mạnh ấy cũng là một điểm tựa vững chắc cho chúng ta vượt lên mọi thách thức, tận dụng mọi cơ hội trong quá trình hội nhập nền kinh tế thế giới ở thế kỉ XXI, nhất là “trong thế giới mạng mà ở đó hàng triệu người dân trên phạm vi toàn cầu gắn kết với nhau trong một mạng in-tơ-nét, thì tính cộng đồng là một đòi hỏi không thể thiếu được”.

Và tính thích ứng nhanh cũng là một điểm mạnh, điều kiện tốt để chúng ta có thể tận dụng những cơ hội và đối phó với thách thức do tiến trình hội nhập mang lại. Bởi nền kinh tế thế giới đang phát triển

theo xu thế toàn cầu hoá, sự hội nhập là không thể tránh khỏi của các quốc gia nếu muốn tồn tại và phát triển.

Đó là thuận lợi song cũng đặt ra rất nhiều thách thức cho các quốc gia, nhất là những nước đang phát triển như nước ta.

Nhưng bên cạnh những điểm mạnh đó, người Việt Nam chúng ta cũng còn không ít điểm yếu cần nhanh chóng khắc phục. Những điểm yếu ấy luôn luôn song hành với những điểm mạnh, thậm chí có khi ngay trong bản thân điểm mạnh lại “ẩn chứa những điểm yếu không tương tác chút nào với nền kinh tế công nghiệp hoá chứ chưa nói tới kinh tế tri thức”. Chúng ta cần phải nghiêm túc và thẳng thắn nhìn nhận ra những khuyết điểm ấy để có ý thức rèn luyện và khắc phục.

Trong khi người Việt Nam có được sự thông minh, nhạy bén “trời phú” thì điểm yếu là “những lỗ hổng về kiến thức cơ bản cho thiên hướng chạy theo những môn học “thời thượng”. Đây là một thực tế đang tồn tại trong đại bộ phận trí thức Việt Nam, nhất là giới trẻ. Với tâm lý thực dụng, nhiều người cho rằng học cốt sao chỉ để sau khi ra trường kiếm được một nghề có thu nhập khá chứ không phải để tích lũy, để cống hiến. Thêm vào đó là sự tồn tại của rất nhiều bất cập trong hệ thống giáo dục của nước ta đã “sản sinh” ra rất nhiều trí thức chỉ biết “học vẹt, học chay” chứ khả năng thực hành lại rất kém. Có rất nhiều sinh viên hiện nay khi ra trường cầm theo tấm bằng với một kết quả “rất đẹp” nhưng khi bắt tay vào công việc thì khả năng rất hạn chế, đây là chưa kể nhiều người chỉ ngồi vào cho “đủ chỗ” chứ chẳng biết làm việc gì. Những lỗ hổng này rất nguy hiểm khi chúng ta bước vào nền kinh tế công nghiệp hoá chứa đựng những tri thức cơ bản và biến động không ngừng. Nếu chúng ta không khắc phục thì đương nhiên chúng ta đã tự loại mình ra khỏi cuộc cạnh tranh khốc liệt trên thế giới.

Điểm yếu thứ hai là người Việt ta thiếu đức tính tỉ mỉ mặc dù rất cần cù. Chúng ta không có thói quen coi trọng khâu lập chương trình và chuẩn bị công việc. Vì thế, công việc nhiều khi chồng chéo và người làm việc không thể chủ động với công việc của chính mình. Với nền kinh tế công nghiệp hoá, chúng ta không có sự sắp xếp công việc một cách cẩn thận và khoa học thì chắc chắn không thể hoàn thành những nhiệm vụ của mình trong một thời gian đã được quy định chặt chẽ.

Hơn nữa, chúng ta lại y vào tính sáng tạo của mình để cải tiến làm tất, không coi trọng nghiêm ngặt quy trình công nghệ. Tác phong nông nghiệp đã ăn sâu vào căn tính của người lao động Việt Nam, tạo ra tâm lí thoải mái, đủng đỉnh, “nước đến chân mới nhảy” là một hạn chế rất lớn khi làm việc trong doanh nghiệp nước ngoài. Trong một xã hội “hậu công nghiệp” tác phong đó là vật cản rất ghê gớm.

Khuyết điểm thứ ba của chúng ta chính là sự thiếu đoàn kết, thiếu tính cộng đồng trong việc làm ăn. Mặc dù trong kháng chiến chống ngoại xâm nhân dân ta đã đoàn kết chặt chẽ tạo nên sức mạnh kì diệu. Nhưng bước vào thời kì hoà bình, trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước thì truyền thống đó đã không được phát huy. Tính đố kị vốn có của lối sống theo thứ bậc (không quan tâm đến năng lực), đã ăn sâu trong bản tính của người dân Việt Nam và là rào cản lớn cho sự hợp tác, giúp đỡ, đùm bọc lẫn nhau. Nhất là khi họ phải đi làm ăn ở nơi xa, kể cả ở nước ngoài. Tác giả đã có sự so sánh bằng những ví dụ rất sinh động, chân thực: “Người Hoa ở nước ngoài thường cứu mang nhau song người Việt lại thường đố kị nhau...”. Điều này do nhiều nguyên nhân nhưng tác hại của nó đến quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là không nhỏ. Chúng ta phải tích cực hợp tác với rất nhiều đối tác nước ngoài để vực nền kinh tế đi lên. Sự hợp tác ấy rất cần thiết cho chúng ta khi trình độ kĩ thuật, công nghệ của nước ta còn hạn chế song nó cũng rất khắc nghiệt. Vậy nên, nếu bản thân người Việt Nam lại kì thị lẫn nhau trong việc làm ăn thì rõ ràng chúng ta đã tự kìm buộc, làm hại chính mình. Không đoàn kết, cùng tạo ra sức mạnh tổng hợp vì mục tiêu chung thì chắc chắn chúng ta rất khó thực hiện được những nhiệm vụ đã đặt ra.

Có thể nói những điểm mạnh, điểm yếu luôn tồn tại song hành trong bản thân mỗi con người. Nhưng không phải ai, không phải lúc nào chúng ta cũng dám nhìn nhận những điểm yếu đó và tìm cách khắc phục. Trong khi đó những hạn chế lại đang tạo ra những cản trở rất lớn cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước và tiến trình hội nhập với nền kinh tế thế giới.

Đứng trước những cơ hội và thách thức của thế kỉ mới chúng ta cần phải nhìn nhận một cách khách quan những điểm mạnh, điểm yếu của người Việt Nam ta để có cách phát huy và khắc phục thích hợp, góp phần đẩy nhanh công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 30

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc phần 2 của tác phẩm (từ “cái mạnh...” đến “...quá trình kinh doanh và hội nhập”) và tham khảo phần trả lời câu hỏi 4 để hệ thống lại phẩm chất, điểm yếu của người Việt Nam mà tác giả đã trình bày. Đây là một câu hỏi khó, cần có kiến thức rộng để so sánh nên các em phải tham khảo ý kiến của thầy cô.

b. Gợi ý trả lời

Những tác phẩm văn học và những bài học lịch sử đã giúp chúng ta hiểu một cách khá sâu sắc về con người Việt Nam qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước. Chúng ta trân trọng những phẩm chất quý báu của nhân dân ta là thông minh, sáng tạo, anh hùng, bất khuất, trung hậu, chân tình và chất phác. Những đức tính sáng ngời trên mỗi trang sử hào hùng của dân tộc, kết tinh ở những nhân vật vĩ đại trong lịch sử: Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Quang Trung, Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hay những nhân vật bình dị như: chị Út Tịch, chị Tư Hậu, anh Núp... yêu nước nồng nàn, dũng cảm, kiên cường trước quân thù; những con người như anh thanh niên trên đỉnh núi cao Sapa trong *Lặng lẽ Sapa*, nhân vật “tôi” trong *Mùa xuân nho nhỏ*, đang âm thầm cống hiến, hi sinh cả cuộc đời cho sự phát triển của đất nước... Tất cả những con người đó, dù là nhân vật có thực trong lịch sử hay là những nhân vật hư cấu trong văn học đều là những đại diện tiêu biểu cho những phẩm chất, truyền thống tốt đẹp của ông cha ta.

Những truyền thống tốt đẹp đó chúng ta luôn nâng niu, trân trọng và phát huy trong công cuộc đổi mới đất nước. Song đất nước ta đang đứng trước thêm của thế kỉ XXI với những sự đổi thay to lớn, nhất là tốc độ phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ, đặt ra rất nhiều thách thức đối với tất cả các quốc gia. Trong khi đó, nhiều điểm yếu của người Việt Nam đã bộc lộ và ảnh hưởng không nhỏ đến công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Vì vậy đòi hỏi chúng ta phải có sự nhìn nhận hết sức khách quan về những điểm mạnh cũng như điểm yếu để rèn luyện, phát huy những thói quen, đức tính tốt phù hợp với nền kinh tế mới. Trong bài viết của mình, tác giả Vũ Khoan đã xuất phát từ thực tế lịch sử, từ tấm lòng yêu nước sâu sắc, từ sự lo lắng, trách nhiệm trước vận mệnh của đất nước, ông đã

thẳng thắn nêu lên một cách toàn diện và xác đáng cả những mặt mạnh và điểm yếu của con người Việt Nam để cùng nhìn nhận và tự khắc phục. Thái độ nhận xét của tác giả là khách quan, công bằng và dũng cảm. Như vậy, có thể nói những phẩm chất tốt đẹp, đức tính đáng quý của con người Việt Nam đã được rất nhiều học giả đề cập và ngợi ca trong bài viết của mình; nhưng những điểm yếu, những mặt còn tồn tại thì không phải ai cũng thẳng thắn nhìn nhận. Vì thế, những phân tích của tác giả Vũ Khoan rất khách quan, đúng mực và đáng tôn trọng.

Qua những phân tích cặn kẽ của tác giả, mỗi chúng ta đều cảm thấy phải có trách nhiệm nhìn nhận và rèn luyện mình nhằm khắc phục những hạn chế đó.

6. Câu hỏi 6 SGK trang 30

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại tác phẩm, chú ý phần Thân bài để chỉ ra các thành ngữ, tục ngữ mà tác giả đã sử dụng có thể căn cứ vào dấu hiệu hình thức: các thành ngữ, tục ngữ thường được tác giả đặt trong dấu ngoặc kép.

b. Gợi ý trả lời

Trong bài viết của mình, tác giả Vũ Khoan đã vận dụng nhiều thành ngữ, tục ngữ rất quen thuộc: “nước đến chân mới nhảy”, “liệu cơm gắp mắm”, “nhiều điều phũ phàng giá gương”, “trâu buộc ghét trâu ăn”, “bóc ngắn cắn dài”.

Những thành ngữ, tục ngữ này có ý nghĩa đúc kết những kinh nghiệm sống, kinh nghiệm xử thế của cha ông ta từ hàng ngàn năm. Đó là những thành ngữ, tục ngữ rất quen thuộc trong lời ăn tiếng nói của nhân dân ta. Đưa ra những câu thành ngữ, tục ngữ này, tác giả muốn trình bày những phương châm sống, những lối nghĩ truyền thống của người dân Việt Nam. Chúng thể hiện cả điểm yếu và điểm mạnh của chúng ta. Đồng thời khi vận dụng những thành ngữ, tục ngữ này tác giả đã làm cho bài nghị luận của mình thêm sinh động, cách nói dễ hiểu, bình dị hơn, gần gũi với các tầng lớp nhân dân, chứ không phải là những lời to tát, hô khẩu hiệu. Trích dẫn những thành ngữ, tục ngữ này trong bài viết, tác giả đã tăng thêm sức thuyết phục cho lí lẽ, đồng thời tạo ra nét giản dị, súc tích của bài văn.

CÁC THÀNH PHẦN BIỆT LẬP

(tiếp theo)

Mục đích của bài học là giúp các em:

- Nắm được đặc điểm và công dụng của các thành phần biệt lập gọi - đáp, phụ chú trong câu;
- Biết đặt câu có thành phần gọi - đáp, thành phần phụ chú.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

Trong thành phần biệt lập, ngoài thành phần cảm thán, thành phần tình thái, còn có thành phần gọi - đáp và thành phần phụ chú.

I. Đặc điểm và công dụng của thành phần gọi - đáp

Thành phần gọi - đáp được dùng để tạo lập hoặc để duy trì quan hệ giao tiếp.

Ví dụ 1:

- + *Tú hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà*
Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa.

(Bằng Việt)

+ *Còn Nho thì nhồm dậy, môi hé mở: - Này, mày cho tao mấy viên nữa?* (Lê Minh Khuê)

Ơi và này là những từ ngữ dùng để gọi.

Ví dụ 2:

+ *Vâng! Ông giáo dạy phải! Đối với chúng mình thì thế là sung sướng.* (Nam Cao)

+ *Anh cán bộ hỏi Việt:*

- *Hai chị em là chị em ruột?*

- *Dạ, nhà em ở Ấp Một, em 18, chị Chiến 19.* (Nguyễn Thi)

Vâng và dạ là những từ ngữ dùng để đáp.

1. Trong các từ ngữ in đậm dẫn ở SGK trang 31 thì:

- Từ *này* dùng để gọi người đối thoại với mình.
- Cụm từ *thưa ông* dùng để đáp lại người đối thoại.

2. Những từ ngữ dùng để gọi người khác hay đáp lời người khác chỉ là những từ tạo nên mối liên hệ giữa những người đối thoại. Do đó, những từ ngữ này không tham gia diễn đạt nghĩa sự việc của câu.

3. Trong những từ ngữ in đậm *Này, thưa ông* thì:

- Từ *này* được dùng để tạo lập cuộc thoại giữa những người tham gia hội thoại. Nó có tác dụng mở ra cuộc thoại.
- Cụm từ *thưa ông* được dùng để duy trì cuộc thoại đang diễn ra giữa những người tham gia cuộc thoại.

II. Đặc điểm và công dụng của thành phần phụ chú

Thành phần phụ chú được dùng để bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu.

Thành phần phụ chú thường được đặt:

- Giữa hai dấu gạch ngang, ví dụ:

*Muốn vậy thì khâu đầu tiên, có ý nghĩa quyết định là hãy làm cho lớp trẻ - **những người chủ thực sự của đất nước trong thế kỉ tới** - nhận ra điều đó, quen dần với những thói quen tốt đẹp ngay từ những việc nhỏ nhất.* (Vũ Khoan)

- Giữa hai dấu phẩy, ví dụ:

*Mọi người hãy cùng nhau quan tâm tới Trái Đất hơn nữa! Hãy bảo vệ Trái Đất, **ngôi nhà chung của chúng ta**, trước những nguy cơ gây ra ô nhiễm môi trường đang gia tăng.* (G.G. Máckét)

- Giữa hai dấu ngoặc đơn, ví dụ:

*Một giáo sĩ nước ngoài (**chúng ta biết rằng nhiều nhà truyền đạo Thiên Chúa nước ngoài cũng là những người rất thạo tiếng Việt**) đã có thể nói đến tiếng Việt như là một thứ tiếng “đẹp” và “rất” rành mạch trong lối nói, rất uyển chuyển trong câu kéo, rất ngon lành trong những câu tục ngữ.* (Đặng Thai Mai)

- Giữa một dấu gạch ngang với một dấu phẩy, ví dụ:

*Nghe nồi cơm sôi, nó giở nắp, lấy đũa bép sơ qua - **nồi cơm hơi to**,*

nhằm không thể nhắc xuống để chắt nước được, đến lúc đó nó mới nhìn lên anh Sáu. (Nguyễn Quang Sáng)

1. Lược bỏ các từ ngữ in đậm “và cũng là đứa con gái duy nhất (của anh)” và “tôi nghĩ vậy”:

a) *Lúc đi đứa con gái đầu lòng của anh chưa đầy một tuổi.*

b) *Lão không hiểu tôi và tôi càng buồn lắm.*

Khi lược bỏ các từ ngữ in đậm, các câu văn trên là những câu có đầy đủ thành phần chính. Tuy nhiên, ý nghĩa sự việc của các câu này không được trọn vẹn như trước.

2. Ở câu a, cụm từ *và cũng là đứa con gái duy nhất của anh* được thêm vào để chú thích cho cụm từ *đứa con gái đầu lòng của anh*. Qua phần phụ chú thích này, người đọc được bổ sung thêm thông tin: anh Sáu chỉ có duy nhất một đứa con.

3. Trong câu b, cụm chủ - vị *tôi nghĩ vậy* được dùng để chú thích những suy nghĩ diễn ra trong tâm trí của tác giả.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập nêu ra hai yêu cầu:

- Xác định thành phần gọi đáp trong đoạn trích ở SGK trang 32.
- Xác định quan hệ giữa người gọi - người đáp.

Trong đoạn trích ở bài tập có hai thành phần gọi - đáp, cụ thể:

- Từ *này* là từ dùng để gọi, thiết lập cuộc đối thoại.
- Từ *vâng* là từ được dùng để đáp, duy trì cuộc đối thoại.

Quan hệ giữa người gọi (bà cụ hàng xóm) và người đáp (chị Dậu) là quan hệ trên - dưới, thân tình.

2. Bài tập nêu ra hai yêu cầu:

- Xác định thành phần gọi - đáp trong câu ca dao.
- Lời gọi - đáp đó hướng đến ai.

Câu ca dao:

*Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.*

có thành phần gọi - đáp là *bầu ơi*.

Câu ca dao mang ý nghĩa ẩn dụ: Kêu gọi tinh thần đoàn kết của những con người cùng chung nòi giống. Do đó, lời gọi hướng tới mọi người dân Việt Nam.

3. Bài tập nêu hai yêu cầu:

- Xác định thành phần phụ chú trong các đoạn trích dẫn ở SGK trang 33.

- Cho biết chúng bổ sung điều gì.

Để xác định thành phần phụ chú, các em dựa vào dấu hiệu hình thức: được phân cách với các bộ phận còn lại của câu bằng dấu gạch ngang, dấu phẩy, dấu ngoặc đơn hoặc giữa một dấu gạch ngang với một dấu phẩy.

Các thành phần phụ chú có thể giải thích nội dung cụ thể của các từ ngữ có liên quan với chúng hay thể hiện thái độ của người nói.

a) Thành phần phụ chú *kể cả anh*: khẳng định ngay cả anh Sáu cũng không tin con bé thay đổi.

b) Thành phần phụ chú *Các thầy, cô giáo, các bậc cha mẹ, đặc biệt là những người mẹ*: chỉ rõ những người nắm giữ chìa khoá của cánh cửa này.

c) Thành phần phụ chú *những người chủ thực sự của đất nước trong thế kỉ tới*: bổ sung làm rõ vai trò của lớp trẻ.

d) Thành phần phụ chú *có ai ngờ, thương thương quá đi thôi*: làm rõ thái độ, tình cảm của tác giả. Thái độ ngạc nhiên trước việc cô gái vào du kích, niềm xúc động trước đôi mắt, nụ cười của cô gái.

4. Bài tập này yêu cầu các em cho biết thành phần phụ chú ở mỗi câu trong bài tập 3 có liên quan đến những từ ngữ nào trước đó.

a) Thành phần phụ chú *kể cả anh* làm rõ hơn cụm từ *mọi người* đứng trước.

b) Thành phần phụ chú *các thầy, cô giáo, các bậc cha mẹ, đặc biệt là những người mẹ* liên quan đến cụm từ *những người nắm giữ chìa khoá của cánh cửa này* đứng trước.

c) Thành phần phụ chú *những người chủ thực sự của đất nước trong thế kỉ tới* liên quan đến cụm từ *lớp trẻ* đứng trước.

d) Thành phần phụ chú có ai ngờ liên quan đến việc cũng vào di kích của cô bé nhà bên; thành phần phụ chú thương thương quá đi thồ liên quan đến cụm từ cười khúc khích và mắt đen tròn đứng trước..

Riêng ở câu này có thành phần phụ chú có ai ngờ liên quan đến cả cụm từ đứng trước cô bé nhà bên lẫn cụm từ đứng sau cũng vào di kích.

5. Bài tập nêu hai yêu cầu:

- Viết một đoạn văn ngắn trình bày suy nghĩ của em về việc thanh niên chuẩn bị hành trang bước vào thế kỉ mới.

- Trong đoạn văn đó có câu chứa thành phần phụ chú.

(Bài tập này các em tự làm).

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÍ

Mục đích của bài học là giúp các em:

- Viết được bài văn nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống.
- Nắm được kiểu bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Thế nào là bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí?

Nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí là bàn về một vấn đề thuộc lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống,... của con người.

Yêu cầu của một bài văn nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí:

- Về nội dung: Bài văn nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí bằng cách giải thích, chứng minh, so sánh, đối chiếu, phân tích,... để chỉ ra chỗ đúng (hay chỗ sai) của một tư tưởng nào đó, nhằm khẳng định tư tưởng của người viết.

- Về hình thức: Bài văn nghị luận phải có bố cục ba phần; có luận điểm đúng đắn, sáng tỏ, lời văn chính xác, sinh động.

II. Đọc hiểu

1. Văn bản *Tri thức là sức mạnh* trong SGK trang 34, 35 bàn về sức mạnh của tri thức.

2. Văn bản *Tri thức là sức mạnh* có bố cục gồm ba phần:

- Mở bài: *Nhà khoa học người Anh... ai cũng hiểu được tư tưởng ấy* (đoạn 1): Giới thiệu vấn đề cần bàn bạc qua câu nói của Bê-cơ và Lê-nin.

- Thân bài: *Tri thức đúng là sức mạnh... về xuất khẩu gạo trên thế giới* (đoạn 2 và đoạn 3): Nêu hai dẫn chứng tiêu biểu chứng minh tri thức là sức mạnh.

+ Thứ nhất, tri thức có thể cứu một cỗ máy khỏi số phận trở thành phế liệu.

+ Thứ hai, nền tri thức là sức mạnh của cách mạng.

- Kết bài: *tri thức có sức mạnh to lớn... trên mọi lĩnh vực!* (đoạn 4): Phê phán một số người không biết quý trọng tri thức và sử dụng tri thức không đúng chỗ.

3. Xác định các câu mang luận điểm chính trong bài:

- *Nhà khoa học người Anh Phơ-răng-xít Bê-cơ (thế kỉ XVI - XVII) đã nói một câu nổi tiếng: “Tri thức là sức mạnh”. Sau này, Lê-nin, một người thầy của cách mạng vô sản thế giới, lại nói cụ thể hơn: “Ai có tri thức thì người ấy có được sức mạnh”. Đó là một tư tưởng rất sâu sắc. Tuy vậy, không phải ai cũng hiểu được tư tưởng ấy.*

- *Tri thức đúng là sức mạnh... rõ ràng người có tri thức thâm hậu có thể làm được những việc mà nhiều người khác không làm nổi. Thử hỏi nếu không biết cách chữa thì cỗ máy kia có thể thoát khỏi số phận trở thành đồng phế liệu được không?*

- *Tri thức cũng là sức mạnh của cách mạng.*

- *Tri thức có sức mạnh to lớn như thế nhưng đáng tiếc là còn không ít người chưa biết quý trọng tri thức.*

mỗi luận điểm, tác giả đưa ra những dẫn chứng cụ thể, xác thực trong cuộc sống thực tế để làm sáng tỏ vấn đề được nêu ra. Do đó, người đọc bị thuyết phục và đồng ý với những luận điểm của tác giả.

5. Phân biệt bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí khác và bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống.

Nhìn chung, bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí không khác gì so với bài nghị luận về một sự kiện, hiện tượng đời sống. Nó chỉ khác ở một điểm: bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí nêu lên vai trò, ý nghĩa của một vấn đề tư tưởng, đạo lí trong cuộc sống còn bài nghị luận về một sự kiện, hiện tượng đời sống bàn bạc, đánh giá một sự kiện, hiện tượng trong đời sống.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Văn bản *Thời gian là vàng*.

a) Văn bản *Thời gian là vàng* thuộc loại nghị luận về một vấn đề tư tưởng.

b) Văn bản nghị luận về: sự quý giá của thời gian.

Bốn luận điểm chính của văn bản là:

- Thời gian là sự sống.
- Thời gian là thắng lợi.
- Thời gian là tiền.
- Thời gian là tri thức.

c) Văn bản chủ yếu sử dụng phép lập luận phân tích, chứng minh. Các luận điểm được triển khai theo lối phân tích những biểu hiện chứng tỏ thời gian là vàng. Ở mỗi luận điểm, các dẫn chứng được đưa ra để chứng minh cho sự đúng đắn của luận điểm. Do đó mà cách lập luận trong bài có sức thuyết phục cao.

CHÓ SÓI VÀ CỪU TRONG THƠ NGỤ NGÔN CỦA LA PHÔNG-TEN

Hi-pô-lít Ten

1. Câu hỏi 1 SGK trang 41

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ bài văn nghị luận để xác định bố cục của bài. Từ đó căn cứ vào nội dung của từng phần để đặt tiêu đề. Đối chiếu giữa các phần, so sánh biện pháp lập luận ở mỗi phần và cách triển khai ở từng phần.

b. Gợi ý trả lời

Bài văn nghị luận có bố cục hai phần:

Phần 1: “Giọng chú cừ non... bao nỗi buồn và tốt bụng như thế...”, phần này có thể đặt tiêu đề: “Hình tượng con cừu trong thơ ngụ ngôn của La Phông-ten và trong văn của Buy-phông”.

Phần 2: Phần văn bản còn lại, có thể đặt tiêu đề: “Hình tượng chó sói trong thơ ngụ ngôn La Phông-ten và trong văn của Buy-phông”. Hai phần của bài văn đều sử dụng biện pháp lập luận so sánh. So sánh hình tượng con cừu và chó sói trong thơ ngụ ngôn La Phông-ten; trong văn của Buy-phông.

Hai phần đều được triển khai theo trật tự: đưa cách viết của La Phông-ten trước, của Buy-phông sau. Song cách triển khai ở hai phần không giống nhau. Phần 1, nói về con cừu dưới ngòi bút La Phông-ten, tác giả không miêu tả cụ thể mà đưa ra đoạn trích bằng thơ *Chó sói và Chiên con* của La Phông-ten. Cách triển khai như vậy đã không tạo ra sự lặp lại trong bài văn nghị luận mà vẫn có sức thuyết phục cao đối với người đọc.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 41

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ đoạn văn của Buy-phông miêu tả về cừu và chó sói: “Chính vì sợ hãi... nếu không bị gã chăn cừu thôi thúc hoặc bị chó xua đi” và đoạn: “chó sói thù ghét mọi sự... chết rồi thì vô dụng”. Dựa vào nội dung của hai đoạn văn để tìm hiểu Buy-phông đưa ra kết luận trên cơ sở nào?

b. Gọi ý trả lời

Nhà khoa học Buy-phông đã nhận xét về loài cừu, loài chó sói cả cứ vào sự quan sát tập tính tự nhiên của chúng. Nhận xét đó vừa đúng đắn vừa mang tính khách quan.

Buy-phông nhận xét về loài cừu là ngu ngốc và sợ sệt dựa trên sự quan sát trực tiếp của một nhà khoa học. Ông đã đưa ra một loạt dẫn chứng để chứng minh cho luận điểm ấy. Trước hết là về sợ sệt của loài cừu. Vì sợ sệt mà chúng hay co cụm thành từng bầy, hoặc chỉ cần nghe thấy tiếng động nhỏ cũng đủ làm chúng “nháo nhào co cụm lại với nhau”. Ngoài ra cừu còn là loài vật dần dộn. Vì dần dộn mà chúng “cứ đứng lì ra”, ở nguyên một vị trí. Chúng không biết tránh những chỗ nguy hiểm, những lúc thời tiết xấu. “Chúng ở đâu là cứ đứng nguyên tại đấy, ngay dưới trời mưa, ngay trong tuyết rơi”. Chúng chỉ đi theo con đầu đàn, nhưng con đầu đàn “cũng cứ ì ra” nếu không có người chăn cừu thúc hoặc chó xua đi.

Với loài sói, Buy-phông đưa ra kết luận: “Bộ mặt lấm lét, dáng vẻ hoang dã, tiếng hú rùng rợn, mùi hôi gớm ghiếc, bản tính hư hỏng cái gì cũng làm ta khó chịu, nó thật đáng ghét, lúc sống thì có hại chết rồi thì vô dụng...”. Buy-phông không nói đến “sự thân thương của loài cừu và “nỗi bất hạnh” của loài sói, bởi vì ông quan sát chúng từ đời sống thực tế, dựa trên tập tính sinh hoạt, các đặc điểm tự nhiên của chúng.

Đối với loài cừu, tập tính của chúng là sống thành từng bầy, không chịu di chuyển nếu không có con đầu đàn, người chăn cừu hoặc chó dẫn đi. Với loài sói, Buy-phông cũng rút ra kết luận từ sự quan sát trực tiếp về loài này: từ dáng điệu (bộ mặt lấm lét), những tiếng hú khủng khiếp, mùi hôi gớm ghiếc... đến bản tính độc ác.

Tóm lại, Buy-phông đã nhận xét về loài cừu và sói bằng cái nhìn của một nhà khoa học, mang tính khách quan. Ông đã nhìn chúng dưới góc độ là một con vật cụ thể, có đời sống tự nhiên, có tập tính riêng. Ông đã dựa vào những đặc tính chung nhất, tiêu biểu nhất, mang tính khái quát cao nhất của loài cừu (sống thành bầy) và loài sói (độc ác) để đưa ra kết luận. Qua đó, ta cũng thấy được sự khác nhau giữa văn bản khoa học và văn bản nghệ thuật. Văn bản khoa học không đưa ra những hình tượng biểu cảm, giàu hình ảnh mà đi vào nghiên cứu những đặc điểm tự nhiên, rút ra những kết luận về đặc tính, tính chất của sự vật. Văn bản nghệ thuật lại xây dựng sự vật thông qua hình tượng, miêu tả đời sống tâm hồn của những con vật bằng sự tưởng tượng phong phú.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 41

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Có thể tham khảo bài đọc thêm “*Chó sói và Chiên con*” trong SGK trang 41. Chú ý đến những câu thơ miêu tả chú cừu non ứng đối với chó sói già độc ác. Nhận xét về nghệ thuật tả thực về loài cừu và tìm ra sự sáng tạo của nghệ sĩ La Phong-ten.

b. Gọi ý trả lời

Bài thơ “*Chó sói và chiên con*” của La Phong-ten đưa ra một tình huống đáng thương của chú cừu non (chiên con) tội nghiệp. Chú cừu non đang uống nước thì gặp sói già độc ác đang trong tình trạng “đạ trông không” nên sói đã viện mọi lí do để ghép tội cho chú cừu non. Mặc dù cừu non nói lí lẽ, trình bày sự vô tội của mình, sói không hề đếm xỉa đến lẽ phải, đã ăn thịt cừu non.

Nhà thơ La Phong-ten đã xây dựng hình tượng chú cừu non giống với thực tế. Đó là hình ảnh một chú cừu nhút nhát, sợ sệt, có phần ngốc nghếch giống như sự quan sát của nhà khoa học Buy-phông.

Khi gặp sói già độc ác, cừu non rơi vào thế bị động, cố gắng dùng lí lẽ của kẻ yếu hơn để giải thích mong được thoát thân. Cừu non tôn xưng sói già là “bệ hạ” và tự nhận mình là “kẻ hèn”.

Như vậy trong lí lẽ của mình, cừu non đã tự thừa nhận mình là kẻ yếu “kẻ hèn này”, cừu non cũng không nhanh trí để chạy khỏi con sói.

Nhà thơ La Phong-ten đã sáng tạo ra hình ảnh một chú cừu non có cảm xúc, biết suy nghĩ, nói năng, lập luận như con người. Ngôn ngữ đối đáp của cừu non với sói như lời của một đứa trẻ nhỏ tội nghiệp trước sự bắt bí, chèn ép trĩu tội của một người lớn tuổi.

Đối chiếu hình tượng con cừu non trong thơ của La Phong-ten với nhận xét về loài cừu của nhà khoa học Buy-phông, ta thấy có sự khác nhau. Nếu nhà khoa học Buy-phông nhận xét về loài cừu dựa trên sự quan sát trực quan về đời sống tự nhiên, về tập tính của chúng thì La Phong-ten lại xây dựng chúng bằng cảm quan của người nghệ sĩ. La Phong-ten nhìn loài vật này có đời sống tâm hồn rất phong phú: sợ sệt, nhút nhát, đáng thương, buồn rầu và cũng rất thân thương, tội nghiệp.

Ngay nhan đề bài thơ “*Chó sói và chiên con*” cũng gợi cho ta nhiều liên tưởng. Cách gọi của nhà thơ về loài cừu là “chiên con” gợi một sự thân thương và rất đối hiền lành.

Người nghệ sĩ xây dựng hình tượng trong tác phẩm của mình xuất phát từ thực tế khách quan. Song hình tượng này bao giờ cũng mang dấu ấn chủ quan và in đậm sự sáng tạo độc đáo của tác giả. Trong bài thơ, ta thấy chú cừu non rất thân thương, giống như lời nhận định tinh tế của Hi-pô-lit Ten là “La Phong-ten đã động lòng thương cảm với bao nỗi buồn rầu và tốt bụng như thế”.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 41

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại đoạn văn nói về hình tượng con chó sói trong bài thơ của La Phong-ten và kết luận của H.Ten để thấy kết luận của H.Ten không hoàn toàn giống với La Phong-ten.

b. Gợi ý trả lời

Trong bài nghị luận, H.Ten đã đưa ra kết luận: “Buy-phông dựng một vở bi kịch về sự độc ác, còn La Phong-ten dựng một vở hài kịch về sự ngu ngốc”. Song hình tượng chó sói trong bài *Chó sói và chiên con* không hoàn toàn giống như nhận xét của Ten, mà chủ yếu lại là đáng ghét (bi kịch của sự độc ác).

Trong bài thơ, sói là hiện thân của một “con quái ác”, “một bạo chúa

khát máu”. Sự độc ác của nó thể hiện qua tiếng gầm thét: “thét vang”, “gầm lên” khi đối mặt với cừu non. Mặc cho cừu non hết lời phân bua phải trái phản bác lại sự ghép tội vô lí của sói già, sói độc ác vẫn lao vào ăn thịt cừu non tội nghiệp không cần đếm xỉa đến lẽ phải.

Chính vì sói độc ác, hung dữ nên bị các loài vật đời đời căm ghét. Và có lẽ cũng chính vì sói luôn bị căm ghét nên nó đã ghi thành dấu ấn, khi gặp cừu non nó cũng thừa nhận mình luôn bị nói xấu, bị căm ghét.

Sự độc ác và đáng ghét của chó sói được miêu tả ở mọi phương diện: từ giọng quát nạt, tiếng gầm dữ dội, lời lẽ hung hăng đến hành động độc ác ăn thịt cừu non.

Cái cười thoáng qua khi người đọc nhận ra sự vô lí của những lí do sói đưa ra hăm dọa, bắt lỗi cừu non: “làm đục nước đầu nguồn”, “năm ngoái nói xấu ta”... trong khi cừu uống nước dưới hạ lưu cách xa nguồn nước, năm ngoái cừu cũng chưa ra đời. Và cả cái bộ dạng khổ sở hóa rồ, hung hăng vì đói, vì ngu ngốc mà cứ ra oai bắt nạt kẻ yếu. Tuy nhiên, sau khi cười, ta càng thấy con sói đáng ghét, đáng khinh hơn vì chính sự vô lí quá quắt và bộ dạng độc ác của nó.

Như vậy, có thể thấy trong bài thơ *Chó sói và chiên con*, con sói là hình tượng đáng ghét và sự độc ác, vì bộ dạng vô lại, hung bạo hơn là một kẻ ngu ngốc đáng cười.

LIÊN KẾT CÂU VÀ LIÊN KẾT ĐOẠN VĂN

Mục đích của bài học là giúp các em nâng cao nhận thức và kĩ năng sử dụng một số biện pháp liên kết câu và liên kết đoạn văn.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Khái niệm liên kết

Văn bản không phải là một phép cộng đơn thuần của các câu. Giữa các câu trong văn bản có những sợi dây liên hệ chặt chẽ. Những sợi

dây liên hệ đó kéo dài từ câu nọ sang câu kia tạo nên một mạng lưới dày đặc, trong đó mỗi câu riêng biệt gắn bó chặt chẽ với những câu còn lại. Mạng lưới các mối liên hệ giữa các câu trong một văn bản như thế gọi là tính liên kết của nó.

Liên kết là quan hệ giữa hai yếu tố ngôn ngữ mà muốn hiểu nghĩa cụ thể của yếu tố này thì phải tham khảo nghĩa của yếu tố kia, và trên cơ sở đó hai câu chứa chúng liên kết được với nhau.

Các đoạn văn trong một văn bản cũng như các câu trong một đoạn văn phải liên kết chặt chẽ với nhau về mặt nội dung (phục vụ chủ đề chung của văn bản hay đoạn văn - liên kết chủ đề) và hình thức (phải được sắp xếp theo một trình tự hợp lí - liên kết lô-gíc).

II. Một số biện pháp liên kết chủ yếu

Các câu và các đoạn văn có thể được liên kết với nhau bằng một số biện pháp chủ yếu sau:

- *Phép lặp từ ngữ*: là việc lặp lại ở câu đứng sau từ ngữ đã có ở câu trước. Ví dụ:

Tiếng hát của các em lan trên các cánh đồng bay theo gió. Tiếng hát trong như những giọt sương trên bờ cỏ. (Nguyễn Thị Ngọc Tú)

- *Phép đồng nghĩa, trái nghĩa và liên tưởng*: là việc sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ đồng nghĩa, trái nghĩa cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước.

Ví dụ: *Phép đồng nghĩa*

Nó {ngôn ngữ} là cái “cây vàng” trong câu thơ của Gớt; câu mà Lênin rất thích, và tôi cũng rất thích. Nhà thơ lớn của nhân dân Đức đã viết: “Mọi lí thuyết, bạn ơi, là màu xám. Nhưng cây vàng của cuộc sống mãi mãi xanh tươi.” (Phạm Văn Đồng)

Ví dụ: *Phép trái nghĩa*

Con chó của anh chưa phải nhịn bữa nào. Nhưng xác người chết đói ngập phố phường. (Nam Cao)

Ví dụ: *Phép liên tưởng*

+ *Mưa vẫn ồ ạt như vỡ bờ đập. Ánh chớp loé lên soi rõ khuôn mặt anh trong một giây.* (Nguyễn Kiên)

+ *Người ta không dắt Nghieu về đơn vị mà dẫn anh đến trạm xá y sĩ Hoàng xem xét vết thương kĩ lưỡng.* (Nguyễn Trung Thành)

- *Phép thế*: là việc sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế từ ngữ đã có ở câu trước. Ví dụ:

+ *Chín giờ có chuyến tàu ở Hà Nội đi qua huyện. Đó là sự hoạt động cuối cùng của đêm khuya.* (Thạch Lam)

+ *Nước ta là một nước văn hiến - Ai cũng bảo thế.* (Nguyễn Công Hoan)

- *Phép nối*: là việc sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ biểu thị quan hệ với câu trước. Ví dụ:

+ *Hai mẹ Bộ Muồm cứ vừa đánh vừa kêu, làm cho họ nhà Bộ Muồm ở gần đâu đấy nghe tiếng. Thế là, cả một bọn Muồm lóc nhóc chạy ra.* (Tô Hoài)

+ *Cách mạng tiến lên mãi, Đảng tiến lên mãi, cho nên người cách mạng cũng phải tiến lên mãi.* (Hồ Chí Minh)

1. Đoạn văn dẫn trong SGK trang 42 - 43 bàn về vấn đề: cách thức người nghệ sĩ phản ánh thực tại.

Chủ đề đó có quan hệ với chủ đề chung của văn bản là: chủ đề đó góp phần làm sáng tỏ thực chất của nội dung văn nghệ là lời gửi gắm tư tưởng tình cảm của các nhà văn, nhà thơ. Nó liên kết chặt chẽ với chủ đề chung của bài văn *Tiếng nói của văn nghệ*: nội dung và vai trò của văn nghệ đối với đời sống con người.

2. Nội dung chính của mỗi câu trong đoạn văn là:

- *Tác phẩm nghệ thuật nào cũng xây dựng bằng những vật liệu mượn ở thực tại.*

Nội dung chính của câu là: Chất liệu của tác phẩm nghệ thuật lấy từ cuộc sống.

- *Người nghệ sĩ không những ghi lại cái đã có rồi mà còn muốn nói một điều gì mới mẻ.*

Nội dung chính của câu: Nghệ sĩ luôn tạo ra cái mới trong những sáng tác của mình.

- Anh gửi vào tác phẩm một lá thư, một lời nhắn nhủ, anh muốn đem một phần của mình gộp vào đời sống chung quanh.

Nội dung chính của câu: “Những cách thức khác nhau để thể hiện sự đóng góp đó”.

Những nội dung chính của các câu trên đều hướng tới làm nổi bật chủ đề của cả đoạn.

Sự sắp xếp trình tự giữa các câu là hợp lí. Câu (1) nêu lên một nguyên lí chung; câu (2) mở rộng vấn đề; câu (3) khẳng định vấn đề và nêu lên đề tài của cả đoạn.

3. Mối quan hệ chặt chẽ về nội dung giữa các câu trong đoạn văn được người viết thể hiện bằng các biện pháp sau:

- Phép nối: Quan hệ từ *nhưng* nối câu (1) với câu (2).
- Phép thế: Từ *anh* ở câu (3) thay thế cho từ *nghệ sĩ* ở câu (2) và có tác dụng nối câu (2) và câu (3).
- Phép lặp: Từ *tác phẩm* ở câu (1) được lặp lại ở câu (3) và liên kết hai câu này với nhau.
- Phép liên tưởng: Từ *tác phẩm* cùng trường nghĩa với từ *nghệ sĩ*.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Bài tập này yêu cầu các em phân tích sự liên kết về nội dung, về hình thức giữa các câu trong đoạn văn dẫn ở SGK trang 44.

- Chủ đề của đoạn văn: Cái mạnh và cái yếu của người Việt Nam.
- Nội dung các câu trong đoạn văn phục vụ chủ đề ấy như sau:
 - + Hai câu đầu nêu lên điểm mạnh của người Việt Nam (thông minh, nhạy bén với cái mới). Hai câu này hướng tới phục vụ một khía cạnh của chủ đề cả đoạn: cái mạnh của con người Việt Nam.
 - + Ba câu sau chỉ rõ những điểm yếu bên cạnh những điểm mạnh của người Việt Nam (hổng kiến thức, khả năng sáng tạo và thực hành bị hạn chế). Ba câu này hướng tới làm rõ khía cạnh thứ hai của chủ đề.
- Đoạn văn được sắp xếp theo một trật tự hợp lí và chặt chẽ. Trước tiên người viết trình bày điểm mạnh của người Việt Nam. Câu (1) nêu lên điểm mạnh. Câu (2) đánh giá lợi ích của điểm mạnh đó trong xã hội ngày mai. Câu (3) có nhiệm vụ chuyển ý. Câu (4) trình bày những

điểm yếu của người Việt Nam. Câu (5) đặt ra yêu cầu cần khắc phục những tồn tại để đáp ứng sự phát triển của nền kinh tế mới.

- Các câu trong đoạn văn liên kết với nhau bằng những phép liên kết sau:

+ Phép nối: Từ *những* ở đầu câu (3) nối câu (3) với câu (1) và câu (2).

+ Phép thế:

(+₁) Từ *ấy* ở câu (4) thay thế cho *cái yếu* ở câu (3).

(+₂) Từ *này* ở câu (5) thay thế cho *kiến thức* và *khả năng thực hành và sáng tạo* ở câu (4).

+ Phép lặp:

(+₁) Cụm từ *cái mạnh* ở câu (1) được lặp lại ở câu (3).

(+₂) Từ *thông minh* ở câu (1) được lặp lại ở câu (5).

(+₃) Từ *lỗ hổng* ở câu (4) được lặp lại ở câu (5).

+ Phép đồng nghĩa: Từ *kiến thức* ở câu (3) đồng nghĩa với từ *tri thức* ở câu (5).

CON CÒ

*Chế Lan Viên***Vài nét về tác giả và tác phẩm**

Chế Lan Viên (1920 - 1989) làm thơ từ khá sớm. Năm 1937 khi học ở trường Trung học Quy Nhơn, Chế Lan Viên đã bắt đầu sáng tác. Năm 1939, ông ra học ở Hà Nội, sau đó vào làm báo ở Sài Gòn, rồi dạy học ở Thanh Hóa và Huế. Trong phong trào Thơ mới, Chế Lan Viên đã khẳng định cái tôi độc đáo của mình với tập "Điêu tàn". Năm 1959, hòa bình lập lại, Chế Lan Viên về sống và hoạt động ở Hà Nội. Trong thời gian này, ông đã đảm nhiệm nhiều chức vụ. Sau khi đất nước thống nhất, Chế Lan Viên vào công tác và hoạt động văn học tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tác phẩm đã xuất bản:

** Thơ: "Điêu tàn" (1937); "Gửi các anh" (1954); "Ánh sáng và phù sa" (1960)... "Tuyển tập Chế Lan Viên" (1985), "Di cảo" (1994), "Di Cảo II" (1995).*

** Văn xuôi: "Vàng sao" (1942); "Thăm Trung Quốc" (1963), "Những ngày nổi giận" (1966).*

** Tiểu luận, phê bình: "Nói chuyện văn thơ" (1960), "Phê bình văn học" (1962).*

Chế Lan Viên đã được tặng Huân chương Độc lập hạng Hai (1988); Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - nghệ thuật (1996); Giải A giải thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam (1995) và Giải thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam 1994.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 48**a. Hướng dẫn tìm hiểu**

Đọc tác phẩm và các chú thích trong SGK. Bài thơ lấy hình ảnh con cò làm hình tượng trung tâm. Chú ý những câu thơ có nội dung là những câu hát ru.

b. Gợi ý trả lời

Hình tượng con cò trong bài thơ xuất hiện qua bài hát ru con của người mẹ. Đó là hình tượng trung tâm xuyên suốt bài thơ. Trong kho tàng văn học Việt Nam, hình ảnh con cò có một vị trí rất quan trọng và mang ý nghĩa biểu tượng sâu sắc. Trong bài thơ này tác giả đã mượn hình tượng đó để thể hiện tình mẫu tử thiêng liêng và ý nghĩa của lời ru đối với mỗi tâm hồn trẻ thơ. Cánh cò quen thuộc trong ca dao đã đi vào tâm hồn của bé qua lời ru ngọt ngào của mẹ từ thuở trong nôi, giúp bé thơ cảm nhận phần nào cuộc sống qua câu hát. Lời ru ấy không chỉ là giai điệu êm đềm đưa bé vào giấc ngủ ngon, không chỉ là sợi dây nối tình mẫu tử mà còn là cầu nối đưa trẻ thơ đến với cuộc sống ngay từ lúc còn bé bỏng. Hình tượng con cò còn là hình ảnh ẩn dụ của người mẹ tần tảo, suốt đời hi sinh cho con, nó cũng là biểu trưng cho tình mẹ bao bọc, ấp ủ, yêu thương, theo suốt cuộc đời con. Khi con còn nhỏ cò đứng ở quanh nôi. Khi con khôn lớn "cò lại theo con đi học". Cho đến khi con đã trưởng thành, lên rừng xuống bể thì "Cò sẽ tìm con, cò mãi yêu con". Cánh cò giản dị và thân thương ấy cũng chính là tình mẹ bao la luôn luôn bên con, dìu dắt con từ những bước đi đầu tiên, vỗ về những giấc ngủ êm đềm của con, nuôi lớn những giấc mơ bay bổng và mãi mãi dõi theo con đến hết cuộc đời.

Như vậy, qua hình tượng con cò, Chế Lan Viên đã ca ngợi tình mẫu tử thiêng liêng và ý nghĩa cao đẹp của lời hát ru trong cuộc sống tâm hồn của mỗi con người từ lúc còn bé thơ.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 48

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Căn cứ vào dấu hiệu ngữ pháp (cách phân đoạn và đánh số I, II, III) để tìm ra bố cục của bài thơ. Sau đó đọc từng phần để tìm ra nội dung chính của phần. Qua nội dung đó dễ nhận thấy sự bổ sung, phát triển ở các đoạn sau so với đoạn trước. Chú ý bám vào ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh con cò.

b. Gợi ý trả lời

Bài thơ "Con cò" gồm 51 câu thơ được chia làm 3 phần:

Đoạn 1: (Từ "Con cò bế trên tay..." đến "... Sữa mẹ nhiều, con ngủ chẳng phân vân"): Cánh cò trong những câu hát ru của mẹ khi "con còn bế trên tay".

Đoạn 2: Từ "Ngủ yên! Ngủ yên! Ngủ yên!..." đến "và trong hơi mát câu văn".

Cánh cò cũng như tình mẹ ấp ủ, nuôi dưỡng những giấc mơ của con khi con bắt đầu khôn lớn.

Đoạn 3: Phần còn lại: Những suy ngẫm và triết lí về ý nghĩa của lời ru và lòng mẹ đối với cuộc đời mỗi con người.

Bài thơ "Con cò" của Chế Lan Viên là một bài thơ hay và xúc động về tình mẹ, về lời ru. Song nó không phải là một bài thơ dễ hiểu. Làm nên cái không dễ hiểu ấy chính là ý nghĩa biểu trưng của hình tượng con cò. Ý nghĩa ấy được tác giả bổ sung, biến đổi qua các phần của bài thơ.

Ở đoạn một, con cò biểu tượng cho ý nghĩa của lời hát ru con. Con còn bé "con chưa biết con cò, con vạc", "chưa biết những cảnh mềm mẹ hát" nhưng những lời hát ru của mẹ đã đưa con vào thế giới của hình ảnh "con cò ăn đêm, con cò xa tổ, cò sợ cảnh mềm, cò sợ xáo măng...". Đó là hình ảnh về con cò tần tảo, vất vả, gian truân. Lời hát ru của mẹ cũng mở ra cho con cánh cửa của cuộc đời. Lời ru ấy cho con những cảm nhận đầu tiên, về thế giới xung quanh, về cuộc sống ngay từ khi con còn bé bỏng. Ý nghĩa của lời hát ru chính là ở đó.

Đến đoạn hai, từ hình ảnh con cò lam lũ, vất vả đã nâng lên thành biểu tượng cho tình mẹ che chở, ủ ấp, nuôi dưỡng những ước mơ thi sĩ của con. Dù con đã lớn lên nhưng cánh cò trắng vẫn "bay hoài không nghỉ" vẫn dõi theo từng bước chân con. Đó chính là hình ảnh người mẹ vẫn ngày đêm âm thầm dõi theo từng bước đi của đứa con yêu. Hình tượng con cò đã trở thành biểu trưng cho sự hi sinh âm thầm, sự nâng niu chăm sóc của người mẹ hiền.

Đến đoạn ba, không gian đã mở rộng theo bước chân con "lên rừng xuống biển" và tình mẹ như cũng trở nên mênh mang, dạt dào hơn. Hình ảnh cánh cò lúc này vẫn dõi theo con đi đến hết cuộc đời như tình mẫu tử thấm thiết, ngọt ngào.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 48

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ đoạn thơ đầu của bài thơ. Từ những hiểu biết về ca dao để chỉ ra sự vận dụng của tác giả. Với sự xuất hiện của những câu ca dao ấy có ý nghĩa gì trong việc tạo nên giọng điệu của bài thơ và thể hiện tư tưởng của tác giả?

b. Gọi ý trả lời

Bài thơ mở ra một không gian êm đềm với lời ru ngọt ngào của mẹ trên chiếc nôi đu. Ai đã từng lớn lên trong lời ru âu ơ của bà, của mẹ sẽ không khỏi xúc động khi đọc những câu thơ này của Chế Lan Viên. Bởi nó tha thiết, êm ái, ru con thơ vào giấc ngủ nồng. Và trong câu hát ấy là hình ảnh của những cánh cò đang bay lả dập dờn. Chế Lan Viên đã khéo léo đưa vào thơ mình những lời ca dao bình dị, quen thuộc:

*"Cánh cò bay lả bay la
Bay từ cổng phủ bay ra cánh đồng".
"Con cò bay lả, bay la
Bay từ cửa phủ bay về Đồng Đăng".
"Cái cò mà đi ăn đêm
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.
Ông ơi ông vớt tôi nao
Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng.
Có xáo thì xáo nước trong
Đừng xáo nước đục đau lòng cò con".*

Đó là những lời ca dao ngọt ngào, đã ăn sâu vào tâm hồn mỗi người dân đất Việt. Những vần ca dao ấy đã đi vào thơ Chế Lan Viên một cách nhẹ nhàng tự nhiên, dung dị như một mảnh tâm hồn. Bằng sự nhạy cảm, sáng tạo độc đáo của một nghệ sĩ, Chế Lan Viên đã không đưa nguyên vẹn câu ca dao ấy vào thơ mà có sự chọn lọc, khái quát hóa. Dù chỉ lấy ý của những câu ca dao quen thuộc ấy nhưng sức gợi cảm, gợi hình của nó lại rất lớn. Trong câu ca dao đó, hình ảnh quê hương đất nước trải rộng ra mênh mông theo những cánh cò bay. Đó là sự ngợi ca, là tình yêu thiết tha với quê hương tươi đẹp. Qua lời ru ấy người mẹ như muốn truyền sang cho con thơ tình yêu đất nước.

Chính vì vậy hình như lòng yêu nước trong mỗi người dân Việt Nam đã hình thành ngay từ ngày còn bé bỏng, còn ngủ trong nôi, khi mẹ con chưa hề biết con cò, con vạc... Một cậu bé Thánh Gióng khi chỉ mới tròn ba tuổi, vừa rời khỏi chiếc nôi của mình đã vươn dậy cao lớn trở thành một dũng sĩ chống giặc ngoại xâm. Những câu ca dao ấy cũng chính là cầu nối giữa con và thế giới. Nó cũng là cách mà người mẹ truyền cho con những giá trị tốt đẹp của dân tộc ta ngay từ khi còn thơ dại.

Tác giả còn lấy tứ thơ từ câu ca dao nói về thân phận con cò với những vất vả, gian truân trong cuộc sống mà vẫn giữ được sự trong sạch của tâm hồn. Đó là hình ảnh về cò mẹ lận đận đêm khuya để kiếm ăn, nuôi sống đàn con bé nhỏ của mình và ngay cả khi gặp nạn, tính mạng bị đe dọa nhưng cò mẹ vẫn một lòng lo cho con, nghĩ đến con. Qua câu ca dao ấy, người mẹ đã truyền cho con một tình mẫu tử lớn lao. Hình ảnh một người mẹ tần tảo khuya sớm, chấp nhận cả sự hi sinh bản thân vì đàn con thân yêu, sẽ đi vào giấc ngủ vào tâm hồn con một cách nhẹ nhàng giúp con hiểu được và trân trọng tình mẹ bao la.

Chỉ bằng một vài hình ảnh, sự việc thơ Chế Lan Viên đã gọi lên thân phận của con cò lận đận, và cũng là tình mẹ chăm chút, yêu thương, hi sinh cho con. Những câu ca dao bình dị ấy đã tạo cho lời thơ của Chế Lan Viên một vẻ đẹp nhẹ nhàng, dung dị, gần gũi. Đó cũng là giọng thơ thích hợp để tác giả nói lên tình yêu tha thiết cũng như những tâm tình người mẹ gửi gắm, thấm sâu vào tâm hồn trẻ thơ.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 48

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại bài thơ và chỉ ra vị trí của những câu thơ này nằm trong phần nào của tác phẩm. Căn cứ vào ngôn từ cụ thể của câu thơ để thấy được tác giả đã đặt hình ảnh con cò trong thời gian và không gian nào. Đồng thời có thể liên hệ kiến thức trong phần trả lời các câu hỏi trên về ý nghĩa biểu trưng của hình tượng con cò để phân tích, cảm nhận câu thơ này.

b. Gợi ý trả lời

Bao trùm cả bài thơ của Chế Lan Viên là hình ảnh con cò nhưng

không phải là cánh cò đang dang rộng cánh trên đồng xanh thơ mộng, hay cò từng đôi, từng đôi liệng xuống đồng đầy tình tứ trong thơ Trần Nhân Tông, mà là con cò dung dị, thân thương qua lời ru ngọt ngào của mẹ. Vì thế hình tượng con cò ở đây mang ý nghĩa biểu trưng lớn lao và sâu sắc. Ý nghĩa ấy được phát triển, bổ sung qua cách triển khai mạch thơ. Trong đoạn thơ đầu, hình ảnh con cò vất vả, gian truân trong lời hát đã mở ra cho con cánh cửa của cuộc đời. Đến đoạn thơ thứ hai, con cò đã trở thành biểu tượng cho tình mẹ che chở, ủ ấp, nuôi dưỡng những ước mơ cao đẹp của con. Ý nghĩa của hình tượng con cò ngày càng mở rộng, bổ sung. Vì thế ở đoạn thơ cuối đã xuất hiện nhiều câu thơ có ý nghĩa khái quát cao:

*"Con dù lớn vẫn là con của mẹ
Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con".*

Thơ Chế Lan Viên là sự thống nhất giữa cảm xúc và trí tuệ. Thơ ông dạt dào tình cảm mà vẫn lắng đọng những triết lí của cuộc sống. Ở đây chỉ với hai câu thơ giản dị như một lời tâm sự lại chứa đựng một triết lí sống rất sâu sắc về tình mẫu tử. Mỗi người con lớn lên đều mang theo tình yêu thương bao la của mẹ. Đó là hành trang quý báu nhất, cần thiết nhất cho mỗi đứa con khi chập chững bước vào đời. Có hành trang ấy con sẽ tự tin bước vào đời với đầy khó khăn, thử thách và khi con thành công, hạnh phúc hay thất bại, khổ đau đều có mẹ ở bên dìu dắt, nâng đỡ và động viên. Còn với người mẹ mọi tình yêu, mọi sự săn sóc mẹ đều dành cho đứa con yêu. Bao đứa con bé bỏng ngày nào đã dần lớn khôn trưởng thành dưới bàn tay chăm sóc yêu thương của mẹ. Câu thơ "Con dù lớn vẫn là con của mẹ" nghe qua như lời thông báo một điều hết sức hiển nhiên. Nhưng đằng sau câu thơ ấy là sự khẳng định một điều lớn lao, thấm thía. Vì tình yêu vô bờ bến mà người mẹ không bao giờ nghĩ rằng đứa con đã khôn lớn, có thể tự chăm lo được cho bản thân, không cần đến bàn tay mẹ nữa. Trong tâm khảm của những người mẹ cho dù đứa con có lớn khôn, thậm chí đã lập gia đình thì vẫn là đứa con thơ dại của mẹ ngày nào. Và vì thế, "đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con". Câu thơ chan chứa tình mẫu tử cao cả, thiêng liêng, như một lời nhắn nhủ: con hãy yên tâm vững bước trên đường đời chông gai vì luôn luôn có mẹ ở bên dìu dắt, nâng đỡ. Thời gian trong câu thơ không tính bằng ngày, tháng... mà bằng cả cuộc

đòi mỗi con người. Cùng với sự lặp lại của chữ "dù...", "vẫn" đã khẳng định sự sắt son, bền chặt của tình mẫu tử và tình mẹ luôn tha thiết lớn lao. Như một nhạc sĩ đã viết "Lòng mẹ bao la như biển Thái Bình dạt dào...".

Phần cuối, lời thơ của Chế Lan Viên càng thấm đượm chất triết trữ tình. Trong lời ru của mẹ lại mệnh mang hình ảnh cánh cò:

*"Một con cò thôi
Con cò mẹ hát
Cũng là cuộc đời
Vỗ cánh qua nôi".*

Những câu thơ khẳng định lại một lần nữa ý nghĩa của lời ru ngọt ngào bên nôi. Âm điệu du dương tha thiết của làn điệu dân ca, ca dao... đã đưa bé thơ đi vào giấc ngủ êm đềm: "à á à ời...". Không chỉ có thế, lời ru của mẹ còn là lời thủ thỉ, tâm tình trò chuyện mẹ với đứa con thơ. Trong lời ru có quê hương đất nước với cánh đồng, cổng phủ Đồng Đăng, có cả những hình ảnh thân cò lặn lội, nhọc nhằn, truân chuyên. Và trong lời ru ấy cũng có cả tấm lòng trong sạch, lối sống ca đẹp qua phẩm chất của con cò. Vậy là, chỉ với một con cò thôi, con cò mẹ hát nhưng cũng đưa đến cho con nhiều hiểu biết về cuộc đời. Tất cả đi vào giấc ngủ, thấm sâu vào tâm hồn con một cách dung dị, tự nhiên với bao giá trị tốt đẹp và triết lý về tình mẫu tử. Con sẽ lớn khôn cùng với lời ru của mẹ và mang sẵn trong tâm hồn những suy nghĩ ước mơ lớn lao, đẹp đẽ. Bởi câu hát ấy, con cò ấy chính là hình ảnh về cuộc đời đã qua lời hát ầu ơ của mẹ mà đến gần với con hơn. Dù con còn quá nhỏ nhưng cũng đã phần nào cảm nhận được tình mẫu tử và những giá trị tốt đẹp của cuộc đời. Đó là sự nuôi dưỡng rất quan trọng để hình thành một tâm hồn trong sáng, giàu lòng yêu thương của đứa con yêu ngay từ thuở còn nằm trong nôi.

Có thể nói bài thơ "Con cò" có đề tài nhỏ, xuất phát từ hình ảnh cánh cò trong câu hát ru của mẹ, nhưng lại mang ý nghĩa vô cùng sâu sắc: ca ngợi tình mẫu tử bao la và những ước mơ về con thơ của mẹ hiền, nói lên tình thương cuộc đời.

c. Mở rộng kiến thức

Trong kho tàng ca dao, dân ca Việt Nam, hình ảnh con cò đã trở

thành hình tượng hết sức quen thuộc và có ý nghĩa biểu tượng rất phong phú. Trong đó ý nghĩa biểu tượng cho hình ảnh người mẹ suốt đời tần tảo, chịu bao đắng cay, hi sinh cả cuộc đời vì những đứa con yêu là ý nghĩa tiêu biểu và quan trọng nhất. Có rất nhiều câu ca dao dùng hình ảnh cánh cò để thể hiện tình mẫu tử lớn lao, xúc động:

- *"Cái cò mà đi ăn đêm.*

... Đùng xáo nước đục đau lòng cò con".

- *"Nước non lận đận, một mình*

Thân cò lên thác xuống ghềnh bấy nay..."

Nguyễn Duy cũng có những câu thơ rất xúc động về hình ảnh con cò:

"Cái cò... sung çat đào chua...

Câu ca mẹ hát gió đưa về trời

Ta đi trọn kiếp con người

Cũng không đi hết mấy lời mẹ ru"...

5. Câu hỏi 5 SGK trang 48

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại toàn bộ bài thơ. Chú ý đến các yếu tố nghệ thuật: số câu, chữ trong câu, cách gieo vần, biện pháp tu từ... Cố gắng đọc chậm rãi đúng nhịp điệu của bài thơ để cảm nhận được âm hưởng được tạo ra từ các làn điệu dân ca...

b. Gọi ý trả lời

Bài thơ được sáng tác theo thể tự do với giọng điệu nhẹ nhàng, ngọt ngào. Không gian, âm hưởng của bài thơ có khi được trải ra mênh mông với những câu thơ 7, 8 chữ, nhưng có lúc lại cô đọng chỉ trong 2 từ: "ầu ơ". Cùng với việc vận dụng những câu ca dao quen thuộc và làn điệu hát ru đã tạo cho bài thơ âm hưởng du dương, nhẹ nhàng, tha thiết, dễ đi vào lòng người đọc.

LIÊN KẾT CÂU VÀ LIÊN KẾT ĐOẠN VĂN

(tiếp theo)

Mục đích của bài học là giúp các em:

- Củng cố hiểu biết về liên kết câu và liên kết đoạn văn;
- Nhận ra và chữa được một số lỗi về kiến thức.

A- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em xác định phép liên kết câu và liên kết đoạn văn trong những trường hợp nêu ở SGK trang 49, 50.

a) Phép lặp: Cụm từ *trường học của chúng ta* ở câu (1) được lặp lại ở câu (2), có tác dụng liên kết câu.

Phép thế: Từ *như thế* ở đoạn văn thứ hai thay thế cho cụm từ *trường học của chúng ta phải hơn hẳn trường học của thực dân và phong kiến* ở đoạn văn thứ nhất. Phép thế này có tác dụng liên kết đoạn văn thứ nhất với đoạn văn thứ hai.

Phép liên tưởng: Các từ ngữ *thầy giáo, học trò, cán bộ* cùng trường liên tưởng với từ *trường học*.

b) Phép lặp:

- Từ *văn nghệ* ở câu (1) được lặp lại ở câu (2) và câu (4), có tác dụng liên kết câu.

- Từ *sự sống* ở câu (2) được lặp lại ở đầu câu (3), có tác dụng liên kết đoạn văn.

- Từ *tâm hồn* ở câu (1) được lặp lại ở câu (3), câu (4), có tác dụng liên kết câu.

c) Phép lặp:

- Từ *thời gian* ở câu (1) được lặp lại ở câu (2), câu (3).

- Từ *con người* ở câu (1) được lặp lại ở câu (2), câu (3).

d) Phép trái nghĩa:

- Cụm từ *người yếu đuối* ở câu (1) trái nghĩa với cụm từ *kẻ mạnh* ở câu (2).

- Từ *hiền lành* ở câu (1) trái nghĩa từ *ác* ở câu (2).

2. Bài tập này yêu cầu các em xác định những cặp từ ngữ trái nghĩa phân biệt đặc điểm của thời gian vật lí với đặc điểm của thời gian tâm lí trong đoạn văn dẫn ở SGK trang 50.

Đoạn trích có những cặp từ trái nghĩa sau:

<i>Từ ngữ chỉ đặc điểm thời gian vật lí</i>	<i>Từ ngữ chỉ đặc điểm thời gian tâm lí</i>
<i>Vô hình</i>	<i>Hữu hình</i>
<i>Giá lạnh</i>	<i>Nóng bỏng</i>
<i>Đi trên một con đường thẳng tắp</i>	<i>Quay theo một hình tròn</i>
<i>Đều đặn như một cái máy</i>	<i>Lúc nhanh, lúc chậm</i>

3. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Xác định các lỗi về liên kết nội dung trong những đoạn trích ở SGK trang 50, 51.

- Nêu cách sửa các lỗi ấy.

a) Lỗi liên kết về nội dung: Các câu trong đoạn văn không cùng thể hiện một chủ đề.

Cách sửa: Đoạn văn dẫn ở SGK trang 50 nếu muốn dùng được thì phải thêm một số câu hoặc cụm từ để tạo ra một chủ đề chung và viết lại đoạn văn cho trọn vẹn.

Ví dụ: *Cắm đi một mình trong đêm... Anh băng qua trận địa đại đội, hai ở phía bãi bồi bên một dòng sông...*

b) Lỗi liên kết về nội dung: Trật tự các sự việc nêu trong các câu không hợp lí, không lô-gic.

Cách sửa: Thay đổi lại trật tự các câu, có thể thêm một số từ ngữ để làm rõ mạch lạc giữa các câu.

Năm 19 tuổi chị đẻ đứa con trai, sau đó chồng mắc bệnh, ốm liên trong hai năm rồi chết. Có những ngày ngất ngủ cơn bệnh tạm lui, chồng chị yêu thương chị vô cùng. Trong thời gian đó, chị làm quần quật phụng dưỡng cha mẹ chồng, hầu hạ chồng, bú mớm cho con.

Như vậy, câu (1) nêu chủ đề; câu (2), câu (3) nêu sự việc bổ sung.

4. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Xác định lỗi liên kết hình thức trong những đoạn trích dẫn ở SGK trang 51.

- Nêu cách sửa các lỗi đó.

a) Từ thay thế *loài nhện khổng lồ này* ở câu (2) là nó không hợp lí và không thống nhất với từ thay thế ở câu (3) *chúng*.

Có thể sửa lại đoạn trích này như sau: *Với bộ răng khỏe cứng, loài nhện khổng lồ này có thể cắn thủng cả giày da. Mọi biện pháp chống lại chúng vẫn chưa có kết quả vì chúng sống sâu dưới mặt đất. Hiện nay, người ta vẫn đang tìm cách bắt chúng để lấy nọc điều trị cho những người bị nó cắn.*

b) Trong trường hợp này, từ *văn phòng* và từ *hội trường* không cùng nghĩa với nhau.

Có thể sửa lại đoạn trích này như sau: *Tại văn phòng, đồng chí Bộ trưởng đã gặp gỡ một số bà con nông dân để trao đổi ý kiến. Mỗi lúc bà con kéo đến văn phòng một đông.*

CÁCH LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÍ

Mục đích của bài học là giúp các em biết cách làm bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Đề bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí

Đề 1: Suy nghĩ từ truyện ngụ ngôn *Đẽo cày giữa đường*.

Đề 2: Đức tính trung thực.

Đề 3: Hút thuốc lá có hại.

Đề 4: Suy nghĩ từ câu ca dao:

Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.

Đề 5: Lòng biết ơn thầy (cô) giáo.

1. Các đề bài trên có điểm giống nhau là đều yêu cầu người viết trình bày suy nghĩ của mình về một vấn đề tư tưởng hoặc đạo lí như: đạo lí "uống nước nhớ nguồn", đạo lí về lòng biết ơn thầy (cô) giáo, đức tính trung thực...

2. Một vài đề bài tương tự:

- Suy nghĩ từ câu ca dao:

Nhiều điều phủ lấy giá gương

Người trong một nước thì thương nhau cùng.

- Đức tính chuyên cần.

- Tinh thần yêu nước của thế hệ trẻ Việt Nam ở thế kỉ XXI.

II. Cách làm bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí

Muốn làm tốt bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí, ngoài các yêu cầu chung đối với mọi loại văn như tìm hiểu kĩ đề bài, phân tích sự việc, hiện tượng để tìm ý, lập dàn ý, viết bài và sửa chữa sau khi viết, cần chú ý vận dụng các phép lập luận giải thích, chứng minh, phân tích, tổng hợp.

Dàn bài chung của bài văn nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí gồm ba phần:

· *Mở bài*: Giới thiệu vấn đề tư tưởng, đạo lí cần bàn luận.

· *Thân bài*:

+ Giải thích, chứng minh nội dung vấn đề tư tưởng, đạo lí.

+ Nhận định, đánh giá vấn đề tư tưởng, đạo lí đó trong bối cảnh của cuộc sống riêng, chung.

· *Kết bài*: Kết luận, tổng kết, nêu nhận thức mới, tỏ ý khuyên bảo hoặc tỏ ý hành động.

Bài làm cần lựa chọn góc độ riêng để giải thích, đánh giá và đưa ra được ý kiến của người viết.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Lập dàn bài cho đề 7, mục I SGK: *Tinh thần tự học*.

1. Mở bài:

Giới thiệu tinh thần tự học và nêu khái quát đặc điểm, vai trò của tinh thần tự học đối với học sinh.

2. Thân bài

a) Giải thích

Tinh thần tự học:

- Hiểu theo nghĩa hẹp: là tinh thần tự giác học tập mà không cần sự nhắc nhở của thầy cô, cha mẹ.

- Hiểu theo nghĩa rộng: tinh thần tự học còn được thể hiện ở chỗ: tự mình khám phá, chiếm lĩnh kiến thức của nhân loại qua sách vở, báo chí.

b) Đánh giá ý nghĩa của việc tự học.

- Tinh thần tự học thể hiện ý thức học tập cao của học sinh. Nó cũng thể hiện sự sáng tạo, ham hiểu biết, không ngừng vươn lên chủ động tiếp thu những tri thức có ích, làm hành trang cần thiết bước vào cuộc sống. Chỉ có nêu cao tinh thần tự học thì mới có thể nâng cao chất lượng học tập của mỗi người.

- Cần có phương pháp để tự học có hiệu quả:

+ Tự đề ra cho mình kế hoạch học tập hợp lí, phù hợp với việc học tập trên lớp.

+ Chủ động tìm sách vở, tài liệu tham khảo cho từng bộ môn được học trong nhà trường nhằm nâng cao vốn hiểu biết về bộ môn đó.

+ Tạo ra thói quen ghi chép một cách khoa học những tri thức tiếp thu được qua sách vở, tài liệu hay các phương tiện truyền thông.

3. Kết bài

- Tinh thần tự học là phẩm chất đáng quý đối với mỗi người, nhất là đối với hạnh phúc.

- Cần phát huy tinh thần tự học để luôn tiếp cận được với tri thức mới của nhân loại.

MÙA XUÂN NHO NHỎ

Thanh Hải

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Thanh Hải (1930 - 1980) tên thật là Phạm Bá Ngoãn. Ông sinh ra và lớn lên trong một gia đình cha dạy học, mẹ là nông dân ở Hương Điền, Thừa Thiên - Huế. Từ năm 17 tuổi, ông đã tham gia cách mạng và hoạt động văn nghệ. Ông là một trong những cây bút có công xây dựng nền văn học cách mạng miền Nam ngay từ những ngày đầu.

Thơ Thanh Hải sâu lắng, chân thành và tha thiết. Ngôn ngữ thơ ông giản dị, trong sáng, mang hơi hướng các làn điệu dân ca ngọt ngào của xứ Huế quê ông. Nguồn cảm hứng chủ yếu của thơ Thanh Hải là cuộc đấu tranh anh hùng và tâm lòng của nhân dân miền Nam.

Các tập thơ đã xuất bản: "Những đồng chí trung kiên" (1962), "Huế mùa xuân" (1970 - 1975 - 2 tập); "Dấu võng Trường Sơn" (1977), "Mùa xuân đất này" (1982)...

Bài "Mùa xuân nho nhỏ" được sáng tác khi Thanh Hải đang nằm trên giường bệnh và không bao lâu sau thì ông mất. Tuy vậy, bài thơ không hề u ám, yếm thế mà trái lại, trong trẻo, ngọt ngào và chứa chất tình yêu tha thiết của tác giả dành cho cuộc đời.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 57

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Dựa vào gợi ý trong sách giáo khoa để tìm hiểu mạch cảm xúc và bố cục của bài thơ: Từ cảm xúc về thiên nhiên, đất nước dẫn đến suy nghĩ, ước nguyện của tác giả.

b. Gợi ý trả lời

Bài thơ "Mùa xuân nho nhỏ" có 6 khổ, là dòng cảm xúc tuôn tràn,

dạt dào, tha thiết. Theo sự luân chuyển của dòng mạch ấy, có thể chia một cách tương đối văn bản làm 4 phần.

Phần 1, khổ thơ đầu là cảm xúc về thiên nhiên, đất trời trong một mùa xuân thực. Phần 2, hai khổ thơ tiếp là hình ảnh mùa xuân đất nước. Phần 3 (hai khổ thơ 4, 5) thể hiện ước nguyện chân thành, các đẹp của nhà thơ và khổ thơ cuối (phần 4) là lời ngợi ca quê hương, đất nước qua làn điệu dân ca xứ Huế.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 57

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Phân tích vẻ đẹp của mùa xuân thiên nhiên đất nước qua các hình ảnh, màu sắc, âm thanh. Chú ý giọng điệu của khổ thơ, hành động và cảm giác của nhân vật trữ tình.

b. Gọi ý trả lời

Mở đầu bài thơ là một khung cảnh rất thơ mộng, rất Huế:

Mọc giữa dòng sông xanh

Một bông hoa tím biếc

Hai gam màu rất sáng: xanh - tím, và rất đặc trưng sắc Huế: Bông hoa tím biếc trên dòng sông Hương trong xanh. Hơn thế, đây là hai màu thuộc gam lạnh. Vì vậy, đọc lên, chúng ta không chỉ thấy bầu không khí tươi sáng của mùa xuân mà còn cảm rất rõ hơi thở mát mẻ, dịu dàng của đất trời. Trong khung cảnh ấy, tiếng chim cất lên lạnh lót:

Ơi con chim chiền chiện

Hót chi mà vang trời

Khung cảnh buổi sáng mùa xuân thật tĩnh lặng đã làm nổi bật lên tiếng chim hót vang trời. Âm thanh đó trong trẻo đến nỗi nhà thơ say sưa mà tưởng như đó không còn là một cái gì vô hình nữa mà là những giọt sương, giọt ngọc, trong veo, có thể cầm nắm được.

Từng giọt long lanh rơi

Tôi đưa tay tôi hứng

Biện pháp ẩn dụ, chuyển đổi cảm giác này đã thể hiện sự say sưa, ngây ngất của tác giả. Cũng vì thế, rất tự nhiên, độc giả hiểu rằng bức

tranh mùa xuân phải đẹp đến độ nào mới có thể làm một người đang nằm trên giường bệnh mê say đến vậy.

Từ khung cảnh thiên nhiên, đất trời vào xuân đẹp đến sống sờ của xứ Huế, Thanh Hải liên tưởng tới màu xanh bất tận của mùa xuân đất nước:

Mùa xuân người cầm súng

Lộc giắt đầy trên lưng

Mùa xuân người ra đồng

Lộc trải dài nương mạ

Tác giả nhắc đến hình ảnh "người cầm súng" và "người ra đồng"; cũng chính là nhắc đến những khoảng không gian khác nhau trên đất nước. Mùa xuân đã đến, trải màu xanh tràn trề sự sống của lộc non chồi biếc ở khắp mọi nơi, từ đồng bằng đến miền núi, từ những cánh đồng, những thung lũng, đến những cánh rừng, nơi biên cương xa xôi... Mùa xuân đến trong tâm hồn mỗi con người, từ anh bộ đội đến người nông dân... Nhà thơ đọc được trong màu xanh mơn mớn ấy cả dòng nhựa đang chảy, cả dâng trào của sự sống:

Tất cả như hối hả

Tất cả như xô xao...

Cái náo nức, xô xao không chỉ của cảnh vật mùa xuân mà còn của chính tâm hồn nhà thơ: vui mừng, hồ hởi hòa vào không khí mùa xuân. Phải có một tình yêu tha thiết cuộc đời này, mảnh đất này ông mới có thể có được một sự giao hòa toàn vẹn với đất trời như thế.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 57

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Chú ý những hình ảnh biểu tượng, từ ngữ và cách diễn đạt gợi cảm, thể hiện ước nguyện chân thành của tác giả.

Cấu trúc câu lặp lại, nhịp điệu dồn dập, hối hả thể hiện điều gì?

b. Gợi ý trả lời

Giữa hai khổ thơ đầu và hai khổ thơ 4, 5 có một mối liên hệ hô ứng. Ở trên là bức tranh mùa xuân của thiên nhiên với dòng sông xanh, với nhành hoa tím, với tiếng chim hót... Ở dưới cũng là bức tranh mùa

xuân với những nét đặc trưng ấy nhưng là mùa xuân của riêng tác giả, trong tâm hồn, ước vọng của nhà thơ. Trước vẻ đẹp và sức sống của thiên nhiên, Thanh Hải cũng ao ước mình được là một mùa xuân nho nhỏ cống hiến cho cuộc đời chung:

Ta làm con chim hót

Ta làm một cành hoa

Ta nhập vào hòa ca

Một nốt trầm xao xuyến.

Ước mơ của nhà thơ rất chân thành, tha thiết. Ta có thể nhận ra điều đó nhờ những cấu trúc câu lặp đi lặp lại với sắc thái khẳng định (ta làm, ta nhập...), nhờ giọng điệu hồi hã, náo nức và nhịp thơ gấp gáp, dồn dập.

Nhưng ước nguyện của nhà thơ rất chân thành, rất khiêm tốn. Ông chỉ là một "nốt trầm" trong bản nhạc, hài hoà, nâng đỡ, tôn lên những nốt khác chứ không phải là một nốt cao lãnh lót; ông muốn làm một mùa xuân "nho nhỏ" và "lặng lẽ", không phô trương, không ồn ào:

Một mùa xuân nho nhỏ

Lặng lẽ dâng cho đời

Dù là tuổi hai mươi

Dù là khi tóc bạc.

Ở đây, chúng ta thấy quan niệm sống của nhà thơ được bộc lộ. Ông tâm niệm rằng mỗi chúng ta phải biết sống sao cho có ý nghĩa, phải cống hiến sức lực, trí tuệ, lòng nhiệt tình cho đất nước trọn vẹn cả cuộc đời, phải gìn giữ trong mình sự tươi trẻ, trong trẻo của mùa xuân ngay cả khi tuổi đời đã không còn trẻ nữa. Đó là một khát vọng, một quan niệm vô cùng cao đẹp và đáng quý.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 57

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Phân tích cách sử dụng thể thơ năm chữ, cách ngắt nhịp, gieo vần, điệp ngữ, kết hợp âm thanh... của nhà thơ trong việc tạo cho bài thơ nhạc điệu trong sáng, thiết tha, gợi cảm, gần gũi với dân ca.

b. Gợi ý trả lời

Bài thơ được viết theo thể 5 tiếng. Thể thơ này rất phù hợp với việc thể hiện tâm trạng reo vui, dòng cảm xúc dào dạt bởi những câu thơ ngắn, cô đúc và nhịp thơ nhanh, gấp. Ở đây, nhịp 3/2 xen lẫn nhịp 2/3 đã thể hiện sự náo nức, xôn xao của cảnh vật và hồn người trong không khí xuân về.

Những hình ảnh thực, giản dị, tự nhiên (bông hoa, dòng sông, nương mạ...) kết hợp với những hình ảnh khái quát, giàu ý nghĩa (đất nước như vì sao, lộc giắt đầy trên lưng...) tạo chiều sâu cho bức tranh mùa xuân.

Các cấu trúc câu được lặp lại như đoạn điệp khúc trong một bản nhạc tạo nên âm hưởng da diết và giàu tính nhạc cho bài thơ.

Đặc biệt, nhà thơ thường kết thúc mỗi khổ thơ bằng thanh trắc (hứng; trước; xuyên; bạc; Huế) đã xóa đi cảm giác về một cái gì êm ả, menh mang, trái lại, tạo cảm giác về một tiếng reo vui, một không khí rộn rã, xôn xao, háo hức, thôi thúc người ta phải cất lên tiếng hát.

Tất cả những đặc trưng đó kết hợp hài hòa với nhau tạo nên một bản nhạc trong trẻo, du dương, tha thiết.

Khổ cuối bài thơ, với những vần bằng kết thúc mỗi câu thơ: "bình, tình, mình", và sự nhắc nhở về những làn điệu dân ca, nhịp phách tiền đặc trưng của xứ Huế... tạo nên âm điệu da diết, gợi liên tưởng về những làn điệu dân ca ngọt ngào của vùng đất kinh kì một thuở.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 57

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Nên đọc phần *Ghi nhớ* trong sách giáo khoa để giải thích ý nghĩa nhan đề bài thơ và chủ đề tác phẩm. Căn cứ vào nội dung bài mà ta vừa tìm hiểu để hiểu sâu hơn và cụ thể hơn về chủ đề này.

b. Gợi ý trả lời

Bài thơ trước hết viết về một mùa xuân thực của thiên nhiên, của đất nước. Chính mùa xuân ấy đã khơi nguồn cảm xúc cho tác giả, đưa ông tới liên tưởng: mỗi con người cũng là một mùa xuân và ước

nguyện được dâng hiến trọn đời cho đất nước. "Mùa xuân nho nhỏ" là cách gọi của nhà thơ về chính cuộc đời mình trong tương quan giữa nhà thơ và mùa xuân rộng lớn của đất nước, của cuộc đời. Đó cũng là sự khiêm tốn của ông. Ông chỉ nhận mình là một mùa xuân nho nhỏ nhưng tươi đẹp và sẵn sàng cống hiến.

Như vậy, chủ đề xuyên suốt bài thơ chính là khát vọng được dâng hiến. Thanh Hải quan niệm mỗi người phải là một mùa xuân nhỏ góp phần tô điểm, làm nên một mùa xuân chung rộng lớn. Cho đến những ngày cuối cuộc đời, khát vọng ấy, tình yêu đời tha thiết ấy vẫn cháy bỏng trong ông để rồi cất lên thành thơ, một bài thơ trong trẻo và da diết.

VIẾNG LĂNG BÁC

Viễn Phương

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Viễn Phương sinh năm 1928, tên thật là Phan Thanh Viễn, quê gốc ở Tân Châu, An Giang.

Ông tham gia cách mạng từ 1945. Những sáng tạo nghệ thuật cũng bắt nguồn từ chính cuộc đời hoạt động của ông.

Các tác phẩm chính: "Chiến thắng Hòa Bình" (trường ca, 1953); "Mất sáng học trò" (thơ, 1970); "Nhớ lời di chúc" (trường ca, 1972); "Phù sa quê mẹ" (thơ, 1991); "Tuổi trẻ thành đồng" (truyện, 1968)...

Tuy viết nhiều thể loại nhưng thơ vẫn là điểm mạnh hơn cả của Viễn Phương. Trước 1975, thơ ông tuy còn có chỗ hơi rườm rà nhưng đã thể hiện được khá chân thực tình cảm cao đẹp của con người Việt Nam trong chiến tranh. Sau 1975, thơ Viễn Phương trở nên cô đúc, nhuần nhị hơn. "Viếng lăng Bác" là một trong những bài thơ cảm động và xuất sắc của ông viết về lãnh tụ Hồ Chí Minh trong thời kì này.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 60

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ bài thơ và đọc từng khổ thơ. Chú ý đến nghĩa biểu cảm của từng khổ thơ. Từ đó tìm hiểu cảm xúc của bài.

b. Gợi ý trả lời

Cảm xúc bao trùm bài thơ là niềm thành kính, thiêng liêng xen lẫn niềm tiếc thương vô hạn, niềm xúc động sâu sắc của nhà thơ đối với Bác Hồ kính yêu.

Cảm xúc của bài thơ diễn ra theo trình tự thời gian và được biểu hiện qua từng khổ thơ. Bài thơ gồm 4 khổ thơ, mỗi khổ thơ là một dòng cảm xúc chân thực của tác giả.

Khổ thơ thứ nhất: Cảm xúc trào dâng khi từ xa nhìn thấy lăng Bác trong màn sương.

Khổ thơ thứ hai: Cảm xúc bất tận về “dòng người” ngày ngày vào lăng viếng Bác.

Khổ thơ thứ ba: Cảm xúc nhà thơ khi vào trong lăng Bác.

Khổ thơ thứ bốn: Cảm xúc lưu luyến trước khi từ biệt và ước nguyện của nhà thơ.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 60

a. Hướng dẫn tìm hiểu bài

Đọc kĩ khổ thơ đầu và khổ cuối của bài thơ. Hình ảnh hàng tre ở đây xuất hiện trong khung cảnh như thế nào? Tác giả đã miêu tả những đặc điểm gì? (hình dáng, màu sắc, vẻ đẹp...) có thể liên hệ hình ảnh cây tre trong các sáng tác khác để thấy được ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh này.

b. Gợi ý trả lời

Từ quê hương miền Nam, Viễn Phương mang theo bao tình cảm thấm thiết của đồng bào và chiến sĩ ra viếng lăng Bác kính yêu. Đây là cuộc hành hương của người chiến sĩ đến với vị lãnh tụ, đúng hơn là

của người con về với vị Cha già dân tộc. Trong niềm xúc động, thành kính, khi nhìn thấy hình ảnh hàng tre, tác giả đã thốt lên:

Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát

Ôi! Hàng tre xanh xanh Việt Nam.

Từ xa, nhà thơ đã nhìn thấy hàng tre ẩn hiện trong sương khói trên quảng trường Ba Đình lịch sử. Đây là một hình ảnh rất thực nhưng với làn sương mỏng bao phủ đã gợi lên không khí thiêng liêng, huyền thoại tại nơi yên nghỉ của Người. Cây tre đối với mỗi người dân Việt Nam có gì xa lạ, bất ngờ, nhưng tại sao Viễn Phương vẫn trào dâng cảm xúc: “Ôi!”. Có lẽ cội nguồn xúc cảm ấy bắt nguồn từ những phẩm chất tốt đẹp ẩn chứa đằng sau dáng “đứng thẳng hàng”, mặc cho “bão táp mưa sa”, sóng gió của cuộc đời. Và đó cũng là biểu trưng cho vẻ đẹp của sự kiên cường, bất khuất, ngay thẳng, thanh cao của con người Việt Nam. Từ hình ảnh cây tre gần gũi, bình dị ấy, Viễn Phương đã suy tưởng và giúp người đọc cùng suy tưởng đến phẩm chất cao quý của con người Việt Nam, đất nước Việt Nam; câu thơ vì thế có sức gợi rất lớn. Và trong cách tả, cách gợi ấy với những từ giàu tính biểu cảm: “bát ngát, xanh xanh, ôi...”, nhà thơ đã thể hiện được nỗi xúc động thành kính và niềm tự hào sâu sắc về con người, đất nước Việt Nam và vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc.

Bài thơ mở đầu bằng hình ảnh cây tre (hàng tre) và cũng kết thúc bằng hình ảnh thân thuộc ấy:

Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.

Nhưng đến đây, tre không còn là hình ảnh thực mà đã được hình tượng hóa, biểu trưng hóa bởi ước muốn chân thành, tha thiết của nhà thơ. Viễn Phương ước muốn được làm “cây tre” không chỉ kiên gan, bất khuất mà còn thủy chung, hiếu nghĩa để suốt đời được gắn bó bên người Cha già dân tộc. Hình ảnh kết thúc bài thơ như một sự trào dâng về tình cảm và cũng là sự bổ sung, hoàn thiện vẻ đẹp của cây tre Việt Nam.

c. Mở rộng kiến thức

Trong chúng ta, ai đã từng sinh ra và lớn lên trên một miền quê yên ả, thanh bình hẳn sẽ không bao giờ quên hình ảnh những lũy tre

xanh xanh bao bọc xóm làng. Hình ảnh mộc mạc, bình dị và thân thương ấy đã đi vào thơ ca một cách tự nhiên và đẹp đến lạ thường.

Ta hãy nghe Thép Mới viết về tre:

“Nước Việt Nam xanh muôn ngàn cây lá khác nhau, cây nào cũng đẹp, cây nào cũng quý, nhưng thân thuộc nhất vẫn là tre nứa...”

Tre, nứa, trúc, mai, vầu... mấy chục loại khác nhau nhưng cùng một mầm non măng mọc thẳng. Vào đâu tre cũng sống, ở đâu tre cũng xanh tốt. Dáng tre vẫn mộc mạc, màu tre nhũn nhặn. Rồi tre lớn lên, cứng cáp, dẻo dai, vững chắc. Tre trông thanh cao, giản dị, chí khí như người...”.

Nhà thơ Nguyễn Duy cũng có lần ngợi ca:

*Thân gầy guộc lá mong manh
Mà sao nên luỹ, nên thành tre ơi
Ở đâu tre cũng xanh tươi
Cho dù đá sỏi đá vôi bạc màu...*

3. Câu hỏi 3 SGK trang 60

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ ba khổ thơ (khổ 2, 3, 4). Tình cảm của nhà thơ và của mọi người đối với Bác thể hiện qua hình thức nào: trực tiếp bằng các tính từ, động từ chỉ trạng thái, cảm xúc; hay gián tiếp bằng những hình ảnh ẩn dụ? Chú ý phân tích kĩ các hình ảnh có ý nghĩa biểu tượng ở cả ba khổ thơ.

b. Gọi ý trả lời

Ở mỗi người Việt Nam chúng ta, niềm kính yêu, lòng biết ơn đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn là tình cảm thiêng liêng, sâu sắc. Trong những vần thơ của mình, Viễn Phương đã nói lên một cách thiết tha, cảm động những tình cảm ấy.

Ngay từ câu thơ mở đầu đã gợi một không khí ấm áp, gần gũi qua cách xưng hô (con) và sự xuất hiện của hình ảnh ấy mới như một khúc dạo đầu để mở ra một loạt suy tưởng sâu lắng hơn, mệnh mệnh hơn.

*Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ
Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ
Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân*

Bao trùm khổ thơ là một không khí vừa thực vừa ảo, vừa cụ thể vừa biểu trưng. Hai câu thơ sóng đôi, hô ứng nhau với hai hình ảnh mặt trời. Một mặt trời rất thực của vũ trụ, vĩnh hằng vẫn “ngày ngày đi qua trên lăng” và một mặt trời rực rỡ, vĩ đại “trong lăng rất đỏ”. Lấy hình ảnh kì vĩ nhất của vũ trụ luôn trường tồn, vĩnh cửu để nói về Bác, quả là sự sáng tạo độc đáo của nhà thơ. Và đến đây, Viễn Phương không chỉ dừng lại ở sự kính yêu của một người “con” dành cho vị Cha già, mà đã nâng lên thành sự tôn thờ của một công dân đối với vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc. Và đối với nhân loại, mặt trời tự nhiên ấy vẫn ngày ngày chiếu sáng, đem sự sống đến cho muôn loài, thì đối với mỗi người dân Việt Nam, Bác vẫn là mặt trời cách mạng, luôn chỉ lối, soi đường cho chúng ta tiến bước.

Miên man trong suy tưởng ấy, tràn ngập trong ánh sáng rực rỡ của “mặt trời trong lăng rất đỏ” ấy, Viễn Phương đã nhìn dòng người ngày ngày vào lăng viếng Bác, dù “đi trong thương nhớ” vẫn kết thành một hình ảnh hết sức đẹp đẽ, rạng ngời: “Tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân”. Một chữ “dâng” chứa đựng bao tình cảm, thể hiện lòng biết ơn sâu sắc, sự thành kính thiêng liêng của nhân dân đối với Bác Hồ. Ở hai câu thơ sau, một lần nữa từ “ngày ngày” lại xuất hiện, diễn tả sự tuần hoàn, dài bất tận trong thời gian. Như vậy, một lần nữa Viễn Phương lại khẳng định: Bác không chỉ trường tồn vĩnh cửu cùng với vũ trụ bao la, mà còn vĩnh hằng trong lòng những người con đất Việt.

Cũng vì tâm niệm đó mà nhà thơ đã cảm nhận:

*Bác nằm trong giấc ngủ bình yên
Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền*

Với tình cảm chân thật, nhà thơ có cảm giác như Bác đang trong giấc ngủ thanh thản, bình yên. Lại một hình ảnh kì vĩ rộng lớn xuất hiện (vầng trăng) nhưng đến đây hoàn toàn là hình ảnh của tưởng tượng, của cảm xúc. Đó có thể là ánh sáng từ lòng thành kính, thiêng liêng của tất cả người dân khi vào viếng lăng Bác, cũng có thể là ánh

sáng từ gương mặt thanh thản của Người rạng ngời, lan toả khiến nhà thơ liên tưởng tới ánh sáng dịu hiền của vầng trăng. Nhưng dù hiểu theo nghĩa nào đi chăng nữa, chúng ta vẫn thấy tình cảm vĩnh hằng của vị lãnh tụ kính yêu.

Nhưng dù cố “ru” mình trong những suy tưởng miên man ấy, tác giả vẫn không thể xóa đi cảm giác đau xót đang chất chứa trong lòng:

*Vẫn biết trời xanh là mãi mãi
Mà sao nghe nhói ở trong tim...*

Câu thơ là lời tâm sự, thổ lộ rất chân thành. Dù biết rằng Bác vẫn còn đó mãi mãi với dân tộc Việt Nam, với nhân dân Việt Nam như mặt trời, vầng trăng vẫn ngày ngày toả sáng nhưng nhà thơ không thể giấu nỗi sự nhói đau trong tận đáy lòng. Có lẽ ấn tượng về ngày mừng 2 tháng 9 cách đó 6 năm, ngày mà “đời tuôn nước mắt, trời tuôn mưa” (Tố Hữu), như vẫn in nguyên vẹn và nỗi đau ấy càng ngày càng trào dâng, đến lúc không thể kìm nén được, rất tự nhiên nó bật lên thành tiếng khóc:

Mai về miền Nam thương trào nước mắt

Câu thơ đơn giản, bình dị, rất Nam Bộ, như một lời thông báo nhưng dẫm nước mắt của sự chia li. Đứng trên mảnh đất Ba Đình, vẫn ở ngay cạnh Bác mà nhà thơ đã cảm thấy rất rõ nỗi đau, đến mức nổ, nghẹn ngào của sự xa cách. Và thật là kì diệu, chính trong lúc buồn đau ấy, Viễn Phương lại tìm được cách để được ở cạnh Bác mãi mãi bằng những ước muốn chân thành, cảm động:

*Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác
Muốn làm đóa hoa toả hương đâu đây
Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.*

Những câu thơ cuối bài là sự trào dâng mãnh liệt của cảm xúc. Không dừng lại ở nỗi đau, niềm thương xót, kính yêu, tác giả biến tất cả thành hành động (dù là chỉ có thể thực hiện trong tưởng tượng, ước muốn). Dù là một con chim cũng sẽ luôn hót quanh lăng Bác, là một bông hoa cũng mãi toả hương thơm ru giấc ngủ của Người và là cây tre cũng nguyện trung hiếu suốt đời. Với điệp ngữ “muốn làm” được nhắc lại ba lần đã diễn tả sâu sắc cảm xúc thiết tha, chân thành và nồng hậu của nhà thơ. Niềm kính yêu, tình cảm

sâu sắc của nhà thơ dành cho vị Cha già dân tộc đến đây đã trở thành niềm khát khao được hóa thân để ở bên Người mãi mãi và để “Người tỏa sáng trong ta”.

Bài thơ đẹp vì những hình ảnh rực rỡ, sáng ngời, giàu sức biểu trưng, biểu cảm, nhưng trên hết vẫn là tình cảm chân thành, sâu sắc thiết tha mà tác giả và cả nhân dân Việt Nam dành cho Bác.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 60

a. Hướng dẫn tìm hiểu bài

Chú ý đến thể thơ, nhịp điệu, ngôn ngữ, hình ảnh thơ để nhận xét về nghệ thuật của bài thơ. Những hình ảnh nào, câu thơ nào gây ấn tượng mạnh mẽ, làm xúc động lòng người, giữa nội dung và tình cảm của nhà thơ có sự hài hòa với hình thức biểu hiện ra sao?

b. Gợi ý trả lời

Bài thơ “Viếng lăng Bác” dạt dào cảm xúc, là tình cảm chân thành sâu nặng của người con miền Nam ra thăm lăng Bác. Bài thơ vừa là cảm xúc thành kính, tự hào vừa thương nhớ, vừa xót đau của tác giả. Cảm xúc ấy được thể hiện bằng những câu thơ giản dị mà sâu lắng. Thể thơ tự do giúp cho việc bộc lộ cảm xúc một cách tự nhiên. Nhịp thơ chậm rãi phù hợp với việc thể hiện cảm xúc nghẹn ngào.

Trong bài thơ, tác giả còn sử dụng nhiều hình ảnh ẩn dụ đặc sắc thể hiện xúc động, niềm thành kính và sự tôn vinh đối với Bác Hồ vĩ đại.

Sự thống nhất giữa nội dung và tình cảm, cảm xúc và hình thức biểu hiện góp phần tạo nên sự đặc sắc của bài thơ.

NGHỊ LUẬN VỀ TÁC PHẨM TRUYỆN (HOẶC ĐOẠN TRÍCH)

Mục đích của bài học là giúp các em hiểu rõ yêu cầu đối với một bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích).

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

Nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) có thể đề cập nhiều vấn đề khác nhau. Sách *Ngữ văn 9* tập trung vào nghị luận về nhân vật văn học.

I. Thế nào là bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích)?

Nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) là trình bày những nhận xét, đánh giá của mình về nhân vật, sự kiện chủ đề hay nghệ thuật của một tác phẩm cụ thể.

Những nhận xét, đánh giá về tác phẩm truyện phải xuất phát từ ý nghĩa của cốt truyện, tính cách, số phận của nhân vật và nghệ thuật trong tác phẩm được người viết phát hiện và khái quát.

Yêu cầu của bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích):

- *Về nội dung:*

+ Phải nêu được các nhận xét, ý kiến (luận điểm) xác đáng, rõ ràng về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích); phải có các luận cứ tiêu biểu xác thực làm cơ sở cho luận điểm.

+ Cần sử dụng phối hợp các thao tác, kĩ năng (phân tích, chứng minh, giải thích...); nên có những suy nghĩ, những cách trình bày bài mang sắc thái riêng.

- *Về hình thức:* Bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) cần có bố cục mạch lạc, rõ ràng, có lời văn trong sáng, gợi cảm và chuẩn xác.

II. Đọc hiểu

1. Vấn đề nghị luận của văn bản: Những phẩm chất, đức tính tốt đẹp, đáng yêu của anh thanh niên làm công tác khí tượng kiêm vật lý địa cầu - nhân vật chính của truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* (Nguyễn Thành Long).

- Từ vấn đề nghị luận của bài văn, ta có thể đặt cho bài văn một nhan đề thích hợp như: hình ảnh anh thanh niên làm công tác khí tượng kiêm vật lý địa cầu trong truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* của nhà văn Nguyễn Thành Long.

2. Vấn đề nghị luận được người viết triển khai qua những luận điểm sau:

- Các câu nêu vấn đề: *Gấp lại truyện ngắn... ấn tượng khó phai mờ*

Dù được miêu tả nhiều hay ít, trực tiếp hay gián tiếp, nhân vật này của *Lặng lẽ Sa Pa* cũng hiện lên với những nét cao quý đáng khâm phục. Trong đó, anh thanh niên làm công tác khí tượng vật lí địa cầu - nhân vật chính của tác phẩm - đã để lại cho chúng ta nhiều ấn tượng khó có thể phai mờ.

- Các câu nêu luận điểm: *Trước tiên, nhân vật anh thanh niên... lo nghĩ cho đất nước:*

+ Luận điểm 1: *Trước tiên, nhân vật anh thanh niên đẹp ở tấm lòng yêu đời, yêu nghề, ở tinh thần trách nhiệm cao với công việc lắm gian khổ của mình.*

- Luận điểm 2: *Nhưng anh thanh niên này thật đáng yêu ở nỗi thương người, lòng hiếu khách đến nồng nhiệt, ở sự quan tâm đến người khác một cách chu đáo.*

- Luận điểm 3: *Công việc vất vả, có những đóng góp quan trọng cho đất nước như thế nhưng người thanh niên hiếu khách và sôi nổi ấy rất khiêm tốn.*

Những câu trên cô đúc luận điểm vấn đề nghị luận là: *Cuộc sống của chúng ta được làm nên từ bao phấn đấu, hi sinh lớn lao và thầm lặng. Những con người cần mẫn, nhiệt tình như anh thanh niên ấy thật đáng trân trọng, thật đáng tin yêu.*

3. Để khẳng định các luận điểm, người viết đã lập luận (dẫn dắt, phân tích, chứng minh) như sau:

- Luận điểm 1: Người viết đưa ra các luận cứ:

+ *Anh sống một mình trên đỉnh Yên Sơn cao hai nghìn sáu trăm mét, bốn bề chỉ có cây cỏ và mây mù lạnh lẽo.*

+ *Công việc hàng ngày của anh là đo gió, đo nhiệt độ, đo mưa, đo nắng rồi ghi chép, rồi gọi vào máy bộ đàm báo về trung tâm.*

+ *Nhiều mùa, nhiều đêm anh phải đối chọi với gió tuyết và lặng im.*

+ *Hướng chỉ việc của cháu gắn liền với việc của bao anh em, đồng*

chí dưới kia. Công việc của cháu gian khổ thế đấy, chứ cất nó đi, cháu buồn đến chết mất.

+ [...] lúc nào tôi cũng có người trò chuyện. Nghĩa là có sách ấy mà.

+ Anh nuôi gà, trồng hoa, đọc sách.

+ Thỉnh thoảng anh xuống đường, tìm gặp bác lái xe cùng hành khách để trò chuyện cho nguôi nỗi nhớ nhà, vơi bớt cô đơn.

- Luận điểm 2:

+ Niềm vui được đón khách dào dạt trong lòng anh, toát lên trên nét mặt, qua từng cử chỉ.

+ Anh biểu bác lái xe củ tam thất để mang về cho vợ bác mới ốm dậy.

+ Anh mừng quýnh đón quyền sách bác mua hộ.

+ Anh hồ hởi đón mọi người lên thăm “nhà” mình và hồn nhiên kể về công việc, cuộc sống của mình, của bạn bè với Sa Pa lạnh lẽ.

- Luận điểm 3:

+ Anh cảm thấy đóng góp của mình bình thường, nhỏ bé so với bao người khác. Bởi thế anh ngưỡng ngùng khi ông họa sĩ già phác thảo chân dung của mình vào cuốn sổ tay.

+ Con người khiêm tốn ấy hào hứng giới thiệu cho họa sĩ những người đáng để vẽ hơn mình như ông kĩ sư ở vườn rau dưới Sa Pa, anh cán bộ khí tượng dưới trung tâm...

Nhận xét về những luận cứ được người viết đưa ra để làm sáng tỏ cho từng luận điểm là: các luận điểm được phân tích, chứng minh một cách thuyết phục bằng hệ thống các luận cứ chân thực, sinh động. Các luận cứ này đáng tin cậy bởi chúng là những hình ảnh, chi tiết đặc sắc nhất của truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa*. Thành công của người viết văn thể hiện ở sự lựa chọn những chi tiết tiêu biểu, gây ấn tượng.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

- Vấn đề nghị luận của đoạn văn là: Sự lựa chọn đau đớn và vẻ đẹp của lão Hạc.

- Đoạn văn đã nêu lên những ý kiến sau:

+ Tác giả đã gián tiếp đưa ra một tình thế lựa chọn đối với lão Hạc mà các dấu hiệu của nó đã được chuẩn bị ngay từ đầu.

+ Lão Hạc đã chọn một cái chết trong còn hơn phải sống khổ, sống nhục.

+ Cái chết của lão Hạc thể hiện một tình phụ tử thiêng liêng sâu sắc.

+ Để bảo toàn nhân cách của mình, không có con đường nào khác là lão phải chủ động tìm đến cái chết.

- Các ý kiến trên giúp chúng ta hiểu thêm về nhân vật lão Hạc: Đọc truyện ngắn *Lão Hạc*, có lẽ không ai lại không nhức nhối trước cái chết thương tâm của lão Hạc. Bài viết của tác giả Văn Giá đã đưa ra những nhận xét xác đáng về con người lão Hạc. Chọn cái chết cho mình, lão Hạc khẳng định phẩm chất trong sạch, giàu tự trọng của một lão nông nghèo túng. Nguyên nhân khiến lão chọn cái chết không chỉ để bảo toàn nhân cách mà còn vì giúp người con trai đang đi phu đồn điền biên biệt. Tình thương yêu con sâu sắc đã giúp lão có thêm quyết tâm để thực hiện ý nguyện của mình.

CÁCH LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ TÁC PHẨM TRUYỆN (HOẶC ĐOẠN TRÍCH)

Mục đích của bài học, giúp các em biết cách làm bài văn nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) đúng yêu cầu.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Đề bài nghị luận về tác phẩm truyện hoặc đoạn trích

Đề 1: Suy nghĩ về thân phận người phụ nữ trong xã hội cũ qua nhân vật Vũ Nương ở *Chuyện người con gái Nam Xương* của Nguyễn Dữ.

Đề 2: Phân tích diễn biến cốt truyện trong truyện ngắn *Làng* của Kim Lân.

Đề 3: Suy nghĩ về đời sống tình cảm gia đình trong chiến tranh qua truyện ngắn *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng.

1. Các đề bài trên đã nêu ra những vấn đề nghị luận về tác phẩm truyện như sau:

- Vấn đề cần nghị luận trong đề 1 là vấn đề nhân vật trong tác phẩm *Chuyện người con gái Nam Xương*.

- Vấn đề cần nghị luận trong đề 2 là vấn đề về cốt truyện của truyện ngắn *Làng*.

- Vấn đề cần nghị luận trong đề 3 là vấn đề về chủ đề của truyện ngắn *Chiếc lược ngà*.

2. Các từ *suy nghĩ, phân tích* trong đề bài đòi hỏi bài làm phải khác nhau:

- Đề *phân tích* yêu cầu học sinh trước tiên phải phân tích tác phẩm rồi sau đó mới rút ra nhận xét.

- Đề *suy nghĩ* yêu cầu học sinh đề xuất nhận xét về tác phẩm trên cơ sở một tư tưởng, một góc nhìn nào đó. Sau đó, phân tích tác phẩm để làm sáng tỏ nhận xét đã đề xuất.

II. Các bước làm bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích)

Bài văn nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) cần đáp ứng các nhu cầu của một bài văn nghị luận nói chung. Các bước làm bài văn nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) tương tự như các bài văn nghị luận khác gồm tìm hiểu đề và tìm ý, lập dàn ý, viết bài và sửa chữa sau khi viết. Cần lưu ý tìm hiểu thật thấu đáo các vấn đề của tác phẩm. Để làm tốt kiểu bài văn này, phải nắm được dẫn chứng tiêu biểu và chính xác trong tác phẩm làm điểm tựa vững chắc cho nhận xét, đánh giá về tác phẩm đó.

Bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) có thể bàn về chủ đề, nhân vật, cốt truyện, nghệ thuật của truyện.

Dàn bài chung của bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) gồm ba phần:

- *Mở bài*: Giới thiệu tác phẩm (tùy theo yêu cầu cụ thể của đề bài và nêu ý kiến đánh giá sơ bộ của mình).

- *Thân bài*: Nêu các luận điểm chính về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm; có phân tích, chứng minh bằng các luận cứ tiêu biểu và xác thực.

- *Kết bài*: Nêu nhận định, đánh giá chung của mình về tác phẩm.

Giữa các phần, các đoạn của bài văn cần có sự liên kết hợp lí, tự nhiên.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Đề bài: *Suy nghĩ của em về truyện ngắn “Lão Hạc” của Nam Cao.*

Có nhiều cách viết phần mở bài:

- Mở bài trực tiếp: Trong dòng văn học hiện thực phê phán những năm 1930 - 1945, Nam Cao là một trong những nhà văn xuất sắc và thành công nhất. Sáng tác của ông tập trung vào hai đề tài lớn: người nông dân và người trí thức tiểu tư sản. Ở đề tài người nông dân, Nam Cao đã có những phát hiện mới mẻ so với các nhà văn đi trước. Người nông dân trong tác phẩm của Nam Cao không chỉ nghèo khổ mà còn luôn đứng trước ranh giới của sự tha hóa. Và họ bao giờ cũng có sự lựa chọn quyết liệt. Lão Hạc trong tác phẩm cùng tên của Nam Cao là một đại diện tiêu biểu cho số phận của người nông dân nước ta trước Cách mạng tháng Tám.

- Mở bài gián tiếp: Nói đến văn học hiện thực phê phán trước Cách mạng tháng Tám, người ta thường nhắc đến nhân vật chị Dậu trong tác phẩm *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố vì phải chạy tiền sưu cho em chồng mà buộc phải bán đứa con gái. Người ta cũng cảm thương cho số phận cùng cực, không lối thoát của anh Pha trong *Bước đường cùng* của Nguyễn Công Hoan. Và người ta cũng không thể nào quên lão Hạc trong tác phẩm cùng tên của Nam Cao. Đó là một lão nông dân nghèo, giàu lòng tự trọng và giàu lòng thương con.

Một đoạn phần Thân bài: Đẹp hơn nữa trong tâm hồn lão Hạc là lòng tự trọng cao quý: Lão tự trọng với mọi người, với đứa con và với chính bản thân mình. Trận ốm kéo dài đã khiến lão suy sụp, lão không còn đủ sức để làm và cũng không còn gì để ăn. Nhưng lòng tự trọng của lão không cho phép mình xâm phạm vào số tiền của con. Và như đã nói, lão bán chó, quyết định cay đắng để giữ trọn chữ tín với con. Khi mọi thứ đều đã hết, lão vẫn tiếp tục sống, một cuộc sống tạm bợ và vất vả. Và cuộc lựa chọn thứ nhất chỉ là tiền đề cho cuộc lựa

chọn thứ hai, tàn khốc và quyết liệt hơn. Lão hiểu rằng, nếu tiếp tục sống thì dù sớm hay muộn cũng sẽ ăn vào tiền của con. Vì tương lai của con, vì lòng tự trọng của mình, lão đã quyết định chết, cái giá đấy phải chăng là quá đắt. Không, với lão Hạc nó không hề đắt, và có lẽ cũng vì vậy mà chúng ta thấy khâm phục trước nghị lực lão Hạc. Có thể tưởng tượng cuộc sống của lão Hạc như một bó đuốc lớn. Nó vẫn cháy và vẫn có thể cháy nhưng lão dập tắt để thắp thêm vào ngọn đuốc của con. Cái đáng chú ý ở đây là mặc dầu không biết số phận đưa con ra sao: còn sống hay đã chết, nhưng với niềm tin cháy bỏng, lão vẫn quyết định hi sinh với lòng quyết tâm cao như vậy, lão đã chuẩn bị sắp xếp cho cái chết một cách tỉ mỉ và cẩn thận: nhờ ông giáo trông hộ mảnh vườn cho con và gửi tiền làm ma để đỡ phiền hàng xóm. Lòng tự trọng ấy cao đẹp biết bao. Từ đó, lão tồn tại gần như vất vưởng, vớ được thứ gì thì ăn thứ ấy, hôm thì quả sung, củ ráy, hôm thì củ chuối, con ốc. Lão đã chịu đựng một cách kiên gan và cao ngạo để giữ tròn phẩm giá. Lão đã từ chối gần như hách dịch tất cả mọi sự giúp đỡ của mọi người. Và cái chết của lão đâu phải là của con người. Phải chăng, lão đã chết như một con vật để được sống như một con người? Kết cục ấy là một diễn biến tất yếu của một cuộc đời trong sạch, ngay thẳng như lão. Ta không những khâm phục mà còn trân trọng trước nhân cách cao cả ấy.

LUYỆN TẬP LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ TÁC PHẨM TRUYỆN (HOẶC ĐOẠN TRÍCH)

Đề bài: *Cảm nhận của em về đoạn trích truyện “Chiếc lược ngà” của Nguyễn Quang Sáng.*

Bài tập này yêu cầu các em lập dàn ý chi tiết cho đề bài trên.

1. Tìm hiểu đề

- Tính chất của đề: Nghị luận về một đoạn trích trong truyện ngắn *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng.

- Yêu cầu nội dung: Cảm nhận về đoạn trích trong truyện ngắn *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng.
- Phạm vi kiến thức: truyện ngắn *Chiếc lược ngà*.

2. Dàn ý

a) Mở bài

Giới thiệu truyện ngắn *Chiếc lược ngà* với những nét nổi bật về nội dung và nghệ thuật.

b) Thân bài

- Hoàn cảnh chiến tranh, ông Sáu đi chiến đấu xa nhà nên bé Thu hiếm khi được gặp cha.

- Tình cảm cha con của ông Sáu và bé Thu trải qua nhiều thử thách, nghị lực và niềm tin.

- + Mặc dù đã lâu cha con không gặp nhau nhưng khi cha trở về, bé Thu nhất định không chịu nhận cha. Tình cảm cha con bao lâu bị nén chặt trong lòng ông Sáu nay không được đón nhận khiến ông Sáu vô cùng buồn lòng.

- + Ông Sáu và bé Thu chịu nhiều thiệt thòi, mất mát về tình cảm do hoàn cảnh khách quan. Nhớ con và thương con nhưng ông Sáu vẫn phải tiếp tục lên đường chiến đấu.

- + Tình cảm cha con là nguồn động viên tiếp thêm niềm tin cho cha con ông Sáu. Trong chiến trường, những lúc bom đạn tạm ngưng, ông Sáu lại nhớ đến con. Bé Thu với tình yêu và lòng kính trọng người cha đã hi sinh, tiếp nối con đường mà cha đã lựa chọn.

- Tình cảm cha con biểu hiện ở từng nhân vật:

- + Bé Thu yêu cha nhưng kiên quyết không nhận cha vì trong trí nhớ non nớt của bé, cha không có cái thẹo trên mặt. Tiếng thét gọi ba lúc chia tay bộc lộ tình yêu cha tha thiết.

- + Tình yêu con của ông Sáu bộc lộ ở những giây phút ông ngồi lặng lẽ, đau khổ khi con từ chối tình cảm, đặc biệt được thể hiện qua chiếc lược ngà. Tình cảm bao la dành cho con dồn nén bấy lâu ông đều gửi gắm vào chiếc lược ngà.

- Một số nét tiêu biểu về nghệ thuật:

+ Đặt nhân vật vào một tình huống éo le, thử thách.

+ Chọn lựa những chi tiết đặc sắc để lột tả hành động, suy nghĩ của từng nhân vật.

+ Người kể chuyện là một nhân vật tham gia câu chuyện, có mối quan hệ thân thiết với cha con ông Sáu. Từ điểm nhìn ấy, tình cảm cha con ông Sáu được kể lại một cách chân thực và cảm động.

c) Kết bài

Tình cảm cha con sâu sắc, cảm động của ông Sáu và bé Thu là nét ấn tượng nổi bật nhất của truyện ngắn *Chiếc lược ngà*.

SANG THU

*Hữu Thỉnh***Vài nét về tác giả và tác phẩm**

Hữu Thỉnh sinh năm 1942 tại làng Phú Vinh, xã Duy Phiên, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông sinh ra trong một gia đình nông dân có truyền thống Nho học. Năm 1963, Hữu Thỉnh nhập ngũ sau khi tốt nghiệp phổ thông và trở thành cán bộ văn hóa, tuyên huấn trong quân đội. Ông gia nhập Hội Nhà văn Việt Nam năm 1976 và đã từng giữ nhiều trọng trách quan trọng, hiện nay ông là Chủ tịch Hội Nhà văn Việt Nam.

Hữu Thỉnh chủ yếu làm thơ. Đối với ông, “thơ là kinh nghiệm sống”. Ngoài ra ông còn viết bút kí văn học, viết báo.

Các tác phẩm chính: “Âm vang chiến hào” (in chung); “Đường tới thành phố” (trường ca); “Từ chiến hào tới thành phố” (trường ca... thơ ngắn); “Chi bé Hoa ra đời” (thơ thiếu nhi, in chung); “Thư mùa đông”, “Trường ca biển”...

Với các tác phẩm của mình, Hữu Thỉnh đã được vinh dự nhận khá nhiều giải thưởng: Giải 3 cuộc thi Báo Văn nghệ (1973); Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam (1995); Giải nhất của Bộ Đại học - Trung học Chuyên nghiệp và Trung ương Đoàn (1991)...

1. Câu hỏi 1 SGK trang 71**a. Hướng dẫn tìm hiểu**

Chú ý những dòng thơ đầu tiên, tác giả đã miêu tả những hình ảnh gì, cảm giác nào? Hình ảnh đó có phù hợp với thực tế không?

b. Gọi ý trả lời

Cảm nhận về mùa thu của Hữu Thỉnh được bắt đầu với mùi hương ổi và làn gió heo may se lạnh của mùa thu. Đây là đặc trưng của mùa thu xứ Bắc: gió đổi sang hơi se lạnh, hanh khô và ổi bắt đầu chín,

nhưng thu chưa sang hẳn, mới chỉ bắt đầu chớm thôi. Vì thế mà Hữu Thỉnh đã dùng từ “phả” rất khéo léo và tinh tế. Từ “phả” gợi một cảm giác mát mẻ thoáng nhanh như mơ hồ nhưng đủ để nhận diện. Đó là nhận xét rất đúng về làn gió đầu mùa thu, chỉ hơi chớm lạnh, hiu hiu mà không lồng lộng như gió mùa hè.

Những hình ảnh, hiện tượng ấy của đất trời lúc giao mùa đã được cảm nhận bằng một tâm hồn vô cùng tinh tế và nhạy cảm vì chúng còn mơ hồ quá, chưa được định hình rõ nét.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 71

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Dựa vào các hình ảnh, hiện tượng mà tác giả chọn tả như là những dấu hiệu của mùa thu. Chú ý các từ: *phả vào, dềnh dàng, chùng chình...*

b. Gợi ý trả lời

Toàn bài thơ là những hình ảnh, hiện tượng liên tiếp thể hiện sự biến chuyển trong không gian thời điểm giao mùa đã được nhà thơ “khám phá bằng những rung động tinh tế, kết hợp nhiều giác quan”.

Mùa thu về, rất mơ hồ với làn gió heo may se lạnh và hương ổi chín lan tỏa khắp không gian. Làn sương đã giăng giăng ngoài ngõ. Nhưng nhẹ nhàng, bàng lảng đến nỗi nhà thơ giật mình tự hỏi không biết thu về thật hay chưa:

Sương chùng chình qua ngõ

Hình như thu đã về

Hữu Thỉnh cũng rất tinh, rất khéo khi cảm nhận thế đối lập giữa trạng thái của dòng sông và của đàn chim:

Sông được lúc dềnh dàng

Chim bắt đầu vội vã.

Trước hết, đây là một quan sát rất chân thực và lột tả được những đặc trưng của khung cảnh mùa thu. Mùa này, những con sông chuyển sang êm ả hơn, trong xanh hơn chứ không đục ngầu, cuộn cuộn chảy như mùa hạ. Mùa này, trời báo hiệu sắp chuyển lạnh nên những đàn chim đã bắt đầu vội vã đi tránh rét... Nhưng chính những hiện tượng

rất thực ấy qua con mắt nhà thơ bỗng trở nên thơ hơn, thi vị hơn. Những vật vô tri như làn sương hay dòng sông như cũng có hồn hơn, cũng chuyển mình khi mùa thu đến (nhà thơ nhân hóa làn sương, dòng sông khi tả chúng bằng tính từ rất gợi cảm: *chùng chình, dềnh dàng*).

Trong bức tranh trời đất chuyển mình sang thu nổi bật lên hình ảnh mới mẻ và độc đáo nhất:

Có đám mây mùa hạ

Vắt nửa mình sang thu

Nào có ai biết mây mùa hạ khác mây mùa thu thế nào mà nhà thơ lại miêu tả được cụ thể và chi tiết đến thế? Đây mới chỉ là khoảnh khắc giao mùa, thu chưa thật sự lấn chiếm toàn bộ không gian, mùa hạ cũng chưa hoàn toàn nhường bước. Có lẽ đến đây, Hữu Thỉnh “cảm” nhiều hơn là “nhận thấy”. Bằng sự tinh tế, nhạy bén thiên phú của người nghệ sĩ, ông đã cảm thấu được sự biến chuyển tinh vi, vô hình, rất khó nhận thấy của đất trời.

Trong khổ cuối, tác giả lại “đếm” những đổi thay quanh mình bằng sự so sánh hai mùa thu - hạ. Nắng vẫn còn nhưng đã không còn gay gắt như mùa hè, mưa thì cứ thưa dần đi, và chẳng có mưa cũng không còn kiểu sấm chớp ùng đoàng của mùa hạ nữa. Ngay cả đến hàng cây cũng đã chuyển dần từ màu xanh tràn trề sự sống lúc hè sang để xanh trầm hơn, chuẩn bị ngả vàng rồi trút lá khi mùa đông tới. Nhà thơ gọi đó là “hàng cây đứng tuổi”, ngôn từ thật mới lạ và giàu sức liên tưởng.

Tất cả những hình ảnh, hiện tượng trong bài thơ đều thể hiện không khí, cảnh vật trong thời điểm giao mùa. Những biến chuyển ấy hàng năm vẫn thường diễn ra ở quanh ta mà ta không để ý. Vì vậy, khi nhà thơ nói lên, người đọc có cảm giác vừa lạ, vừa quen rất thú vị. Bằng cách nhân hóa, sử dụng từ đặc địa, nhà thơ đã tái hiện những gì mình cảm nhận một cách sinh động và đầy cảm xúc.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 71

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Xem lại phần *Gợi ý trả lời câu 2*, dựa vào các hình ảnh đã liệt kê,

đối chiếu với cảm nhận riêng trong thực tế để xác định hình ảnh đặc sắc nhất thể hiện nét riêng của thời điểm giao mùa hạ - thu.

Căn cứ vào phần gợi ý trong SGK trang 71, để trả lời ý 2 của câu hỏi.

b. Gợi ý trả lời

Có thể nói một trong những nét riêng của thời điểm giao mùa hạ - thu là mùi hương ổi đan quện trong hơi gió heo may se lạnh. Hiện tượng ấy đã được Hữu Thỉnh ghi lại một cách rất chính xác và sống động:

Bỗng nhận ra hương ổi

Phả vào trong gió se

(Xem phân tích 2 câu này ở câu hỏi 1)

Bài thơ khép lại bằng hai câu đầy thi vị:

Sấm cũng bớt bất ngờ

Trên hàng cây đứng tuổi.

Hai câu thơ vừa mang ý nghĩa thực, vừa mang ý nghĩa biểu tượng. Nghĩa thực là sự thay đổi của cảnh vật, hiện tượng lúc trời đất chuyển mùa: Mùa hạ thường có những cơn mưa rào dữ dội, bất chợt, kèm sấm chớp. Trần Đăng Khoa đã miêu tả rất sống động về cơn mưa mùa hạ vùng đồng bằng Bắc Bộ: “Chớp/Rạch ngang trời/Khô khốc/Sấm/Ghé xuống sân/Khanh khách/Cười”.

Sang thu, những cơn mưa như thế bớt dần, tiếng sấm cũng không còn âm âm, bất ngờ nữa. Mùa thu, những hàng cây cũng già cỗi hơn, chuẩn bị cho mùa đông rụng lá. Đồng thời, hình ảnh sấm chớp và hàng cây đứng tuổi đều là những hình ảnh ẩn dụ. Sấm tượng trưng cho những vang động bất thường của cuộc sống. Hàng cây đứng tuổi tượng trưng cho quãng thời gian đã từng trải của con người. (Đứng tuổi là “quãng giữa”, đã qua tuổi trẻ, ngấp nghé tuổi già). Những người đứng tuổi là những người đã trải qua bao biến động, bao sóng gió cuộc đời, trở nên trầm tĩnh hơn, vững vàng hơn trong cuộc sống. Phải chăng đó cũng chính là điều mà nhà thơ gửi gắm? Và chúng ta

cũng thật cảm phục và yêu mến nhà thơ, đã “đúng tuổi” mà Hữu Thỉnh vẫn giàu những cảm xúc tinh tế, không thờ ơ với những thay đổi rất khê khàng của thiên nhiên.

c. Mở rộng kiến thức

Mùa thu gợi thi hứng cho biết bao thi nhân từ cổ chí kim. Mỗi người có những cảm xúc, tâm tình riêng và bức tranh thu của họ cũng có những “hương”, “sắc” và “vị” riêng. Mùa thu ở vùng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ đậm sắc đặc trưng trong chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến:

THU ẤM

*Năm gian nhà cỏ thấp le te
Ngõ tối đêm sâu đóm lập lòe.
Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt
Làn ao lóng lánh bóng trăng loe.
Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt?
Mắt lão không vầy cũng đỏ hoe.
Rượu tiếng rằng hay hay chẳng mấy,
Độ dăm ba chén đã say nhè.*

THU ĐIỀU

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.
Tựa gối ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.*

THU VỊNH

*Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,
Cành trúc lơ phơ gió hắt hiu.
Nước biếc trông như từng khói phủ,
Song thưa để mặc bóng trăng vào.
Mấy chùm trước giậu, hoa năm ngoái,
Một tiếng trên không ngỗng nước nào?
Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào.*

và cảm nhận mùa Thu rất Thế Lữ:

TIẾNG THU

*Em không nghe mùa thu
Dưới trăng mờ thồn thức?
Em không nghe rạo rức
Hình ảnh kẻ chinh phu
Trong lòng người cô phụ?*

*Em không nghe rừng thu,
Lá thu kêu xào xạc,
Con nai vàng ngơ ngác
Đạp trên lá vàng khô?*

NÓI VỚI CON

Y Phương

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Nhà thơ Y Phương tên thật là Hữu Vĩnh Sước, dân tộc Tày, sinh năm 1948 tại Cao Bằng. Ông nhập ngũ năm 1968, từng phục vụ trong quân đội nhiều năm.

Năm 1982 - 1985, ông theo học Trường Viết văn Nguyễn Du. Từ năm 1986, ông công tác tại Sở Văn hóa-Thông tin Cao Bằng. Năm 1993, ông là chủ tịch Hội Văn học Nghệ thuật Cao Bằng và hiện nay là Ủy viên BCH Hội Nhà văn Việt Nam.

Y Phương là nhà thơ của miền rừng núi. Thơ ông thể hiện tâm hồn chân thật, mạnh mẽ và trong sáng, cách tư duy giàu hình ảnh: “Cuộc đời tôi sống và viết như tờ giấy này - có thể nhàu nát và rách, nhưng không mất lẽ”, và đó là quan điểm chi phối ông suốt thời gian cầm bút.

Các tác phẩm chính: “Người hoa núi” (kịch bản sân khấu, 1982), “Tiếng hát tháng giêng” (thơ, 1986), “Lửa hồng một góc” (thơ, in chung, 1987), “Lời chúc” (thơ, 1991), “Đàn then” (thơ, 1996).

Ông đã từng đoạt nhiều giải thưởng cao: Giải A cuộc thi thơ tạp chí Văn nghệ Quân đội, giải A Giải thưởng Văn học năm 1987 của Hội Nhà văn Việt Nam...

Bài thơ “Nói với con” được trích giảng trong sách giáo khoa mang đậm phong cách Y Phương. Lời thơ mộc mạc, giản dị, giàu hình ảnh mà mạnh mẽ, tình cảm nhưng nghiêm nghị - đúng như lời răn dạy của một người cha với đứa con của mình.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 73

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ bài thơ để xác định bố cục của bài. Chú ý số khổ thơ và nội dung của mỗi khổ để chia đoạn.

b. Gợi ý trả lời

Bài thơ gồm hai phần:

Phần 1: Khổ thơ đầu tiên từ “Chân phải bước tới cha” đến “Ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời”.

Trong phần này, tác giả mượn lời nói với con để gợi về cội nguồn sinh dưỡng - nơi đã sinh ra, nuôi dưỡng, che chở cho mỗi con người.

Phần 2: Khổ thơ còn lại, từ “Người đồng mình thương lắm con ơi...” đến hết.

Đoạn này nói về sức sống mạnh mẽ, bền bỉ của vùng đất và con người quê hương. Từ đó, người cha nhắc nhở, răn dạy con mình phải luôn vươn lên, không bao giờ được “nhỏ bé”, yếu đuối.

Bài thơ được diễn đạt bằng những câu thơ giản dị, mộc mạc nhưng mang tính khái quát cao. Qua bài thơ, tác giả gửi đến người đọc lời nhắc nhở con người phải luôn nhớ về quê hương, cội nguồn, luôn biết vươn lên trong cuộc sống.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 73

a. Hướng dẫn tìm hiểu bài

Đọc lại toàn bộ bài thơ, chú ý đến khổ thơ đầu.

b. Gợi ý trả lời

Đứa con sinh ra, được lớn lên trong vòng tay yêu thương của cha mẹ, mỗi bước đi của con đều có cha mẹ ân cần nâng đỡ từ khi con mới chập chững bước đi cho tới khi đã trưởng thành. Và mỗi bước lớn khôn của con lấp lánh nụ cười hạnh phúc của cha mẹ.

Chân phải bước tới cha

Chân trái bước tới mẹ

Dù người con có lớn tới đâu, có giỏi giang, khôn ngoan đến mấy, thì trong lòng cha mẹ, con vẫn chỉ là đứa con nhỏ, luôn cần cha mẹ bao bọc, yêu thương. Cha mẹ vẫn luôn hướng về con, dõi theo từng bước chân con đi. Người mẹ trong bài thơ *Con cò* của Chế Lan Viên cũng vậy:

Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con

Hai câu cuối của khổ thơ như lời tâm sự của người cha với con:

Cha mẹ mãi nhớ về ngày cưới

Ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời.

Đối với nhà thơ, ngày cưới là ngày đẹp nhất, đó chính là cội nguồn của hạnh phúc, để từ đó ông có được hạnh phúc của người làm cha, được nâng đỡ, dìu dắt con khôn lớn. Người con lớn lên trong vòng tay chăm sóc của cha mẹ và sự đùm bọc của tình làng, nghĩa xóm. Con trưởng thành trong cuộc sống lao động của quê hương:

Người đồng mình yêu lắm con ơi

Đan lò cài nan hoa

Vách nhà ken câu hát

Rừng cho hoa

Con đường cho những tấm lòng

Con lớn lên trong tình yêu của xóm làng và trong cuộc sống lao động của quê hương, của “người đồng mình”. “Người đồng mình” hăng say lao động và luôn rộn ràng tiếng hát lạc quan yêu đời, với đôi bàn tay của người Tày “đồng mình”, những công cụ lao động được làm ra như cái lò bắt cá cũng được trang trí khéo léo “cài nan hoa”. Vách nhà của người Tày được ken kín đáo, ấm cúng không chỉ bằng gỗ mà còn bằng tiếng hát lạc quan, say sưa của người lao động. Núi rừng nơi con lớn lên không chỉ cho ta gỗ để làm nhà, cho ta thức ăn, cho ta “hoa” để “người đồng mình” vươn tới cái ĐẸP của thiên nhiên. Con đường thân quen cho ta đi học, đi chơi, đi lao động... cho ta đi đến mọi miền của Tổ quốc. Đường cho ta “những tấm lòng” nhân đạo bao dung, đó là con đường tình nghĩa, dẫn dắt ta khôn lớn thành người. Ta lớn lên với sự nuôi dưỡng tâm hồn, lối sống của núi rừng quê hương. Con đường và quê hương tình nghĩa là điểm tựa vững chắc cho mỗi chúng ta bước trên đường đời.

Nhà thơ Đỗ Trung Quân có bài thơ nói về quê hương nơi gắn bó máu thịt với mỗi con người. Quê hương là tuổi thơ, là người thân, là mái nhà, xóm làng yên ả:

Quê hương là đường đi học

Con về rợp bướm vàng bay

...

*Quê hương là con diều biếc
Tuổi thơ con thả trên đồng
Quê hương là con đò nhỏ
Êm đêm khua nước ven sông...*

3. Câu hỏi 3 SGK trang 73

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc khổ thơ thứ hai, chú ý những câu thơ diễn tả lời người cha nói về đức tính cao đẹp của người “đồng mình” và căn dặn con trên bước đường đời.

b. Gợi ý trả lời

Khổ thơ cuối nói về tình nghĩa, ý chí của “người đồng mình”. Họ không chỉ cần cù, khéo léo, yêu đời, nhân hậu mà còn mạnh mẽ, luôn vươn lên, không khuất phục khó khăn gian khổ.

“Người đồng mình” luôn lạc quan, chân chất và yêu đời. Trong lao động, không khi nào họ vắng tiếng cười, câu hát. Cuộc sống vật chất còn khó khăn, còn “cao đo nỗi buồn” nhưng họ không chán nản mà luôn “xa nuôi chí lớn” để vượt qua gian khổ, chinh phục thiên nhiên. Họ sẵn sàng vượt khó, cần mẫn cải tạo hoàn cảnh để “đá” bớt “gập ghềnh” để “thung” bớt “nghèo đói”, dù “lên thác xuống ghềnh” vẫn “không lo cực nhọc”. Những con người nơi đây luôn yêu mến và gắn bó với bản làng, với rừng núi, nơi đã sinh ra và nuôi dưỡng họ, nơi có những người thân yêu của họ:

*Người đồng mình thương lắm con ơi
Cao đo nỗi buồn
Xa nuôi chí lớn
Dẫu làm sao thì cha vẫn muốn
Sống trên đá không chê đá gập ghềnh
Sống trong thung không chê thung nghèo đói
Sống như sông như suối*

Lên thác xuống ghềnh

Không lo cực nhọc.

Dù cuộc sống của miền quê còn khó khăn, nghèo đói, họ vẫn gắn bó máu thịt với quê hương, vẫn sống hồn nhiên và hiền hòa như dòng sông, con suối. Vì vậy, là đứa con của quê hương, của núi rừng, với “người đồng mình”, cha “thương lắm con ơi”. Thương ở đây là yêu thương, là đồng cảm chứ không phải thương hại, tủi hổ. “Người đồng mình” luôn vượt qua khó khăn, nỗi buồn của cuộc đời, luôn ở trong tâm thế cao đẹp:

Người đồng mình thô sơ da thịt

Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con

Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương

Còn quê hương thì làm phong tục.

Người Kinh vẫn thường nói “chân lấm tay bùn” để nói lên sự giản dị, mộc mạc chân quê thì Y Phương lại dùng hình ảnh cụ thể của người Tày như “thô sơ da thịt”, “chẳng mấy ai nhỏ bé”, “tự đục đá kê cao quê hương” để nói về sự chất phác, thật thà với ý chí vươn lên của người Tày. nếp sống dung dị mà mạnh mẽ ấy cũng là bản chất, truyền thống phong tục của đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

Câu thơ ngắn gọn đã đúc kết được đầy đủ những phẩm chất cao quý, tốt đẹp của con người quê hương tác giả. Bản chất dân tộc, tinh thần nhân văn đã hoà quyện, tạo nên sự trong sáng, đôn hậu trong thơ Y Phương. Ba tiếng “Người đồng mình” được cất lên đầy tự hào. Người cha đã truyền lại cho con ý thức, niềm tự hào dân tộc. Niềm tự hào ấy cũng gần gũi như niềm tự hào về một đất nước anh hùng của Nguyễn Đình Thi:

Nước chúng ta

Nước những người chưa bao giờ khuất

(Đất nước)

Nhà thơ nói với con về những đức tính cao đẹp, quý báu của con người quê hương để truyền cho con bài học đạo lí làm người, động viên con vững bước trên con đường chông gai:

Lên đường

Không bao giờ nhỏ bé được

Nghe con

Người cha nhắc nhở con phải giữ được phẩm chất cao đẹp của quê hương, phải có ý chí, nghị lực vươn lên, “không bao giờ nhỏ bé”, phải giữ được cốt cách giản dị, chân chất mà trong sáng, đôn hậu của dân tộc.

Chỉ bằng những câu thơ ngắn gọn, mộc mạc, giàu hình ảnh, tác giả đã cho thấy sức sống mạnh mẽ của quê hương, dân tộc. Bài thơ sử dụng điệp từ “sống” ba lần ở đầu ba câu thơ, khẳng định lối sống vững vàng của người Tày. Cụm từ “người đồng mình” cũng lặp lại ba lần vừa bày tỏ tình cảm gắn bó, thân mật, vừa thể hiện niềm tự hào của tác giả về truyền thống quý báu và con người quê hương.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 74

a. Hướng dẫn tìm hiểu bài

Tổng hợp kiến thức chung của toàn bài và cảm nhận tình cảm của người cha đối với con. Tìm hiểu những điều người cha muốn nói trong bài, chú ý những câu thơ cuối.

b. Gợi ý trả lời

Người cha trong bài thơ luôn quan tâm đến con, dõi theo từng bước của con trên đường đời. Con được lớn lên trong tình yêu thương, trong câu hát, tiếng cười, trong vòng tay âu yếm của cha mẹ. Đối với cha, con chính là nguồn hạnh phúc, là cuộc sống. Chính vì yêu con, người cha luôn mong con, hi vọng con khôn lớn thành người. Cha nói với con về quê hương, dân tộc, gia đình để mong con hiểu được cội nguồn sinh thành của mỗi con người. Đó là mái ấm gia đình, là mẹ cha, là sự đùm bọc của làng xóm, của “người đồng mình”. Nói về quê hương, người cha muốn con hiểu được sức sống mạnh mẽ, ý chí của dân tộc. Người cha luôn nhắc nhở con nhớ về quê hương, nguồn cội, nơi con sinh thành, nhớ về truyền thống tốt đẹp của quê hương.

Nói với con là tâm sự đầy yêu thương, ân cần của cha với con. Tình cảm của cha không thể hiện bằng sự chăm sóc bữa cơm, giấc ngủ như người mẹ, mà thể hiện qua những bài học dạy con cách làm người:

Bố bảo cho biết ngoan

Bố dạy cho biết nghĩ

(Chuyện cổ tích về loài người - Xuân Quỳnh)

Người cha “nói với con” cũng là khuyên con bài học đạo lí làm người. Quê hương ta còn nghèo, còn khó khăn, gian khổ, con “không chê...” mà phải biết lao động, sáng tạo để vượt lên cuộc sống nghèo khó để xây dựng “kê cao” quê hương, làm cho quê hương giàu đẹp hơn. Điều lớn lao nhất mà người cha muốn nói với con là truyền cho con niềm tự hào quê hương, tự hào về cội nguồn sinh dưỡng của mình và khuyên con phải có ý chí, nghị lực, giữ được những phẩm chất tốt đẹp, mộc mạc, đôn hậu mà mạnh mẽ, biết vươn lên từ khó khăn đói nghèo của “người đồng mình”.

Con ơi tuy thô da thịt

Lên đường

Không bao giờ nhỏ bé được

Nghe con.

Bốn câu thơ chính là bài học dạy con cách làm người, tuy nghiêm nghị nhưng lại tha thiết, dịu dàng. Câu thơ cuối chỉ có hai chữ “Nghe con” như lời nhắc nhở nhẹ nhàng mà thấm thía, thể hiện tình cảm bao la của người cha với đứa con bé bỏng.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 74

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ những câu thơ mang hình ảnh cụ thể, tiêu biểu cho bài thơ, từ nhận xét về lối diễn đạt độc đáo, tình cảm, suy nghĩ của nhà thơ.

b. Gọi ý trả lời

Bài thơ mộc mạc, giản dị, nhan đề cũng không cầu kì, lời thơ trong sáng, tha thiết, dịu dàng. Y Phương là một nhà thơ người miền núi nên sáng tác của ông cũng mang âm hưởng của núi rừng, mang cách nói giàu hình ảnh, cụ thể, mộc mạc mà khái quát, đầy chất thơ của người miền núi. Nếu người miền xuôi dùng những câu ước lệ, mượt mà để nói về tình cảm của cha mẹ đối với con: “Cha mẹ thương con bằng trời bằng bể” (Ca dao), thì Y Phương lại dùng những hình ảnh rất gần gũi, bình thường:

Chân phải bước tới cha

Chân trái bước tới mẹ

Tuy nhiên, qua những hình ảnh cụ thể ấy, ta lại thấy được bức tranh rất khái quát của mọi gia đình. Đứa con đang được lớn lên trong vòng tay âu yếm của cha mẹ, được cha mẹ dìu dắt, nâng đỡ từng bước đi.

Nói về lối sống của con người “đồng mình”, nhà thơ cũng chọn những hình ảnh rất quen thuộc, gần gũi của núi rừng. “Người đồng mình” trong sáng, hồn hậu “như sông như suối”, sống trên khó khăn, phải “lên thác xuống ghềnh” mà vẫn “không lo cực nhọc”. “Người đồng mình” cũng chân chất, mộc mạc, “thô sơ da thịt” nhưng vẫn tự mình cải tạo thiên nhiên, xây dựng quê hương giàu đẹp hơn.

Bài học dạy con của người cha cũng được gửi gắm trong những câu thơ ngắn gọn, rõ ràng, không hề ẩn ý, hoa mỹ:

Sống trên đá không chê đá gập ghềnh

Sống trong thung không chê thung nghèo đói

...

Con ơi tuy thô sơ da thịt

Lên đường

Không bao giờ nhỏ bé được

Nghe con.

Tác giả đã sử dụng nhiều điệp từ “sống”, “người đồng mình”, điệp khúc cho bài thơ cứ nhẹ nhàng ngân nga, vang vọng mãi trong lòng người đọc.

- *Người đồng mình thương lắm con ơi*

- *Người đồng mình thô sơ da thịt*

- *Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương*

Bài thơ mộc mạc, giản dị như lời tâm tình, nhắc nhở của người cha với đứa con nhỏ nhưng lại có sức lay động lòng người, nhắc nhở con người phải luôn nhớ về cội nguồn, tự hào về truyền thống tốt đẹp của quê hương, truyền cho con người ý chí, nghị lực vươn lên để xây dựng quê hương.

NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ HÀM Ý

Mục đích của bài học là giúp các em phân biệt được nghĩa tường minh và hàm ý.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

Phân biệt nghĩa tường minh và hàm ý

Mỗi câu nói đều truyền đạt đến người nghe một thông báo nhất định. Thông báo này thường gồm có hai phần. Phần thứ nhất là những gì người nghe có thể trực tiếp nhận ra nhờ nghĩa nguyên văn (gồm có nghĩa đen và một số nghĩa bóng quen thuộc) của những từ ngữ có mặt trong câu và nhờ những mối quan hệ cú pháp giữa các từ ngữ ấy: đó là *nghĩa tường minh* của câu nói. Phần thứ hai là những gì không có sẵn trong nghĩa nguyên văn của các từ ngữ và trong những mối quan hệ cú pháp ấy, nhưng vẫn thấu đến người nghe thông qua một sự suy diễn: đó là *hàm ý* của câu nói. Sự suy diễn cho phép người nghe hiểu được các hàm ý ấy thường được thực hiện một cách hoàn toàn tự nhiên và cùng một lúc với quá trình hiểu nghĩa nguyên văn, chứ không phải là sau đó.

Như vậy, *Nghĩa tường minh* là phần thông báo được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu.

Hàm ý là phần thông báo tuy không được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu nhưng có thể suy ra từ những từ ngữ ấy. Ví dụ:

An bỏ bao diêm xuống bàn, cùng chị ra ngoài chõng ngôi; chiếc chõng nan lên xuống và kêu cọt két:

- *Cái chõng này sắp gãy rồi chị nhỉ?*

- *Ừ, để rồi chị bảo mẹ mua cái khác thay vào.* (Thạch Lam)

Hàm ý của câu *Cái chõng này sắp gãy rồi chị nhỉ?* là: cái chõng này sắp hỏng không dùng được nữa nên mua cái khác thay thôi.

1. Qua câu *Trời ơi, chỉ còn có năm phút!*, anh thanh niên trong truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long còn muốn nói: Thời gian trôi đi nhanh qua, sắp đến giờ họ phải chia tay nhau rồi.

Anh thanh niên không nói thẳng điều đó với ông họa sĩ và cô gái vì anh ngượng ngùng và muốn che giấu sự *tiếc nuối* phải chia tay hai người khách đáng mến.

2. Câu nói thứ hai của anh thanh niên *Ồ! Cô còn quên chiếc mùi soa đây này!* không có ẩn ý gì.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu xác định hàm ý trong lời kể chuyện của tác giả trong đoạn trích dẫn ở SGK trang 74, 75.

a) Câu văn cho thấy ông họa sĩ cũng chưa muốn chia tay anh thanh niên là câu *Nhà họa sĩ tặc lưỡi đứng dậy*.

Từ ngữ giúp ta nhận ra thái độ đó của ông họa sĩ là từ *tặc lưỡi*.

b) Trong câu cuối đoạn văn, những từ ngữ miêu tả thái độ của cô gái liên quan tới chiếc mùi soa là: *mặt đỏ ửng, nhận lại chiếc khăn* và *quay vội đi*.

Thái độ ấy cho thấy cô quyết định để lại chiếc khăn làm kỉ niệm cho anh thanh niên nhưng anh thanh niên lại quá thật thà, tưởng cô bỏ quên nên đưa trả lại cô.

2. Bài tập này yêu cầu các em xác định hàm ý của câu in đậm trong đoạn trích dẫn ở SGK trang 75.

Để tìm được hàm ý của câu, các em cần xem lại hai vế trong câu ấy có quan hệ với nhau về nghĩa như thế nào.

Hàm ý của câu *Tuổi già cần nước chè: ở Lào Cai đi sớm quá* là ông họa sĩ già chưa kịp uống nước chè.

3. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Xác định câu chứa hàm ý trong đoạn trích dẫn ở SGK trang 75, 76.

- Cho biết nội dung của hàm ý.

Trong đoạn trích có ba câu là lời dẫn trực tiếp - hai câu của bé Thu và một câu mà anh Sáu chờ đợi. Trong ba câu này, chỉ có câu *cơm chín rồi!* là câu có chứa hàm ý.

Câu nói đó của bé Thu mang hàm ý: Ông vô ăn cơm đi!

4. Bài tập này yêu cầu các em xác định những câu in đậm trong đoạn trích (trích từ truyện ngắn *Làng* của Kim Lân) dẫn ở SGK trang 76 có phải là câu chứa hàm ý không và giải thích vì sao?

a) Câu *Hà, nắng gắt, về nào...* là lời nói cảm thán của ông Hai nhằm lánh tránh khỏi những nơi mọi người bàn tán về chuyện làng ông theo giặc. Câu này không có phần thông báo thêm ngoài từ ngữ. Do đó, nó không phải là câu chứa hàm ý.

b) Câu *Tôi thấy người ta đồn...* là câu nói ở của bà Hai mới thông báo tin đồn về chuyện làng theo giặc cho chồng nghe. Tuy nhiên, bà chưa kịp thông báo thì ông Hai đã gắt lên, cắt lời nói của bà. Vì phương diện hội thoại, lời nói của bà Hai không thực hiện được là do bị ngắt lời. Vì vậy, câu này cũng không chứa hàm ý.

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ

Mục đích của bài học là giúp các em hiểu rõ các yêu cầu đối với bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Thế nào là bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ

Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ là trình bày nhận xét, đánh giá của mình về nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ ấy.

Yêu cầu của bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ:

- *Về nội dung*: Nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ được thể hiện qua ngôn từ, hình ảnh, giọng điệu... Bài nghị luận cần phân tích các yếu tố ấy để có những nhận xét, đánh giá cụ thể, xác đáng.

- *Về hình thức*: Bài văn nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ cần có bố cục mạch lạc, rõ ràng; có lời văn gợi cảm, thể hiện rung động chân thành của người viết.

II. Đọc hiểu

1. Vấn đề nghị luận của văn bản *Khát vọng hòa nhập, dâng hiến cho đời* là: Hình ảnh mùa xuân và tình cảm thiết tha của Thanh Hải trong bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ*.

2. Văn bản nêu lên những luận điểm về hình ảnh mùa xuân trong bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* là:

- Luận điểm 1: Hình ảnh mùa xuân trong bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ*.

- Luận điểm 2: Hình ảnh mùa xuân rạo rực của thiên nhiên đất nước trong cảm xúc thiết tha, trù mến của tác giả.

- Luận điểm 3: Từ rung cảm thiết tha trước vẻ đẹp của mùa xuân quê hương, đất nước, nhà thơ bộc lộ một nguyện ước chân thành.

Người viết đã làm sáng tỏ các luận điểm đó bằng việc sử dụng các luận cứ sau:

- Luận cứ làm rõ luận điểm 2:

+ Đó là dòng sông xanh, bông hoa tím biếc, là lộc giắt đầy quanh lưng người ra trận và trải dài trên những cánh đồng.

+ Đó là tiếng chim chiền chiện lãnh lót vang trời.

+ Đó là sức xuân đi lên phía trước của đất nước.

- Luận cứ làm rõ luận điểm 3:

+ Khát vọng được hòa nhập, được dâng hiến.

+ Sự khiêm nhường mà cũng tự tin, tự hào của con người ý thức sâu sắc về giá trị cuộc đời, về hạnh phúc của hiến dâng và đón nhận.

Như vậy, người viết (Hà Vinh) đã chọn lọc và bình giảng những chi tiết, hình ảnh thơ đặc sắc; phân tích giọng điệu và kết cấu của bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ*.

3. Bố cục của văn bản gồm ba phần:

- Mở bài: *Mùa xuân là mùa... thật đáng trân trọng.*

- Thân bài: *Hình ảnh mùa xuân... các hình ảnh ấy của mùa xuân.*

- Kết bài: *Như vậy... tiếng lòng của người bạn đọc.*

Văn bản có bố cục mạch lạc, rõ ràng; có lời văn gợi cảm, thể hiện rung động chân thành của người viết.

4. Nhận xét về cách diễn đạt trong từng đoạn của văn bản.

Cách diễn đạt trong từng đoạn của văn bản phù hợp với nội dung từng luận điểm của văn bản. Hơn nữa, nó lại bộc lộ được cảm xúc của người viết. Do đó, cách diễn đạt trong văn bản làm nổi bật được các luận điểm của văn bản.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Ngoài các luận điểm đã nêu về hình ảnh mùa xuân trong bài *Mùa xuân nho nhỏ* ở văn bản *Khát vọng hòa nhập, dâng hiến cho đời* của Hà Vinh, có thể nêu thêm một số luận điểm khác về bài thơ đặc sắc này:

- Một bài thơ có những so sánh, ẩn dụ, sáng tạo bất ngờ.
- Một bài thơ có nhạc điệu trong sáng, vui tươi.

CÁCH LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ

Mục đích của bài học là giúp các em nắm vững cách làm bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Đề bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ

Đề 1: Phân tích các tầng nghĩa trong đoạn thơ sau:

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối

Ta say môi đứng uống ánh trăng tan?

Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn

Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?

Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,

*Tiếng chim ca giấc ngủ ta từng bừng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?
- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?*

(Thế Lữ)

Đề 2: Cảm nhận và suy nghĩ của em về đoạn kết trong bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu:

*“Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo”.*

Đề 3: Cảm nhận của em về tâm trạng của Tản Đà qua bài thơ “Muốn làm thằng Cuội”.

Đề 4: Phân tích khổ thơ đầu trong bài *Sang thu* của Hữu Thỉnh.

Đề 5: Những đặc sắc trong bài thơ *Viếng lăng Bác* của Viễn Phương

1. Các đề bài trên có cấu tạo gồm hai phần:

- Phần câu lệnh nêu yêu cầu thực hiện như *cảm nhận, suy nghĩ và phân tích*.

- Phần cốt lõi nêu các vấn đề cần nghị luận như một đoạn thơ hay một đoạn văn.

2. Các từ trong đề bài như *phân tích, cảm nhận và suy nghĩ* (hoặc có khi không có câu lệnh) biểu thị yêu cầu đối với bài làm là:

- Từ *phân tích* chỉ định về phương pháp. Bài viết chủ yếu vận dụng phương pháp phân tích.

- Từ *cảm nhận* lưu ý đến ấn tượng, cảm thụ của người viết. Bài viết đòi hỏi người viết phải thể hiện những cảm nhận riêng của mình về đoạn thơ hay bài thơ đó.

- Từ *suy nghĩ* nhấn mạnh tới nhận định, phân tích của người viết.

- Trường hợp không có câu lệnh, người viết bày tỏ ý kiến của mình về vấn đề được nêu ra trong đề bài.

Văn bản có bố cục mạch lạc, rõ ràng; có lời văn gợi cảm, thể hiện rung động chân thành của người viết.

4. Nhận xét về cách diễn đạt trong từng đoạn của văn bản.

Cách diễn đạt trong từng đoạn của văn bản phù hợp với nội dung từng luận điểm của văn bản. Hơn nữa, nó lại bộc lộ được cảm xúc của người viết. Do đó, cách diễn đạt trong văn bản làm nổi bật được các luận điểm của văn bản.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Ngoài các luận điểm đã nêu về hình ảnh mùa xuân trong bài *Mùa xuân nho nhỏ* ở văn bản *Khát vọng hòa nhập, dâng hiến cho đời* của Hà Vinh, có thể nêu thêm một số luận điểm khác về bài thơ đặc sắc này:

- Một bài thơ có những so sánh, ẩn dụ, sáng tạo bất ngờ.
- Một bài thơ có nhạc điệu trong sáng, vui tươi.

CÁCH LÀM BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ

Mục đích của bài học là giúp các em nắm vững cách làm bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Đề bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ

Đề 1: Phân tích các tầng nghĩa trong đoạn thơ sau:

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối

Ta say môi đứng uống ánh trăng tan?

Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn

Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?

Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,

*Tiếng chim ca giấc ngủ ta từng bừng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?
- Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?*

(Thế Lữ)

Đề 2: Cảm nhận và suy nghĩ của em về đoạn kết trong bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu:

*“Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo”.*

Đề 3: Cảm nhận của em về tâm trạng của Tản Đà qua bài thơ “Muốn làm thằng Cuội”.

Đề 4: Phân tích khổ thơ đầu trong bài *Sang thu* của Hữu Thỉnh.

Đề 5: Những đặc sắc trong bài thơ *Viếng lăng Bác* của Viễn Phương

1. Các đề bài trên có cấu tạo gồm hai phần:

- Phần câu lệnh nêu yêu cầu thực hiện như *cảm nhận, suy nghĩ* và *phân tích*.

- Phần cốt lõi nêu các vấn đề cần nghị luận như một đoạn thơ hay một đoạn văn.

2. Các từ trong đề bài như *phân tích, cảm nhận và suy nghĩ* (hoặc có khi không có câu lệnh) biểu thị yêu cầu đối với bài làm là:

- Từ *phân tích* chỉ định về phương pháp. Bài viết chủ yếu vận dụng phương pháp phân tích.

- Từ *cảm nhận* lưu ý đến ấn tượng, cảm thụ của người viết. Bài viết đòi hỏi người viết phải thể hiện những cảm nhận riêng của mình về đoạn thơ hay bài thơ đó.

- Từ *suy nghĩ* nhấn mạnh tới nhận định, phân tích của người viết.

- Trường hợp không có câu lệnh, người viết bày tỏ ý kiến của mình về vấn đề được nêu ra trong đề bài.

Sự khác biệt trên chỉ ở sắc thái, không phải là các “kiểu bài” khác nhau.

II. Cách làm bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ

1. Các bước làm bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ

Bài văn nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ cần đáp ứng các yêu cầu của một bài văn nghị luận nói chung. Các bước làm bài văn nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ tương tự như các bài văn nghị luận khác gồm phần tìm hiểu đề và tìm ý, lập dàn ý, viết bài và sửa chữa sau khi viết.

Bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ cần nêu lên được các nhận xét, đánh giá và sự cảm thụ riêng của người viết. Những nhận xét đánh giá ấy phải gắn với sự phân tích, bình giá ngôn từ, hình ảnh, giọng điệu, nội dung cảm xúc,... của tác phẩm.

Dàn bài chung của bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ gồm ba phần:

- *Mở bài*: Giới thiệu đoạn thơ, bài thơ và bước đầu nêu nhận xét, đánh giá của mình (Nếu phân tích một đoạn thơ nên nêu rõ vị trí của đoạn thơ ấy trong tác phẩm và khái quát nội dung cảm xúc của nó).

- *Thân bài*: Lần lượt trình bày những suy nghĩ, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ.

- *Kết bài*: Khái quát ý nghĩa, giá trị của đoạn thơ, bài thơ.

2. Cách tổ chức, triển khai luận điểm

a) Văn bản *Quê hương trong tình thương, nỗi nhớ* có bố cục gồm ba phần:

- *Mở bài*: “*Quê hương trong xa cách... thành công khởi đầu rực rỡ*”: Giới thiệu bài thơ *Quê hương* của Tế Hanh, bước đầu nêu lên nhận xét chung: Cái làng chài nghèo ở một cù lao trên sông Trà Bồng đã nuôi dưỡng tâm hồn thơ Tế Hanh, trở thành một điểm hướng về để ông viết nên những vần thơ lai láng, thiết tha.

- *Thân bài*: “*Nhà thơ đã viết... thành thực của Tế Hanh*”: Làm rõ hình ảnh làng chài đã được thể hiện như thế nào trong thơ Tế Hanh. Qua đó, khẳng định tình yêu quê hương của Tế Hanh.

- Kết luận: “*Quê hương*” của *Tế Hanh*... tình yêu quê hương thấm thiết”: Khái quát lại vấn đề: *Tế Hanh* đã cất tiếng ca trong trẻo, nồng nàn về làng chài” và rút ra ý nghĩa của bài thơ: *bài đọc cho mỗi người đọc chúng ta tình yêu quê hương thấm thiết*.

Ở phần thân bài, người viết đã trình bày những nhận xét sau về tình yêu quê hương trong bài thơ *Quê hương*:

- *Nhà thơ đã viết Quê hương bằng cả tấm lòng mến yêu thiên nhiên thơ mộng và hoành tráng, mến yêu con người lao động tràn trề sức lực, bằng những kỉ niệm nồng nàn nhất của mình.*

- *Đọc Quê hương ta cảm nhận thấy dường như hình ảnh nào của bài thơ cũng thấm đẫm cảm xúc yêu thương tha thiết của Tế Hanh.*

Để làm rõ ý kiến của mình, người viết đi vào phân tích các hình ảnh tiêu biểu:

- Tấm lòng mến yêu cảnh vật, thiên nhiên thơ mộng và hùng tráng thể hiện ở việc miêu tả hình ảnh mái chèo phẳng phăng, cánh buồm no gió, sức mạnh như *con tuấn mã*. Sự liên tưởng *Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng* cũng thể hiện tâm hồn thiết tha gắn bó với làng chài.

- Tấm lòng mến yêu con người lao động được thể hiện ở sự khắc họa tư thế kiêu hãnh, chinh phục sông dài, biển rộng của người làng chài. Đặc biệt là những dòng thơ *Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng - Cả thân hình nồng thở vị xa xăm* như khắc tạc bức tượng đài người dân chài lưới.

- Câu thơ cuối cùng *Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá* khái quát lại tình cảm tha thiết, thành thực của *Tế Hanh* dành cho quê hương.

Những ý kiến trên của người viết được dẫn dắt, khẳng định bằng sự phân tích, đánh giá các hình ảnh thơ đặc sắc của bài thơ *Quê hương*. Đồng thời, người viết cũng đưa ra những cảm thụ riêng của mình để khẳng định ý kiến nêu ra ở phần Mở bài và Kết luận.

b. *Quê hương trong tình thương, nỗi nhớ* là một văn bản hấp dẫn và giàu sức thuyết phục. Hấp dẫn bởi người viết đã biết chọn những hình ảnh tiêu biểu, đặc sắc của bài thơ; có những cảm thụ, đánh giá riêng; lời văn mượt mà, thể hiện cảm xúc của người viết. Đây cũng là

bài văn nghị luận giàu sức thuyết phục bởi ý kiến người viết nêu ra là xác đáng.

Qua bài nghị luận văn học này, có thể rút ra những bài học về cách làm một bài văn nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ. Cụ thể:

- Về bố cục: Phải đủ ba phần. Mỗi phần đảm nhận một nhiệm vụ riêng.

- Các ý kiến, nhận xét đưa ra trong bài văn nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ phải cụ thể và đáng tin cậy. Các ý kiến đó phải được phân tích và chứng minh bằng các luận đề xác thực. Các luận điểm đưa ra phải gắn với sự đánh giá cái hay, cái đẹp của đoạn thơ, bài thơ. Để làm rõ luận điểm, người viết phải bộc lộ ý kiến riêng của mình, chứng tỏ khả năng cảm thụ tác phẩm văn học tốt.

- Về lời văn: Lời văn phải tự nhiên và giàu cảm xúc. Khi viết, người viết phải tỏ ra tự tin, nhiệt tình trước vấn đề mình đang trình bày. Do đó, lời văn cũng phải thể hiện sự tự tin, nhiệt tình này.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

Đề bài: Phân tích khổ thơ đầu bài *Sang thu* của Hữu Thỉnh:

Bỗng nhận ra hương ổi

Phả vào trong gió se

Sương chùng chình qua ngõ

Hình như thu đã về.

Đoạn thơ này nói lên cảm nhận về mùa thu của Hữu Thỉnh được bắt đầu với mùi hương ổi và làn gió heo may se lạnh của mùa thu. Đây là đặc trưng của mùa thu xứ Bắc: gió đổi sang hơi se lạnh, hanh hao và ổi bắt đầu chín, nhưng thu chưa sang hẳn, mới chỉ bắt đầu chớm thôi. Vì thế mà tác giả dùng rất đúng và rất khéo từ *phả*. Từ *phả* gợi một cảm giác mát mẻ, mơ hồ, chưa rõ rệt, lúc rõ lúc mất. Nó tả rất đúng làn gió đầu mùa thu, chỉ hơi chớm lạnh, hiu hiu mà không lồng lộng như gió mùa hè.

Mùa thu về, rất mơ hồ với làn gió heo may se lạnh và hương ổi chín lan tỏa khắp không gian. Làn sương đã giăng giăng ngoài ngõ, nhưng

nhẹ nhàng, băng lảng đến nỗi nhà thơ giật mình tự hỏi không biết thu về thật hay chưa:

Sương chùng chình qua ngõ

Hình như thu đã về.

Lập dàn ý:

- Mở bài: Giới thiệu đoạn thơ (nêu rõ vị trí của đoạn thơ ấy trong tác phẩm và khái quát nội dung cảm xúc của nó) và bước đầu nêu nhận xét, đánh giá của mình.

- Thân bài: Lần lượt trình bày những suy nghĩ, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ.

- Kết bài: Khái quát ý nghĩa, giá trị của đoạn thơ.

(Các em tự lập dàn ý chi tiết dựa theo gợi ý trên).

MÂY VÀ SÓNG

R.Ta-go

Vài nét về tác giả và tác phẩm

R. Ta-go (Ra-bin-đra-nat Tagore, (1861 - 1941), sinh tại Cancutta, Ấn Độ, là con út trong một gia đình đẳng cấp quý tộc Bà-la-môn. Cha ông là nhà triết học, nhà cải cách xã hội nổi tiếng. Vì thế Ta-go sớm có ý thức về đất nước, về dân tộc. Trong hoạt động xã hội, cũng như trong tác phẩm của mình, Ta-go luôn công khai kêu gọi đấu tranh chống ách nô dịch đế quốc và tàn dư phong kiến. Tài năng của Ta-go phát lộ sớm, 8 tuổi đã nổi tiếng giỏi văn và làm thơ hay, 13 tuổi đã có tác phẩm đăng trên tạp chí. Sự nghiệp văn chương của ông rất đồ sộ với 52 tập thơ, 42 vở kịch, 42 cuốn tiểu thuyết và rất nhiều truyện ngắn, luận văn, bút kí, nhạc và họa.

Cống hiến to lớn của Ta-go là phát huy được truyền thống đấu tranh yêu nước và nhân đạo chủ nghĩa của dân tộc Ấn Độ, kết hợp nhuần nhuyễn với tinh hoa của nền văn hóa phương Tây làm cho nền văn học Ấn Độ càng thêm phong phú và hiện đại. Ông được xem là “Ngôi sao sáng Ấn Độ phục hưng”.

Các tác phẩm chính:

Thơ: “Thơ Dân” (Nobel - 1913), “Ba-la-ca” (1914 - 1916); “Người làm vườn” (1914), “Mùa hái quả” (1915), “Ngày sinh” (1941)...

Tiểu thuyết: “Đắm thuyền” (1906), “Nàng Bi-no-đi-ni” (1913), “Ngôi nhà và thế giới” (1916), “Gôra” (1905 - 1908)

Kịch: “Vua và hoàng hậu” (1889), “Lễ máu” (1890), “Dòng tự do” (1922)...

1. Câu hỏi 1 SGK trang 88

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ hai phần của bài thơ, tìm ra sự giống nhau và khác nhau giữa hai phần, dựa trên căn cứ về số dòng thơ, cách xây dựng hình ảnh, các khổ thơ... để thấy được dụng ý nghệ thuật của tác giả.

b. Gợi ý trả lời

Bài thơ có cấu trúc gồm hai phần, có nhiều nét giống nhau, song mỗi phần lại có một đặc điểm riêng.

Phần một, diễn tả lần thử thách thứ nhất: em bé chọn trò chơi hấp dẫn với những người trên mây cao hay ở nhà cùng mẹ.

Phần hai, kể lại thử thách thứ hai: em bé chọn trò chơi hấp dẫn những người dưới sóng hay ở nhà với mẹ.

Cả hai lần thử thách trước lời mời gọi quyến rũ của mây và sóng, em bé đều từ chối và quyết định ở nhà cùng mẹ. Nếu chỉ có một lần thử thách thì chưa đủ khẳng định tình cảm yêu mến của em với mẹ. Trong lời mời gọi thứ hai, trò chơi càng hấp dẫn hơn, lôi cuốn hơn và thực hiện dễ dàng hơn rất nhiều. Nhưng em bé vẫn từ chối. Phần thứ hai đã góp phần khẳng định tình yêu mẹ sâu sắc, trọn vẹn của em. Vì vậy, ta không thể bỏ đi phần hai trong bài vì nếu thiếu phần này, bài thơ không thể trọn vẹn.

Hai phần của bài thơ giống nhau ở trình tự kết cấu: đều thuật lại lời mời của những người bạn sống trên mây và sóng, lời từ chối đi chơi cùng họ của em bé và em bé tạo ra trò chơi mới có mẹ bên cạnh. Cả hai phần của bài thơ đều thể hiện tình yêu mẹ tha thiết của em. Dù trước sự cuốn hút của những trò chơi thú vị của những người sống trên mây, dưới sóng, em bé rất thích nhưng vẫn không theo họ vì “tôi có lòng nào mà bỏ mẹ tôi được”. Em bé còn sáng tạo ra những trò chơi mới luôn có mẹ kề bên “con làm mây nhé, mẹ làm mặt trăng”, “con làm sóng nhé, mẹ làm mặt biển”.

Tuy phần 1 và phần 2 của bài thơ có phần giống nhau về kết cấu song không hoàn toàn giống nhau, không phải là sự lặp đơn điệu. Ý và lời của hai phần khác nhau. Đối tượng mời gọi là mây, sóng và các trò chơi hấp dẫn của họ cũng khác nhau. Và ở phần thứ 2, trong trí tưởng tượng của em bé còn có hình ảnh người mẹ thiêng liêng.

Kết cấu gồm hai phần của bài thơ thống nhất với nhau góp phần thể hiện chủ đề của tác phẩm, ca ngợi tình mẫu tử thiêng liêng, bất diệt.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 88

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ câu thơ diễn tả câu hỏi để tham gia vào trò chơi của những

...

Bọn tớ ca hát từ sáng cho đến hoàng hôn...

Các trò chơi của mây và sóng không có sự hạn định của thời gian và sự bó hẹp của không gian. Cái bao la của một thế giới còn nguyên sơ những bí ẩn với những cuộc vui chơi kì thú ấy. Quả thực tất cả đã hút được em bé, đã đánh thức dậy nỗi khát khao khám phá một miền không gian mà mình chưa đặt chân tới bao giờ.

Nhưng dù đầy cảm dỗ, đầy quyến rũ thì lời mời gọi của không gian cũng phải chững lại trước tiếng gọi của trái tim con người:

*Mẹ mình đang đợi ở nhà - con bảo
Làm sao có thể rời mẹ mà đến được?*

...

*Nhưng con biết trò chơi thú vị hơn, mẹ ạ
Con là mây và mẹ sẽ là trăng
Hai bàn tay con ôm lấy mẹ, và mái nhà ta là bầu trời xanh thẳm*

Trò chơi của em bé chứa cả thế giới tự nhiên có mây, có mẹ là mặt trăng. Em có thể dang rộng vòng tay để ôm người mẹ hiền. Mẹ và em bé được che chở dưới mái nhà gia đình là “bầu trời xanh thẳm”. Khi biến mình thành mây em được ôm mẹ, được sống cùng mẹ. Khi biến mình thành sóng, em cũng được ngao du khắp các bến bờ như những người sống dưới sóng từng đi. Em còn có mẹ luôn dang tay chở che để em “lăn, lăn, lăn mãi rồi sẽ cười vang vỡ tan vào lòng mẹ”.

Với ước mơ bay bổng, kì diệu của em bé, em đã tạo ra những trò chơi với mây, sóng vô cùng thú vị. Ở đó có sự hoà hợp giữa tình yêu thiên nhiên và tình mẫu tử thiêng liêng. Qua trí tưởng tượng phong phú của mình, em bé vừa thực hiện ước nguyện của trẻ thơ được ngao du đó đây, vừa được ở bên mẹ, được âu yếm, vỗ về, vừa thể hiện được tình yêu mẹ đầm thắm.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 88

a. Hướng dẫn tìm hiểu bài

Đọc lại toàn bài thơ. Chú ý đến các hình ảnh thiên nhiên đặc sắc mây, trăng, sóng, bờ biển. Để xây dựng hình ảnh thiên nhiên này, tác giả đã lựa chọn ngôn từ như thế nào?

b. Gợi ý trả lời

Hình ảnh thiên nhiên mây, trăng, sóng, bờ biển được xây dựng trong bài rất phong phú và đặc sắc. Thiên nhiên được khắc họa vừa chân thực, vừa sống động, gợi cho người đọc nhiều liên tưởng thú vị. Mây, trăng, bầu trời, bờ biển, sóng là những hình ảnh thiên nhiên rất đẹp và thơ mộng. Vẻ đẹp ấy lại được tô đậm bằng những sắc màu phù hợp: màu bạc của vầng trăng, màu xanh thẳm, cao rộng của bầu trời và những âm thanh của sóng của gió, của những “bến bờ kì lạ”. Bài thơ sử dụng thành công nghệ thuật đối thoại giữa em bé với mây, sóng và lời thủ thỉ với mẹ hiền bằng trí tưởng tượng phong phú. Với tình yêu trẻ em nồng hậu, nhà thơ đã thấu hiểu được ước vọng của tuổi thơ, lối sống hồn nhiên, yêu thích mạo hiểm của các em nhỏ để viết ra những câu thơ hay, giàu hình ảnh ca ngợi tình mẫu tử thiêng liêng.

Hình tượng mây và sóng còn gợi cho ta nhiều liên tưởng. Những người sống “trên mây” phải chăng là thế giới huyền thoại của thiên đình, có các nàng tiên xinh đẹp và dịu hiền. Người sống “dưới sóng” gợi ta nhớ về không khí cổ tích xa xưa có những nàng tiên cá, ông vua thủy tề. Tác giả hòa mình vào cùng tâm hồn trẻ thơ với nhiều ý tưởng bay bổng, kì diệu tạo ra không khí huyền thoại của các câu chuyện cổ tích với những điều ước tuyệt vời.

Bài thơ vì thế có sức lôi cuốn kì diệu với người đọc và được các em thiếu nhi yêu thích.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 88

a. Hướng dẫn tìm hiểu bài

Đọc kĩ câu thơ “*Con lăn, lăn, lăn mãi... ở chốn nào*”.

Chú ý đến điệp từ được sử dụng trong câu, các từ ngữ giàu hình ảnh để phân tích câu thơ.

b. Gợi ý trả lời

Hai câu thơ cuối khép lại bài thơ, mang tính triết lí cao về tình mẫu tử:

*“Con lăn, lăn, lăn mãi rồi sẽ cười vang vỡ tan vào lòng mẹ
Và không ai trên thế gian này biết mẹ con ta ở chốn nào”.*

Tình cảm mẹ con quấn quýt chan hòa vào nhau như mây với trăng như sóng với “bến bờ kì lạ”. Điệp từ “lăn” điệp lại ba lần trong một câu thơ thể hiện ước vọng, tình yêu sâu đậm của con muốn gần kề bên mẹ. Đứa con bé bỏng như những con sóng nhỏ có thể chảy về nơi đại dương mênh mông rồi sẽ trở về “bến bờ kì lạ” để cất tiếng “cười vang vỡ tan vào lòng mẹ”, để mãi mãi được ở bên mẹ hiền.

Câu thơ cuối mang một hàm nghĩa sâu xa “và không ai trên thế gian này biết mẹ con ta ở chốn nào”. Tình mẫu tử thiêng liêng không phải ở một nơi, một chốn mà ngập khắp mọi nơi, mọi chốn, khắp thế gian và không gì có thể chia cắt được. Đó cũng chính là ý tưởng của nhà thơ muốn gửi đến thế hệ trẻ thơ và mọi thế hệ bạn đọc hôm nay.

6. Câu hỏi 6 SGK trang 88

a. Hướng dẫn tìm hiểu bài

Để trả lời câu hỏi này, cần tổng hợp kiến thức của toàn bài để hiểu được ý nghĩa của bài thơ. Ngoài ra hãy suy ngẫm về hình tượng mây và sóng. Mây và sóng tượng trưng cho điều gì.

b. Gọi ý trả lời

Bài thơ *Mây và sóng* ngoài ý nghĩa ca ngợi tình mẫu tử thiêng liêng, bất diệt còn gợi cho người đọc nhiều suy ngẫm. Bài thơ thể hiện rõ phong cách thơ Ta-go, sử dụng thành công những hình ảnh thiên nhiên mang ý nghĩa tượng trưng, hình thức liên tưởng so sánh và thủ pháp trùng điệp. Hình tượng mây và sóng với nhiều trò chơi quyến rũ tượng trưng cho những điều xa xôi, huyền bí mà con người không thể hiểu hết được. Em bé đã khước từ niềm vui do mây và sóng mang đến bởi những niềm vui ấy sẽ trôi qua nhanh chóng. Niềm vui của em chính là những điều do em tạo ra luôn được gần kề bên mẹ và đó chính là niềm vui, hạnh phúc bất tận.

Như vậy, những giá trị đích thực, hạnh phúc thường được tạo ra bởi bàn tay và khối óc của con người. Con người cần có niềm tin vào cuộc sống để xây dựng niềm vui, hạnh phúc cho chính mình.

ÔN TẬP VỀ THƠ

1. Câu hỏi 1 SGK trang 89

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Căn cứ vào phần Mục lục cuối sách giáo khoa để thống kê tên tác phẩm. Có thể tham khảo phần *Ghi nhớ* sau mỗi bài để nêu nội dung chính và đặc sắc nghệ thuật.

b. Gợi ý trả lời

S T T	Tên bài thơ	Tác giả	Năm sáng tác	Thể thơ	Tóm tắt nội dung	Đặc sắc nghệ thuật
1	Đồng chí	Chính Hữu	1948	Tự do	Bài thơ viết về tình đồng chí, đồng đội của những người lính dựa trên cơ sở cùng chung cảnh ngộ và lí tưởng chiến đấu được thể hiện thật tự nhiên, bình dị mà sâu sắc trong mọi hoàn cảnh.	Bài thơ sử dụng những chi tiết, hình ảnh, ngôn ngữ hết sức giản dị, gần gũi, chân thực nhưng rất cô đọng và giàu sức biểu cảm.
2	Bài thơ về tiểu đội xe không kính	Phạm Tiến Duật	1969	Tự do	Bài thơ của Phạm Tiến Duật đã khắc họa một hình ảnh độc đáo: những chiếc xe không kính; qua đó, khắc họa nổi bật hình ảnh những người lính lái xe ở Trường Sơn trong thời chống Mỹ với tư thế hiên ngang, tinh thần lạc quan, dũng cảm, bất chấp khó khăn nguy hiểm	Tác giả đã đưa vào bài thơ chất liệu hiện thực sinh động của cuộc sống ở chiến trường, ngôn ngữ và giọng điệu giàu tính khẩu ngữ, tự nhiên, khỏe khoắn.
3	Đoàn thuyền đánh cá	Huy Cận	1958	Thơ bảy chữ	Bài thơ đã khắc họa nhiều hình ảnh đẹp tráng lệ về đoàn thuyền đánh cá và người dân vùng biển; thể hiện sự hồ hởi, phấn chấn của một con người trước đất nước và cuộc sống	Bài thơ có nhiều sáng tạo trong việc xây dựng hình ảnh bằng liên tưởng, tưởng tượng phong phú, độc đáo; có âm hưởng khỏe khoắn, hào hùng, lạc quan.

4	Bếp lửa	Bằng Việt	1963	Thể thơ tám chữ	Qua sự hồi tưởng và suy ngẫm của người cháu đã trưởng thành, bài thơ đã gợi lại những kỉ niệm đầy xúc động về người bà và tình bà cháu, đồng thời thể hiện lòng kính yêu trân trọng và biết ơn của người cháu đối với bà và cũng là đối với gia đình, quê hương, đất nước.	Bài thơ đã kết hợp nhuần nhuyễn giữa biểu cảm với miêu tả, tự sự và bình luận. Thành công của bài thơ còn thể hiện ở sự sáng tạo hình ảnh bếp lửa gắn liền với hình ảnh người bà, làm điểm tựa khơi gợi mọi kỉ niệm, cảm xúc và suy nghĩ về bà và tình bà cháu.
5	Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ	Nguyễn Khoa Điềm	1971	Thể thơ tự do	Bài thơ nói về tình cảm người mẹ dành cho con; dù trong gian nan, vất vả người mẹ vẫn dành cho con tình yêu thương thấm thiết, càng ước mong con mau lớn khôn, khỏe mạnh, trở thành công dân của một đất nước tự do.	Tình yêu thương của người mẹ đã được thể hiện thành công bằng thể thơ tự do và giọng điệu ngọt ngào, trìu mến. Nhà thơ đã thành công trong việc sáng tạo hình ảnh “mặt trời” cho thấy hết được kì vọng, ước mong của người mẹ về đứa con thân yêu.
6	Ánh trăng	Nguyễn Duy	1978	Thể thơ năm chữ	Bằng hình ảnh ánh trăng bài thơ như một lời tự nhắc nhở về những năm tháng gian lao đã qua của cuộc đời người lính gắn bó với thiên nhiên, đất nước bình dị, hiền hậu; cũng là nhắc nhở về thái độ sống “uống nước nhớ nguồn”.	Nguyễn Duy đã thành công trong việc thể hiện quan niệm sống đó bằng những câu thơ với giọng điệu tâm tình, tự nhiên, hình ảnh giàu tính biểu cảm.
7	Con cò	Chế Lan Viên	1962	Thể thơ tự do	Bài thơ ngợi ca tình mẹ và ý nghĩa của lời ru đối với cuộc sống của con người	Bài thơ thành công trong việc vận dụng sáng tạo ca dao, có những câu thơ đúc kết được những suy ngẫm sâu sắc.

8	Mùa xuân nho nhỏ	Thanh Hải	1980	Thể thơ năm chữ	Bài thơ là tiếng lòng tha thiết mến yêu và gắn bó với đất nước, với cuộc đời; thể hiện ước nguyện chân thành của nhà thơ được cống hiến cho đất nước.	Bài thơ thành công với thể thơ năm tiếng, ngắn gọn nhưng hàm xúc; câu thơ có nhạc điệu trong sáng, gần gũi với dân ca, nhiều hình ảnh đẹp, giản dị, gợi cảm; những so sánh ẩn dụ sáng tạo.
9	Viếng lăng Bác	Viễn Phương	1976	Thể thơ tám chữ	Bài thơ là dòng cảm xúc chân thành, thiết tha, sâu lắng của người con miền Nam khi ta thăm lăng Bác và cũng là tình cảm của người dân Việt Nam đối với vị lãnh tụ kính yêu.	Bài thơ có giọng điệu trang trọng và tha thiết, nhiều hình ảnh ẩn dụ đẹp và gợi cảm, ngôn ngữ bình dị và cô đúc, giàu sức biểu cảm.
10	Sang thu	Hữu Thỉnh	1991	Thể thơ năm chữ	Bài thơ ghi lại những cảm nhận tinh tế của tác giả về sự chuyển biến nhẹ nhàng của đất trời vào thời khắc cuối hạ sang thu.	Bài thơ thành công trong việc sáng tạo những hình ảnh giàu sức gợi cảm, tiêu biểu cho thời khắc giao mùa.
11	Nói với con	Y Phương	1985	Thể thơ tự do	Qua bài thơ tác giả đã thể hiện tình cảm ấm cúng, ngợi ca truyền thống cần cù, sức sống mạnh mẽ của quê hương và dân tộc mình. Bài thơ đã giúp ta hiểu thêm về sức sống và vẻ đẹp tâm hồn của người miền núi.	Trong bài thơ tác giả đã sử dụng rất nhiều từ ngữ, hình ảnh chân thực gợi tả cao để nói lên tình cảm với gia đình, quê hương.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 89

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Nhìn vào cột Năm sáng tác ở phần trả lời câu hỏi 1 ở trên để thống kê, sắp xếp theo trình tự thời gian.

b. Gợi ý trả lời

Các tác phẩm được sắp xếp theo các giai đoạn như sau:

- Giai đoạn kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954): *Đồng chí* (Chính Hữu).

- Giai đoạn hòa bình sau cuộc kháng chiến chống Pháp (1954 - 1964): *Đoàn thuyền đánh cá* (Chế Lan Viên), *Con cò* (Chế Lan Viên), *Bếp lửa* (Bằng Việt).

- Giai đoạn kháng chiến chống Mỹ (1964 - 1975): *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* (Phạm Tiến Duật), *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ* (Nguyễn Khoa Điềm).

- Giai đoạn từ sau 1975: *Ánh trăng* (Nguyễn Duy), *Mùa xuân nho nhỏ* (Thanh Hải), *Sang thu* (Hữu Thỉnh), *Nói với con* (Y Phương).

Các tác phẩm đã ghi lại tương đối trọn vẹn về đất nước và con người Việt Nam trong suốt chặng đường dài từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay.

Đất nước Việt Nam hiện lên hào hùng và rạng rỡ với những trang sử vẻ vang chống giặc ngoại xâm, nhất là qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Những bài thơ ấy đã giúp chúng ta thấy được tinh thần đấu tranh anh dũng, vượt lên mọi khó khăn của con người Việt Nam. Đồng thời với âm hưởng ngợi ca, các tác giả đã tái hiện chân thực không khí phấn khởi, bừng bừng khí thế dựng xây đất nước sau chiến tranh.

Không chỉ viết về hình ảnh đất nước trong kháng chiến và công cuộc xây dựng, tái thiết đất nước, các tác giả đã đi sâu khai thác những tình cảm, tư tưởng trong tâm hồn mỗi người dân Việt Nam. Đó là tình yêu nước nồng nàn, cháy bỏng, quyết tâm sắt đá vì thống nhất, độc lập của Tổ quốc (*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*); tình đồng chí đồng đội keo sơn, thắm thiết (*Đồng chí*). Tình yêu ấy còn bộc lộ ở niềm tự hào về truyền thống cao đẹp của dân tộc (trong bài *Nói với con*), thể hiện ở nguyện vọng cống hiến cho quê hương đất nước (trong bài *Mùa xuân nho nhỏ*). Đó là những phẩm chất cao quý trong tâm hồn những người dân Việt Nam.

Thơ ca từ sau 1945 còn đi sâu vào thể hiện những tình cảm cá nhân của mỗi con người. Đó là những tình cảm rất gần gũi mà cũng rất bền vững của con người: tình bà cháu, tình mẹ con... Những tình cảm thiêng liêng ấy càng trở nên thiêng liêng hơn khi nó thống nhất với những tình cảm chung rộng lớn đó là tình yêu nước, khát vọng giải

phóng quê hương, đất nước (như trong bài *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*; *Bếp lửa*;...)

3. Câu hỏi 3 SGK trang 89

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại nội dung các bài thơ và nắm được hoàn cảnh sáng tác, nội dung chính của từng tác phẩm, kết hợp với những ghi chép về bài giảng của các thầy cô để nêu lên nét chung và riêng của các tác phẩm.

b. Gợi ý trả lời

Ba bài thơ: *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*, *Con cò*; *Mây và sóng* đều là những bài đề cập đến tình mẹ con. Ba bài thơ đều ca ngợi tình mẹ con thấm thiết, thiêng liêng. Ở đó ta thấy hình ảnh người mẹ hết lòng vì con, thương yêu, chăm sóc, nâng niu và luôn đặt niềm tin, sự kì vọng vào đứa con thân yêu. Cách thể hiện cũng có điểm gần gũi, đó là: Các tác giả đã dùng những điệu ru, lời ru của mẹ hoặc lời của em bé nói với mẹ, trong đó luôn thấm đượm tình cảm mẹ con. Nhưng nội dung tình cảm, cảm xúc ở mỗi bài lại có nét riêng biệt.

Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ thể hiện sự thống nhất của tình yêu con với lòng yêu nước, gắn bó với cách mạng và ý chí chiến đấu của người mẹ dân tộc Tà-ôi trong hoàn cảnh hết sức gian khổ ở chiến khu miền Tây Thừa Thiên, trong thời kì kháng chiến chống Mĩ.

Trong bài *Con cò*, tác giả lại khai thác và phát triển tứ thơ từ hình tượng con cò trong ca dao, dân ca, để ngợi ca tình mẹ và ý nghĩa của lời hát ru. Lời hát ru của mẹ chính là nhịp cầu cho con đến với thế giới xung quanh ngay từ khi con còn nằm trong nôi. Và tình mẹ cùng lời hát ru ấy sẽ theo con đi suốt cuộc đời, dìu dắt, nâng đỡ con.

Trong bài *Mây và sóng*, hai hình tượng mây và sóng hóa thân vào lời trò chuyện hồn nhiên ngây thơ của em bé với mẹ để thể hiện tình yêu mẹ thấm thiết của trẻ thơ. Mẹ đối với em bé là vẻ đẹp, là niềm vui, sự hấp dẫn lớn nhất, sâu xa và vô tận, hơn tất cả những điều hấp dẫn khác trong vũ trụ.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 90

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại các bài thơ nêu trong câu hỏi này để nắm lại các thông tin

về hoàn cảnh sáng tác, tác giả, nội dung chính. Kết hợp phần bài giảng của các thầy cô và tham khảo những gợi ý trong phần *Ghi nhớ* ở mỗi bài để tìm ra nét chung và nét riêng biệt của các bài thơ.

b. Gợi ý trả lời

Đây đều là những bài thơ hay viết về hình ảnh người lính trong hai cuộc kháng chiến nên có nhiều nét tương đồng. Đó là hình ảnh của những người chiến sĩ cùng chung lí tưởng chiến đấu vì độc lập, tự do của Tổ quốc; cùng có tinh thần anh dũng, kiên gan vượt lên trên mọi gian khổ, thiếu thốn, và cả sự hi sinh để chiến đấu. Và nguồn sức mạnh tinh thần của họ chính là tình đồng đội gắn bó keo sơn, cùng chia sẻ những đắng cay ngọt bùi của cuộc kháng chiến và luôn bên nhau để động viên nhau, cùng chiến đấu và chiến thắng.

Nhưng do hoàn cảnh sáng tác và được sáng tạo bởi các nhà thơ có phong cách khác nhau nên ở các bài thơ vẫn có nét riêng biệt. Cái riêng ấy trước hết ở hoàn cảnh chiến tranh, không gian hoạt động, công việc khác nhau của mỗi nhân vật. Người lính trong bài thơ của Chính Hữu được khắc họa rõ nét về hoàn cảnh xuất thân từ nông dân ở những vùng quê nghèo khổ, và tình đồng đội thấm thiết ở họ; đó là nguồn sức mạnh tinh thần giúp họ vượt lên trên tất cả thử thách của cuộc chiến đấu gian khổ, ác liệt. Còn người lính lái xe trong thơ Phạm Tiến Duật lại được tô đậm ở vẻ trẻ trung, hiên ngang dũng cảm, coi thường mọi hiểm nguy trong chiến tranh của những người lính trẻ. Trong bài thơ *Ánh trăng* của Nguyễn Duy, hình ảnh người lính lại nổi bật ở sự hồn nhiên, tươi trẻ trong cuộc chiến đấu gần gũi và gắn bó với thiên nhiên.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 90

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại các bài thơ nêu trong bài tập này, sau đó đọc phần *Ghi nhớ* ở mỗi bài cùng với phần ghi chép bài giảng của thầy (cô) giáo trên lớp, để nêu và phân tích bút pháp sáng tạo hình ảnh ở mỗi bài thơ.

b. Gợi ý trả lời

Ở cả ba bài thơ, các nhà thơ đều đặc biệt thành công trong nghệ thuật xây dựng hình ảnh. Các hình ảnh trong các bài thơ là những

hình ảnh thiên nhiên tươi đẹp, rạng rỡ. Tuy vậy, chúng không chỉ mang ý nghĩa thực mà còn mang lớp nghĩa biểu tượng. Song mỗi bài thơ lại được tạo dựng bởi những bút pháp khác nhau.

Đoàn thuyền đánh cá của Huy Cận chủ yếu dùng bút pháp tượng trưng, phóng đại với nhiều liên tưởng, tưởng tượng, mới mẻ và độc đáo xây dựng hình ảnh đoàn thuyền và người dân lao động đang phấn khởi, say sưa trong khí thế mới.

Ánh trăng của Nguyễn Duy chủ yếu dùng bút pháp gợi tả, không đi sâu vào chi tiết mà hướng tới những ý nghĩa khái quát và biểu tượng của hình ảnh.

Mùa xuân nho nhỏ phối hợp bút pháp hiện thực với bút pháp tượng trưng. Các hình ảnh xuất phát từ những hình ảnh thực (con chim chiền chiện, cảnh hoa, mùa xuân), rồi được khái quát thành những hình ảnh có ý nghĩa biểu tượng.

NGHĨA TƯỜNG MINH VÀ HÀM Ý

(tiếp theo)

Mục đích của bài học, giúp các em nắm được hai điều kiện sử dụng hàm ý liên quan đến người nói, người nghe.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Điều kiện sử dụng hàm ý

Để sử dụng hàm ý, cần có hai điều kiện sau đây:

- Người nói (người viết) có ý thức đưa hàm ý vào câu nói.
- Người nghe (người đọc) có năng lực giải đoán hàm ý.

1. Hàm ý của câu nói thứ nhất *Con chỉ được ăn ở nhà bữa này nữa thôi* là: Sau bữa cơm này, con sẽ không được ở nhà với bố mẹ và các em nữa vì mẹ đã buộc phải bán con cho người ta.

Hàm ý của câu nói thứ hai *Con sẽ ăn ở nhà cụ Nghị thôn Đoài* là U đã bán con cho nhà cụ Nghị thôn Đoài rồi.

Chị Dậu không dám nói thẳng với con mà phải dùng hàm ý là vì chị quá đau lòng và cũng lo con sẽ buồn tủi.

2. Hàm ý trong câu nói thứ hai của chị Dậu rõ hơn. Sở dĩ chị Dậu phải nói rõ hơn vì cái Tí đã không hiểu được hàm ý ở câu nói thứ nhất

Chi tiết trong đoạn trích cho thấy cái Tí đã hiểu hàm ý trong câu nói của mẹ: *Cái Tí nghe nói giãy nảy, giống như sét đánh bên tai, nằng nặc củ khoai vào rổ và òa lên khóc: U bán con thật đấy ư? Con vạ u, con lạy u, còn còn bé bỏng, u đừng đem bán con đi, tội nghiệp. U đi cho con ở nhà chơi với em con.*

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này nêu ba yêu cầu:

- Xác định người nói, người nghe trong những câu in đậm dẫn ở SGK trang 91, 92.

- Xác định hàm ý của mỗi câu ấy.

- Tìm những chi tiết chứng tỏ người nghe hiểu hàm ý của người nói

a) Trong đoạn trích này, người nói là anh thanh niên còn người nghe là ông họa sĩ và cô gái.

Hàm ý của câu: *Chè đã ngấm rồi đấy* là: Mời bác và cô vào nhà uống nước chè.

Cả ông họa sĩ và cô gái đều hiểu hàm ý của câu nói. Điều đó được thể hiện ở hành động: *Ông theo liền anh thanh niên vào trong nhà, đảo nhìn qua một lượt trước khi ngồi xuống ghế.*

b) Trong đoạn trích này, người nói là anh Tấn còn người nghe là chị hàng đậu.

Hàm ý của câu: *Chúng tôi cần phải bán các thứ này đi để...* là: chúng tôi không thể cho đi được (vì chúng tôi cần phải bán những thứ này đi).

Chị hàng đậu hiểu được hàm ý của câu nói, vì thế chị ta mới chì chiết: *Thật là càng giàu có càng không dám rời một đồng xu! Càng không dám rời đồng xu lại càng giàu có.*

c) Trong đoạn trích này, người nói là Thúy Kiều còn người nghe là Hoạn Thư.

Hàm ý của câu: *Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây!* là một câu nói mỉa mai, giễu cợt.

Hàm ý của câu: *Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều* là: tiểu thư sẽ phải chịu những hình phạt thích đáng cho những tội lỗi đã gây ra.

Hoạn Thư hiểu rất rõ hàm ý các câu nói của Kiều nên đã ... *hồn lạc phách xiêu - Khấu đầu dưới trướng liệu điều kêu ca*.

2. Bài tập này nêu ba yêu cầu:

- Xác định hàm ý của câu in đậm dẫn ở SGK trang 92.
- Lí do em bé sử dụng hàm ý.
- Cho biết việc sử dụng hàm ý có thành công không.

Hàm ý của câu *Cơm sôi rồi, nhão bây giờ!* là: Cơm sôi rồi, chất giùm nước để cơm khỏi bị nhão. Em bé dùng câu nói này để nói với ba của em bé.

Em bé không nói thẳng điều cần nói mà phải sử dụng hàm ý vì câu trước đó *Cơm sôi rồi, chất nước giùm cái*, em đã nói thẳng mà ông Sáu vẫn không làm giúp. Cho nên, ở câu *Cơm sôi rồi, nhão bây giờ*, em đã sử dụng hàm ý để tránh lặp lại câu trước, hơn nữa để tỏ thái độ bực tức và ương bướng của mình.

Việc sử dụng hàm ý của em bé không thành công vì đối tượng hướng tới của câu nói hàm ý là ông Sáu *vẫn ngồi im*. Ông Sáu giả vờ như không nghe, không hiểu hàm ý đó.

3. Bài tập này yêu cầu các em điền vào lượt lời của B trong đoạn thoại ở SGK trang 92 một câu có hàm ý từ chối.

Bài tập có mục đích giúp các em luyện tập dùng hàm ý. Các em có thể nêu việc phải làm vào ngày mai (nên không thể đi được). Chú ý là phải dùng câu chứa hàm ý từ chối theo yêu cầu của đề, không dùng những câu không rõ chủ định như: *Mai hẵng hay, Để mình xem đã,...*

A: *Mai về quê với mình đi!*

B: *Mai mình phải đi học rồi.*

- *Mai mẹ mình lên thăm.*
- *Mai mình phải đi thăm người ốm.*
- *Mai mình có bài kiểm tra giữa kì.*

A: *Đành vậy.*

4. Bài tập này yêu cầu các em xác định hàm ý của Lỗ Tấn qua phép so sánh *hi vọng* với *con đường*.

Hàm ý của câu nói *Tôi nghĩ bụng... thì thành đường thôi*: đã là hi vọng thì không thể nói đâu là thực, đâu là hư nhưng nếu con người ta cố gắng thực hiện thì hi vọng có thể trở thành hiện thực được.

5. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Xác định những câu có hàm ý mời mọc hoặc từ chối trong các đoạn đối thoại giữa em bé với những người ở trên mây và sóng (trong bài thơ *Mây và sóng* của Ta-go).

- Viết thêm vào mỗi đoạn đối thoại một câu có hàm ý mời mọc rõ hơn.

Những câu có hàm ý mời mọc hoặc từ chối trong các đoạn đối thoại giữa em bé và những người ở trên mây và sóng trong bài thơ *Mây và sóng* của Ta-go là:

(1) *Bạn tớ chơi từ khi thức dậy cho đến lúc chiều tà. Bạn tớ chơi với bình minh vàng, bạn tớ chơi với vầng trăng bạc.*

(2) *Mẹ mình đợi ở nhà. Làm sao có thể rời mẹ mà đến được.*

(3) *Bạn tớ ca hát từ sáng sớm cho đến hoàng hôn. Bạn tớ ngao du nơi này nơi nọ mà không biết từng đến nơi nao.*

(4) *Buổi chiều mẹ luôn muốn mình ở nhà, làm sao có thể rời mẹ mà đi được.*

Câu (1) và (3) có hàm ý rủ rê, mời gọi em bé tham gia trò chơi.

Câu (2) và (4) có hàm ý từ chối tham gia trò chơi trên mây, trên sóng của em bé.

Có thể viết thêm vào mỗi đoạn một câu có hàm ý mời mọc rõ hơn:

- Đoạn đối thoại giữa em bé và những người sống trên mây: *Cậu có thấy trò chơi của bạn tớ thú vị không?*

- Đoạn đối thoại giữa em bé và những người sống trên sóng: *Cậu có thích tham gia trò chơi với bạn tớ không?*

KIỂM TRA VỀ THƠ

1. Câu hỏi 1 SGK trang 97

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Căn cứ vào Mục lục cuối SGK *Ngữ văn 9*, tập hai để nắm được tên các tác phẩm. Xem lại thông tin về từng bài trong sách, sau đó sắp xếp theo trật tự thời gian. Có thể tham khảo phần *Ghi nhớ* ở cuối mỗi bài để tìm ra nội dung chính của tác phẩm.

b. Gợi ý trả lời

<i>Tên bài thơ</i>	<i>Tác giả</i>	<i>Năm sáng tác</i>	<i>Thể thơ</i>	<i>Nội dung chính</i>
Con cò	Chế Lan Viên	1962	Tự do	Bài thơ đã mượn hình ảnh con cò trong những câu hát ru để ca ngợi tình mẫu tử cao cả và ý nghĩa thiêng liêng của lời ru đối với tâm hồn mỗi người dân đất Việt.
Viếng lăng Bác	Viễn Phương	1976	Thể thơ 8 chữ	Bài thơ thể hiện tấm lòng thành kính và niềm xúc động sâu sắc của nhà thơ và mọi người đối với Bác Hồ kính yêu khi vào lăng viếng Bác. Đó là tấm lòng của những người con hướng về vị Cha già dân tộc.
Mùa xuân nho nhỏ	Thanh Hải	1980	Thể thơ 5 chữ	Bài thơ là tiếng lòng tha thiết mến yêu và gắn bó với đất nước, với cuộc đời; thể hiện ước nguyện chân thành của nhà thơ được cống hiến cho đất nước, góp một “Mùa xuân nho nhỏ” vào mùa xuân lớn của dân tộc.
Sang thu	Hữu Thỉnh	1991	Thể thơ 5 chữ	Bài thơ ghi lại những cảm nhận tinh tế của tác giả về sự chuyển biến nhẹ nhàng của đất trời vào thời khắc cuối hạ sang thu.

Nói với con	Y Phương		Thể thơ tự do	Qua bài thơ tác giả đã thể hiện tình cảm ấm cúng, ngợi ca truyền thống cần cù, sức sống mạnh mẽ của quê hương và dân tộc mình. Bài thơ đã giúp ta hiểu thêm về sức sống và vẻ đẹp tâm hồn của một dân tộc miền núi.
-------------	----------	--	---------------	---

2. Câu hỏi 2 SGK trang 97

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc hoặc nhớ lại tác phẩm, đồng thời tham khảo phần *Gợi ý trả lời* các câu hỏi trong SGK ở mỗi bài để tìm ra mạch cảm xúc của từng bài thơ.

b. Gợi ý trả lời

Trong bài thơ *Con cò*, Chế Lan Viên đã mượn hình ảnh con cò trong bài hát ru để nói về tình mẫu tử và ý nghĩa của lời ru của mẹ đối với tâm hồn trẻ thơ. Bài thơ mở đầu bằng hình ảnh con cò quen thuộc qua lời ru của mẹ đến với tuổi thơ ấu. Lời ru ngọt ngào, tha thiết của mẹ đưa bé đến với cuộc đời, nơi có những cánh cò lặn lội, gian truân... Cánh cò ấy còn theo con đi suốt cuộc đời như tình mẹ luôn ấp ủ, nâng đỡ và động viên. Từ những hình ảnh thân thuộc, giản dị ấy, Chế Lan Viên đã suy ngẫm về triết lí của cuộc đời, của tình mẫu tử: *Con dù lớn con vẫn là con của mẹ; Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con.*

Bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* có 6 khổ, là dòng cảm xúc tuôn trào, dạt dào, tha thiết. Theo sự luân chuyển của dòng cảm xúc, tác giả đã triển khai mạch thơ. Từ hình ảnh mùa xuân của đất nước, tự nhiên; đến mùa xuân sức sống của đất nước và cuối cùng là mùa xuân của nhà thơ. Thanh Hải đã nói lên ước nguyện chân thành, cao đẹp mình muốn hiến dâng “*mùa xuân nho nhỏ*” cho mùa xuân lớn của đất nước.

Bài thơ *Viếng lăng Bác* là sự đan xen nhiều tâm trạng của nhà thơ. Đó là niềm thành kính thiêng liêng và xúc động tha thiết của người con miền Nam dành cho vị Cha già dân tộc. Bố cục và mạch cảm xúc của bài thơ triển khai theo hành trình vào thăm lăng Bác.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 97

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại văn bản trong SGK và nắm được nội dung và hình tượng chính trong bài thơ. Có thể tham khảo phần trả lời câu hỏi sau mỗi bài để nêu lên một cách khái quát về ý nghĩa biểu tượng của các hình ảnh. Trước khi trình bày về ý nghĩa biểu tượng, cần phải nêu tầng nghĩa thực của hình ảnh.

b. Gọi ý trả lời

Hình ảnh bao trùm cả bài thơ *Con cò* là hình ảnh con cò được khai thác từ ca dao truyền thống. Nhà thơ đã không lặp lại đơn giản những hình ảnh và ý tứ có sẵn trong ca dao mà phát triển, mở rộng ý nghĩa của hình ảnh con cò. Ý nghĩa ấy được phát triển qua từng đoạn thơ nhưng vẫn thống nhất: hình ảnh con cò là biểu tượng cho ý nghĩa của những lời ru, của sự chăm sóc, nâng niu và tình yêu bao la của người mẹ.

Bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* của Thanh Hải trước hết viết về một mùa xuân thực của thiên nhiên, của đất nước. Mùa xuân ấy có những hình ảnh tươi đẹp, lung linh: một dòng sông xanh, một bông hoa tím, một con chim hót vang... Chính mùa xuân ấy đã khơi nguồn cảm xúc cho tác giả, đưa ông tới liên tưởng: mỗi con người cũng là một mùa xuân và ước nguyện được dâng hiến trọn đời cho đất nước. “*Mùa xuân nho nhỏ*” là cách gọi của nhà thơ về chính cuộc đời mình trong tương quan so sánh với mùa xuân rộng lớn của đất nước, của cuộc đời. Như vậy, hình ảnh mùa xuân không chỉ là mùa xuân có thực mà còn là mùa xuân của con người. Thanh Hải quan niệm mỗi người phải là một mùa xuân nhỏ góp phần tô điểm, làm nên một mùa xuân chung rộng lớn.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 97

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Phải căn cứ vào văn bản, tìm ra những hình ảnh mà tác giả chọn để miêu tả như dấu hiệu của mùa thu. Chú ý các từ *phả vào, dềnh dàng, chùng chình*...

b. Gọi ý trả lời

Trong phần Đọc – hiểu SGK sau bài *Sang thu* đã nêu ra một câu

hỏi tương tự với yêu cầu của câu hỏi này, để trả lời câu hỏi này học sinh có thể tham khảo phần trả lời câu hỏi 2 bài *Sang thu* trong sách này.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 97

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Ước nguyện của Thanh Hải được thể hiện qua ba đoạn thơ cuối trong bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ*. Khi phân tích cần chú ý những hình ảnh, từ ngữ mà tác giả sử dụng và cách diễn tả ý nguyện của mình. Cấu trúc lặp lại, nhịp điệu dồn dập, hối hả trong đoạn thơ cũng cần phải chú ý trong khi phân tích. Cần phải hiểu hoàn cảnh ra đời của bài thơ - bài thơ được Thanh Hải sáng tác vào những năm cuối đời - thì sẽ hiểu hết được sự chân thành, xúc động trong ước nguyện này.

b. Gợi ý trả lời

Giữa hai khổ thơ đầu và hai khổ 4, 5 có một mối liên hệ hô ứng. Ở trên là bức tranh mùa xuân của thiên nhiên với dòng sông xanh, với nhành hoa tím, với tiếng chim hót... Ở dưới cũng là bức tranh mùa xuân với những nét đặc trưng ấy nhưng là mùa xuân của riêng Thanh Hải, trong tâm hồn, ước vọng của nhà thơ. Trước vẻ đẹp và sức sống của thiên nhiên, Thanh Hải đã ao ước mình được là một “mùa xuân nho nhỏ” để cống hiến cho cuộc đời chung:

Ta làm con chim hót

... Một nốt trầm xao xuyến

Ước mơ của nhà thơ rất chân thành, tha thiết được thể hiện qua cấu trúc “ta làm” lặp đi lặp lại với sắc thái khẳng định. Ước nguyện ấy của nhà thơ cũng rất chân thành và khiêm tốn, cảm động. Ông chỉ muốn mình là một nốt trầm trong bản nhạc chung, hòa đồng, nâng đỡ tôn lên vẻ đẹp của những nốt nhạc khác chứ không phải là một nốt cao lãnh lót. Qua ước nguyện này, Thanh Hải đã thể hiện quan niệm sống của mình.

Chú ý: Đây chỉ là một vài gợi ý nhỏ khi phân tích ước nguyện của nhà thơ. Học sinh có thể tham khảo thêm phần trả lời cho câu hỏi 3 phần Đọc – hiểu cuối bài *Mùa xuân nho nhỏ* trong cuốn này.

6. Câu hỏi 6 SGK trang 97

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại nội dung bài thơ trong SGK. Những hình ảnh ẩn dụ (mặt trời, mặt trăng, trăng hoa) được tác giả xây dựng trong không gian và thời gian nào, mang ý nghĩa biểu tượng gì?

b. Gợi ý trả lời

Trăng hoa được kết bởi những dòng người vô tận từ khắp mọi miền đất nước đến kính viếng Bác đã nói lên phần nào tình cảm kính yêu, nhớ thương của nhân dân Việt Nam đối với Bác – vị Cha già dân tộc.

Điểm độc đáo của bài thơ là việc đặt hai hình ảnh “mặt trời” đối xứng nhau. Mặt trời của thiên nhiên vẫn ngày ngày tỏa sáng rực rỡ cho nhân loại. Còn mặt trời trong lăng tuy đã đi vào cõi vĩnh hằng nhưng vẫn mãi soi đường chỉ lối cho nhân dân Việt Nam, vẫn sống mãi trong mỗi người dân đất Việt. Hình ảnh ẩn dụ “mặt trời” vừa nói lên sự vĩ đại của Bác, vừa thể hiện sự tôn kính của nhân dân, của nhà thơ đối với Bác.

Hình ảnh vầng trăng bao giờ cũng gợi lên sự trong sáng, thanh bình. So sánh Bác với hình ảnh vầng trăng dịu hiền, nhà thơ đã tôn vinh tâm hồn cao đẹp, sáng trong của Bác cũng như những vần thơ tràn đầy ánh trăng của Người.

7. Câu hỏi 7 SGK trang 97

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại bài thơ để nắm được nội dung chính của tác phẩm. Trong lời nói của người cha có nhắc đến những vấn đề gì? Có thể vận dụng những kiến thức từ bài giảng của thầy, cô để trả lời câu hỏi.

b. Gợi ý trả lời

Qua lời trò chuyện của người cha với người con, Y Phương đã gửi gắm những tình cảm yêu thương của mình dành cho quê hương, dân tộc.

Quê hương chính là cội nguồn sinh dưỡng của mỗi con người. Núi rừng quê hương thơ mộng, trữ tình đã chở che, nuôi dưỡng con người cả về tâm hồn và lối sống: *Rừng cho hoa - Con đường cho những tấm lòng.*

Con người nơi đây cần cù, chăm chỉ và cũng rất mạnh mẽ, vượt lên khắc phục hoàn cảnh sống. Họ gắn bó máu thịt với quê hương cho dù quê hương còn nghèo khổ. Họ mộc mạc, giản dị nhưng giàu ý chí và niềm tin. Bằng ý chí của mình, bằng sự cần cù lao động, họ đã làm nên quê hương với những truyền thống, phong tục tốt đẹp: “Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương – Còn quê hương thì làm phong tục”.

Những lời tâm tình của người cha trong bài thơ đã thể hiện niềm tự hào sâu sắc của người cha về đồng bào về quê hương. Qua đó người cha nhắc nhở con mình phải sống sao cho xứng đáng với truyền thống tốt đẹp đó của dân tộc.

8. Câu hỏi 8 SGK trang 97

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại các bài thơ. Vận dụng những kiến thức đã tiếp thu từ bài giảng của thầy, cô và gợi ý trong SGK để nêu ra và phân tích những riêng biệt trong cách biểu lộ cảm xúc ở các bài thơ, chú ý đến dấu hiệu: thể thơ, giọng điệu, cách gieo vần...

b. Gợi ý trả lời

Bài thơ *Con cò* được sáng tác bằng thể thơ tự do nên tác giả có thể bộc lộ cảm xúc một cách linh hoạt và dễ dàng biến đổi. Giọng điệu của bài thơ vừa mang âm hưởng ngọt ngào, thủ thỉ của lời ru bên nôi của mẹ vừa có tính suy ngẫm, triết lí về ý nghĩa của lời ru và tình yêu thương của mẹ. Nhà thơ đã vận dụng một cách sáng tạo hình ảnh con cò trong ca dao và mở rộng ý nghĩa của hình ảnh ấy. Hình ảnh trong bài thơ thiên về ý nghĩa biểu tượng mặc dù rất gần gũi và quen thuộc.

Ở bài *Mùa xuân nho nhỏ*, bài thơ thuộc thể thơ năm chữ, gần với các điệu dân ca miền Trung, có âm hưởng nhẹ nhàng, tha thiết, thể hiện cảm xúc thiết tha, rộn ràng của tác giả. Cách gieo vần giữa các khổ thơ tạo nên sự liên mạch của dòng cảm xúc của tác giả. Hình ảnh thơ có sự kết hợp những hình ảnh tự nhiên giản dị từ thiên nhiên với những hình ảnh biểu trưng, khái quát.

Ở bài *Nói với con* cảm xúc của tác giả lại được thể hiện ở giọng điệu

thiết tha, trùu mến. Các hình ảnh thơ cụ thể mà vẫn có tính khái quát cao dù mộc mạc, giản dị mà vẫn giàu chất thơ.

9. Câu hỏi 9 SGK trang 97

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại nội dung bài thơ trong SGK, kết hợp với bài giảng của các thầy cô và gợi ý trong sách. Sự yêu thương, che chở của người mẹ được thể hiện qua hình tượng nào?

b. Gợi ý trả lời

Trong bài thơ *Con cò*, Chế Lan Viên đã mượn hình ảnh con cò trong ca dao làm biểu tượng cho ý nghĩa lời ru và lòng mẹ bao la. Chính lời ru của mẹ đã đưa cuộc sống đến gần đứa con yêu ngay từ những ngày còn trong nôi. Mẹ che chở cho con từ những ngày ấu thơ, xây đắp cho con những hoài vọng, ước mơ trong cuộc sống. Hai câu thơ kết chan chứa tình cảm mẹ dành cho con: “Con dù lớn vẫn là con của mẹ - Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con”. Hai câu thơ mang màu sắc triết lí, khái quát một quy luật của tình cảm có ý nghĩa bền vững, dù con đã trưởng thành nhưng trong tâm khảm của mẹ, con lúc nào cũng vẫn bé bỏng, cần yêu thương, chăm sóc. Và tấm lòng bao la, tình cảm yêu thương của người mẹ lúc nào cũng ở bên con, theo con đến suốt cuộc đời. Tình cảm thiêng liêng ấy luôn luôn làm các thế hệ độc giả xúc động.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (phần Tiếng Việt)

Mục đích của bài học là giúp các em biết chuyển từ ngữ địa phương sang từ ngữ toàn dân tương ứng.

1. Bài tập này nêu ra hai yêu cầu:

- Tìm từ ngữ địa phương trong các đoạn trích dẫn ở SGK trang 97, 98.
- Chuyển những từ ngữ địa phương đó sang từ ngữ toàn dân tương ứng.

Đoạn trích (a)		Đoạn trích (b)		Đoạn trích (c)	
Từ ngữ địa phương	Từ ngữ toàn dân (tương ứng)	Từ ngữ địa phương	Từ ngữ toàn dân (tương ứng)	Từ ngữ địa phương	Từ ngữ toàn dân (tương ứng)
<i>Vết theo</i>	<i>Vết sẹo</i>	<i>Má</i>	<i>Mẹ</i>	<i>Ba</i>	<i>Bố</i>
<i>Dễ sợ</i>	<i>Đáng sợ</i>	<i>Kêu</i>	<i>Gọi</i>	<i>Lui cui</i>	<i>Lúi húi</i>
<i>Lắp bắp</i>	<i>Lắp bắp</i>	<i>Đũa bép</i>	<i>Đũa cả</i>	<i>Đũa bép</i>	<i>Đũa cả</i>
		<i>Vô</i>	<i>Vào</i>	<i>Giùm</i>	<i>Hộ</i>
		<i>Ba</i>	<i>Bố</i>	<i>Nói trống</i>	<i>Nói trống không</i>

2. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Cho biết từ *kêu* ở câu nào là từ địa phương, từ *kêu* ở câu nào là từ toàn dân trong các câu dẫn ở SGK trang 98.

- Dùng cách diễn đạt khác hoặc dùng từ đồng nghĩa để làm rõ sự khác nhau đó.

a) Từ *kêu* ở câu *Nó nhìn dáo dác một lúc rồi kêu lên* là từ ngữ toàn dân.

b) Từ *kêu* ở câu *Con kêu rồi mà người ta không nghe* là từ ngữ địa phương.

Từ *kêu* ở câu (a) có thể thay bằng từ *nói to*.

Nó nhìn dáo dác một lúc rồi nói to lên.

Từ *kêu* ở câu (b) tương đương với từ ngữ toàn dân là *gọi*.

Con gọi người ta rồi mà người ta không nghe.

3. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Xác định từ nào là từ địa phương trong hai câu đố dẫn ở SGK trang 98.

- Tìm các từ ngữ toàn dân tương ứng với các từ địa phương đó.

a) *Không cây không trái không hoa*
Có lá ăn được, đó là lá chi.

b) *Kêu như bưng lại kêu là trống*
Trống hổng trống hảng lại kêu là buồng.

Câu đối (a)		Câu đối (b)	
Từ ngữ địa phương	Từ ngữ toàn dân (tương ứng)	Từ ngữ địa phương	Từ ngữ toàn dân (tương ứng)
<i>Trái</i>	<i>Quả</i>	<i>Kêu</i>	<i>Gọi</i>
<i>Chi</i>	<i>Gì</i>	<i>Trống hồng trống hăng</i>	<i>Trống rỗng trống rãnh</i>

4. Bài tập này yêu cầu các em điền những từ địa phương ở các bài tập 1, 2, 3 và các từ toàn dân tương ứng vào bảng tổng hợp theo mẫu trong SGK trang 99.

STT	Từ địa phương	Từ toàn dân tương ứng
1.	<i>Vết theo</i>	<i>Vết sọc</i>
2.	<i>Dễ sợ</i>	<i>Đáng sợ</i>
3.	<i>Lắp bắp</i>	<i>Lắp bắp</i>
4.	<i>Ba</i>	<i>Bố</i>
5.	<i>Má</i>	<i>Mẹ</i>
6.	<i>Kêu</i>	<i>Gọi</i>
7.	<i>Đũa bép</i>	<i>Đũa cả</i>
8.	<i>Nói trống</i>	<i>Nói trống không</i>
9.	<i>Vô</i>	<i>Vào</i>
10.	<i>Dui cui</i>	<i>Lúi húi</i>
11.	<i>Nhắm</i>	<i>Cho là</i>
12.	<i>Giùm</i>	<i>Hộ</i>
13.	<i>Trái</i>	<i>Quả</i>
14.	<i>Chi</i>	<i>Gì</i>
15.	<i>Trống hồng trống hăng</i>	<i>Trống rỗng trống rãnh</i>

5. Bài tập này yêu cầu các em bình luận về cách dùng từ ngữ địa phương của nhà văn Nguyễn Quang Sáng thể hiện trong truyện ngắn *Chiếc lược ngà*.

a) Nhân vật bé Thu là một em bé miền Nam. Vì vậy, ngôn ngữ em sử dụng phải là ngôn ngữ địa phương Nam Bộ. Nếu để bé Thu sử dụng ngôn ngữ toàn dân thì không phù hợp.

b) Trong lời kể chuyện của tác giả vẫn có những từ ngữ địa phương bởi câu chuyện mà nhà văn kể lại nói về cảnh vật, con người một vùng đất – vùng Nam Bộ. Tác giả sử dụng từ ngữ địa phương để tạo không khí cho truyện, đồng thời phù hợp với ngôn ngữ của nhân vật.

BẾN QUÊ

Nguyễn Minh Châu

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Nguyễn Minh Châu (1930 - 1989), quê ở xã Quỳnh Hải, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An. Ông bắt đầu viết văn từ 1954 nhưng đến tập truyện ngắn: “Những vùng trời khác nhau” (1970), tiểu thuyết “Dấu chân người lính” (1972), ông mới thực sự đứng vào vị trí những nhà văn tiêu biểu của cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Nguyễn Minh Châu rất am hiểu đời sống và tâm hồn người chiến sĩ, hiểu thực tế khắc nghiệt và hào hùng của cuộc kháng chiến thống nhất đất nước.

Từ 1980 trở đi, ông đi đầu trong khuynh hướng đổi mới văn học thời kì sau chiến tranh. Ông nghĩ và viết nhiều về đời thường, về số phận và phẩm cách con người trong sự phức tạp của xã hội thời đổi mới.

Các tác phẩm chính: “Những vùng trời khác nhau” (tập truyện ngắn 1970); “Dấu chân người lính” (tiểu thuyết, 1972); “Miền cháy” (tiểu thuyết, 1977); “Lửa từ những ngôi nhà” (tiểu thuyết, 1977); “Những người đi từ trong rừng ra” (tiểu thuyết, 1982), “Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành” (tập truyện ngắn, 1983), “Bến quê” (tập truyện ngắn, 1985); “Mảnh đất tình yêu” (tiểu thuyết, 1987); “Cỏ lau” (tập truyện ngắn, 1989)...

Ngoài ra, Nguyễn Minh Châu còn là tác giả của hàng loạt bài có tính chất trao đổi về nghệ thuật, đề cập tới những vấn đề lí luận văn học, và một số tác phẩm viết cho thiếu niên: “Lá thư vui”, “Từ già tuổi thơ”...

1. Câu hỏi 1 SGK trang 107

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ tác phẩm “Bến quê”. Chú ý đến hoàn cảnh của nhân vật Nhĩ. Nhân vật ở trong tình huống có gì đặc biệt và qua tình huống của nhân vật, tác giả muốn nói với ta điều gì?

b. Gợi ý trả lời

Trong *Bến quê*, nhân vật Nhĩ rơi vào hoàn cảnh rất éo le. Anh vốn là người từng bôn ba nhiều nơi “đã từng đi tới không sót một xó xỉnh nào trên Trái đất”, giờ đây anh bị ốm đau nằm liệt giường. Những sinh hoạt tối thiểu hàng ngày, Nhĩ không tự làm được. Anh phải nhờ “để vợ bón từng thìa thức ăn, ngửa mặt như một đứa trẻ để cho thằng Tuấn cầm chiếc khăn bông tẩm nước ấm khế lau miệng, cầm và ha bên má cho mình”. Anh cũng không thể tự mình ngồi dậy hoặc nằm xuống được. Vợ anh phải vất vả, tần tảo chăm sóc, từ khi sống với nhau lần đầu tiên Nhĩ để ý thấy Liên đang mặc “tắm áo vá”. Nhĩ rất khổ tâm vì đã làm khổ vợ, con. Và, nỗi khổ tâm ấy đôi khi đã khiến anh cất lên những câu nói đầy day dứt “Suốt đời anh chỉ làm em khổ tâm... mà em vẫn nín thinh”.

Con người lúc đau ốm cần nhất là những người thân bên cạnh chăm sóc và an ủi. Nhĩ có một cô vợ đảm đang, yêu chồng hết mực. Điều đó đã sưởi ấm cho anh trong những cơn đau đớn giày vò về thể xác lẫn tinh thần.

Một người đàn ông từng xông pha nhiều nơi, nay vì bệnh tật phải ngồi im trên chiếc giường bệnh là một nỗi bất hạnh, đau đớn rất lớn. Đặt nhân vật trong một tình huống éo le ấy, nhà văn đặt ra những vấn đề về cuộc đời, về con người.

Cuộc đời con người có thể gặp nhiều biến cố, bất trắc không thể lường trước được. Những lúc khó khăn nhất, bất hạnh nhất mỗi người đều cần một điểm tựa vững chắc để vượt qua. Gia đình và những người thân yêu là nguồn sức mạnh quý giá nhất giúp ta vượt qua những khó khăn của cuộc đời.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 107

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại tác phẩm. Chú ý đến các chi tiết miêu tả nhân vật Nhĩ nhìn qua khung cửa sổ quan sát sự sống bên ngoài. Hãy chỉ ra nhân vật thấy những gì. Đồng thời chú ý diễn biến tâm trạng của nhân vật. Qua đó, ta cảm nhận được điều gì ở nhân vật?

b. Gợi ý trả lời

Những ngày cuối cùng của cuộc đời, Nhĩ vẫn mở rộng tâm hồn để đón nhận âm thanh của cuộc sống bên ngoài. Qua khung cửa sổ, anh vẫn cảm nhận được khí trời của những ngày lập thu qua sắc màu đậm hơn của những cây hoa bằng lăng, qua sự biến mất của cái nóng hầm hập chói lóa. Song điều thu hút anh nhất là bãi bồi bên kia sông Hồng đang phô ra trước “khuôn cửa sổ” của gian gác nhà Nhĩ, một thứ màu vàng thau xen với màu xanh non - những màu sắc thân thuộc quá, như da thịt, hơi thở của đất màu mỡ”. Anh bị thu hút bởi bãi bồi gần gũi của quê hương, của một khoảng cách rất gần mà lại rất xa xôi. Nhĩ đã từng bốn ba nhiều nơi trên thế giới, nhưng bãi bồi sông Hồng trước khung cửa sổ vẫn “là một chân trời gần gũi, mà lại xa lắc vì chưa hề bao giờ đi đến”.

“Cái bờ bên kia sông Hồng ngay trước cửa sổ nhà mình” trở nên xa xôi vì giờ đây bệnh tật đã cột anh lại trên giường nên cái ước mơ đặt chân lên bãi bồi ấy thật giản dị nhưng lại trở thành xa vời với một người bệnh như Nhĩ. Anh chưa từng một lần đặt chân đến vùng đất quen thuộc mà anh cảm nhận vẻ đẹp giản dị, thân thuộc như hơi thở, như da thịt ấy, nhưng, éo le thay, lại cũng chính là lúc anh không thể đi lại được.

Đi nhiều nơi, ngắm nhiều cảnh đẹp trên thế giới, lúc này Nhĩ càng hiểu vẻ đẹp giản dị, gần gũi của bãi bồi bên kia sông, không nơi đâu sánh bằng. Bởi vì, đó là quê hương, nơi “chôn rau cắt rốn”, nơi “sống gửi thác về”, nơi tình sâu nghĩa nặng, bao bọc sinh ra Nhĩ, nuôi dưỡng tâm hồn Nhĩ khi tràn trề sức sống cũng như khi đau yếu bệnh tật. Thế mà nơi ấy, miền đất bình dị ấy, Nhĩ chưa bao giờ đặt chân đến, chưa một lần khám phá, chưa cảm nhận hết độ mịn màng của đất, hơi thở của nước... Nhĩ như chưa hiểu hết về quê hương mình, mặc dù anh đã đi khắp nơi trên thế giới. Và hôm nay, cũng lần đầu tiên Nhĩ thấy người vợ nhất mực đảm đang, yêu thương chồng con của mình mặc tấm áo vá. Niềm day dứt ân hận chưa quan tâm hết đến những điều gần gũi, gắn bó sâu sắc với mình suốt những năm tháng cuộc đời dài dằng dặc đã qua, càng thôi thúc khao khát được đặt chân sang bờ sông bên kia của Nhĩ. Mong muốn của Nhĩ như một hành động tạ lỗi với quê hương và phần nào khoả lấp, vá vú những day dứt thương vợ con trong lòng Nhĩ.

Qua niềm khao khát của nhân vật trong những ngày cuối đời, nhà văn Nguyễn Minh Châu đã gửi tới người đọc một thông điệp: Hãy yêu mến và trân trọng những vẻ đẹp giản dị, mộc mạc xung quanh ta và vẻ đẹp của chính quê hương, đất nước mình.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 108

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Truyện *Bến quê* không có sự kiện đặc biệt mà cốt truyện chủ yếu phát triển theo dòng tâm trạng của nhân vật Nhĩ. Vì vậy, cần chú ý đến diễn biến tâm trạng của nhân vật từ đầu cho đến kết thúc tác phẩm. Qua đó, nêu nhận xét về bút pháp miêu tả tâm lí nhân vật của Nguyễn Minh Châu.

b. Gọi ý trả lời

Mạch truyện bắt đầu từ ánh mắt Nhĩ nhìn qua cửa sổ ngắm nhìn những bông hoa bằng lăng, cảm nhận khi trời thay đổi lúc lập thu. Trước màu hoa nhợt nhạt và không khí dịu hiu của thời khắc chuyển mùa, Nhĩ như tìm kiếm điều gì tươi sáng hơn, anh dõi mắt xa hơn, bên kia là bãi bồi của con sông Hồng. Nhĩ đã thấy màu sắc mơn man, rực rỡ của mùa màng - đó là màu vàng và màu xanh. Nhĩ trầm tư suy ngẫm về cảnh vật quanh mình, về bãi bồi bên kia sông. Điểm dừng của mắt là bãi bồi phía xa xa kia cũng là ấn tượng dừng lại của dòng suy tư liên miên. Nhĩ nhận ra mình chưa một lần đặt chân lên cái bờ bên kia sông tươi rói, màu mỡ ấy.

Trở lại với thực tại trong căn phòng nhỏ: “anh không dám nhìn vào mặt con”, (vì anh đang bệnh tật phải nằm đây, không tự rửa mặt, ăn cơm được, phải nhờ vào vợ con) cho thấy tâm lí nhân vật đã thay đổi, ngất khúc rất nhanh. Nhĩ thể hiện rõ mình là một ông bố giàu lòng tự trọng, ái ngại vì làm vợ con vất vả. Chỉ với một câu văn tả như thoáng qua, Nguyễn Minh Châu đã cho ta cảm nhận được mạch cảm xúc và trạng thái tâm lí rất phức tạp của nhân vật.

Trong tâm trạng ngượng ngịu, tránh ánh mắt con, Nhĩ vẫn liên miên nghĩ đến bờ sông bên kia, anh vẫn nhìn qua cửa sổ và hỏi vợ về những thay đổi thời tiết đêm qua mà anh biết có liên quan đến sự thay đổi của bãi bồi.

Bằng một thái độ như lơ đãng, Nhĩ hỏi con trai “đã... sang bên đó chưa hả?”. Và rồi lại thu hết can đảm để nhờ con “sang bên kia sông hộ bố”, hãy “đặt chân lên bờ bên kia, đi chơi loanh quanh rồi ngồi xuống nghỉ chân ở đâu đó một lát, rồi về” với một vẻ ngượng ngịu. Tâm trạng hồi hộp, lo âu, người đọc cảm nhận được theo từng diễn biến

tâm trạng của Nhĩ và câu chuyện của anh. Con đi rồi, Nhĩ cố lê người ra sát cửa sổ để nhìn theo con - người đang thực hiện niềm mong ước khát khao của anh. Nhưng rồi anh không thấy cậu con trai mang “cái mũ cói rộng vành và chiếc áo sơ mi màu trứng sáo” ra nơi con đò ngang vừa đón khách sang bên kia. Cậu đang mải mê sa vào đám cỏ thế. Có lẽ Nhĩ đã thở dài, phần vì đoán cậu con không thực hiện điều mong muốn của anh, phần vì hiểu đó cũng là cái lẽ đời thường. Nhĩ không tức giận mà chỉ cảm thấy buồn bã, trong tâm trí anh vẫn không thôi dòng day dứt vì cái sự “khó tránh được những điều vòng vèo hoặc chùng chình”. Cái sự “chùng chình” vô ý nhiều khi gây cho người ta niềm ân hận đau đớn không nói được thành lời mà in sâu vào trong tâm khảm. Đến đây ta đã cảm nhận được có đôi phần sự tự nhận “thất bại” của anh trước niềm khao khát của mình. Nhưng không hẳn vậy, khi đau đáu nhìn con đã sang quá nửa sông, nhìn rõ từng mảnh vá trên cánh buồm, Nhĩ đã tưởng tượng chính mình trong “tấm áo xanh trứng sáo và chiếc mũ nan rộng vành”, hồi hộp và run run chậm rãi đặt chân lên miền đất ước mơ, dập dềnh phù sa. Trong tâm trí của mình, Nhĩ vẫn đang mải miết theo cuộc hành trình cuối cùng, cố gắng thực hiện điều mình chưa làm được. “Mặt mũi Nhĩ đỏ rựng một cách khác thường, hai mắt long lanh chứa một nỗi mê say đầy đau khổ”. Khoảng không gian bên kia sông, rực rỡ nắng vàng và mịn màng mùa vụ xanh tốt - cảnh yên bình tươi đẹp của quê hương là niềm mê say của Nhĩ và anh đau khổ vì mình đã “chùng chình”, khi còn khoẻ khoắn sung sức không sang thăm miền đất ấy, không đặt bàn chân lên để cảm nhận hết được cái dập dềnh của phù sa màu mỡ, đem lại mùa màng bội thu và no đủ cho dân làng. Hình ảnh Nhĩ cuối đoạn trích “Anh đang cố thu nhặt hết mọi chút sức lực cuối cùng sót lại để đu ra ngoài, anh khẩn thiết “khoát khoát” tay như giục giã, thúc giục mọi người hãy thực hiện, hãy làm đi, đừng chùng chình lơ dờ như anh để rồi đau đớn ân hận, chuyển đò cuối cùng đã sang đón khách rồi kia.

Ngòi bút miêu tả tâm trạng nhân vật của Nguyễn Minh Châu mới tinh tế và giàu sức nhân văn, nhân đạo cao cả làm sao.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 108

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ đoạn “Chợt ông cụ gì... phía bên này”, đặc biệt từ “mặt mũi Nhĩ đỏ rựng... người nào đó”, chú ý từ ngữ Nguyễn Minh Châu dùng

để miêu tả vật và tìm hiểu ý nghĩa của những hành động biểu hiện đó của Nhĩ.

b. Gọi ý trả lời

Ở đoạn kết, chân dung và cử chỉ của nhân vật Nhĩ được miêu tả rất khác thường. Trong trạng thái xúc động và dồn nén “mặt Nhĩ đỏ rựng lên”, hai mắt long lanh chứa “một nỗi mê say đầy đau khổ”, Nhĩ đang dồn tình cảm và mong mỏi về miền đất mơ ước bên kia, niềm khát khao, mê đắm của Nhĩ cũng là nỗi buồn, nỗi day dứt và ân hận đan xen lẫn vô vọng của anh. “Cả mười đầu ngón tay Nhĩ đang bấu chặt vào bậu cửa sổ” và run rẩy, anh cố đu người nhô ra ngoài, giơ cánh tay gầy guộc ra phía ngoài cửa sổ “khẩn thiết ra hiệu cho một người nào đó”. Dưới ngòi bút miêu tả diễn biến tâm lí tài tình của Nguyễn Minh Châu, người đọc cảm nhận một dòng cảm xúc lan toả khắp người trước hình ảnh Nhĩ gắng gượng hết sức lực yếu đuối, gần như cạn kiệt, chút hơi sức cuối cùng để thực hiện hành động giục giã cậu con trai thực hiện ước nguyện của anh khi chuyển đồ ngang vừa cập bến bên này, chốc lát nữa thôi nó sẽ sang bên kia sông. Đó là chuyến đồ cuối cùng trong ngày và có lẽ cũng là chuyến đồ cuối cùng anh có thể nhìn thấy. Cái khoát tay ra hiệu của Nhĩ không hẳn dành cho cậu con trai, mà đó là những nỗ lực cuối cùng anh làm để ra hiệu cho những người còn sống ở lại. Cánh tay gầy guộc khẩn thiết khoát khoát ra dấu hiệu cho mọi người hãy đi đi, hãy thực hiện những điều mong muốn dầu bình dị, đơn giản, hãy biết tôn trọng và yêu thương, quan tâm đến những điều bình dị, đến gia đình, quê hương dầu cho đó là gia đình bé mọn, hay miền quê tiêu sơ yên bình; hãy biết trân trọng giá trị cuộc sống. Đôi mắt long lanh chứa niềm say mê đầy đau khổ, nỗi ân hận đau đớn không lời lẽ nào giải thích hết cái khoát tay thúc giục gắng sức trong hơi thở yếu ớt và bất lực...

Hình ảnh của Nhĩ đánh thức và thôi thúc những bước chân còn chùng chình và vòng vèo, thúc tỉnh người đọc hãy biết tôn trọng những điều tưởng như bình dị nhưng hết sức giá trị của cuộc sống. Đó là giá trị nhân đạo cũng như triết lí sống của Nguyễn Minh Châu gửi gắm qua thiên truyện này.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 108

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Tìm những chi tiết, hình ảnh mang tính biểu tượng như: hình ảnh

bãi bồi bên kia bờ sông, bờ sông bên này bị sụt lở, chi tiết anh con trai sa vào đám chơi phá cờ thế...

Tổng hợp kiến thức toàn bài và đối chiếu các hình ảnh, chi tiết này trong tổng thể tác phẩm để lí giải chúng mang ý nghĩa biểu tượng như thế nào?

b. Gợi ý trả lời

Bến quê là truyện ngắn mang đậm màu sắc triết lí, nhiều hình ảnh mang tính biểu tượng về cuộc đời, về con người. Có thể nói, bãi bồi bên kia sông là hình ảnh có sức ám ảnh nhất đối với người đọc. Đây là hình ảnh trở đi trở lại nhiều lần trong bài, xuất hiện từ đầu đến khi kết thúc tác phẩm, ám ảnh trong tâm trí nhân vật Nhĩ. Bãi bồi phù sa bên kia sông “màu vàng thau xen với màu xanh non”, màu sắc thân thuộc như da thịt, như hơi thở, đất đai màu mỡ, nơi Nhĩ khao khát được đặt chân đến. Hình ảnh bãi bồi là tượng trưng cho vẻ đẹp gần gũi, bình dị của cuộc sống, của quê hương. Nó còn là vẻ đẹp gắn với hình ảnh tần tảo của những người phụ nữ như vợ anh, “những nét tần tảo và chịu đựng hi sinh từ bao đời xưa...”. Bãi bồi còn là hình ảnh thân thuộc về quê hương, làng xóm, về lối sống ân cần của người quê hương tình nghĩa, nơi đó có những đứa trẻ hàng xóm ngoan ngoãn, ông giáo Khuyến ân cần... mang hình dáng quê hương. Bãi bồi là những điều quen thuộc, bình dị, đẹp đẽ, tươi sáng ta bắt gặp hàng ngày mà không biết giá trị đích thực của nó, ta xao lãng, không biết tôn trọng.

Trong truyện, chi tiết anh con trai sa vào đám người chơi cờ thế trên đường cũng mang tính biểu trưng cho chi tiết một phần triết lí của truyện.

Đó chính là “những cái điều vòng vèo hoặc chùng chình” khó tránh của con người trên đường đời. Người ta dễ sa vào những cuộc chơi, “những thú vui” là những điều dễ cám dỗ con người quên đi nhiệm vụ chính, quên đi mục đích thật của mình, là bước cản trở trong cuộc đời của mỗi con người.

6. Câu hỏi 6 SGK trang 108

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại tác phẩm, tìm ra đoạn văn mang tính suy ngẫm, chiêm nghiệm của nhà văn, bộc lộ chủ đề của tác phẩm. Cần chú ý đến tính triết lí của đoạn đó để lựa chọn đoạn văn cho chính xác.

b. Gợi ý trả lời

Bến quê là tác phẩm chứa đựng những suy ngẫm, trải nghiệm của nhà văn về con người. Suy ngẫm ấy được thể hiện tập trung qua đoạn độc thoại của Nhĩ: “Không khéo rồi thằng con trai anh lại trở mất chuyến đò trong ngày... lời lẽ không bao giờ giải thích hết”.

Đoạn văn là những dòng suy ngẫm của Nhĩ về cuộc đời, về con người. Cậu con trai đã sà vào đám cờ thế. Nhĩ biết cậu sẽ không rút ra được bởi anh đã từng trải, cũng đã từng một thời “chơi phá cờ thế trên hè phố”. Anh cảm thông pha lẫn chua xót cam chịu trước sự thờ ơ của cậu con trai trẻ tuổi. Vì chính anh đến bây giờ, khi bước qua thời tuổi trẻ, trải qua nhiều biến cố trong cuộc đời, đi nhiều nơi trên khắp thế giới, và trong hoàn cảnh đau yếu, sức tàn lực kiệt như lúc này đây mới hiểu hết được “sự giàu có lẫn mọi vẻ đẹp” của bãi bồi sông Hồng có cả những nét tiêu sơ kia.

Anh hiểu rằng thằng bé “đã thấy có gì đáng hấp dẫn ở bên kia sông đâu”, và nó nghĩ mong muốn của bố nó sang bên kia sông thật kì quặc, thật lạ lùng. Cậu bé con anh còn non trẻ, chưa từng trải với cuộc sống nên bị cuốn hút bởi những thú vui chơi là chuyện dễ hiểu, và cũng chưa thể nhận biết được giá trị của những điều giản dị, bé nhỏ quanh mình. Nhĩ là người từng trải “đã từng in gót chân khắp mọi chân trời xa lạ”, anh lại là người tinh tế, thế mà giờ đây khi tĩnh tâm dồn hết trí tuệ đau đáu về miền đất mơ ước, anh cảm nhận miền đất ấy qua thị giác, thính giác và cả cảm giác (anh cảm nhận được cái dập dnh của đất phù sa...) mới thấy hết được vẻ đẹp màu mỡ lẫn tiêu sơ của bãi bồi sông Hồng. Điều anh khám phá ra “giống như một niềm mê say pha lẫn với nỗi ân hận đau đớn, lời lẽ không bao giờ giải thích hết”. Anh muốn thực hiện điều khám phá của mình nhưng lúc này, nó trở nên hết sức khó khăn và anh đã gửi gắm khát khao ấy vào con trai mình.

Đoạn văn diễn tả rất thành công. Những suy ngẫm của nhân vật được bộc lộ qua những lời lẽ giản dị, tự nhiên như những lời nói với chính lòng mình vừa chân thành, vừa xúc động. Qua nhân vật Nhĩ, ta thấy được những suy ngẫm và trải nghiệm của chính nhà văn Nguyễn Minh Châu về cuộc đời, về con người.

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

Mục đích của bài ôn tập là giúp các em nắm vững các kiến thức về Tiếng Việt đã học ở học kì II.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU NỘI DUNG ÔN TẬP

I. Bảng tổng kết khởi ngữ và các thành phần biệt lập

Khởi ngữ	Thành phần biệt lập			
	Tình thái	Cảm thán	Gọi - đáp	Phụ chú
- Là thành phần câu đứng trước chủ ngữ để nêu lên đề tài được nói đến trong câu.	- Là thành phần được dùng để thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.	- Là thành phần được dùng để bộc lộ tâm lí của người nói (vui, buồn, mừng...).	- Là thành phần được dùng để tạo lập hoặc để duy trì quan hệ giao tiếp.	- Là thành phần được dùng để bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu.
- Trước khởi ngữ thường có thể thêm các quan hệ từ <i>về, đối với</i> .				- Thành phần phụ chú thường được đặt giữa: + Hai dấu gạch ngang; + Hai dấu phẩy; + Hai dấu ngoặc đơn; + Giữa một dấu gạch và một dấu phẩy.
- Ví dụ: Giàu, tôi đã giàu rồi. (Nguyễn Công Hoan)	- Ví dụ: <i>Nhưng còn cái này nữa mà ông sợ, có lẽ còn ghê rợn hơn cả những tiếng kia nhiều</i> (Kim Lân)	- Ví dụ: Ô, cô còn quên chiếc khăn mùi soa đây này. (Nguyễn Thành Long)	- Ví dụ: Vâng, cháu cũng đã nghĩ như cụ. (Ngô Tất Tố)	- Ví dụ: <i>Lão không hiểu tôi, tôi nghĩ vậy, và tôi càng buồn lắm.</i> (Nam Cao)

II. Bảng tổng kết về các phép liên kết đã học

Phép liên kết			
Lặp từ ngữ	Đồng nghĩa, trái nghĩa và liên tưởng	Thế	Nối
- Là việc lặp lại ở câu đứng sau từ ngữ đã có ở câu trước.	- Là việc sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ đồng nghĩa, trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước.	- Là việc sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế từ ngữ đã có ở câu trước.	- Là việc sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ biểu thị quan hệ với cấu trúc.
- Ví dụ: <i>Cơm xong, Minh trở về buồng mình nằm xem báo. Anh chưa đọc hết nửa trang báo thì nghe tiếng gọi ngoài cửa.</i> (Nguyễn Thị Ngọc Tú)	- Ví dụ: + Ông lão há miệng ra như bị bò cạp chích. Ông biết thừa là bọn chúng chẳng lạ gì gia đình ông, nhưng ông vẫn cứ phải ngạc nhiên như vậy. (Nguyễn Thi). + Nó cười rúc rích, rồi trở mình một cái, ngáy khò khò luôn. Ông Sắn không ngủ, nằm cân nhắc một lúc nữa. (Phan Tú) + Trong nhà có tiếng guốc lép kẹp. Cửa từ từ mở. (Nguyễn Sáng)	- Ví dụ: <i>Chín giờ có chuyến tàu ở Hà Nội đi qua huyện. Đó là sự hoạt động cuối cùng của đêm khuya.</i> (Thạch Lam)	- Ví dụ: <i>Xưa nay, không ai chết đến lần thứ hai để được bài học kinh nghiệm về cái chết. Vì vậy, vẫn có nhiều người chết một cách ngờ nghệch.</i> (Nguyễn Công Hoan)

III. Bảng tổng kết về nghĩa tường minh và hàm ý

Nghĩa tường minh	Hàm ý
- Là phần thông báo được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu.	- Là phần thông báo tuy không được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu nhưng có thể suy ra từ những từ ngữ ấy.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

I. Khởi ngữ và các thành phần biệt lập

1. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Xác định các từ ngữ in đậm trong các đoạn trích dẫn ở SGK trang 109 là thành phần gì của câu.
- Điền chúng vào bảng tổng kết (theo mẫu).

Thành phần Câu	Khởi ngữ	Thành phần biệt lập			
		Tình thái	Gọi - đáp	Cảm thán	Ghi chú
a	<i>Xây cái lăng ấy</i>				
b		<i>Dường như</i>			
c					<i>Những người con gái sắp xa ta, biết không bao giờ gặp ta nữa, hay nhìn ta như vậy.</i>
d			<i>Thưa ông</i>	<i>vất vả quá</i>	

2. Bài tập này yêu cầu các em viết một đoạn văn ngắn giới thiệu truyện ngắn *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu, trong đó có ít nhất một câu chứa khởi ngữ và một câu chứa thành phần tình thái.

Đoạn văn tham khảo

(1) Một trong những tác phẩm tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Nguyễn Minh Châu sau năm 1975 có lẽ là truyện ngắn “*Bến quê*”. (2) Câu chuyện xoay quanh cảnh éo le của nhân vật Nhĩ và ước muốn cuối cùng của anh. (3) Cốt truyện không phức tạp nhưng ý nghĩa truyện lại vô cùng sâu xa. (4) **Dường như** nhà văn đã gửi gắm biết bao suy tư, trải nghiệm về cuộc đời, về con người vào tác phẩm. (5) **Đối với người đọc**, giải mã được những ý nghĩa sâu sắc đó của truyện là một công việc không hề đơn giản. (6) Nhưng cứ đọc và nghiền ngẫm, một lần, hai lần, ba lần, thậm chí nhiều hơn thế, vẻ đẹp của truyện sẽ dần hé mở trước mắt chúng ta.

Trong đó:

- Câu (1) và (4) có chứa thành phần tình thái.
- Câu (5) chứa khởi ngữ.

II. Liên kết câu và liên kết đoạn văn

1. Bài tập này yêu cầu các em xác định mỗi từ ngữ in đậm trong các đoạn trích dẫn ở SGK trang 110 thể hiện phép liên kết nào.

a) *Nhưng* thể hiện phép nối, nối câu (3) *Mưa đá* với câu (2) *Mưa*.

Nhưng rồi là phép nối, nối câu (5) *có tiếng lanh canh gõ trên nóc hang* với câu (4) *Lúc đầu tôi không biết*.

Và là phép nối, nối câu (8) *tôi thấy đau, ướm ở má* với câu (6), (7) đứng trước đó.

b) *Cô bé* là phép lặp, lặp cụm từ này ở câu (2) và câu (1).

Nó là phép thế. Đại từ *nó* ở câu (3) thay thế cho cụm từ *cô bé* đã đề cập ở câu (1) và (2).

c) *Thế* là phép thế, thay thế cho cụm từ *bây giờ cao sang rồi thì để ý đâu đến bọn chúng tôi nữa*.

2. Bài tập này yêu cầu các em ghi kết quả phân tích ở bài tập 1 vào bảng tổng kết theo mẫu.

Biện pháp liên kết				
	Lặp từ ngữ	Dùng từ đồng nghĩa, trái nghĩa và liên tưởng	Thế	Nối
Từ ngữ tương ứng	<i>Cô bé</i>		<i>Nó, Thế</i>	<i>Nhưng, Nhưng rồi, Và</i>

3. Bài tập này yêu cầu các em nêu rõ sự liên kết về nội dung, về hình thức giữa các câu trong đoạn văn em viết về truyện ngắn *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu.

- Liên kết về nội dung: Các câu trong đoạn được sắp xếp lô-gíc:

- + Câu 1 có vai trò giới thiệu truyện *Bến quê*.
- + Các câu (2), (3), (4), (5), (6) có ý nghĩa bổ sung các chi tiết làm rõ hơn cho câu (1).
- Liên kết về hình thức:
- + Phép lặp:
 - (+₁) Lặp lại từ *truyện* ở các câu (1), (3), (5), (6).
 - (+₂) Lặp lại các từ *tác phẩm* ở các câu (1), (4).
- + Phép đồng nghĩa: Sử dụng từ cùng trường nghĩa: *truyện* và *tác phẩm*.
- + Phép nối: Sử dụng từ *nhưng* ở đầu câu (6) có tác dụng nối câu (6) với các câu trước đó.

III. Nghĩa tường minh và hàm ý

1. Bài tập này yêu cầu các em cho biết người ăn mày muốn nói điều gì với người nhà giàu qua câu nói *Ở dưới ấy các nhà giàu chiếm hết cả chỗ rồi!*

Câu *Ở dưới ấy các nhà giàu chiếm hết chỗ rồi* có hàm ý: Các ông nhà giàu bị đẩy xuống địa ngục sau khi chết vì thói keo kiệt.

2. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Xác định hàm ý của các câu in đậm dẫn ở SGK trang 111.
- Cho biết trong mỗi trường hợp, hàm ý đã được tạo ra bằng cách cố ý vi phạm phương châm hội thoại nào.

a) Câu *Tớ thấy họ ăn mặc rất đẹp*, có hàm ý: Đội bóng huyện mình chơi không hay.

Hàm ý trên được tạo ra bằng cách cố ý vi phạm phương châm hội thoại, đó là phương châm quan hệ.

b) Câu *Tớ báo cho Chi rồi* có hàm ý: Tớ chưa báo cho Nam và Tuấn.

Hàm ý trên được tạo ra bằng cách cố ý vi phạm phương châm hội thoại, đó là phương châm về lượng.

LUYỆN NÓI: NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ

Mục đích của bài luyện giúp các em rèn luyện kĩ năng phát biểu miệng: nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ trên cơ sở biết tìm ý, lập ý đúng với yêu cầu của bài nghị luận văn học.

A- HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ Ở NHÀ

Lập dàn ý và tập trình bày bài nói của mình theo đề bài: *Bếp lửa sưởi ấm một đời - Bàn về bài thơ “Bếp lửa” của Bằng Việt.*

Dàn ý của bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ gồm ba phần:

1. Mở bài

Giới thiệu bài thơ *Bếp lửa* của Bằng Việt và hình ảnh sáng tạo tiêu biểu đặc sắc nhất của bài thơ: hình ảnh bếp lửa.

2. Thân bài

- Bài thơ *Bếp lửa* ra đời vào năm 1963. Thời kì này cả nước đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến trường kì chống thực dân Pháp. Miền Bắc đang tích cực xây dựng CNXH. Miền Nam tiếp tục chiến đấu chống lại sự xâm chiếm của quân Mỹ.

- Hình ảnh bếp lửa trong bài thơ gắn liền với thời kì kháng chiến chống Pháp gian khổ của nhân dân ta. Đối với cá nhân tác giả, bài thơ *Bếp lửa* lại gợi nhớ lại những kỉ niệm về bà và những năm tháng xa bố mẹ được bà yêu thương, chăm sóc ân cần.

- Hình ảnh bếp lửa gắn liền với hình ảnh người bà tần tảo, gợi lên lòng kính yêu, trân trọng và biết ơn của cháu đối với bà.

- Bài thơ không chỉ bó hẹp trong tình cảm gia đình mà nó còn thể hiện tình yêu quê hương, đất nước. Tình cảm kính yêu, biết ơn đối với người bà gắn liền với tình cảm yêu mến, tự hào về quê hương, đất nước. Do đó, tinh thần chiến đấu của người cháu xuất phát từ tình yêu bà và tình yêu xóm làng.

3. Kết bài

Hình ảnh bếp lửa là một sáng tạo độc đáo của nhà thơ. Qua đó, nhà thơ thể hiện tình cảm kính yêu, biết ơn đối với người bà đã hi sinh cả đời vì con cháu.

B- YÊU CẦU KHI LUYỆN NÓI TRÊN LỚP

1. Bài phát biểu cần làm sát với nhan đề đã cho.
2. Trình bày theo dàn ý, chú ý liên kết giữa các phần Mở bài, Thân bài và Kết luận.
3. Tìm cách nói sao cho truyền cảm, thu hút sự chú ý của người nghe, không được đọc thuộc lòng.

NHỮNG NGÔI SAO XA XÔI

(Trích)

Lê Minh Khuê

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Lê Minh Khuê sinh năm 1949 tại xã An Hải, huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa. Tốt nghiệp phổ thông trung học, nhà văn tham gia đội thanh niên xung phong. Những năm tháng vất vả gian nan mà hào hùng ngoài tuyến lửa đã tạo cảm hứng cho những sáng tác của bà. Sau năm 1975, Lê Minh Khuê bám sát cuộc sống thể hiện những biến chuyển của con người và đất nước trên tinh thần đổi mới.

Những tác phẩm chính: “Cao điểm mùa hạ” (truyện ngắn, 1978); “Đoàn kết” (truyện ngắn, 1980); “Thiếu nữ mặc áo dài xanh” (tiểu thuyết, 1984); “Một chiều xa thành phố” (truyện ngắn, 1987); “Em đã không quên” (tiểu thuyết, 1990), “Bi kịch nhỏ” (truyện ngắn, 1993)...

1. Câu hỏi 1 SGK trang 121

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Xác định ngôi kể và dựa vào mạch kể đó, hệ thống các chi tiết theo diễn biến của truyện. Có thể liên hệ với các văn bản trước đã học như *Lặng lẽ Sa Pa*, *Chiếc lược ngà*... để tìm hiểu tác dụng của ngôi trần thuật trong việc thể hiện chủ đề, tư tưởng của truyện.

b. Gợi ý trả lời

Truyện “*Những ngôi sao xa xôi*” kể về ba cô gái thanh niên xung phong thuộc tổ trinh sát mặt đường trên một cao điểm ở tuyến đường Trường Sơn. Công việc của các cô vô cùng hiểm nguy, vất vả: đo khối lượng đất đá phải san lấp hố bom, phát hiện vị trí các trái bom chưa nổ và nếu cần thì phá bom. Phương Định là một cô gái Hà Nội xinh

xấn, mơ mộng, thích hát. Thao là cô gái nhiều tuổi nhất, là chỉ huy của đội. Trong công việc, cô rất cương quyết và táo bạo. Trong một lần phá bom, Nho, cô gái thứ ba đã bị thương. Công việc phá bom đã được miêu tả lại rất chân thực, cụ thể. Một cơn mưa đá trút xuống và tạnh rất nhanh đã gợi lên trong các cô gái nỗi nhớ về những ngày hòa bình êm ả.

Câu chuyện được kể lại bởi một nhân vật chính, một trong ba cô gái: Phương Định. Với điểm nhìn của một người trong cuộc, Phương Định đã tái hiện lại công việc của mình và các bạn một cách cụ thể, tự nhiên, sinh động, đồng thời diễn tả tài tình cảm giác của bản thân, của đồng đội trong hoàn cảnh ác liệt của chiến tranh. Chính việc chọn vai trần thuật là nhân vật chính đã mang lại thành công cho tác phẩm này. Những nữ thanh niên xung phong trên cao điểm không chỉ được nhìn nhận qua những chiến công, qua số lượng bom họ phá được mà còn qua đời sống tâm hồn phong phú của họ. Khi chứng kiến những suy nghĩ của họ lúc đối mặt với cái chết, tâm hồn trong trẻo, mộng mơ của họ... mới là lúc người đọc chúng ta thấm thía nhất về lòng dũng cảm vô song của họ. Nếu câu chuyện được kể từ ngôi thứ ba khách quan, chúng ta sẽ không bao giờ có thể được chứng kiến những chi tiết chân thực, đầy thuyết phục như vậy.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 121

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Liệt kê các chi tiết về đặc điểm tính cách tâm hồn ba cô gái, gọi tên những phẩm chất, đặc điểm ấy và nhóm thành hệ thống theo những nét chung, nét riêng.

b. Gợi ý trả lời

Ba cô gái được đặt vào một bối cảnh chung. Đó là hoàn cảnh chiến đấu trên một cao điểm thường xuyên bị máy bay, bom đạn quân đảo; đó là công việc phá bom vô cùng hiểm nguy, căng thẳng. Chính trong hoàn cảnh ấy, họ trở nên gắn bó, thân thiết với nhau. Sự gắn bó bắt đầu từ sự chia sẻ khó khăn và lớn lên do mối dây đồng cảm. Điểm tương đồng của ba cô là lòng dũng cảm khi phải đối mặt với cái chết, với bom thù; là sự nhanh nhẹn, chính xác, linh hoạt trong công việc và cả là sự lo lắng, tình yêu thương nhau như ruột thịt.

Trong một buổi sáng “im lặng một cách đáng sợ”, trong lúc máy bay địch ném bom ác liệt, không phút nào chúng ta thấy các cô gái run sợ Nho và Thao lao ra giữa làn đất đá bụi mù làm nhiệm vụ không hề ngại. Phương Định ở lại hang trực điện thoại. Cô lo lắng cho hai người bạn, lo đến độ tự đứng gắt lên với người đại đội trưởng. Nhưng cô không sợ, bởi chính bản thân cô, nếu được phân công, cũng lao ra ngoài kia một cách dũng cảm như các bạn của mình. Khi phá mìn, Phương Định dù hồi hộp vẫn dũng cảm, “không chịu đi khom, thao tác chính xác”... bốn quả bom đã được ba cô gái phá nổ nhanh chóng trong vòng hơn 20 phút. Đọc những dòng miêu tả rất chi tiết, cụ thể về công việc phá bom của các cô: *tiến đến sát gần, dùng xẻng nhỏ đào đất dưới quả bom, bỏ gói thuốc mìn dưới cái lỗ đã đào, châm ngòi...* chúng ta phần nào cảm nhận vì mức độ nguy hiểm của công việc. Các cô đối mặt với bom đạn gần đến nỗi cảm thấy có hơi nóng từ vỏ quả bom, thấy được lửa đang cháy dần cái ngòi chui vào ruột quả bom... Công việc căng thẳng đó thường xuyên lặp đi lặp lại, “có ngày đến năm lần”... Chứng kiến tận mắt công việc, hành động ấy, chúng ta mới thấy hết được lòng dũng cảm của các cô gái trẻ.

Ở cả ba cô gái này, chúng ta còn bắt gặp những trái tim giàu tình cảm, tâm hồn phong phú, mộng mơ dù phải sống trong hoàn cảnh chiến tranh khốc liệt. Nếu như lúc ngồi một mình trong hang, Phương Định lo cho bạn đến cháy cả ruột gan thì lúc Nho bị thương, tình cảm ở chị Thao bộc lộ ra cũng không kém phần mãnh liệt: “Chị vùng ra, mắt mở to, mờ trắng đi như không còn sự sống”.

Kì lạ thay, giữa đạn bom khói lửa, chết chóc luôn rình rập như vậy, cả ba cô gái đều giữ được nét trẻ trung, sôi nổi, yêu đời. Ba cô đều thích hát. Nét tươi trẻ toát ra từ dáng điệu “để nguyên quần áo ướt”, “Nho ngồi, đòi ăn kẹo”, từ “cái cổ tròn và những chiếc cúc áo nhỏ nhắn (...) trông nó nhẹ, mát mẻ như một que kem trắng”. Phương Định thì thích hát và nghĩ vẩn vơ, còn chị Thao có ba cuốn sổ dày chép bài hát... Chỉ cần một trận mưa đá bất chợt cũng đủ để niềm vui thơ trẻ của họ “nổ tung”, đủ để họ có trọn vẹn giấc mơ về những ngày hòa bình êm ả.

Phải chăng, trái tim dũng cảm, giàu tình yêu thương, sự trẻ trung, mơ mộng ấy là điểm chung giữa ba cô gái và cũng là phẩm chất đáng

quý của cả thế hệ thanh niên xung phong Trường Sơn thời kì chống Mỹ. Đồng thời, mỗi nhân vật trong tác phẩm được khắc họa lại có những nét riêng.

Phương Định là một cô gái Hà Nội. Cô có một tâm hồn tinh tế, một chút tài hoa, kiêu kì của con gái xứ kinh kì. Những lời tự nhận xét của cô ở đầu truyện rất dễ thương, hóm hỉnh: “Nói một cách khiêm tốn, tôi là một cô gái khá...”. Một chút mộng mơ, một chút tự hào ngấm ngấm khi cô thích ngắm đôi mắt mình trong gương, thấy nó “dài dài, màu nâu, hay nheo lại như chói nắng”...; một chút làm “điệu” khi “đứng ra xa, khoanh tay lại trước ngực và nhìn đi nơi khác” chứ không xúm lại đối đáp với một anh bộ đội nói giỏi nào đấy... Và một chút tài hoa, tinh tế khi cảm nhận các bài hát... Đó là những nét riêng của Định. Cô có thể hát và nghĩ vẩn vơ “ngay ở nơi mù mịt khói bom và lẫn quất hơi lạnh của thần chết”. Chỉ có tuổi trẻ với niềm lạc quan mới có thể trao cho cô sự tự chủ và sức mạnh diệu kì như vậy.

Thao, người chỉ huy lại nổi bật lên với sự cương quyết, táo bạo không ngờ. Những lúc nguy hiểm nhất, cô lại “bình tĩnh đến phát bực”. Bất ngờ hơn, đằng sau bề ngoài lạnh lùng, mạnh mẽ của cô lại là một sự yếu đuối rất trẻ thơ. Cô không sợ bom, không sợ máy bay, không sợ chết, nhưng lại “nhắm mắt lại, mặt tái mét” khi “thấy máu, thấy vắt”. Cùng với sự yếu đuối ấy, ở Thao còn có những nét nữ tính rất đáng yêu. Cô thích tía đôi lông mày “nhỏ như cái tăm”; thích thêu những chiếc áo lót bằng chỉ màu... Giữa hoàn cảnh ác liệt của chiến tranh những nét duyên thầm trong trẻo, hồn nhiên ấy trở nên đáng quý ngàn lần.

Trong đoạn trích, nhân vật Nho ít được nhắc tới, không được khắc họa kĩ. Nhưng thông qua con mắt của Định, với một vài nét phác họa, tác giả đã tạo cho người đọc những ấn tượng về một cô gái hiền lành, vẫn còn chưa hết nét ngây thơ. Vừa đi trình sát về, tắm suối, quần áo còn ướt, cô đã đổi ăn kẹo. Mặc dù bị thương, người còn xanh xao, cô vẫn háo hức nghịch mấy viên nước đá Định hứng được... Nét trong trắng, ngây thơ ấy được Định hình dung rất cụ thể, sinh động, “như một que kem trắng”.

Ba cô gái với những nét riêng và cả những điểm chung, đều đẹp như những bông hoa rừng nơi cao điểm. Đó là những ngôi sao xa xôi nhưng luôn cháy rực

3. Câu hỏi 3 SGK trang 121

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Tâm lí nhân vật Phương Định được bộc lộ một cách trực tiếp và cụ thể ở các đoạn:

- Nhân vật tự quan sát, đánh giá về mình ở phần đầu truyện.
- Tâm trạng của cô trong một lần phá bom.
- Cảm xúc trước trận mưa đá ở cuối truyện.

Tập trung vào những chi tiết này để phân tích tâm lí nhân vật Phương Định.

b. Gợi ý trả lời

Phương Định là một cô gái có đời sống nội tâm phong phú. Truyện là lời tâm sự của cô, trong đó những sự kiện diễn ra không được chú trọng, hầu hết là dòng suy nghĩ miên man, là sự hồi tưởng lại cảm giác của bản thân.

Ở đoạn đầu, khi Định chìm vào suy nghĩ vẩn vơ, tự đánh giá chính mình, chúng ta thấy ở cô nét kiêu kì của con gái rất đáng yêu. Cô biết mình cũng khá xinh đẹp, cô thích soi gương, thích làm “điệu” nữa.. Bản thân những lời tự đánh giá về mình của cô cũng rất hồn nhiên “Chẳng qua tôi điệu thế thôi...”; “nói một cách khiêm tốn thì tôi là một cô gái khá...”. Ở đoạn sau, lúc tiến đến gần quả bom, biết nguy hiểm Định vẫn đứng thẳng người, không đi khom cũng chỉ vì nghĩ các anh cao xạ đang dõi theo mình và “các anh ấy không thích cái kiểu đi khom khi có thể cứ hàng hoàng mà bước tới”. Đó là nét tâm lí rất thực rất bình thường của một cô con gái trẻ và biết mình có nhiều người để ý. Về điệu đà kiêu kì rất đáng yêu ấy càng làm tôn thêm lòng dũng cảm và sự gan dạ của cô, một người con gái kinh kì không quen với gian khổ, khó khăn.

Phương Định đã hồi tưởng và kể lại rất rành rọt cảm giác của cô khi phá bom. Cô không sợ nhờ có cảm giác được động viên bởi đồng đội nhưng vẫn không tránh khỏi “rùng mình” mỗi khi lưỡi xẻng chạm vào quả bom; vẫn thấy “tim tôi đập không rõ”. Dù đã làm công việc phá bom rất nhiều lần, Định vẫn giữ nguyên vẹn cảm giác hồi hộp căng thẳng như thế. Cô có nghĩ đến cái chết, nhưng đó là “một cái chế

mờ nhạt, không cụ thể”. Đoạn tả tâm trạng Định lúc phá bom đặc biệt sinh động và chân thực.

Nhưng ngay sau những giây phút căng thẳng ấy, Định lại tươi tắn ngay được. Con mưa đá trong chốc lát đủ làm cô “vui thích cuống cuống”, làm cho những niềm vui con trẻ “nở tung ra, say sưa, tràn đầy”. Và sau đó, một cảm giác nuối tiếc xâm chiếm kí ức về mẹ, về “cái cửa sổ, hoặc những ngôi sao to trên bầu trời thành phố”; “hoặc là cây, hoặc là cái vòm tròn của nhà hát...”

Ở Phương Định, những tâm trạng trái ngược cứ nối tiếp nhau tạo nên một tâm hồn giàu sắc thái, không tẻ nhạt của cô. Với trái tim trẻ trung, nhạy cảm, cô đã sống đến tận cùng những cảm giác, sống đến tận cùng cuộc sống.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 121

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Có thể căn cứ vào ngôi kể, cách sử dụng từ, miêu tả tâm lí nhân vật để nhận xét về đặc điểm ngôn ngữ, giọng điệu của truyện.

b. Gợi ý trả lời

Truyện được kể bằng lời của nhân vật Phương Định, một cô gái dũng cảm, trẻ trung, mơ mộng. Vì thế, giọng điệu, ngôn ngữ của truyện cũng rất sôi nổi, trẻ trung.

Ngôn ngữ truyện tự nhiên, sinh động, giàu nữ tính. Những lời kể rất giản dị, không cầu kì nhưng do xuất phát từ suy nghĩ của một cô gái, người đọc cảm giác có một cái gì đó thật dịu dàng: “Tôi thích dân ca quan họ mềm mại, dịu dàng. Thích Ca-chiu-sa của Hồng quân Liên Xô. Thích ngồi bó gối mơ màng “về đây khi mái tóc còn xanh xanh...”. Đó là dân ca Ý trữ tình giàu có, phải lấy giọng thật trầm”...

Trong truyện có nhiều câu văn ngắn, nhịp gấp phù hợp với không khí căng thẳng, ác liệt của chiến tranh, nhưng giọng văn lại chậm và chùng xuống ở những dòng hồi tưởng.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 121

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Căn cứ vào những phẩm chất, đặc điểm của ba cô gái để khái quát

những vẻ đẹp của tuổi trẻ Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Có thể liên hệ với các tác phẩm khác cùng đề tài, cùng giai đoạn.

b. Gợi ý trả lời

Ba cô thanh niên xung phong trong “*Những ngôi sao xa xôi*” là những gương mặt tiêu biểu, đại diện cho cả thế hệ trẻ Việt Nam nói chung thời chống Mỹ. Họ là những chàng trai, cô gái còn rất trẻ, tình nguyện ra chiến trường đối mặt với gian khổ ác liệt của chiến tranh, của chết chóc, quân thù. Công việc, nhiệm vụ của họ vô cùng nguy hiểm, vất vả. Họ phải sống giữa đạn bom, ở những nơi mà cái chết luôn rình rập. Tuy vậy, trong những phút im lặng hiếm hoi của cuộc chiến, họ vẫn hát với một niềm lạc quan yêu đời. Tâm hồn trẻ trung, lạc quan, mơ mộng của những người trẻ tuổi này không hề bị khói bom làm cho chai sạn.

Thế hệ trẻ Việt Nam thời chống Mỹ đã sẵn sàng hi sinh cả tuổi thanh xuân, cả tính mạng của mình để đổi lấy sự tự do, độc lập của toàn dân tộc. Họ sẵn sàng:

*Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước
Mà lòng phơi phới dậy tương lai.*

c. Mở rộng kiến thức

Trong “*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*”, Phạm Tiến Duật cùng đi sâu khắc họa nét trẻ trung, đáng yêu của những anh lính lái xe trên tuyến đường Trường Sơn (xem lại bài 18).

Lâm Thị Mỹ Dạ cũng đã viết rất hay về sự hi sinh thầm lặng mà cao cả của những cô thanh niên xung phong. Trong đó, tác giả cũng hình dung trái tim, tâm hồn các cô là những vì sao lung linh:

*... Đất nước mình nhân hậu
Có nước trời xoa dịu vết thương đau
Em nằm dưới đất sâu
Như khoảng trời đã nằm yên trong đất
Đêm đêm, tâm hồn em tỏa sáng
Những vì sao ngời chói, lung linh...*

(Khoảng trời hố bom)

BIÊN BẢN

Mục đích của bài học là giúp các em nắm được mục đích, yêu cầu, nội dung và cách viết biên bản.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Đặc điểm của biên bản

Biên bản là loại văn bản ghi chép một cách trung thực, chính xác, đầy đủ một sự việc đang xảy ra hoặc vừa mới xảy ra trong hoạt động của các cơ quan tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp. Người viết biên bản chịu trách nhiệm về tính xác thực của biên bản.

Tùy theo nội dung của từng sự việc mà có nhiều loại biên bản khác nhau như biên bản hội nghị, biên bản sự vụ,...

1. Đọc các văn bản.

2. Trả lời câu hỏi.

a) Mục đích của biên bản: Ghi chép lại một sự việc đang xảy ra hoặc vừa mới xảy ra trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội...

Ví dụ:

+ *Biên bản sinh hoạt Chi đội, tuần 6*: ghi lại diễn biến một buổi sinh hoạt chi đội, tuần 6 đang diễn ra.

+ *Biên bản trả lại giấy tờ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính cho chủ sở hữu, người quản lý hoặc người sử dụng hợp pháp*: ghi lại sự việc trao trả giấy tờ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính cho chủ sở hữu.

b) Những yêu cầu về nội dung và hình thức của biên bản.

- Yêu cầu về nội dung: Sự việc phải được ghi lại một cách trung thực, chính xác, đầy đủ và theo thủ tục chặt chẽ.

- Yêu cầu về hình thức: Lời văn ngắn gọn, chính xác.

c) Văn bản *Biên bản sinh hoạt Chi đội, tuần 6* là biên bản hội nghị. *Biên bản trả lại giấy tờ... người sử dụng hợp pháp* là biên

bản sự vụ. Ngoài ra, còn có thể kể tên một số loại biên bản thường gặp trong thực tế là: biên bản nghiệm thu, biên bản bàn giao công tác, ...

II. Cách viết biên bản

Biên bản gồm các mục sau:

- *Phần mở đầu (phần thủ tục):*

+ Quốc hiệu và tiêu ngữ (đối với biên bản sự vụ, hành chính),

+ Tên biên bản,

+ Thời gian và địa điểm,

+ Thành phần tham dự và chức trách của họ.

- *Phần nội dung:* Diễn biến và kết quả của sự việc.

- *Phần kết thúc:*

+ Thời gian kết thúc,

+ Họ tên và chữ kí của các thành viên có trách nhiệm chính,

+ Những văn bản hoặc hiện vật kèm theo (nếu có).

1. Phần mở đầu của biên bản gồm những mục:

- Tên quốc hiệu và tiêu ngữ,

- Tên biên bản,

- Thời gian và địa điểm,

- Thành phần tham dự và chức trách của họ.

Tên biên bản thường được viết bằng chữ in hoa, cỡ chữ to.

2. Phần nội dung của biên bản gồm các mục:

- Diễn biến của sự việc,

- Kết quả của sự việc.

Nhận xét về cách ghi những nội dung này trong biên bản là: ghi tóm tắt những sự việc đã diễn ra theo trình tự thời gian. Những điều được ghi lại trong biên bản phải là những nội dung cơ bản, tiêu biểu của sự việc đang diễn ra.

3. Phần kết thúc biên bản có những mục:

- Thời gian kết thúc,
- Chữ kí và họ tên của các thành viên có trách nhiệm chính,
- Những văn bản hoặc hiện vật kèm theo (nếu có).

4. Lời văn của biên bản phải ngắn gọn, súc tích, rõ ràng và chính xác.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em xác định tình huống nào cần viết biên bản trong các tình huống dẫn ở SGK trang 126.

Các tình huống cần viết biên bản là:

- a) Diễn biến và kết quả của Đại hội Chi đội (hoặc Chi đoàn)
- b) Một vụ tai nạn giao thông.
- c) Nghiệm thu phòng thí nghiệm.

2. Bài tập này yêu cầu các em ghi lại phần Mở đầu, các mục lớn trong phần Nội dung, phần Kết thúc của biên bản cuộc họp giới thiệu đội viên ưu tú của chi đội cho Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN CUỘC HỌP GIỚI THIỆU ĐỘI VIÊN ƯU TÚ
CHO ĐOÀN TNCS HỒ CHÍ MINH CỦA CHI ĐỘI LỚP 9C
TRƯỜNG THCS PHƯƠNG MAI**

Thời gian và địa điểm:

- Khai mạc: 14 giờ ngày 10-03-2006.
- Địa điểm: Phòng học lớp 9C.

Thành phần tham dự và chức trách của họ:

- Số người tham dự: 35 người, gồm có:

Anh Trần Đăng Nguyên, Tổng phụ trách Đội,
Cô Nguyễn Ngọc Lan, giáo viên chủ nhiệm lớp 9C,
Toàn bộ Ban chỉ huy Chi đội và các bạn đội viên.

- Số người vắng mặt: Không

Lí do của cuộc họp: Giới thiệu một số đội viên ưu tú của Chi đội vào Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

Nội dung và diễn biến của cuộc họp

1. Nêu lên các tiêu chuẩn đánh giá một người đội viên ưu tú, xứng đáng được kết nạp vào Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

Người trình bày: Nguyễn Thanh Bình - Chi đội trưởng.

2. Thảo luận.

3. Đề cử và biểu quyết.

4. Đại biểu phát biểu ý kiến:

- Cô giáo chủ nhiệm lớp.

- Anh Tổng phụ trách Đội.

5. Kết thúc:

Chi đội trưởng công bố danh sách những đội viên ưu tú giới thiệu cho Đoàn TNCS Hồ Chí Minh

Cuộc họp kết thúc lúc 16 giờ 30 phút.

Chi đội trưởng

(Kí và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thanh Bình

Thư kí cuộc họp

(Kí và ghi rõ họ tên)

Phạm Hiên Ngôn

RÔ-BIN-XÔN NGOÀI ĐẢO HOANG

(Trích Rô-bin-xôn Cru-xô)

Đ. Đi-phô

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Đ. Đi-phô (Daniel Defoe 1660 - 1731) sinh tại Luân Đôn trong một gia đình theo Thanh giáo (một phái tôn giáo cải cách thịnh hành ở Anh).

Đi-phô sớm tham gia vào các hoạt động chính trị, xã hội, đấu tranh vì sự công bằng và tiến bộ. Ông bị bắt, bị đưa ra bêu trước công chúng vì đã dùng ngòi bút chống lại các chính sách phản động.

Đi-phô xuất hiện trước hết với tư cách một nhà báo, một nhà chính luận. Ông quan tâm và viết nhiều về lĩnh vực kinh tế, thời sự của nước Anh đương thời. Tiêu biểu là các tác phẩm “Vòng quanh Anh quốc” (1721 - 1725); “Người Anh chính hiệu” (1701); “Người thương nhân Anh toàn diện” (1725 - 1726).

Ngòi bút của ông đã tập trung đả kích các thế lực phong kiến Anh, đồng thời bênh vực giai cấp tư sản, khẳng định con người tư sản Anh trong thời kì mới.

“Rô-bin-xôn Cru-xô” (1719) là cuốn tiểu thuyết đầu tiên của ông. Sau đó là “Đầu lĩnh Xin-gôn-tơn” (1720); “Môn Flan-đrac” (1722).

Thành công của những cuốn tiểu thuyết đó đã khiến Đi-phô trở thành một trong những người có công sáng lập thể loại tiểu thuyết Anh thế kỉ XVIII.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 129

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ đoạn trích, căn cứ vào nội dung của từng đoạn trong văn bản để chia bố cục đoạn trích. Từ đó dựa vào ý chính của từng đoạn rồi đặt tiêu đề cho mỗi đoạn. Chú ý đến đoạn cuối cùng, căn cứ vào nội dung của đoạn để tách đoạn một cách hợp lí.

b. Gợi ý trả lời

Nếu tách đoạn cuối cùng của văn bản thành hai đoạn riêng biệt thì: đoạn 1: “*Quanh người tôi... khẩu súng của tôi*” và đoạn 2: “*Còn về diện mạo tôi... ở nước Anh*”. Và như thế đoạn trích “*Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang*” có thể chia làm bốn đoạn và có thể đặt tiêu đề cho mỗi đoạn như sau:

Đoạn 1: Từ “*Nếu ai đó...*” đến “*...bộ dạng của tôi như dưới đây*”: Rô-bin-xơn tự giới thiệu về bản thân.

Đoạn 2: “*Tôi đội một chiếc mũ to tướng... Chẳng khác gì quần áo của tôi*”: Trang phục của Rô-bin-xơn.

Đoạn 3: Từ “*Quanh người tôi là một chiếc thắt lưng... bên khẩu súng của tôi*”. Phần này có thể đặt tiêu đề là “*Vũ khí của Rô-bin-xơn*”.

Đoạn 4: Phần còn lại có tiêu đề: “*Diện mạo của Rô-bin-xơn*”.

Đoạn trích là bức chân dung tự họa của Rô-bin-xơn sau khoảng 15 năm sống trên đảo hoang. Rô-bin-xơn phải chống chọi với mọi khó khăn để sinh tồn, thể hiện một ý chí, nghị lực phi thường của nhân vật. Với giọng kể hài hước, hóm hỉnh, tác giả đã khắc họa một con người lạc quan, yêu đời.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 129

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Dựa vào bố cục đã chia ở câu 1, nhìn lại vị trí của ba đoạn văn trong bố cục của bài để đưa ra nhận xét đoạn kể về diện mạo. Chú ý đến độ dài, ngắn giữa các đoạn.

b. Gợi ý trả lời

Căn cứ vào văn bản ta thấy, phần Rô-bin-xơn kể về diện mạo của mình ở vị trí cuối cùng của văn bản. Khi kể về bức chân dung tự họa của mình, Rô-bin-xơn kể về trang phục, trang bị rồi mới đến diện mạo (khuôn mặt). Đoạn văn Rô-bin-xơn kể về diện mạo của mình cũng ngắn hơn các phần khác. Thông thường khi tả về chân dung, người ta thường chú ý đến gương mặt trước tiên. Các chi tiết về trang phục chỉ góp phần làm nổi bật diện mạo của nhân vật. Song trong bức chân dung tự họa của Rô-bin-xơn, diện mạo lại được nói tới sau cùng. Có

thể Rô-bin-xơn muốn mọi người chú ý đến trang phục của mình sau 15 năm sống trên hoang đảo xa cách loài người. Trang phục không phải bằng vải vá như mọi người vẫn nghĩ mà bằng da dê - da của một loài thú nơi hoang đảo. Mặt khác, nếu xét từ góc độ nhân vật tự kể về mình thì yếu tố trang phục, trang bị là để quan sát và được quan sát trực tiếp hơn chính gương mặt của mình.

Để làm “*nổi bật*” diện mạo của người sống ngoài hoang đảo “khoảng 9 hoặc 10 độ vĩ tuyến miền xích đạo”, Rô-bin-xơn chú ý khắc họa hai chi tiết: làn da và bộ ria mép. Có lẽ theo Rô-bin-xơn, bộ ria là điểm quan trọng khi tả diện mạo. Và điều này là một nét độc đáo hấp dẫn về bức chân dung tự họa của nhân vật. Đó là hai chi tiết không phải do chàng quan sát thấy mà do ấn tượng của chàng về chúng.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 129

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc lại văn bản, chú ý đến các đoạn văn đã chia theo bố cục ở câu 1, và các chi tiết về bức chân dung tự họa của Rô-bin-xơn để thấy cuộc sống của nhân vật ngoài hoang đảo.

b. Gợi ý trả lời

Đoạn trích không trực tiếp kể về cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của Rô-bin-xơn trên đảo hoang, nhưng qua bức chân dung tự họa ấy chúng ta có thể hình dung rất rõ cuộc sống của nhân vật một mình giữa chốn không dấu chân người.

Tất cả những trang phục trên người và trang bị của Rô-bin-xơn đều bằng da dê - thứ nguyên liệu duy nhất mà chàng có thể tìm được ở trên vùng hoang đảo này. Trước hết là chiếc mũ, với “mảnh da rử xuống sau gáy, vừa để che nắng, vừa để chắn không cho mưa hắt vào cổ”. Đó là một sáng kiến của Rô-bin-xơn để chống chọi với thời tiết khắc nghiệt ở miền xích đạo. Sinh ra và lớn lên ở miền ôn đới, mưa thuận gió hòa của nước Anh, thời tiết khắc nghiệt, nắng cháy da cháy thịt của vùng xích đạo là khó khăn, thử thách rất lớn đối với Rô-bin-xơn. Nhưng bằng trí thông minh và ý chí của mình, chàng đã tìm mọi cách để khắc phục và vượt qua những thử thách đó.

Và trong hoàn cảnh ấy, trang phục của Rô-bin-xơn cũng không thể

khác ngoài chiếc áo bằng tấm da dê, vạt áo dài khoảng lưng chừng hai bắp đùi, và cái quần loe đến đầu gối, đôi giày với hình dáng hết sức kì cục cũng làm từ da dê. Có lẽ trong điều kiện khắc nghiệt và sự dãi dầu của thời gian, bộ quần áo vải như bình thường sẽ không thể chống chọi nổi và cũng không thể tìm ra được. Trong điều kiện sống đến những điều kiện tối thiểu cũng không được đảm bảo, Rô-bin-xơn vẫn không nhụt chí. Ngược lại, chàng đã dùng chính bàn tay khéo léo và óc sáng tạo của mình để khắc phục và tồn tại.

Trang bị của Rô-bin-xơn cũng không phải là những thứ vũ khí “kiếm và dao găm” mà lủng lẳng bên này một chiếc cửa nhỏ, bên kia một chiếc rìu con. Đó là những công cụ lao động hữu ích, thiết yếu trong đời sống hàng ngày, giúp Rô-bin-xơn có thể chặt cây, dựng nhà và bước đầu khai phá đảo hoang để thiết lập cuộc sống “đầy đủ” cho mình. Qua hình ảnh này, có thể thấy trong cuộc sống hàng ngày, Rô-bin-xơn không phải chống chọi với kẻ thù nhưng phải tự lao động hàng ngày, hàng giờ không ngừng nghỉ thì mới có thể sinh tồn được ở nơi hoang vắng này.

Như vậy, những chi tiết miêu tả về chân dung của Rô-bin-xơn (trang phục, trang bị) đã gợi mở cho độc giả thấy được cuộc sống hết sức khó khăn, thiếu thốn, khắc nghiệt của chàng nơi đảo hoang, không một bóng người.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 130

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Dựa vào những từ ngữ tự miêu tả chân dung của nhân vật từ đó phân tích để thấy được tinh thần lạc quan của Rô-bin-xơn.

b. Gợi ý trả lời

Tinh thần lạc quan bất chấp mọi gian khổ của Rô-bin-xơn được thể hiện rất rõ qua bức chân dung tự họa. Sau 15 xa cách thế giới loài người, sống một cuộc sống thiếu thốn, Rô-bin-xơn vẫn lạc quan, tin yêu hi vọng vào cuộc sống. Bằng bàn tay và khối óc của mình, chàng đã tạo ra một cuộc sống mới, chuẩn bị cho mình những tư trang cần thiết cho cuộc sống nơi đảo vắng. Phải có một niềm tin lớn, một nghị lực lớn lao mới có thể vượt lên thử thách khắc nghiệt của hoàn cảnh sống mới.

Dù một mình trên đảo hoang, Rô-bin-xơn vẫn chăm sóc bộ ria của mình rất kì công. Chàng luôn luôn ý thức về bản thân, về nguồn gốc loài người của mình.

Ngoài bức chân dung tự họa, ta còn thấy giọng kể chuyện đặc biệt của nhân vật. Dù sống xa loài người 15 năm, dù cuộc sống có thiếu thốn, chàng vẫn giữ một óc hài hước hiếm có. Rô-bin-xơn tưởng tượng ra mọi người “hoảng sợ hoặc phá lên cười sằng sặc” khi nhìn thấy mình. Khi chàng miêu tả về bộ ria mép của mình, ta thấy anh có một óc khôi hài. Bộ ria mép được xén tỉa theo kiểu Hồi giáo và được liên tưởng rất phong phú với độ dài có thể làm mắc treo mũ. Nếu chỉ căn cứ vào giọng điệu, ta khó có thể tin được Rô-bin-xơn đang và đã sống ở ngoài đảo hoang hơn 15 năm tách biệt hẳn với loài người.

Qua bức chân dung tự họa và qua giọng kể của nhân vật, ta thấy được ý chí và nghị lực phi thường và một tinh thần lạc quan, tin tưởng vào cuộc sống. Rô-bin-xơn rơi vào hoàn cảnh tuyệt vọng, nhưng anh không mất hi vọng vào cuộc sống, vào tương lai. Trong đoạn trích, người đọc không thấy một lời than vãn, trình bày về cuộc sống thiếu thốn của bản thân mà luôn luôn là những lời nói hài hước, yêu đời, qua đó toát lên một ý chí sắt đá, một sự lạc quan hiếm thấy, rất đáng khâm phục.

TỔNG KẾT VỀ NGŨ PHÁP

Mục đích của bài tổng kết là giúp các em hệ thống hóa được các kiến thức về từ loại và cụm từ.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU NỘI DUNG TỔNG KẾT

TỪ LOẠI

1. Danh từ, động từ và tính từ

Danh từ	Động từ	Tính từ
- Là những từ chỉ sự vật (người, vật, hiện tượng, khái niệm,...)	- Là những từ chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật.	- Là những từ chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hoạt động, trạng thái.
- Chức vụ điển hình trong câu của danh từ là chủ ngữ. Khi làm vị ngữ, danh từ cần có từ là đứng trước.	- Chức vụ điển hình trong câu của động từ là vị ngữ. Khi làm chủ ngữ, động từ mất khả năng kết hợp với các từ <i>đã, sẽ, đang, cũng, vẫn, hãy, chớ, đừng,...</i>	- Tính từ có thể làm vị ngữ, chủ ngữ trong câu. Tuy vậy, khả năng làm vị ngữ của tính từ hạn chế hơn động từ.
- Ví dụ: <i>Hàng ngày, Sọ Dừa lặn sau đàn bò ra đồng.</i> (Sọ Dừa)	- Ví dụ: <i>Chàng từ giã gốc đa, đến sống chung với mẹ con Lí Thông.</i> (Thạch Sanh)	- Ví dụ: <i>Người ta kể lại rằng, ngày xưa có một em bé rất thông minh tên là Mã Lương.</i> (Cây bút thần)

2. Các từ loại khác

Số từ	Đại từ	Lượng từ	Chỉ từ	Phó từ	Quan hệ từ	Trợ từ	Tình thái từ	Thán từ
- Là những từ chỉ số lượng và thứ tự của sự vật.	- Là những từ dùng để trỏ người, sự vật, hoạt động, tính chất... được nói đến trong một ngữ cảnh nhất định của lời nói hoặc dùng để hỏi.	- Là những từ chỉ lượng ít hay nhiều của sự vật.	- Là những từ dùng để trỏ vào sự vật, nhằm xác định vị trí của sự vật trong không gian hoặc thời gian.	- Là những từ chuyên đi kèm động từ, tính từ để bổ sung ý nghĩa cho động từ, tính từ đó.	- Là những từ dùng để biểu thị các ý nghĩa quan hệ như sở hữu, so sánh, nhân quả,... giữa các bộ phận của câu hay giữa câu với câu trong đoạn.	- Là những từ chuyên đi kèm một từ ngữ trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự vật, sự việc được nói đến ở từ ngữ đó.	- Là những từ được thêm vào để cấu tạo câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán và để biểu thị các sắc thái tình cảm của người nói.	- Là những từ dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói hoặc dùng để gọi đáp.

- Ví dụ: <i>Tục truyền đời Hùng Vương thứ sáu, ở làng Gióng có hai vợ chồng ông lão chăm chỉ làm ăn và có tiếng là phúc đức.</i> (Thánh Gióng)	- Ví dụ: <i>Chợt con gà trống ở phía sau bếp nổi gáy. Tôi biết đó là con gà của anh Bốn Linh – Tiếng nó đông đặc nhất xóm.</i> (Võ Quảng)	- Ví dụ: <i>Thần dùng phép lạ bốc từng quả đồi, dời từng dãy núi.</i> (Sơn Tinh, Thủy Tinh)	- Ví dụ: <i>Từ đấy, nước ta chăm nghề trồng trọt, chăn nuôi và có tục ngày Tết làm bánh chưng, bánh dày.</i> (Bánh chưng, bánh dày)	- Ví dụ: <i>Cây hồng bì đã còi bỏ hết những cái áo lá già đen thui.</i> (Tô Hoài)	- Ví dụ: <i>Tôi đi học bằng xe đạp</i>	- Ví dụ: <i>Nó ăn những hai bát cơm</i>	- Ví dụ: <i>Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có ăn ư?</i> (Nam Cao)	- Ví dụ: <i>Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?</i> (Thế Lữ)
--	---	---	---	---	---	--	--	---

CỤM TỪ

Cụm danh từ	Cụm động từ	Cụm tính từ
- Là loại tổ hợp từ do danh từ với một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành. - Cụm danh từ có ý nghĩa đầy đủ hơn và có cấu tạo phức tạp hơn một mình danh từ, nhưng hoạt động trong câu giống như một danh từ.	- Là loại tổ hợp từ do động từ với một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành. Nhiều động từ phải có các từ ngữ phụ đi kèm, tạo thành cụm động từ mới trọn nghĩa. - Cụm động từ có ý nghĩa đầy đủ hơn và có cấu tạo phức tạp hơn một mình động từ, nhưng hoạt động trong câu giống như một động từ.	- Là loại tổ hợp từ do tính từ với một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành. - Cụm tính từ có ý nghĩa đầy đủ hơn và có cấu tạo phức tạp hơn một mình, tính từ, nhưng hoạt động trong câu giống như một tính từ.
- Ví dụ: <i>Ngày xưa, có hai vợ chồng ông lão đánh cá ở với nhau trong một túp lều nát trên bờ biển.</i> (Ông lão đánh cá và con cá vàng)	- Ví dụ: <i>Viên quan ấy đã đi nhiều nơi, đến đâu quan cũng ra những câu đố oái oăm để hỏi mọi người..</i> (Em bé thông minh)	- Ví dụ: [...] Trời bây giờ trong vắt, thăm thẳm và cao, mặt trăng nhỏ lại, sáng vàng vạc ở trên không. (Thạch Lam)

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

I. Từ loại

1. Bài tập này yêu cầu các em xác định các từ in đậm dẫn dẫn ở SGK trang 130: từ nào là danh từ, từ nào là động từ và từ nào là tính từ.

Đoạn trích	Danh từ	Động từ	Tính từ
a	<i>lần</i>	<i>đọc</i>	<i>hay</i>
b		<i>nghĩ ngợi</i>	
c	<i>lăng, làng</i>	<i>phục dịch, đập</i>	
d			<i>đột ngột</i>
e			<i>phải, sung sướng</i>

2. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Thêm các từ dẫn ở bài tập trong SGK trang 130, 131 vào trước những từ thích hợp với chúng.
- Cho biết mỗi từ trong ba cột đó thuộc từ loại nào?

<i>Danh từ</i>	<i>Động từ</i>	<i>Tính từ</i>
(<i>một</i>) lần	(<i>đã</i>) đọc	(<i>rất</i>) hay
(<i>một</i>) cái (<i>lăng</i>)	(<i>vừa</i>) nghĩ ngợi	(<i>hơi</i>) đột ngột
(<i>các</i>) làng	(<i>hãy</i>) đập	(<i>rất</i>) phải
(<i>những</i>) ông (<i>giáo</i>)	(<i>hãy</i>) phục dịch	(<i>quá</i>) sung sướng

3. Danh từ có thể đứng sau những từ như *những, các, một...*

Động từ có thể đứng sau những từ như *hãy, đã, vừa...*

Tính từ có thể đứng sau những từ như *rất, hơi, quá...*

4. Bài tập này yêu cầu các em điền các từ có thể kết hợp với danh từ, động từ và tính từ vào những cột để trống.

Ý nghĩa khái quát của từ loại	Khả năng kết hợp		
	Kết hợp về phía trước	Từ loại	Kết hợp về phía sau
Chỉ sự vật (người, vật, hiện tượng, khái niệm).	Số từ như <i>một, những, các</i> .	Danh từ	Chỉ từ như <i>ấy, đó, nó...</i>
Chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật.	Các từ chỉ sự cầu khiến <i>hãy, đừng, chớ</i> và các từ chỉ thời gian <i>đã, vừa, mới</i>	Động từ	Từ <i>rồi</i>
Chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hoạt động, trạng thái.	Phụ từ chỉ mức độ như <i>rất, quá, hơi</i>	Tính từ	

5. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Các từ in đậm trong những đoạn trích dẫn ở SGK trang 131, 132 vốn thuộc từ loại nào.

- Ở trong các đoạn trích đó, chúng được dùng như từ thuộc từ loại nào.

a) Từ *tròn* vốn là tính từ, ở đoạn trích này, nó được dùng như một động từ.

b) Từ *lí tưởng* vốn là danh từ, ở đoạn trích này, nó được dùng như một tính từ.

c) Từ *băn khoăn* vốn là tính từ, ở đoạn trích này, nó được dùng như một danh từ.

6. Bài tập này yêu cầu các em xếp các từ in đậm trong những câu dẫn ở SGK trang 132 vào cột thích hợp (theo mẫu).

Câu	Số từ	Đại từ	Lượng từ	Chỉ từ	Phó từ	Quan hệ từ	Trợ từ	Tình thái từ	Thán từ
a	<i>ba</i>					<i>ở</i>	<i>chỉ, cả</i>		
b		<i>tôi, bao nhiêu, bao giờ</i>		<i>ấy</i>		<i>của, nhưng, như</i>			

c		<i>bấy giờ</i>	<i>những</i>		<i>đã, mới</i>		<i>ngay</i>		
d	<i>năm</i>						<i>chỉ</i>		<i>trời ơ</i>
e				<i>đâu</i>					
g								<i>hả</i>	
h					<i>đang</i>				

7. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Tìm những từ chuyên dùng ở cuối câu để tạo câu nghi vấn.
- Cho biết các từ ấy thuộc từ loại nào.

Những từ chuyên dùng ở cuối câu để tạo câu nghi vấn là: *à, ư, nhỉ, hả...*

Những từ này thuộc loại tình thái từ.

II. Cụm từ

1. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Tìm phần trung tâm của các cụm danh từ.
- Nêu những dấu hiệu để nhận biết đó là cụm danh từ.

a) Cụm danh từ *tất cả những ảnh hưởng quốc tế đó*:

- + Phần trung tâm của cụm danh từ là danh từ *ảnh hưởng*,
- + Phần phụ trước là từ chỉ lượng: *tất cả, những*,
- + Phần phụ sau là chỉ từ: *đó*.

- Cụm danh từ *một nhân cách rất Việt Nam*:

- + Phần trung tâm của cụm danh từ là danh từ: *nhân cách*,
- + Phần phụ trước của cụm danh từ là từ chỉ lượng *một*,
- + Phần phụ sau của cụm danh từ là cụm từ chính phụ *rất Việt Nam*.

- Cụm danh từ: *một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại*:

- + Phần trung tâm của cụm danh từ là danh từ *lối sống*,

+ Phần phụ trước của cụm danh từ là từ chỉ lượng *một*,

+ Phần phụ sau của cụm danh từ là năm cụm từ chính phụ *rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, rất mới, rất hiện đại*.

b) Cụm danh từ *những ngày khởi nghĩa dồn dập ở làng*:

+ Phần trung tâm của cụm danh từ là danh từ: *ngày*,

+ Phần phụ trước của cụm danh từ là từ chỉ lượng *những*,

+ Phần phụ sau của cụm danh từ là cụm từ chính phụ *khởi nghĩa dồn dập ở làng*.

c) Cụm danh từ *tiếng cười nói xôn xao của đám người mới tản cư lên ấy*:

+ Phần trung tâm của cụm danh từ là danh từ *tiếng cười nói*,

+ Không có phần phụ trước,

+ Phần phụ sau của cụm danh từ này gồm tính từ *xôn xao* và cụm chủ - vị *đám người mới tản cư lên* và chỉ từ *ấy*.

2. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Tìm phần trung tâm của các cụm động từ.

- Nêu những dấu hiệu để nhận biết đó là cụm động từ.

a) Cụm động từ *đã đến gần anh*:

+ Phần trung tâm của cụm động từ là động từ *đến*,

+ Phần phụ trước của cụm động từ là phụ từ chỉ thời gian *đã*,

+ Phần phụ sau của cụm động từ là 2 từ *gần, anh*.

- Cụm động từ *sẽ chạy xô vào lòng anh*:

+ Phần trung tâm của cụm động từ là động từ *chạy xô*,

+ Phần phụ trước cụm động từ là phụ từ chỉ thời gian *sẽ*,

+ Phần phụ sau của cụm động từ là hai từ *vào, lòng anh*.

- Cụm động từ *sẽ ôm chặt lấy cổ anh*:

+ Phần trung tâm của cụm động từ là động từ *ôm chặt*,

+ Phần phụ trước của cụm động từ là phụ từ chỉ thời gian *sẽ*,

+ Phần phụ sau của cụm động từ là hai từ *lấy, cố* anh.

b) Cụm động từ *vừa lên cải chính*:

+ Phần trung tâm của cụm động từ là động từ *lên cải chính*,

+ Phần phụ trước của cụm động từ là phụ từ chỉ thời gian *vừa*,

+ Không có phần phụ sau.

3. Bài tập nêu hai yêu cầu:

- Tìm phần trung tâm của các cụm tính từ.

- Nêu ra những dấu hiệu để nhận biết đó là cụm tính từ.

a) Cụm tính từ *rất Việt Nam*:

+ Phần trung tâm của cụm tính từ là tính từ *Việt Nam*,

+ Phần phụ trước của cụm tính từ là phụ từ chỉ mức độ *rất*,

+ Không có phần phụ sau.

- Cụm tính từ *rất bình dị*:

+ Phần trung tâm của cụm tính từ là tính từ *bình dị*,

+ Phần phụ trước của cụm tính từ là phụ từ chỉ mức độ *rất*,

+ Không có phần phụ sau.

- Cụm tính từ *rất phương Đông*:

+ Phần trung tâm của cụm tính từ là tính từ *phương Đông*,

+ Phần phụ trước của cụm tính từ là phụ từ chỉ mức độ *rất*,

+ Không có phần phụ sau.

- Cụm tính từ *rất mới*:

+ Phần trung tâm của cụm tính từ là tính từ *mới*,

+ Phần phụ trước của cụm tính từ là phụ từ chỉ mức độ *rất*,

+ Không có phần phụ sau.

- Cụm tính từ *rất hiện đại*:

+ Phần trung tâm của cụm tính từ là tính từ *hiện đại*,

+ Phần phụ trước của cụm tính từ là phụ từ chỉ mức độ *rất*,

- + Không có phần phụ sau.
- b) Cụm tính từ *sẽ không êm ả*,
 - + Phần trung tâm của cụm tính từ là tính từ *êm ả*,
 - + Phần phụ trước của cụm tính từ là phụ từ chỉ thời gian *sẽ* và từ phủ định *không*,
 - + Không có phần phụ sau.
- c) Cụm tính từ *phức tạp hơn*:
 - + Phần trung tâm của cụm tính từ là tính từ *phức tạp*,
 - + Không có phần phụ trước,
 - + Phần phụ sau của cụm tính từ là phụ từ *hơn*.
- Cụm tính từ *cũng phong phú và sâu sắc hơn*:
 - + Phần trung tâm của cụm tính từ là tính từ *phong phú và sâu sắc*,
 - + Phần phụ trước của cụm tính từ là phụ từ *cũng*,
 - + Phần phụ sau của cụm tính từ là phụ từ *hơn*.

LUYỆN TẬP VIẾT BIÊN BẢN

Mục đích của bài luyện tập là giúp các em nắm chắc lí thuyết và biết cách viết biên bản.

A- HƯỚNG DẪN ÔN TẬP PHẦN LÍ THUYẾT

1. Mục đích của biên bản là ghi chép lại một sự việc đang xảy ra hoặc vừa mới xảy ra trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội.
2. Người viết biên bản cần phải có trách nhiệm và thái độ ghi chép lại một cách trung thực, chính xác và đầy đủ sự việc.
3. Bố cục phổ biến của biên bản gồm các mục sau:

- Phần mở đầu (phần thủ tục):
 - + Quốc hiệu và tiêu ngữ (đối với biên bản sự vụ, hành chính);
 - + Tên biên bản;
 - + Thời gian và địa điểm;
 - + Thành phần tham dự và chức trách của họ.
- Phần nội dung:
 - + Diễn biến của sự việc;
 - + Kết quả sự việc.
- Phần kết thúc:
 - + Thời gian kết thúc;
 - + Họ tên và chữ kí của các thành viên có trách nhiệm chính;
 - + Những văn bản hoặc hiện vật kèm theo (nếu có).

4. Lời văn và cách trình bày một biên bản có đặc biệt là: Lời văn của biên bản cần ngắn gọn và chính xác. Cách trình bày sáng sủa và rõ ràng.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em viết biên bản dựa vào những tình tiết nêu trong SGK trang 134, 135.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỘI NGHỊ TRAO ĐỔI KINH NGHIỆM HỌC TẬP MÔN NGỮ VĂN LỚP 9A TRƯỜNG THCS QUANG TRUNG

Khai mạc lúc 10 giờ, ngày 10 tháng 3 năm 2006 tại phòng học lớp 9A.

Thành phần hội nghị:

- Cô Lan: giáo viên dạy bộ môn Ngữ văn;
- Toàn thể các bạn lớp 9A;

- Đại biểu các lớp 9B, 9C.

Lí do hội nghị: Trao đổi học tập môn Ngữ văn, phấn đấu để cuối năm có 100% học sinh đạt yêu cầu, trong đó có 60% đạt loại khá, giỏi.

Người điều hành hội nghị: cô Lan.

Thư kí hội nghị: Trần Mai Linh.

Nội dung hội nghị

I. Khai mạc hội nghị

Người điều hành: cô Lan

1. Mục đích của hội nghị: Tìm biện pháp để học tốt môn Ngữ văn. Phấn đấu cuối năm 100% học sinh đạt yêu cầu, trong đó có 60% đạt khá, giỏi.

2. Thông qua trình tự hội nghị:

- Lớp trưởng sơ kết tình hình học môn Ngữ văn trong thời gian qua của lớp.

- Các bạn học sinh giỏi (Thu Nga, Thúy Hà) báo cáo kinh nghiệm.

- Tập thể lớp trao đổi, bổ sung và đề ra chỉ tiêu phấn đấu.

II. Báo cáo sơ lược tình hình học môn Ngữ văn

Người trình bày: Lớp trưởng Phạm Thanh Huệ.

Tóm tắt báo cáo:

- Nhiều bạn chưa đọc kĩ văn bản, chuẩn bị bài sơ sài.

- Nhiều bạn chưa làm hết các bài tập, nhất là bài tập phần Tiếng Việt và Tập làm văn.

- Nhiều bạn chưa biết cách làm thế nào để viết một bài văn hay. Bài viết còn sai lỗi chính tả, ngữ pháp, lan man, xa đề.

- Kết quả: khá, giỏi: 40%; trung bình: 50%; yếu: 10%.

III. Báo cáo kinh nghiệm của các bạn học sinh giỏi

1. Báo cáo kinh nghiệm của bạn Thu Nga:

- Đọc kĩ văn bản để hiểu nội dung, nghệ thuật, ý nghĩa của văn bản, sau đó mới chuẩn bị bài.

- Phải cố gắng tưởng tượng, liên tưởng, đào sâu suy nghĩ để có cảm xúc và phát hiện ra ý độc đáo.

- Cố gắng làm hết bài tập, đặc biệt là các bài tập luyện nói, luyện viết

2. Báo cáo kinh nghiệm của bạn Thúy Hà:

- Mỗi văn bản có những nét độc đáo riêng, phải tìm cho ra nét độc đáo đó.

- Phải thường xuyên tích lũy tư liệu văn học.

- Nắm chắc cách làm bài theo từng thể loại. Dành thời gian thích đáng đọc kĩ đề bài để xác định yêu cầu của bài văn.

- Nhất thiết phải làm dàn ý trước khi viết.

- Khi viết cần phải chủ động và theo cách diễn đạt của riêng mình tránh lệ thuộc bài mẫu.

IV. Thảo luận

V. Tổng kết

Người trình bày: Cô Lan

Tóm tắt:

- Phải đọc kĩ văn bản, tìm hiểu xem tác giả muốn nói gì, nói bằng cách nào, thái độ ra sao.

- Thường xuyên tích lũy tư liệu và biết vận dụng tư liệu khi làm bài.

- Rèn luyện năng lực cảm thụ, đặc biệt là khả năng liên tưởng, tưởng tượng.

- Soạn bài và làm bài tập đầy đủ, chu đáo.

- Khi làm bài, phải nắm chắc yêu cầu của đề, làm dàn ý. Cố gắng viết mạch lạc, trong sáng, có cảm xúc.

- Tin tưởng vào kết quả phấn đấu của lớp

Hội nghị kết thúc lúc 11 giờ 30 phút.

Người điều hành hội nghị

(Kí và ghi rõ họ tên)

Lớp trưởng

(Kí và ghi rõ họ tên)

Thư kí

(Kí và ghi rõ họ tên)

2. Bài tập này yêu cầu các em ghi lại biên bản họp lớp tuần vừa qua.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP LỚP 9A TRƯỜNG THCS PHAN ĐÌNH PHÙNG

Thời gian và địa điểm

- Thời gian: Ngày 10-3-2006

- Địa điểm: Lớp 9A

Thành phần cuộc họp

- Cô giáo chủ nhiệm: Nguyễn Thị Việt Thanh

- Toàn thể các bạn học sinh lớp 9A

Người điều hành và thư kí cuộc họp

- Người điều hành: Lớp trưởng Phùng Như Hoa

- Thư kí cuộc họp: Tô Minh Hạnh

Nội dung và diễn biến cuộc họp

1. Lớp trưởng nhận xét chung về tình hình lớp trong tuần vừa qua

1. Ưu điểm:

- Ý thức học tập tốt hơn tuần trước, nhiều bạn đạt điểm 9, 10. Bài tập về nhà hoàn thành tương đối đầy đủ. Tích cực tham gia xây dựng bài.

- Hoàn thành tương đối xuất sắc nhiệm vụ do Liên đội trưởng giao: tham gia tích cực phong trào văn nghệ và làm báo tường chào mừng ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh 26/3.

- Nề nếp vẫn được giữ vững: đi học đúng giờ, mặc đúng đồng phục trường, trật tự trong giờ học cũng như trong giờ sinh hoạt ngoại khóa.

2. Khuyết điểm:

- Một số bạn làm bài tập theo kiểu đối phó. Vì thế, bài tập làm đủ nhưng không có chất lượng.

- Chưa có ý thức tìm đọc tài liệu và sách tham khảo bổ trợ cho bài học trên lớp.

- Giờ truy bài chưa phát huy hiệu quả do các bạn không tập trung.

II. Lớp phó học tập đưa ra kế hoạch và nhiệm vụ học tập tuần tới

- Tuần tới là tuần có nhiều bài kiểm tra 15 phút ở nhiều môn. Cần ôn tập tốt để làm bài có hiệu quả.

- Tiếp tục học nhóm như đã phân công đầu năm học.

- Các tổ cần khẩn trương hoàn thành bản tham luận cho giờ học Giáo dục công dân. Cử đại diện trong tổ để tham gia thảo luận.

III. Các bạn trong lớp phát biểu ý kiến

1. Bạn Thanh Hương nêu ý kiến: Cần chấm dứt tình trạng gian lận trong học tập đôi lúc vẫn xảy ra.

2. Bạn Quang Huy phát biểu: Ban cán sự lớp đã làm rất tốt nhiệm vụ được giao. Đề nghị phát huy tốt hơn nữa vai trò và vị trí của Ban cán sự trong lớp.

IV. Cô giáo chủ nhiệm phát biểu ý kiến

- Khen ngợi những thành tích và nỗ lực đáng biểu dương trong học tập của tập thể lớp. Tiếp tục giữ vững và phát huy hơn nữa kết quả học tập đó.

- Phê bình một số bạn đã có những vi phạm về kỉ luật (Tuấn, Kiên) làm ảnh hưởng đến phong trào học tập và nề nếp của lớp.

- Nhắc nhở nhiệm vụ học tập của tuần tới.

Kết thúc cuộc họp

Lớp trưởng tổng kết lại cuộc họp và thống nhất một số kế hoạch của lớp trong tuần tới.

Cuộc họp kết thúc lúc 11 giờ 30 phút.

Người điều hành cuộc họp

(Kí và ghi rõ họ tên)

Phùng Như Hoa

Thư kí cuộc họp

(Kí và ghi rõ họ tên)

Tô Minh Hạnh

3. Bài tập này yêu cầu các em ghi lại biên bản giao nhiệm vụ trực tuần của chi đội em cho chi đội bạn.

4. Bài tập này yêu cầu các em viết biên bản xử phạt hành chính (vi phạm quy định về an toàn giao thông, vệ sinh đường phố, quản lý xây dựng...).

(Hai bài tập 3 và 4 các em tự làm)

HỢP ĐỒNG

Mục đích của bài học là giúp các em nắm được mục đích, yêu cầu, nội dung và cách làm hợp đồng.

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Đặc điểm của hợp đồng

Hợp đồng là loại văn bản có tính chất pháp lý ghi lại nội dung thỏa thuận về trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của hai bên tham gia giao dịch nhằm đảm bảo thực hiện đúng thỏa thuận đã cam kết.

1. Đọc các văn bản.

2. Trả lời câu hỏi :

a) Cần phải có hợp đồng vì hợp đồng là loại văn bản có tính chất pháp lý, là cơ sở để các bên tham gia kí kết ràng buộc lẫn nhau, có trách nhiệm thực hiện các điều khoản đã ghi để đảm bảo cho công việc thu được kết quả, tránh thiệt hại cho các bên tham gia.

b) Hợp đồng ghi lại những nội dung thỏa thuận về trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của hai bên tham gia.

c) Hợp đồng cần phải đạt những yêu cầu sau:

- Hợp đồng phải tuân theo các điều khoản của pháp luật, phù hợp với truyền thống, phải cụ thể, chính xác. Các bên tham gia hợp đồng phải biểu hiện sự chấp nhận với nội dung hợp đồng qua họ tên, chữ kí của những đại diện có đủ tư cách pháp lý.

- Từ ngữ trong hợp đồng phải đơn giản, tránh dùng những từ ngữ

chung chung như có thể, có lẽ, nói chung, phần lớn,... Câu phải đơ
nghĩa, dễ hiểu và ngắn gọn.

d) Một số hợp đồng thường gặp là: *hợp đồng lao động, hợp đồng
mua bán sản phẩm, hợp đồng xây dựng, hợp đồng kinh tế...*

II. Cách làm hợp đồng

Hợp đồng gồm có các mục sau:

- *Phần mở đầu:*

+ Quốc hiệu và tiêu ngữ;

+ Tên hợp đồng;

+ Thời gian và địa điểm;

+ Họ tên, chức vụ, địa chỉ của các bên kí kết hợp đồng.

- *Phần nội dung:* Ghi lại nội dung của hợp đồng theo từng điều
khoản đã được thống nhất.

- *Phần kết thúc:*

+ Chức vụ, chữ kí, họ tên của đại diện các bên tham gia kí kết hợp đồng

+ Xác nhận bằng dấu của cơ quan hai bên (nếu có).

1. Phần mở đầu của hợp đồng gồm những mục sau:

- Tên quốc hiệu và tiêu ngữ;

- Tên hợp đồng;

- Địa điểm và thời gian kí kết hợp đồng;

- Họ tên, chức vụ, địa chỉ của các bên kí kết hợp đồng.

Tên của hợp đồng phải được viết bằng chữ in hoa, viết ở giữa dòng.

2. Phần nội dung hợp đồng gồm những nội dung được ghi lại theo
từng điều khoản đã được thống nhất giữa các bên tham gia.

Những nội dung này trong hợp đồng cần được ghi cụ thể và chính xác.

3. Phần kết thúc hợp đồng gồm những mục sau:

- Họ tên, chức vụ, chữ kí của đại diện các bên tham gia kí kết hợp
đồng;

- Xác nhận bằng dấu của cơ quan hai bên (nếu có).

4. Lời văn của hợp đồng phải gãy gọn, dễ hiểu và đơn nghĩa. Từ ngữ đơn giản, chính xác.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em lựa chọn trong năm tình huống dẫn ở SGK trang 139 những tình huống cần viết hợp đồng.

Các tình huống cần viết hợp đồng là:

b) *Gia đình em và cửa hàng vật liệu xây dựng thống nhất với nhau về mua bán.*

c) *Xã em và Công ti Thiên Nông thống nhất đặt đại lí tiêu thụ sản phẩm phân bón, thuốc trừ sâu.*

e) *Hai bên thỏa thuận với nhau về việc thuê nhà.*

2. Bài tập này yêu cầu các em ghi lại phần mở đầu, các mục lớn trong phần nội dung, phần kết thúc và dự kiến các điều cần cụ thể hóa bản hợp đồng thuê nhà.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ NHÀ

Hôm nay ngày.... tháng.... năm...

Tại địa điểm....

Chúng tôi gồm:

Chủ nhà cho thuê: Trần Ngọc A

Địa chỉ.... Điện thoại...

Người thuê nhà: Lê Văn B

Địa chỉ.... Điện thoại:...

Hiện trạng của căn nhà cho thuê:

- Địa chỉ...

- Diện tích....

- Trang thiết bị...

Hai bên thống nhất nội dung hợp đồng như sau:

Điều 1:

Thời gian thuê nhà là...

Tiền thuê nhà mỗi tháng là...

Ngày đóng tiền thuê nhà là...

Điều 2: Người thuê nhà phải chấp hành những quy định sau:

-

-

Điều 3: Nếu người thuê nhà vi phạm một trong số những quy định trên, chủ nhà sẽ được phép cắt hợp đồng.

Hợp đồng này được làm thành 02 bản, có giá trị như nhau, mỗi người giữ một bản.

Đại diện chủ nhà
(Kí và ghi rõ học tên)

Trần Ngọc A

Đại diện người thuê nhà
(Kí và ghi rõ học tên)

Lê Văn B

BỐ CỦA XI-MÔNG

(Trích)

Mô-pa-xăng

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Mô-pa-xăng (Guy de Maupassant, 1850 - 1893), sinh tại vùng Noóc-măng (Pháp), thuộc dòng dõi quý tộc sa sút.

Mô-pa-xăng nổi tiếng là “một người kể chuyện giỏi nhất ở cái xứ sở xưa nay truyện kể vốn rất nhiều và rất hay” (A. Frăng-xơ). Với hơn 300 truyện ngắn bao gồm nhiều đề tài, chủ đề khác nhau, Mô-pa-xăng đã tạo ra nhiều điều mới mẻ, trở thành bậc thầy về truyện ngắn Pháp.

Truyện của Mô-pa-xăng mô tả được các mặt khác nhau của thói tả hữu, sự tha hóa nhân cách trước những lợi ích tầm thường, vạch mặt xã hội trưởng giả đen tối, đầy âm mưu, lừa lọc... Bên cạnh âm hưởng u ám đó, truyện của Mô-pa-xăng vẫn có những mảng sáng, ca ngợi tấm lòng nhân hậu, những phẩm chất tốt đẹp của người lao động.

Truyện của Mô-pa-xăng đạt đến đỉnh cao trong nghệ thuật kết cấu, cách lựa chọn, sắp xếp tình tiết và sự khám phá độc đáo về tâm lí và việc miêu tả trạng thái tâm lí đang hình thành, phù hợp với sự biến động của thế giới xung quanh.

Các tác phẩm chính: “Trên mặt nước” (1888); “Cuộc đời phiêu bạt” (1890); “Món gia tài”, “Đồ trang sức”, “Con quỷ”, “Chiếc thùng con”... Tiểu thuyết: “Ông bạn đẹp” (1885); “Một cuộc đời” (1883)...

1. Câu hỏi 1 SGK trang 143

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Dựa vào bốn tiêu đề đặt ra trong câu hỏi để xác định chính xác bốn phần của đoạn văn.

b. Gợi ý trả lời

Căn cứ vào diễn biến của truyện, có thể chia bài văn làm bốn phần:

Phần 1: từ “Trời ấm áp vô cùng...” đến “... mà chỉ khóc hoài”: Nói đến nỗi tuyệt vọng của Xi-mông.

Phần 2: từ “Bỗng một bàn tay chắc nịch đặt lên vai... Người ta sẽ cho cháu... một ông bố”: Kể lại việc Xi-mông gặp bác Phi-líp.

Phần 3: từ “Hai bác cháu lên đường...” đến “...bỏ đi rất nhanh”: Bác Phi-líp đưa Xi-mông về nhà trả cho chị Blăng-sốt và nhận làm bố của em.

Phần 4: từ “Ngày hôm sau...” đến “...và con về nhà”: Đoạn văn kể lại Xi-mông đến trường nói với các bạn rằng em có bố và tên bố em là Phi-líp.

Bài văn không có nhiều sự kiện, không có xung đột căng thẳng kịch tính, nhưng bố cục được chia làm các đoạn rõ ràng. Ở đây, tâm lí nhân vật được bộc lộ rất tinh vi và truyện được diễn ra theo dòng diễn biến tâm trạng của nhân vật.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 143

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ tác phẩm. Chú ý những câu văn nói về ý nghĩ, miêu tả tâm trạng, lời nói của Xi-mông. Qua đó để thấy được tâm trạng đau đớn của em.

b. Gợi ý trả lời

Đoạn trích “*Bố của Xi-mông*” là phần đầu trong truyện ngắn cùng tên của Mô-pa-xăng, kể về nỗi đau khổ của Xi-mông bị bạn bè chế giễu là không có bố. Em bị các bạn cùng lớp chế giễu và bị chúng đánh đập.

Xi-mông lang thang ra bờ sông, chỉ muốn chết cho xong để thoát khỏi sự trêu chọc ác ý của lũ bạn học cùng lớp. Tâm trạng buồn bực của Xi-mông như vụt qua khi em thấy cảnh vật thiên nhiên tươi đẹp, mặt trời ấm áp, ánh nắng êm đềm, mặt nước lấp lánh rồi chú nhái màu xanh lục làm em nhớ đến đồ chơi của mình ở nhà, đã kéo em về với thực tại, làm em “nghĩ đến nhà, rồi nghĩ đến mẹ”.

Nỗi buồn lại kéo đến việc “em lại khóc”, người em rung lên. Tâm trạng buồn rầu của Xi-mông trào ra theo những giọt nước mắt “những cơn nức nở lại kéo đến, dồn dập, xốn xang, choáng ngợp lấy em”. Xi-mông buồn quá nên đã bộc lộ cùng bác Phi-líp “chúng nó đánh cháu vì cháu...” bằng một giọng “nghe ngào”, “mất đảm lẹ” với những “tiếng nấc buồn tủi”. Nỗi đau không có bố đã ám ảnh khắc sâu vào lòng đứa trẻ mới 7, 8 tuổi thật tội nghiệp. Đã vậy, lũ bạn cùng lớp thiếu giáo dục lại khoét sâu nỗi đau buồn của em.

Tâm trạng buồn rầu của Xi-mông còn bộc lộ qua các lời nói của em. Những câu nói của Xi-mông thường bị ngắt quãng, hay lặp đi lặp lại trong những tiếng nấc nghe ngào: “Cháu... cháu không có bố”; “chúng nó đánh cháu... vì... cháu... cháu... cháu không có bố... không có bố”.

Thậm chí có những lúc Xi-mông không thể cất lên thành lời vì nỗi đau đã làm nghẹn ứ cổ họng và thắt chặt trái tim em.

Xi-mông đã khóc rất nhiều lần. Em khóc suốt trên đường vì bị lũ bạn trêu chọc. Khi bác Phi-líp an ủi “người ta sẽ cho cháu... một ông bố” và khi về nhà gặp mẹ, em lại “ồa khóc”.

Tình cảnh của Xi-mông thật đáng thương, trái tim non nớt của em đã bị tổn thương ghê gớm. Mới 7, 8 tuổi em đã mang nặng một nỗi buồn về thân phận mình không có tình thương của người cha. Và đã có lúc nỗi đau, sự cô đơn tủi hổ đã đẩy em đến ý nghĩ hết sức dại dột: nhảy xuống sông tự tử. Hoàn cảnh nỗi đau của Xi-mông làm ta xúc động, thông cảm và sự vô tình của những đứa trẻ thiếu giáo dục thật đáng phê phán.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 143

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Chú ý đến các chi tiết nói về ngôi nhà của chị Blăng-sốt, thái độ của chị đối với khách và nỗi lòng của chị khi nghe Xi-mông nói chúng bạn trêu chọc vì không có bố để chứng minh đức hạnh của người phụ nữ này.

b. Gợi ý trả lời

Chị Blăng-sốt, mẹ của bé Xi-mông, là “một trong những cô gái đẹp nhất vùng”. Ở tuổi xuân bông bột, chị đã cả tin, lắm lỗ, bị lừa dối nên

đã để lại vết thương trong lòng chị và cho Xi-mông: Xi-mông không có bố nên bị đám bạn học cùng giễu cợt và đánh đập.

Nhưng chị Blăng-sốt vẫn là một phụ nữ tốt, đức hạnh, đảm đang và yêu con hết mực. Ngôi nhà của chị “nhỏ, quét vôi trắng, hết sức sạch sẽ” đã nói lên tính cách một phụ nữ ngăn nắp, gọn gàng. Chị Blăng-sốt sống một cuộc sống thanh đạm nhưng rất đúng đắn và nghiêm túc.

Bản chất đúng đắn, nghiêm túc của chị còn thể hiện qua thái độ đối với người khách lạ. Phi-líp đưa Xi-mông về cho chị, trước thái độ của chị khiến người khách hiểu rằng đó là một phụ nữ “nghiêm nghị trước cửa nhà mình, như muốn cấm đàn ông bước lên thêm nhà nơi cô đã bị một kẻ khác lừa dối”. Chị Blăng-sốt còn là người ý thức rất rõ về bản thân, khi nghe con trai kể lại chuyện bị bạn bè đánh vì không có bố, chị “tê tái đến tận xương tủy”. Nỗi đau, nỗi tủi hờn về quá khứ, vì thương con nên “nước mắt lăn chã tuôn rơi”, rồi “ôm con hôn lấy hôn để”. Khi chị nghe Xi-mông hỏi một người đàn ông xa lạ: “Bác có muốn làm bố cháu không?” thì phản ứng của chị là “hở thẹn, lặng ngắt và quần quai, dựa vào tường, hai tay ôm lấy ngực”. Đó là nỗi đau đến tận tim gan của một người mẹ quá thương con.

Qua những câu văn rất ngắn diễn tả thái độ, phản ứng, hành động của chị Blăng-sốt, ta thấy chị là một phụ nữ có đức hạnh, có ý thức cao về bản thân, vừa là một người mẹ yêu con tha thiết. Vì chị xinh đẹp và từng bị lừa gạt nên đã rơi vào tình cảnh đáng thương cảm và chia sẻ. Đó cũng là điều mà nhà văn Mô-pa-xăng muốn gửi đến người đọc mọi thế hệ.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 144

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Chú ý đến diễn biến tâm trạng của Phi-líp qua các giai đoạn: Khi gặp Xi-mông; trên đường đưa Xi-mông về nhà; Khi gặp Blăng-sốt; lúc đối đáp với Xi-mông. Vì sao tâm trạng của Phi-líp lại thay đổi như vậy?

b. Gọi ý trả lời

Phi-líp là một bác thợ rèn nhân hậu và tốt bụng. Khi thấy Xi-mông buồn phiền, dù lúc đầu chưa quen biết, bác vẫn ân cần hỏi han: “Có điều gì làm cháu buồn phiền đến thế, cháu ơi”. Và khi biết được tình cảnh của em thì bác an ủi và động viên: “Người ta sẽ cho cháu .. một

ông bố". Từ khi gặp Xi-mông cho đến kết thúc đoạn trích, Phi-líp có nhiều sự thay đổi trong tâm trạng.

Trên đường đưa Xi-mông về nhà, Phi-líp "mỉm cười" và có ý nghĩ có thể đùa cợt với chị Blăng-sốt : "Một tuổi xuân đã lắm rồi, rất có thể lắm rồi lần nữa".

Song, lúc đối diện với ngôi nhà nhỏ gọn gàng, ngăn nắp và thái độ nghiêm nghị của chị Blăng-sốt thì Phi-líp đã thay đổi ý nghĩ ban đầu. Phi-líp nhận ra rằng "Không bốn cợt được nữa với cô gái cao lớn, xanh xao, đứng nghiêm nghị trước cửa nhà mình". Phi-líp trở nên bị động "mũ cầm tay, bác áp úng" trước mặt người phụ nữ nghiêm túc này.

Trước lời đề nghị thiết tha của Xi-mông "Bác có muốn làm bố cháu không?" cùng với thái độ rất kiên quyết của em "Nếu bác không muốn, cháu sẽ quay trở ra nhảy xuống sông cho chết đuối", bác Phi-líp nhận lời với thái độ đôn hậu: "Có chứ, bác muốn chứ". Đó không phải là một câu trả lời qua loa, cho xong chuyện, một câu đùa cợt đối với đứa bé mồ côi tội nghiệp mà thực sự xuất phát từ lòng thương cảm, xúc động sâu sắc khi chứng kiến những giọt nước mắt xót xa, đau đớn của hai mẹ con Xi-mông.

Lúc này, bác Phi-líp đã chuyển sang thương mến bé Xi-mông và cảm thông hoàn cảnh của chị Blăng-sốt, một người phụ nữ xinh đẹp và đức hạnh.

Qua các chi tiết đó, ta thấy Phi-líp là một người lao động giàu tình cảm, biết cảm thương với nỗi bất hạnh của người khác. Trong khi lũ bạn trong lớp Xi-mông chỉ biết trêu chọc, khoét sâu thêm nỗi đau của em thì bác Phi-líp xuất hiện với sự động viên, sẻ chia an ủi. Hơn thế nữa, bác đã đem đến cho em một niềm vui, hạnh phúc vô bờ mà em chưa bao giờ có: cho em một người bố. Điều đó còn được thể hiện rõ nhất, cụ thể nhất ở cuối truyện, Phi-líp đến nhà chị Blăng-sốt và muốn hỏi chị làm vợ.

Đoạn trích *Bố của Xi-mông* để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc, cốt truyện nhẹ nhàng, không có nhiều sự kiện, nhiều tình tiết kịch tính, nhưng câu chuyện làm ta xúc động bởi tình yêu thương giữa con người với con người.

Mô-pa-xăng diễn tả tâm trạng nhân vật thật tinh tế. Các nhân vật không nói nhiều, không được miêu tả nhiều mà chỉ qua một vài cử chỉ, hành động, lời nói đã làm nổi bật tâm trạng của các nhân vật.

ÔN TẬP VỀ TRUYỆN

1. Câu hỏi 1 SGK trang 144

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Dựa vào mục lục cuối SGK để nắm được hệ thống tác phẩm. Nếu văn bản là đoạn trích từ một tác phẩm dài thì sau tên đoạn trích ghi cả tên tác phẩm và để trong ngoặc đơn. Có thể tham khảo phần *Ghi nhớ* của các bài học để tóm tắt nội dung chính của tác phẩm.

b. Gợi ý trả lời

S T T	Tên tác phẩm	Tác giả	Năm sáng tác	Tóm tắt nội dung
1	<i>Làng</i>	Kim Lân	1948	Truyện kể về ông Hai, một người nông dân di tản cư trong kháng chiến chống Pháp, rất thích khoe về làng mình. Ở ông Hai tình yêu làng luôn gắn với tình yêu nước và tinh thần kháng chiến, một lòng một dạ kiên trung với Cụ Hồ, với cách mạng.
2	<i>Lặng lẽ Sa Pa</i>	Nguyễn Thành Long	1970	Truyện kể về những con người lao động bình thường, giản dị mà hết sức cao quý. Nhân vật chính trong truyện là một anh thanh niên làm công tác khí tượng ở một mình trên đỉnh núi cao, rất say mê công việc và cống hiến thầm lặng. Qua đó tác phẩm ngợi ca vẻ đẹp của con người lao động và ý nghĩa của những công việc thầm lặng.
3	<i>Chiếc lược ngà</i>	Nguyễn Quang Sáng	1966	Qua câu chuyện cảm động và éo le của cha con anh Sáu, nhà văn ca ngợi tình cha con sâu nặng và cao đẹp trong hoàn cảnh chiến tranh.
4	<i>Bến quê</i>	Nguyễn Minh Châu	Trong tập <i>Bến quê</i> (1985)	Truyện kể về cảnh ngộ éo le của nhân vật Nhĩ, một người đã từng đặt chân tới bao vùng đất, nay bị ốm phải gắn chặt với chiếc giường. Qua ao ước giản dị mà không thể thực hiện được của Nhĩ, nhà văn đề cao những vẻ đẹp và giá trị bình dị, gần gũi của cuộc sống, của quê hương. Đồng thời cũng bộc lộ những suy ngẫm, những trải nghiệm sâu sắc của mình về con người và cuộc đời.

5	<i>Những ngôi sao xa xôi</i>	Lê Minh Khuê	1971	Truyện kể về ba cô gái thanh niên xung phong trên một cao điểm ở tuyến đường Trường Sơn. Qua đó tác giả đã làm nổi bật tâm hồn trong sáng, mơ mộng, tinh thần dũng cảm, vượt lên trong mọi thử thách, hiểm nguy của chiến tranh để sống lạc quan, yêu đời của những cô gái thanh niên xung phong trong kháng chiến chống Mỹ.
---	------------------------------	--------------	------	--

2. Câu hỏi 2 SGK trang 144

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Xem lại nội dung tác phẩm và hệ thống nhân vật và sự kiện được trình bày. Cần chỉ ra những sự kiện liên quan đến đất nước trong giai đoạn lịch sử và tính cách, tình cảm của con người Việt Nam.

b. Gọi ý trả lời

Các tác phẩm được viết sau Cách mạng tháng Tám, tập trung thể hiện về đất nước, con người Việt Nam. Qua những tác phẩm này có thể hình dung phần nào về đất nước và con người Việt Nam trong một thời kì lịch sử mà nổi bật là trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đầy gian khổ, hi sinh nhưng vô cùng anh dũng. Các tác phẩm không trực tiếp miêu tả khung cảnh chiến tranh nhưng qua câu chuyện của các nhân vật, người đọc cũng hình dung ra cuộc chiến tranh nhân dân ở mọi miền đất nước, với sự tham gia đông đảo quần chúng nhiều tầng lớp, nhiều thế hệ.

Đồng thời, một vài tác phẩm đã phác họa hình ảnh cuộc sống lao động, từ một làng quê trong những năm xây dựng hòa bình đến công việc thâm lặn của những người làm công tác khí tượng trên đỉnh núi Hoàng Liên Sơn.

Đặc biệt các tác phẩm đã thể hiện thành công hình ảnh những con người Việt Nam thuộc nhiều lứa tuổi, tầng lớp, nghề nghiệp, bình thường giản dị mà lại rất cao đẹp. Đó là người nông dân như ông Hai (trong *Làng* của Kim Lân) phải rời làng đi tản cư mà không lúc nào nguôi nhớ về làng quê với tất cả niềm tin, tự hào, đồng thời tình yêu làng quê đã được nâng lên trong tình yêu nước. Chiến tranh, sự xa cách và những gian khổ, hi sinh càng làm cho những tình cảm bình thường như tình cha con càng trở nên thấm thía, sâu nặng (*Chiếc lược*

ngà của Nguyễn Quang Sáng). Nổi bật là hình ảnh thế hệ thanh niên anh hùng trong cuộc kháng chiến, với lòng dũng cảm, tinh thần trách nhiệm và ý thức công dân, đồng thời lại rất hồn nhiên, trong sáng, giàu tình cảm: người thanh niên một mình ở trạm khí tượng trên núi cao Yên Sơn với những suy nghĩ, việc làm, cách sống đẹp và đầy ý nghĩa; ba cô gái thanh niên xung phong trong một tổ trinh sát mặt đường ở một trọng điểm trên tuyến đường Trường Sơn, hằng ngày luôn giáp mặt với bom đạn và cái chết, nhưng vẫn giữ được nguyên vẹn tâm hồn trong sáng, nhạy cảm và nhiều mơ mộng (*Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê).

3. Câu hỏi 3 SGK trang 144

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Xem lại nội dung tác phẩm trong SGK *Ngữ văn 9*, hệ thống các nhân vật trong từng tác phẩm. Nhưng chú ý đến nhân vật chính, hay nhân vật trung tâm vì đó là hình tượng tập trung thể hiện tư tưởng của tác phẩm.

b. Gọi ý trả lời

Hình ảnh các thế hệ Việt Nam yêu nước trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đã được miêu tả qua các nhân vật: ông Hai (*Làng* của Kim Lân), cha con ông Sáu (trong *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng); ba cô gái thanh niên xung phong trên đường Trường Sơn (trong *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê).

Các nhân vật trên tuy khác nhau về tuổi tác, hoàn cảnh sống và thời điểm nhưng họ đều có chung một tấm lòng nồng nàn yêu nước. Trong hoàn cảnh cả dân tộc đang phải kháng chiến chống kẻ thù xâm lược họ sẵn sàng hi sinh tất cả những gì họ có, kể cả tính mạng để chiến đấu bảo vệ quê hương, đất nước. Lòng yêu nước dù thể hiện trong mỗi nhân vật theo một sắc thái, cách thức riêng, nhưng đó luôn là tình cảm thiêng liêng, vững bền, không gì lay chuyển.

Với ông Hai, tình yêu làng, yêu nước được thể hiện theo một cách rất riêng: đi đâu ông cũng khoe về làng Dầu thân yêu của mình và ông tự hào về truyền thống cách mạng, kiên trung của người quê ông. Tình yêu làng của ông Hai luôn gắn bó với tình yêu nước, trung thành với kháng chiến, với Cụ Hồ.

Cha con ông Sáu trong *Chiếc lược ngà* đã rơi vào một hoàn cảnh hết sức éo le trong chiến tranh, hai cha con không nhận ra nhau bởi người cha với vết sẹo trên mặt không giống với người cha trong bức ảnh cưới với mẹ. Nhưng sau đó, tình cha con đã chiến thắng tất cả.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 144

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Trước hết nêu qua đặc điểm chung của các nhân vật, sau đó hãy chọn một nhân vật gây ấn tượng rõ nét để phân tích sâu. Nên chọn nhân vật chính trong truyện, vì đó là nhân vật được tác giả tập trung khắc họa và thể hiện rõ chủ đề của tác phẩm.

b. Gọi ý trả lời

Tùy vào cảm nhận của bản thân và tham khảo phần trả lời câu hỏi sau các bài trên để lựa chọn một nhân vật mà mình tâm đắc để phân tích.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 145

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Xem lại nội dung tác phẩm và dựa trên những thống kê ở phần trả lời câu hỏi trên để nắm được cách kể chuyện của tác phẩm. Vận dụng các kiến thức về ngôi kể chuyện trong tác phẩm tự sự để hệ thống cho chính xác. Trong tác phẩm có nhân vật kể chuyện trực tiếp xuất hiện với đại từ nhân xưng “tôi”, cũng có khi nhân vật kể chuyện xuất hiện gián tiếp.

b. Gọi ý trả lời

Có hai cách kể chuyện trong các tác phẩm tự sự: nhân vật kể chuyện xuất hiện trực tiếp và không xuất hiện trực tiếp.

Các tác phẩm có nhân vật kể chuyện trực tiếp xuất hiện (với đại từ nhân xưng “tôi”) là: *Chiếc lược ngà*, *Những ngôi sao xa xôi*.

Các tác phẩm có nhân vật kể chuyện không trực tiếp xuất hiện (nhân vật kể chuyện đứng ngoài chứng kiến câu chuyện của các nhân vật và kể lại chứ không tham gia vào câu chuyện): *Làng*, *Lặng lẽ Sa Pa*, *Bến quê*.

Những truyện có nhân vật kể chuyện trực tiếp xuất hiện có những mặt mạnh riêng trong cách trần thuật. Người kể chuyện không phải là người đứng ngoài quan sát sự việc mà trực tiếp tham gia vào câu chuyện, cùng đánh giá, nhìn nhận sự việc. Cách dẫn truyện đó làm cho câu chuyện được kể một cách tự nhiên, chân thực, sinh động hơn, các nhân vật cũng thể hiện tâm trạng, cảm xúc một cách dễ dàng hơn, đa dạng hơn. Khi đóng một vai trong tác phẩm, tác giả có thể trực tiếp phát ngôn tư tưởng, quan điểm và tình cảm của mình.

6. Câu hỏi 6 SGK trang 145

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Cần nắm vững nội dung chính của tác phẩm và hệ thống nhân vật. Tình huống truyện đặc sắc phải là một biến cố liên quan đến nhân vật chính mà qua đó buộc nhân vật phải bộc lộ rõ nét nhất tâm trạng, tính cách của mình.

b. Gợi ý trả lời

Mỗi truyện ngắn thường tập trung vào một tình huống chính. Tình huống đó là một hoàn cảnh mà nhân vật phải bộc lộ đầy đủ tính cách, các biến cố, sự kiện trong cốt truyện được dồn nén, vấn đề của truyện được nảy sinh. Xây dựng tình huống truyện, vì thế, là một trong những yếu tố quan trọng nhất của nghệ thuật viết truyện.

Trong truyện ngắn *Chiếc lược ngà* có tình huống truyện éo le và cảm động. Qua sự việc bé Thu không nhận ra cha, tác giả đã thể hiện được tình phụ tử sâu sắc trong hoàn cảnh khắc nghiệt của chiến tranh.

Truyện ngắn *Làng* của Kim Lân tạo dựng tình huống tin đồn thất thiệt về làng Dầu của ông Hai theo giặc làm Việt gian bán nước. Tình huống ấy đã đặt ông Hai vào một tâm trạng bất ổn, nơm nớp lo âu, căng thẳng trong sự xung đột giữa tình cảm làng quê và lòng yêu nước, ý thức công dân. Qua biến cố ấy, tính cách, tâm trạng, đặc biệt là tình yêu làng của ông Hai được khẳng định một cách đậm nét.

Bến quê hấp dẫn người đọc ở tình huống éo le của anh Nhĩ, một người đã từng bốn ba khắp mọi miền nay phải nằm liệt giường vì bệnh tật. Qua những suy ngẫm của nhân vật, tác giả bày tỏ những chiêm nghiệm của mình về cuộc đời và về con người.

TỔNG KẾT VỀ NGỮ PHÁP

(tiếp theo)

Mục đích của bài tổng kết giúp các em hệ thống hóa các kiến thức về câu.

A- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

THÀNH PHẦN CÂU

I. Thành phần chính và thành phần phụ

1. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Kể tên các thành phần chính, thành phần phụ của câu.
- Nêu dấu hiệu nhận biết từng thành phần.

a) Thành phần chính và các dấu hiệu để nhận biết:

- *Vị ngữ* là thành phần chính (thành phần bắt buộc) của câu có khả năng kết hợp với các phó từ chỉ quan hệ thời gian và trả lời cho các câu hỏi *Làm gì? Làm sao? Như thế nào?* hoặc *Là gì?*

Vị ngữ thường là động từ hoặc cụm động từ, tính từ hoặc cụm tính từ, danh từ hoặc cụm danh từ.

Vị ngữ thường đứng sau chủ ngữ trong câu

- *Chủ ngữ* là thành phần chính (thành phần bắt buộc) của câu nêu tên sự vật, hiện tượng có hành động, đặc điểm, trạng thái... được miêu tả ở vị ngữ. Chủ ngữ thường trả lời cho các câu hỏi *Ai? Con gì?* hoặc *Cái gì?*

Chủ ngữ thường là danh từ, đại từ hoặc cụm danh từ. Trong những trường hợp nhất định, động từ, tính từ hoặc cụm động từ, cụm tính từ cũng có thể làm chủ ngữ.

Chủ ngữ thường đứng trước vị ngữ trong câu.

b) Thành phần phụ và các dấu hiệu để nhận biết:

- *Trạng ngữ* là thành phần phụ (thành phần không bắt buộc) được

thêm vào câu để xác định thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích phương tiện, cách thức,... diễn ra sự việc nêu trong câu.

Về hình thức:

+ Trạng ngữ có thể đứng ở đầu câu, cuối câu hay giữa câu.

+ Giữa trạng ngữ với chủ ngữ và vị ngữ thường có một quãng nghỉ khi nói hoặc một dấu phẩy khi viết.

- *Khởi ngữ* là thành phần câu đứng trước chủ ngữ để nêu lên đề tài được nói đến trong câu.

Trước khởi ngữ thường có thể thêm các quan hệ từ *về, đối với*.

2. Bài tập này yêu cầu các em phân tích thành phần của các câu dẫn ở SGK trang 145.

a) *Đôi càng tôi mẫm bóng.* (Tô Hoài)

Trong đó: (+₁) Chủ ngữ: *Đôi càng tôi*

(+₂) Vị ngữ: *mẫm bóng.*

b) *Sau một hồi trống thúc vang dội cả lòng tôi, mấy người học trò cũ đến sắp hàng dưới hiên rồi đi vào lớp.* (Thanh Tịnh)

Trong đó:

(+₁) Trạng ngữ: *Sau một hồi trống thúc vang dội cả lòng tôi.*

(+₂) Chủ ngữ: *Mấy người học trò cũ.*

(+₃) Vị ngữ: *Đến sắp hàng dưới hiên rồi đi vào lớp.*

c) *Còn tấm gương bằng thủy tinh tráng bạc, nó vẫn là người bạn trung thực, chân thành, thẳng thắn, không hề nói dối, cũng không bao giờ biết nịnh hót hay độc ác...* (Bằng Sơn)

Trong đó:

(+₁) Khởi ngữ: *Còn tấm gương bằng thủy tinh tráng bạc*

(+₂) Chủ ngữ: *Nó*

(+₃) Vị ngữ: *Vẫn là người bạn... hay độc ác.*

II. Thành phần biệt lập

1. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Kể tên các thành phần biệt lập của câu.

- Nêu dấu hiệu nhận biết các thành phần biệt lập của câu.

Các thành phần biệt lập của câu và dấu hiệu nhận biết chúng.

- *Thành phần tình thái* được dùng để thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.

- *Thành phần cảm thán*: được dùng để bộc lộ tâm lí của người nói (vui, buồn, mừng, giận,...).

- *Thành phần gọi - đáp*: được dùng để tạo lập hoặc để duy trì quan hệ giao tiếp.

- *Thành phần phụ chú*: được dùng để bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu.

Thành phần phụ chú thường được đặt:

+ Giữa hai dấu gạch ngang,

+ Giữa hai dấu phẩy,

+ Giữa hai dấu ngoặc đơn,

+ Giữa một dấu gạch ngang với một dấu phẩy.

Dấu hiệu để nhận biết các thành phần biệt lập chính là vai trò của chúng đối với nội dung của câu: chúng không tham gia diễn đạt nghĩa sự việc của câu. Cũng vì vậy, chúng được gọi chung là *thành phần biệt lập*.

2. Bài tập này yêu cầu các em xác định thành phần biệt lập trong các câu ở SGK trang 145, 146.

a) *Có lẽ*: thành phần tình thái.

b) *Ngẫm ra*: thành phần tình thái.

c) *Dừa xiêm thấp lè tè, quả tròn, nước ngọt, dừa nếp lơ lửng giữa trời, quả vàng xanh mơn mớn, dừa lửa lá đỏ, vỏ hồng,...*: thành phần phụ chú.

d) *Bấm*: thành phần gọi - đáp.

Có khi: thành phần tình thái.

e) *Ơi*: thành phần gọi - đáp.

CÁC KIỂU CÂU

I. Câu đơn

1. Bài tập này yêu cầu các em xác định chủ ngữ, vị ngữ trong câu đơn dẫn ở SGK trang 146, 147.

a) *Những nghệ sĩ không những ghi lại cái đã có rồi mà còn muốn nói một điều gì mới mẻ.* (Nguyễn Đình Thi)

Trong đó:

(+₁) Chủ ngữ: *những nghệ sĩ.*

(+₂) Câu này có hai vị ngữ: *ghi lại, muốn nói.*

b) *Không, lời gửi của một Nguyễn Du, một Tôn-xtôi cho nhân loại phức tạp hơn, cũng phong phú và sâu sắc hơn.* (Nguyễn Đình Thi)

Trong đó:

(+₁) Chủ ngữ: *lời gửi của một Nguyễn Du, một Tônxtôi cho nhân loại*

(+₂) Vị ngữ: *phức tạp hơn, cũng phong phú hơn và sâu sắc hơn.*

c) *Nghệ thuật là tiếng nói của tình cảm.* (L. Tônxtôi)

Trong đó:

(+₁): Chủ ngữ: *nghệ thuật.*

(+₂) Vị ngữ: *Là tiếng nói của tình cảm.*

d) *Tác phẩm vừa là kết tinh của tâm hồn người sáng tác, vừa là sợi dây truyền cho mọi người sự sống mà nghệ sĩ mang trong lòng* (Nguyễn Đình Thi) *

Trong đó:

(+₁) Chủ ngữ: *tác phẩm.*

(+₂) Vị ngữ: *vừa là (kết tinh của tâm hồn người sáng tác), vừa là (sợi dây truyền cho mọi người sự sống mà nghệ sĩ mang trong lòng).*

e) *Lúc đi, đứa con gái đầu lòng của anh - và cũng là đứa con duy nhất của anh, chưa đầy một tuổi]. Anh thứ sáu và cũng tên là Sáu* (Nguyễn Quang Sáng)

Trong đó:

(+₁) Chủ ngữ: *anh*.

(+₂) Vị ngữ: *thứ sáu và cũng tên là Sáu*.

2. Bài tập này yêu cầu các em xác định những câu đặc biệt trong các đoạn trích trong sách giáo khoa trang 147.

a) Đoạn trích này có hai câu đặc biệt:

- *Có tiếng nói léo xéo ở gian trên.*

- *Tiếng mẹ chủ.*

b) Đoạn trích này có một câu đặc biệt:

Một anh thanh niên hai mươi bảy tuổi!

c) Đoạn trích này có năm câu đặc biệt:

- *Những ngọn điện trên quảng trường lung linh như những ngôi sao trong câu chuyện cổ tích nói về những xứ sở thần tiên.*

- *Hoa trong công viên.*

- *Những quả bóng sút vô tội vạ của bọn trẻ em trong một góc phố.*

- *Tiếng rao của bà bán xôi sáng có cái mừng đội trên đầu...*

- *Chao ôi, có thể là tất cả những cái đó.*

II. Câu ghép

1. Bài tập này yêu cầu các em xác định câu ghép trong các đoạn trích dẫn ở SGK trang 147, 148.

a) Đoạn trích này có một câu ghép: *Anh gửi vào tác phẩm một lá thư, một lời nhắn nhủ, anh muốn đem một phần của mình gộp vào đời sống chung quanh.*

b) Đoạn trích này có một câu ghép: *Nhưng vì bom nổ gần, Nho bị choáng.*

c) Đoạn trích này có một câu ghép: *Ông lão vừa nói vừa chăm chăm nhìn vào cái bộ mặt lì xì của người bà con họ bên ngoại dẫn ra vì kinh ngạc ấy mà ông lão hả hê cả lòng.*

d) Đoạn trích này có một câu ghép: *Còn nhà họa sĩ và cô gái cũng im bất, vì cảnh trước mặt bỗng hiện lên đẹp một cách kì lạ.*

e) Đoạn trích này có một câu ghép: *Để người con gái khỏi trở lại bàn anh lấy chiếc khăn tay vo tròn cặp giữa cuốn sách tôi trả cho cô gái.*

2. Bài tập này yêu cầu các em chỉ ra các kiểu quan hệ về nghĩa giữa các câu ghép vừa tìm được ở bài tập 1.

a) *Anh gửi vào... đời sống chung quanh:* quan hệ bổ sung.

b) *Nhưng vì bom... bị chóng:* quan hệ nguyên nhân - kết quả.

c) *Ông lão vừa nói... hả hê cả lòng:* quan hệ bổ sung.

d) *Còn nhà họa sĩ... một cách kì lạ:* quan hệ nguyên nhân - kết quả.

e) *Để người con gái... trả cho cô gái:* quan hệ mục đích.

3. Bài tập này yêu cầu các em xác định quan hệ về nghĩa giữa các vế trong những câu ghép dẫn ở SGK trang 148.

a) *Anh mong được nghe một tiếng “ba” của con bé, nhưng con bé chẳng bao giờ chịu gọi.* (Nguyễn Quang Sáng)

Quan hệ về nghĩa giữa các vế trong câu ghép này là quan hệ tương phản.

b) *Ông xách cái làn trứng, cô ôm bó hoa to.* (Nguyễn Thành Long)

Quan hệ về nghĩa giữa các vế trong câu ghép này là quan hệ bổ sung.

c) *Giá mà anh ấy còn, anh ấy sẽ làm thêm được bao nhiêu là việc nữa.* (Đỗ Chu)

Quan hệ về nghĩa giữa các vế trong câu ghép này là quan hệ điều kiện - giả thiết.

4. Bài tập này yêu cầu các em tạo ra câu ghép chỉ các kiểu quan hệ nguyên nhân, điều kiện, tương phản, nhượng bộ bằng quan hệ từ thích hợp.

Để làm bài tập này các em cần thực hiện các việc sau:

- Ghép hai câu đơn lại thành một câu ghép có hai vế câu. Khi ghép, các em có thể thay đổi vị trí của các vế câu.

- Tìm quan hệ từ thích hợp để thể hiện quan hệ về nghĩa giữa các vế câu.

Cụ thể:

a) Câu ghép chỉ quan hệ nguyên nhân:

Vì quả bom nổ tung lên và nổ trên không nên hầm của Nho bị sập.

b) Câu ghép chỉ quan hệ điều kiện:

Nếu quả bom nổ tung lên và nổ trên không thì hầm của Nho bị sập.

c) Câu ghép chỉ quan hệ tương phản:

Quả bom nổ khá gần nhưng hầm của Nho không bị sập.

d) Câu ghép chỉ quan hệ nhượng bộ:

Hầm của Nho không bị sập, tuy quả bom nổ khá gần.

III. Biến đổi câu

1. Bài tập này yêu cầu các em xác định câu rút gọn trong đoạn trích dẫn ở SGK trang 149.

Đoạn trích có hai câu rút gọn, cụ thể:

- *Quen rồi.*

- *Ngày nào ít: ba lần.*

2. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Xác định những câu vốn là bộ phận của câu đứng trước được tách ra trong các đoạn trích dẫn ở SGK trang 149.

- Vì sao tác giả lại tách câu như vậy?

Những câu vốn là bộ phận của câu đứng trước được tách ra là:

a) *Và làm việc có khi suốt đêm.*

b) *Thường xuyên.*

c) *Một dấu hiệu chẳng lành.*

Tác giả tách các bộ phận trên thành câu riêng nhằm nhấn mạnh sự việc, hành động được diễn tả.

3. Bài tập này yêu cầu các em biến đổi câu dẫn ở SGK trang 149 thành câu bị động.

a) *Người thợ thủ công Việt Nam làm ra đồ gốm khá sớm.*

Đồ gốm được người thợ thủ công Việt Nam làm ra khá sớm.

b) *Tại khúc sông này tỉnh ta sẽ bắc một cây cầu lớn.*

Tại khúc sông này, một cây cầu lớn sẽ được tỉnh ta bắc qua.

c) *Người ta đã dựng lên những ngôi đền ấy từ hàng trăm năm trước.*

Những ngôi đền ấy đã được dựng lên từ hàng trăm năm trước.

IV. Các kiểu câu ứng với những mục đích giao tiếp khác nhau

1. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Xác định câu nghi vấn ở đoạn trích dẫn trong SGK trang 151.
- Câu nghi vấn đó có được dùng để hỏi không.

Trong đoạn trích có các câu nghi vấn sau:

- *Ba con, sao con không nhận?*
- *Sao con biết là không phải?*

Cả hai câu nghi vấn trong đoạn trích đều được dùng để hỏi.

2. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Xác định câu cầu khiến ở các đoạn trích dẫn trong SGK trang 151.
- Các câu cầu khiến đó được dùng để làm gì.

a) Đoạn trích này có câu cầu khiến:

- *Ở nhà trông em nhá!*
- *Đừng có đi đâu đấy.*

Hai câu cầu khiến này được dùng để ra lệnh.

b) Đoạn trích này có hai câu cầu khiến:

- *Thì má cứ kêu đi.*

Câu cầu khiến này được dùng để yêu cầu.

- *Vô ăn cơm!*

Câu cầu khiến này được dùng để mời.

Chú ý: Cơm chín rồi! là câu trần thuật được dùng để cầu khiến chứ không phải là câu cầu khiến.

3. Bài tập này nêu ba yêu cầu:

- Câu nói của anh Sáu trong đoạn trích dẫn ở SGK trang 151 có hình thức của kiểu câu nào.

- Anh Sáu dùng nó để hỏi hay để bộc lộ cảm xúc.

- Chỗ nào trong lời kể của tác giả xác nhận điều đó.

Câu nói của anh Sáu trong đoạn trích: *Sao mày cứng đầu quá vậy, hả?* có hình thức là câu nghi vấn.

Anh Sáu dùng câu nói đó để bộc lộ cảm xúc của mình.

Câu nói của tác giả xác nhận điều đó: *Giận quá và không kịp suy nghĩ, anh vung tay đánh vào mông nó và hét lên.*

CON CHÓ BẮC

(Trích “*Tiếng gọi nơi hoang dã*”)

Giắc Lân-đơn

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Giắc Lân-đơn (Jack London 1876 - 1916) tên thật là John Griffith London. Ông sinh ra tại Phran-xi-cô và mất tại Glen Elen, Ca-li-phôc-ni-a.

Giắc Lân-đơn sáng tác từ khi còn là sinh viên. Các tác phẩm của ông đều tái hiện những nhân vật anh hùng kiểu Mĩ ở buổi ban đầu với tính cách ngang tàng, chấp nhận và say mê một cuộc đời sóng gió, gần gũi với thiên nhiên, đồng thời cũng mang mầm mống phủ nhận nền văn minh hiện đại cùng những biến thái tiêu cực của nó lúc bấy giờ.

Với số lượng sáng tác nhiều, với thái độ bênh vực những người nghèo khổ và phê phán xã hội tư sản, ông là nhà văn được nhiều người mến mộ và ông thuộc về “lớp tác gia đầu tiên của văn học xã hội chủ nghĩa” (Lu-na-sac-xki).

Các tác phẩm chính: “Tiếng gọi nơi hoang dã” (1903); “Mac-tin Ê-đen” (1903); “Gấu biển” (1904); “Nanh trắng” (1905); “Tình yêu cuộc sống” (1907); “Gót sắt” (1907).

1. Câu hỏi 1 SGK trang 154

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Dựa vào gợi ý của SGK để tìm bố cục văn bản (tương ứng với trật tự diễn biến của tác phẩm: Mở đầu: tình cảm của Thoóc-tơn đối với Bắc - Tình cảm của Bắc đối với chủ.

b. Gợi ý trả lời

Bài văn có thể chia làm ba phần. Phần mở đầu “Tình yêu thương... mới khơi dậy lên được”. Phần hai thể hiện tình cảm của Thoóc-tơn đối với Bắc: “Con người này... biết nói đấy” và phần còn lại miêu tả tình cảm của Bắc đối với chủ. Trong đó, phần cuối cùng chiếm dung lượng

lớn hơn cả. Điều này chứng tỏ những biểu hiện tình cảm của chú chó Bắc đối với Giôn Thoóc-tơn là nội dung chủ yếu mà nhà văn muốn khắc họa.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 154

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ đoạn hai, liệt kê các chi tiết miêu tả cách đối xử của Thoóc-tơn với Bắc. Nhận xét về mức độ tình cảm được biểu lộ ở đây.

b. Gọi ý trả lời

Tình cảm của Giôn Thoóc-tơn dành cho những chú chó của mình là tình cảm ruột thịt, tình cảm như của cha đối với con, khiến “anh không thể nào không chăm sóc” chúng. Chính điều này khiến anh trở thành một “ông chủ lí tưởng”. Những người khác “chăm nom chó của họ xuất phát từ ý thức về nghĩa vụ và về lợi ích kinh doanh”, còn Thoóc-tơn thì “chăm sóc chó của mình như thể chúng là con cái của anh vậy”.

Những cử chỉ của Thoóc-tơn thể hiện một tình cảm rất mạnh mẽ, nồng nhiệt “dùng hai tay túm chặt lấy đầu Bắc rồi dựa đầu anh vào đầu nó, hoặc lắc nó đẩy tới đẩy lui, vừa lắc vừa thốt lên những tiếng sủa”... Chính mức độ nồng nhiệt ấy đã đủ ấm nóng truyền cho Bắc cảm giác hạnh phúc, ngây ngất, “tưởng chừng như quả tim mình nhảy tung ra khỏi cơ thể”.

Thoóc-tơn đối xử với những chú chó của mình như đối với những con người. “Anh không bao giờ quên chào hỏi thân mật hoặc nói lời vui vẻ và ngồi xuống chuyện trò lâu với chúng”. Với Bắc, anh có sự trân trọng, cảm thông đặc biệt. Vì thế anh mới hiểu được tình cảm của Bắc, “như muốn kêu lên: “Trời đất! Đàng ấy hầu như biết nói đấy!”.

Như vậy, tình cảm của Thoóc-tơn đối với những chú chó nói chung, với Bắc nói riêng, không phải theo kiểu chủ - tớ, người - vật nữa mà như là tình cảm của người cha đối với những đứa con, thậm chí, có lúc như những người bạn ngang hàng.

Trước khi diễn tả tình cảm của Bắc đối với chủ, nhà văn dành một đoạn để nói về tình cảm của Thoóc-tơn đối với Bắc như thể chính là một cách giải thích nguyên nhân vì sao Bắc yêu quý chủ mình đến thế. Bắc đã từng qua tay nhiều chủ nhưng chưa có ai đối xử với nó

thân thiết, yêu thương như Giôn Thoóc-tơn. Chính tình cảm của anh đã khơi dậy trong chú chó này một thứ “tình yêu thương thực sự và nồng nàn”, đến độ ngưỡng mộ, tôn thờ, không muốn rời xa.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 154

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ 3 đoạn cuối bài để tìm ra những biểu hiện khác nhau của tình cảm đối với chủ ở chú chó Bắc. Để làm nổi bật những khía cạnh ấy, nhà văn sử dụng biện pháp nghệ thuật, phương thức miêu tả nào?

b. Gợi ý trả lời

Trước hết, nhà văn miêu tả tình cảm của Bắc thông qua hành động của chú: “Bắc có cái tài biểu lộ tình thương yêu gần giống như làm đau người ta. Nó thường hay há miệng ra cắn lấy bàn tay Thoóc-tơn rồi ép răng xuống mạnh đến nỗi vết răng hằn vào da thịt một lúc lâu”. “Cử chỉ” ấy cho thấy tình cảm của Bắc không phải là kiểu tình yêu hơi hợt mà sâu đậm, mãnh liệt, được bộc lộ ra một cách đặc biệt và mạnh mẽ. Nó “sung sướng đến cuồng lên mỗi khi Thoóc-tơn chạm vào nó hoặc nói chuyện với nó”. Chỉ có một tình yêu tha thiết mới có thể khiến một chú chó sung sướng đến vậy trước những cử chỉ rất nhỏ nơi người chủ của mình.

Hơn thế, “tình thương yêu của Bắc phần lớn được diễn đạt bằng sự tôn thờ”. Khi thì Bắc “nằm phục dưới chân Thoóc-tơn hàng giờ, mắt háo hức, tỉnh táo, ngược nhìn lên mặt anh, chăm chú xem xét, hết sức theo dõi từng biểu hiện thoáng qua, mọi cử động hoặc thay đổi trên nét mặt”; khi lại nằm ra xa hơn “quan sát hình dáng của anh và từng cử động của thân thể anh”. Dù không được biểu hiện một cách vô vập, tình cảm của Bắc lớn đến nỗi tỏa rạng ra ngoài qua ánh mắt và đã tạo lập được mối dây đồng cảm ngấm với người chủ của mình.

Tình cảm yêu thương của Bắc còn được biểu hiện thành nỗi lo sợ, ám ảnh là Thoóc-tơn cũng lại biến khỏi cuộc đời nó. Vì thế, “Bắc không muốn rời Thoóc-tơn một bước. Từ lúc anh ra khỏi lều cho đến lúc anh quay trở về, Bắc luôn bám theo gót chân anh”. Nỗi lo sợ ấy ám ảnh Bắc cả trong những giấc mơ...

Tất cả những biểu hiện trên cho thấy tình cảm của Bắc dành cho chủ là tuyệt đối.

Qua những dòng miêu tả sinh động, cụ thể về tình yêu thương của Bác, tác giả đã thể hiện một năng lực quan sát vô cùng tinh tế. Ông miêu tả những biểu hiện khác nhau của Bác, đồng thời so sánh với cách biểu hiện của những chú chó khác. Chú chó Xơ-kít có thói quen thọc mũi của nó vào dưới bàn tay của Thoóc-tơn rồi hích mãi cho đến khi được vỗ về. Còn Ních thường chồm lên tì cái đầu to tướng của cậu lên đầu gối Thoóc-tơn. Bác thì há miệng cắn bàn tay của chủ, nằm xa xa quan sát; theo gót chủ... Những hành động ấy đều rất đặc trưng cho loài chó và có sức gợi tả đặc biệt khiến người đọc dễ dàng hình dung ra những chú chó đáng yêu với những nét riêng của chúng. Để miêu tả được sinh động và chính xác như thế, Giác Lâm-đơn không chỉ có tài quan sát, sự am hiểu về đặc trưng của từng loài vật mà còn phải có tình cảm yêu thương loài vật chân thành.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 154

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Phân tích văn bản để thấy “tâm hồn” chú chó Bác được khám phá và thể hiện như thế nào? Từ đó chỉ ra nét đặc sắc trong bút pháp của nhà văn.

b. Gợi ý trả lời

Giác Lâm-đơn không miêu tả chú chó Bác như miêu tả một con người (tức là không nhân cách hóa như nhà thơ ngụ ngôn La Phông-ten). Nó chỉ “hầu như biết nói”, hòng nó chỉ “rung lên những âm thanh không thốt ra lời”. Nhưng, bên cạnh đó, ông lại có một cách riêng để đi sâu khám phá và biểu hiện “tâm hồn” của chú chó. Đó là bằng trí tưởng tượng phong phú và tình yêu thương loài vật của ông.

Qua lời kể của Lâm-đơn, chú chó Bác dường như cũng biết suy nghĩ, biết cảm nhận: “Trước kia, nó chưa hề cảm thấy một tình yêu thương như vậy”; “Bác không thấy có gì vui sướng bằng cái ôm ghì mạnh mẽ ấy”; “nó tưởng chừng như quả tim mình nhảy tung ra khỏi cơ thể vì quá ngây ngất”... Ánh mắt của Bác được miêu tả đầy diễn cảm: “mắt háo hức, tỉnh táo, ngược nhìn lên mặt anh”.

Hơn thế nữa, nhà văn còn thể hiện những biểu hiện tâm lí phức tạp của chú chó này. Đó là nỗi lo sợ phải rời xa chủ, nỗi lo sợ ám ảnh cả

trong những giấc mơ. Nó trườn qua giá lạnh đến tận mép lều đứng đấy, để tin rằng nó vẫn đang gần ông chủ, và yên tâm hơn khi “nghe tiếng thở đều đều của chủ. Những nét tâm trạng tinh tế, những dòng cảm xúc đan xen phức tạp của chú chó Bắc được tác giả “đọc thấy” đằng sau những biểu hiện rất thực của một chú chó. Đó là kết quả của trí tưởng tượng phong phú và tình yêu thương loài vật của nhà văn.

KIỂM TRA VỀ TRUYỆN

Đây là những câu hỏi gợi ý chuẩn bị cho bài kiểm tra nên mang tính hệ thống, tổng kết lại. Trong phần trả lời, chúng tôi chỉ hướng dẫn, gợi ý cách trả lời để học sinh tham khảo. Các em có thể xem lại phần trả lời các câu hỏi sau mỗi bài ở sách này trong khi làm những bài phân tích.

1. Câu hỏi 1 SGK trang 155

Cần phải nắm rõ các thông tin về tác phẩm (tên, tác giả, thể loại...) tránh việc nhầm lẫn tên tác phẩm này lại xếp vào tác giả khác... Khi học nên lập bảng (mỗi thông tin vào một cột), điều đó sẽ giúp học sinh dễ nhớ hơn. Trong những thông tin trên, hoàn cảnh sáng tác phải được đặc biệt lưu ý vì đặt trong bối cảnh đó chúng ta dễ dàng lí giải được quan điểm, tư tưởng, tình cảm của tác giả.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 155

Đây là một yêu cầu bắt buộc khi học một tác phẩm tự sự nhằm giúp học sinh nắm rõ nội dung chính và hệ thống nhân vật của tác phẩm. Nếu phần trong sách là đoạn trích thì việc nắm được nội dung của toàn bộ tác phẩm sẽ hiểu được vị trí, ý nghĩa và vai trò của đoạn trích đó.

Khi tóm tắt cần bám theo trình tự thời gian, diễn biến của câu chuyện, tránh bỏ sót những chi tiết quan trọng của tác phẩm. Phần tóm tắt phải nêu được những chi tiết chính của tác phẩm, nhất là những tình huống liên quan đến nhân vật chính, thể hiện rõ nhất tư tưởng, tình cảm của tác giả.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 155

Câu hỏi yêu cầu phân tích nhân vật trong một tác phẩm cụ thể, sau đó khái quát lên những đặc điểm, phẩm chất chung của thế hệ người Việt Nam trong một giai đoạn lịch sử nhất định và chỉ ra tư tưởng, quan điểm về con người, cuộc đời của tác giả.

Trong bài phân tích, cần nêu rõ những ý sau:

+ Giới thiệu sơ qua về tác phẩm (thời điểm sáng tác, nội dung chính và hệ thống nhân vật).

+ Nói về vị trí của nhân vật cần phân tích (nhân vật chính, nhân vật trung tâm hay nhân vật phụ).

+ Bối cảnh, tình huống mà nhân vật xuất hiện.

+ Các đặc điểm của nhân vật (lời nói, hành động, tính cách, diễn biến tâm trạng...). Đây là phần quan trọng nhất của bài viết.

+ Ý nghĩa biểu tượng của nhân vật (tiêu biểu cho cả thế hệ, tầng lớp nào) và tư tưởng, quan điểm của tác giả muốn gửi gắm qua nhân vật.

+ Để bài viết sâu sắc, có thể liên hệ, so sánh với các tác phẩm khác cùng thời hoặc khác thời có cùng nội dung phản ánh.

Học sinh có thể tham khảo phần trả lời câu hỏi phần Đọc - hiểu sau các tác phẩm *Bến quê*, *Những ngôi sao xa xôi* và phần *Ôn tập cuối năm* trong cuốn sách này.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 155

Khi chọn một đoạn miêu tả thiên nhiên cần chú ý đến nội dung miêu tả, đặc sắc nghệ thuật và ý nghĩa của thiên nhiên đó. Ngoài giá trị nghệ thuật, đoạn văn đó phải có giá trị đặc tả tâm trạng, cảm xúc của nhân vật và tư tưởng, thái độ của tác giả. Có thể lấy đoạn văn tả cảnh sông Hồng trong truyện *Bến quê* của Nguyễn Minh Châu làm ví dụ để phân tích. Tham khảo phần trả lời câu hỏi 5. Phần đọc hiểu sau tác phẩm *Bến quê* trong cuốn sách này.

KIỂM TRA PHẦN TIẾNG VIỆT

Mục đích của bài kiểm tra, giúp các em thực hiện tốt bài kiểm tra phần tiếng Việt học kì II.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Xác định khởi ngữ trong câu dẫn ở SGK trang 155.
- Viết lại câu đã cho thành câu không có khởi ngữ.

Khởi ngữ trong câu: *Còn mắt tôi thì các anh lái xe bảo: Cô có cái nhìn sao mà xa xăm!* là *còn mắt tôi*.

Viết lại thành câu không có khởi ngữ: *Các anh lái xe nói về mắt tôi: Cô có cái nhìn sao mà xa xăm!*

2. Bài tập này nêu ra hai yêu cầu:

- Xác định thành phần biệt lập trong các câu dẫn ở SGK trang 155.
- Giải thích ý nghĩa mà nó đem lại cho câu chứa nó.

a) *Thật đấy, chuyến này không được Độc lập thì chết cả đi chứ sống làm gì cho nó nhục.* (Kim Lân)

Thành phần biệt lập trong câu trên: *Thật đấy*. Thành phần tình thái này được dùng trong câu để tỏ thái độ xác nhận của người nói (người viết) đối với sự việc nói đến trong câu.

b) *Cũng may mà bằng mấy nét vẽ, họa sĩ ghi xong lần đầu gương mặt của người thanh niên.* (Nguyễn Thành Long)

Thành phần biệt lập trong câu trên: *(cũng) may*. Thành phần tình thái này được dùng trong câu để tỏ sự đánh giá tốt về điều mà người nói (người viết) nói đến trong câu.

3. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Cho biết những từ ngữ in đậm trong các đoạn trích dẫn ở SGK trang 156 có tác dụng liên kết câu chứa chúng với câu nào.

- Xác định phép liên kết thể hiện bằng các từ ngữ in đậm đó.

a) Câu *Sao không giống* có tác dụng liên kết với câu *Ba không giống với cái hình ba chụp với má*.

- Câu *Ba con già hơn trước thôi* có tác dụng liên kết với câu *Ba không giống với cái hình ba chụp với má*.

- Câu *Cũng không phải già* có tác dụng liên kết với câu *Ba con già hơn trước thôi*.

- Câu *Mặt ba con không có cái theo trên mặt như vậy* có tác dụng liên kết với câu *Ba không giống với cái hình ba chụp với má* và câu *Ba con già hơn trước thôi*.

- Câu *À, ra vậy* có tác dụng liên kết với câu *Mặt ba con không có cái theo trên mặt như vậy*.

Những phép liên kết được sử dụng trong đoạn trích này là:

- Phép lặp từ ngữ: *ba - ba, giống - giống, già - già*.

- Phép thế: Từ *vậy* trong câu *À ra vậy, bây giờ bà mới biết* được dùng để thay thế cho *Mặt ba con không có cái theo trên mặt như vậy*.

b) Câu *Thế là đến chiều mụ sai con bưng bát đến xin* có tác dụng liên kết với câu *Ái chà! Nhà này có mở cá ngon gồm, chiều tớ phải xin một bát mấy được*.

Trong đoạn trích này, phép liên kết được sử dụng là phép nối, nối giữa câu *Đến chiều mụ sai con bưng bát đến xin* với câu *Chiều tớ phải xin một bát mấy được*.

4. Bài tập này yêu cầu các em, tìm phép lặp từ ngữ và phép thế để liên kết trong đoạn trích dẫn ở SGK trang 156.

Trong đoạn trích này:

- Phép lặp: Lặp từ *họa sĩ* ở câu (1), câu (4), câu (5).

- Phép thế: Từ *đấy* ở câu (2) thay thế cho từ *Sa Pa* ở câu (1).

5. Bài tập này yêu cầu các em chỉ ra sự liên kết về nội dung, về hình thức giữa các câu trong một đoạn văn ở một bài tập làm văn của em.

(Bài tập này các em tự làm)

6. Bài tập này yêu cầu các em đọc truyện cười *Hai kiểu áo* và trả lời các câu hỏi trong SGK trang 157.

a) Trong những lời đối đáp giữa ông quan lớn và người thợ may, câu có chứa hàm ý là câu: *Nếu ngài mặc hầu quan trên thì vạt đằng trước phải may ngắn đi dăm tấc, còn nếu ngài mặc để tiếp dân đen, thì vạt đằng sau phải may ngắn lại.*

b) Câu trên có hai tầng hàm ý:

- Tầng hàm ý thứ nhất là: Khi tiếp quan trên thì ông quan ấy phải cúi đầu, còn khi tiếp dân đen thì cũng quan ấy hách dịch, vênh mặt lên.

- Tầng hàm ý thứ hai là: Đây là một quan tham, luôn cúi với quan trên, hách dịch với dân đen.

c) Người nghe (ông quan lớn) có giải đoán được hàm ý trong câu nói đó. Chi tiết xác nhận điều này là: *Quan lớn ngẫm nghĩ một hồi rồi bảo: - Thế thì nhà người may cho ta cả hai kiểu.*

LUYỆN TẬP VIẾT HỢP ĐỒNG

Mục đích của bài luyện tập là giúp các em viết được các hợp đồng có nội dung đơn giản trong cuộc sống.

A- HƯỚNG DẪN ÔN TẬP PHẦN LÍ THUYẾT

1. Mục đích và tác dụng của hợp đồng:

Hợp đồng là cơ sở để các bên tham gia kí kết ràng buộc lẫn nhau, có trách nhiệm thực hiện các điều khoản đã ghi nhằm đảm bảo cho công việc thu được kết quả, tránh thiệt hại cho các bên tham gia.

2. Trong các loại văn bản như: tường trình, biên bản, báo cáo, hợp đồng thì hợp đồng là văn bản có tính chất pháp lí.

3. Một bản hợp đồng gồm có ba mục:

- Phần *Mở đầu*:
- Phần *Nội dung*:
- Phần *Kết thúc*.

Phần Nội dung chính của hợp đồng được trình bày theo hình thức ghi lại theo từng điều khoản đã được thống nhất một cách cụ thể, chính xác.

4. Những yêu cầu về hành văn, số liệu của hợp đồng:

- Câu văn trong hợp đồng phải ngắn gọn, dễ hiểu và đơn nghĩa. Các từ ngữ phải đơn giản, tránh dùng các từ ngữ chung chung, không dứt khoát kiểu như: *có khả năng, nói chung, về cơ bản,...*
- Số liệu của hợp đồng phải được ghi cụ thể và chính xác.

B- HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này nêu hai yêu cầu:

- Chọn cách diễn đạt phù hợp trong các cách dẫn ở SGK trang 157, 158.
- Giải thích vì sao lại chọn như vậy.

Ta có thể chọn cách diễn đạt phù hợp:

a) *Hợp đồng có giá trị từ ngày... tháng... năm... đến hết ngày... tháng... năm... (1)*

b) *Bên B phải thanh toán cho bên A bằng đô la Mỹ (2)*

c) *Bên A sẽ không nhận nếu bên B đưa lại loại hàng không đúng phẩm chất, không đúng quy cách như đã thỏa thuận. (2)*

d) *Bên A có trách nhiệm bảo đảm số lượng, chất lượng, chủng loại hàng như đã thỏa thuận với bên B. (2)*

Chọn các cách diễn đạt trên vì chúng cụ thể, chính xác, không sử dụng những từ ngữ chung chung, không dứt khoát.

2. Bài tập này yêu cầu các em lập hợp đồng cho thuê xe đạp dựa trên những thông tin dẫn ở SGK trang 158.

HỢP ĐỒNG CHO THUÊ XE ĐẠP

Hôm nay, ngày.... tháng..... năm.....

Tại địa điểm.....

Chúng tôi gồm:

- Người có xe cho thuê: Nguyễn Văn A, tại số nhà X, phố..., phường..., thành phố Huế.

- Người cần thuê xe: Lê Văn C, ở tại khách sạn Y, mang giấy Chứng minh nhân dân, số.... do Công an thành phố..... cấp ngày..... tháng..... năm....

Đối tượng cho thuê là chiếc xe đạp mini Nhật màu tím, trị giá 1.000.000 đồng.

Hai bên thỏa thuận lập hợp đồng cho thuê xe đạp với nội dung cụ thể sau đây:

Điều 1: Thời gian thuê xe là 3 ngày đêm, kể từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng.... năm....

Điều 2: Giá thuê xe: 10.000đ (mười nghìn đồng/ 01 ngày đêm)

Điều 3: Người thuê xe có trách nhiệm giữ gìn và bảo quản xe đạp cẩn thận, nếu xe bị mất hoặc hư hỏng thì người thuê xe phải bồi thường thiệt hại, nếu trả chậm thì phải chịu tiền thuê gấp đôi.

Hợp đồng này được làm thành 02 bản, có giá trị như nhau, mỗi bên giữ một bản.

Người có xe cho thuê

(Kí và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Văn A

Người thuê xe

(Kí và ghi rõ họ tên)

Lê Văn C

3. Bài tập này yêu cầu các em soạn thảo một hợp đồng thuê lao động.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ LAO ĐỘNG

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm.....

Tại địa điểm.....

Chúng tôi gồm:

- Bên A: Ông Trần Văn B, tại số nhà X, phố....., phường....., tỉnh....., thành phố.....

- Bên B: Ông Lê Ngọc C, tại xóm..... xã....., huyện....., tỉnh.....

Hai bên thống nhất nội dung hợp đồng như sau:

Điều 1: Quyền và nghĩa vụ của người lao động:

- Công việc của người lao động là thợ sửa chữa máy công nghiệp, thời gian làm việc 8 tiếng/ngày (từ 7h30 phút đến 17 giờ, nghỉ trưa từ 11 giờ 30 phút đến 13 giờ - các ngày trong tuần, trừ ngày chủ nhật).

- Người lao động hưởng số lương là 1,2 triệu đồng/01 tháng cộng bữa ăn trưa.

- Người lao động phải chấp hành mọi quy định về công việc và thời gian của cơ sở.

Điều 2: Quyền và nghĩa vụ của người thuê lao động:

- Sử dụng lao động theo luật Lao động đã ban hành.

- Chấp hành mọi quy định của pháp luật trong việc đối xử với người lao động.

Điều 3: Hợp đồng này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày..... tháng.... năm.... đến ngày..... tháng..... năm....

Hợp đồng này được lập thành 02 bản, có giá trị như nhau, mỗi bên giữ một bản.

Người thuê lao động

(Kí và ghi rõ họ tên)

Trần Văn B

Người lao động

(Kí và ghi rõ họ tên)

Lê Ngọc C

4. Bài tập này yêu cầu các em soạn thảo một trong các hợp đồng sau: sử dụng điện thoại, sử dụng nước sạch, sử dụng điện sinh hoạt.

(Dựa vào các bài tập trên, các em tự làm bài tập này).

BẮC SƠN

Nguyễn Huy Tưởng

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Nguyễn Huy Tưởng (1912 - 1960) quê làng Dục Tú, Từ Sơn, Bắc Ninh. Khi còn là học sinh, ông đã tham gia phong trào yêu nước của thanh niên học sinh ở Hải Phòng. Tháng 8 năm 1945, ông là đại biểu Văn hóa cứu quốc, đại biểu Quốc hội khóa I. Suốt thời kì kháng chiến, ông hoạt động trong Ban Văn nghệ Trung ương Đảng. Hòa bình lập lại, Nguyễn Huy Tưởng tiếp tục hoạt động văn nghệ, là Ủy viên Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam, Giám đốc Nhà xuất bản Kim Đồng.

Nguyễn Huy Tưởng là một nhà văn tâm huyết với cuộc đời, với đất nước. Toàn bộ sáng tác của ông trước Cách mạng tháng Tám đều viết về đề tài lịch sử với một quan điểm tiến bộ, tích cực đánh giá lịch sử theo quan điểm của quần chúng lao động. Ông đã xây dựng được những nhân vật lịch sử có tính cách khá sinh động. Sau 1945, cảm hứng cách mạng tràn ngập trong các tác phẩm của ông. Nguyễn Huy Tưởng cố gắng phản ánh trung thực và sắc nét cuộc chiến đấu của quân dân ta, trong đó, mỗi cá nhân đều có số phận gắn liền với lịch sử dân tộc.

Các tác phẩm chính: “Đêm hội Long Trì” (tiểu thuyết, 1942); “Vũ Như Tô” (kịch, 1943); “Bắc Sơn” (kịch, 1946), “Ký sự Cao Lạng” (ký, 1951); “Lũy hoa” (truyện phim, 1960); “Sống mãi với thủ đô” (tiểu thuyết, 1961)... và nhiều truyện viết cho thiếu nhi: “Chiến sĩ ca-nô”, “Lá cờ thêu sáu chữ vàng”...

1. Câu hỏi 1 SGK trang 166

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ các lớp kịch trong đoạn trích giảng. Chú ý đến diễn biến của các sự việc, các mốc sự kiện chính để tóm tắt lại nội dung của đoạn trích.

b. Gợi ý trả lời

Trước khi Ngọc cùng đồng đội truy lùng Thái và Cửu - hai người chiến sĩ cách mạng đang trốn tránh, hai vợ chồng Thơm và Ngọc đã có một cuộc nói chuyện với nhau. Ngọc cố quanh co, lừa dối, che giấu bản chất một tên Việt gian bán nước, nhưng Thơm đã phần nào nhận ra bộ mặt thật của Ngọc.

Sau khi Ngọc rời nhà, Thái và Cửu bị Ngọc và đồng bọn truy lùng đã chạy nhầm vào đúng nhà Ngọc. Lúc đó Thơm đang ở nhà một mình. Trước tình huống đó, Thơm đã giấu hai người vào buồng và khéo léo không cho Ngọc biết. Nhờ thế, hai chiến sĩ cách mạng đã được cứu thoát.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 166

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Đọc kĩ hai lớp kịch của hồi một. Chú ý đến sự kiện có tính chất thúc đẩy diễn biến lớp kịch và thể hiện xung đột kịch.

b. Gợi ý trả lời

Trong hai lớp kịch ở hồi bốn của vở kịch “*Bắc Sơn*”, tác giả đã xây dựng một tình huống kịch gay cấn, thể hiện rõ nét xung đột kịch. Đó là tình huống Thái và Cửu, sau khi bị Ngọc và đồng bọn truy lùng, trong lúc chạy trốn hai đồng chí cách mạng đã chạy nhầm vào nhà Ngọc, trong lúc Thơm - vợ của Ngọc - ở nhà một mình. Tình huống này buộc cô phải lựa chọn cách giải quyết: hoặc là che giấu, giúp đỡ họ trốn thoát hoặc là hô lên để Ngọc và đồng bọn vào bắt giữ họ. Nếu chọn cách thứ nhất sẽ là một sự đánh cược bằng cả tính mạng mình, bởi cô thừa biết kết cục của kẻ “che giấu cán bộ cách mạng” khi bị bọn tay sai phát hiện. Còn nếu làm theo cách thứ hai thì cô sẽ phải day dứt, giày vò suốt đời. Nhưng cuối cùng vượt lên trên tất cả, Thơm đã chấp nhận thậm chí cả hi sinh tính mạng để che giấu hai chiến sĩ cách mạng ngay trong nhà mình. Tình huống ấy, xung đột được đẩy lên cao trào cũng là một cách để nhân vật thể hiện vẻ đẹp, ngọn lửa của chính nghĩa, của lương thiện bấy lâu vẫn âm ỉ cháy trong tâm hồn mình.

Trong vở kịch “*Bắc Sơn*”, xung đột giữa lực lượng cách mạng và kẻ thù là xung đột cơ bản, và trong hồi bốn của vở kịch ta thấy sự đối đầu giữa Thái, Cửu với Ngọc và bọn tay sai là xung đột căng thẳng nhất của đoạn trích.

Ngoài ra, ta còn thấy xung đột trong diễn biến tâm lí của nhân vật Thơm. Tình huống bất ngờ Thái và Cửu chạy nhâm vào nhà Thơm, dẫn đến Thơm có hành động có tính chất bước ngoặt. Thơm nhanh trí và khôn ngoan đưa Thái và Cửu ẩn nấp trong buồng nhà cô, do đó các anh đã thoát được sự truy lùng của bọn tay sai. Hành động đó của Thơm đã dẫn đến những sự thay đổi trong thái độ, hành động của cô ở các lớp sau, Thơm đã đứng hẳn về phía hàng ngũ cách mạng.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 166

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Chú ý đến hoàn cảnh của Thơm và diễn biến tâm trạng của cô khi đối thoại với Thái, Cửu ở lớp 1 và màn đối thoại với Ngọc ở lớp 2. Đặc biệt là hành động cứu thoát hai đồng chí cách mạng Thái, Cửu của Thơm. Hành động này thể hiện điều gì?

b. Gợi ý trả lời

Trong vở kịch, Thơm tiêu biểu cho quần chúng lúc đầu chưa hiểu gì về cách mạng, lo sợ và trốn tránh nhưng sau đó được thức tỉnh và đứng hẳn về hàng ngũ cách mạng. Trong những ngày đầu khởi nghĩa chống lại thực dân Pháp, những người ở vào hoàn cảnh như Thơm rất phổ biến. Cha và em cô tham gia cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn và đã hi sinh. Mẹ cô hóa điên bỏ đi lang thang. Người thân duy nhất là Ngọc - chồng cô - lại là Việt gian bán nước. Điều đó làm cô đau đớn và day dứt, ân hận. Mặc dù, Ngọc quanh co che giấu việc làm tay sai dè tiện của y, nhưng Thơm đã nhận ra bộ mặt phản động của chồng. Cô vẫn nuôi hi vọng mơ hồ có thể níu kéo Ngọc thoát khỏi con đường tội lỗi. Tình huống Thái và Cửu chạy nhâm vào nhà Thơm đã đưa Thơm đến hành động có tính chất bước ngoặt, chấm dứt xung đột nội tâm. Bản chất của Thơm là một người lương thiện và trung thực. Cô đã che giấu hai đồng chí cách mạng mà không sợ liên lụy đến bản thân mình. Việc làm của Thơm nếu bị Ngọc và đồng bọn phát hiện thì cô sẽ phải nhận cái chết: tội che giấu người cách mạng. Song Thơm đã vượt qua được nỗi lo sợ, rất bình tĩnh, cứu thoát Thái và Cửu khỏi sự truy lùng của bọn phản động.

Khi Ngọc về tạt qua nhà, Thơm đã bình tĩnh để đối mặt với Ngọc. Đến lúc này, Thơm cũng đã nhận rõ bộ mặt tay sai, phản động của chồng mình.

Hành động che giấu Thái và Cửu đã tạo ra bước ngoặt trong đời Thơm. Thơm đã đứng hẳn sang hàng ngũ cách mạng và dẫn đến những hành động sau này của cô. Sau này, biết tin Ngọc dẫn đường cho quân Pháp lên đánh quân du kích, Thơm đã luôn rừng đi suốt đêm báo tin để đội quân kịp thời đối phó. Trên đường quay về, cô đã bị chết dưới chính khẩu súng của chồng.

Tâm trạng day dứt, ân hận và hành động dứt khoát của Thơm đã bộc lộ tính gay cấn của đoạn trích. Qua sự thức tỉnh và sự gia nhập vào hàng ngũ cách mạng của Thơm, tác giả đã khẳng định tính chất chính nghĩa của cách mạng cũng như khả năng thức tỉnh những người từng lo sợ, trốn tránh cách mạng. Cuộc cách mạng của nhân dân ta không chỉ cần đến những chiến sĩ quả cảm, gan dạ như Thái và Cửu mà còn cần đến những con người bình dị như Thơm. Dù có lúc họ đã trốn tránh, chưa hiểu đúng về cuộc cách mạng, nhưng nếu ta biết vận động, cảm hóa, tin tưởng họ thì họ cũng sẽ trở thành những chiến sĩ quả cảm.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 166

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Tính cách nhân vật bao giờ cũng được bộc lộ qua lời nói, suy nghĩ và hành động. Vì vậy, khi phân tích ba nhân vật: Ngọc, Thái, Cửu cần chú ý đến màn đối thoại giữa họ với nhân vật khác: màn đối thoại giữa Ngọc và Thơm; màn đối thoại giữa Thái - Cửu - Ngọc.

b. Gợi ý trả lời

Cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn nổ ra, những người dân yêu nước như bố và em trai Thơm, Thái, Cửu tham gia kháng chiến chống lại kẻ thù. Song trong cuộc khởi nghĩa anh dũng ấy, vẫn có những phần tử lo sợ, phản động trở thành tay sai cho giặc như Ngọc.

Bản chất phản động của hắn thể hiện rõ qua việc dẫn đồng bọn truy lùng hai chiến sĩ cách mạng và qua màn đối thoại với Thơm.

Ngọc chỉ là nhân viên bậc thấp trong bộ máy tay sai của thực dân, chỉ là tên chuyên “đánh hơi”, chỉ điểm cho giặc để bắt các lực lượng cách mạng.

Mục đích chỉ điểm của tên Ngọc cũng chỉ vì “vài ngàn đồng”, “chia cho tất cả anh em một nửa, mình lấy một nửa” và “tậu được mấy mẫu

ruộng... chạy được cái hàm cửu phẩm”. Chỉ vì vài lợi lộc tầm thường và viễn vông ấy mà Ngọc bất chấp tính mạng của đồng bào mình, làm tay sai cho kẻ thù đang giày xéo dân tộc.

Bản chất xấu xa, thâm độc của Ngọc dù có được che giấu dưới những lời nói khi bông đùa, khi tình cảm nhưng chỉ qua vài cuộc đối thoại với vợ, người đọc cũng như Thơm đã nhận ra bộ mặt thật của hắn.

Đối lập hoàn toàn với tên phản động Ngọc là hai chiến sĩ cách mạng Thái và Cửu. Thái và Cửu không phải là nhân vật chính của vở kịch, song tính cách của họ cũng được bộc lộ qua tình huống kịch tính. Họ mang nét đẹp của những chiến sĩ cách mạng: dũng cảm, kiên trung, không sợ cái chết. Cùng rơi vào hoàn cảnh như nhau, nhưng Thái và Cửu biểu hiện tính cách khác nhau.

Thái là người bình tĩnh trước mọi việc và biết nhìn nhận người tốt. Thái không nghi ngờ Thơm, dù cô là vợ của tên Việt gian. Niềm tin và sự bình tĩnh của Thái đã củng cố thêm lòng tin cho Thơm và đưa cô đến một hành động dứt khoát, bất chấp cả tính mạng mình.

Trái với tính cách của Thái, Cửu là người nóng tính, có phần nóng vội và đa nghi. Anh cho rằng “vợ Việt gian thì cũng là Việt gian”. Song điểm nổi bật của Cửu là chiến sĩ cách mạng kiên trung và yêu nước.

Thái là một chiến sĩ rất cần cho cách mạng, nhất là trong công tác vận động quần chúng, bảo vệ họ vì phía cách mạng. Sự bình tĩnh của Thái đã củng cố niềm tin cho quần chúng và tạo cho họ niềm tin vào cách mạng.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 167

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Chú ý nghệ thuật viết kịch của Nguyễn Huy Tưởng qua các màn đối thoại, cách biểu hiện tâm lí nhân vật Thơm và tính cách Ngọc, Thái, Cửu, đặc biệt là cách xây dựng tình huống kịch.

b. Gọi ý trả lời

Trong đoạn trích của kịch “*Bắc Sơn*” tác giả đã xây dựng thành công tình huống kịch. Tình huống gay cấn, bất ngờ làm xung đột kịch bộc lộ và thúc đẩy tiến trình hành động kịch như đã phân tích ở câu 1.

Màn đối thoại trong các lớp kịch cũng rất sinh động, mỗi màn là một giọng điệu và nhịp điệu khác nhau. Cuộc đối thoại giữa Thơm, Thái, Cửu trong một tình huống khẩn trương, căng thẳng nên giọng điệu vừa gấp gáp, vừa lo lắng. Cuộc đối thoại giữa Ngọc và Thơm ở màn 2 lại dịu hơn, bớt căng thẳng hơn. Bên cạnh cách xây dựng tình huống, sử dụng ngôn ngữ đối thoại, nghệ thuật biểu hiện tâm lí và tính cách nhân vật cũng rất thành công. Dõi theo hồi 4, qua các cuộc đối thoại giữa các nhân vật tính cách của mỗi người dần dần được bộc lộ: bản chất tay sai, phản động của Ngọc, tính cách kiên trung, dũng cảm của Thái và Cửu và tâm trạng ân hận, đau xót, day dứt của Thơm qua độc thoại nội tâm.

Tóm lại, trong qua đoạn trích hồi 4 của vở kịch *Bắc Sơn*, Nguyễn Huy Tưởng đã xây dựng một tình huống kịch gay cấn làm bộc lộ xung đột cơ bản của vở kịch, và nghệ thuật đối thoại đặc sắc đã thể hiện rõ tính cách và tâm lí nhân vật.

TỔNG KẾT PHẦN TẬP LÀM VĂN

Mục đích của bài tổng kết là giúp các em:

- Nắm được các kiểu văn bản đã học từ lớp 6 đến lớp 9, sự khác nhau và khả năng vận dụng kết hợp của chúng trong thực tế;
- Phân biệt kiểu văn bản và thể loại văn học, hình thức thể hiện văn bản cụ thể;
- Biết trau dồi tiếng Việt để đọc - hiểu văn bản, nâng cao năng lực viết và ngược lại, tập làm văn để nâng cao năng lực tiếng Việt.

HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI

I. Các kiểu văn bản đã học trong chương trình Ngữ văn THCS

1. Sự khác nhau giữa các kiểu văn bản: tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận, điều hành (hành chính - công vụ).

+ Văn bản tự sự trình bày các sự việc (sự kiện) có quan hệ nhân

quả dẫn đến kết cục, biểu lộ ý nghĩa nhằm biểu hiện con người, quy luật đời sống, bày tỏ tình cảm, thái độ.

+ Văn bản miêu tả lại tái hiện các tính chất, thuộc tính sự vật, hiện tượng làm cho chúng biểu hiện nhằm giúp cho con người cảm nhận và hiểu được chúng.

+ Còn văn bản thuyết minh lại trình bày thuộc tính, cấu tạo, nguyên nhân, giúp người đọc tri thức khách quan và có thái độ đúng đắn đối với chúng.

+ Văn bản biểu cảm bày tỏ tình cảm, cảm xúc của con người đối với con người, thiên nhiên, xã hội, sự vật nhằm bày tỏ tính chất và khơi gợi sự đồng cảm.

+ Văn bản nghị luận trình bày tư tưởng, quan điểm đối với tự nhiên, xã hội, con người và tác phẩm văn học bằng các luận điểm, luận cứ và lập luận nhằm thuyết phục mọi người tin theo cái đúng, cái tốt, từ bỏ cái sai, cái xấu.

+ Văn bản điều hành trình bày theo mẫu chung và chịu trách nhiệm pháp lý về các ý kiến, nguyện vọng của cá nhân, tập thể đối với cơ quan quản lý hay bày tỏ yêu cầu, quyết định của người có thẩm quyền đối với người thực thi, hoặc thỏa thuận giữa công dân với nhau về lợi ích và nghĩa vụ nhằm bảo đảm các quan hệ bình thường giữa người và người theo quy định và pháp luật.

2. Các kiểu văn bản trên không thể thay thế được cho nhau bởi chúng có các phương thức và thao tác biểu đạt khác nhau với các mục đích biểu đạt khác nhau.

3. Các phương thức biểu đạt trên thường được kết hợp với nhau trong một văn bản cụ thể để làm sáng tỏ đặc điểm của đối tượng được nói tới trong mỗi loại văn bản.

Các văn bản như: *Cố hương* của Lỗ Tấn, *Lão Hạc* của Nam Cao, *Làng* của Kim Lân... đều sử dụng phối hợp nhiều phương thức biểu đạt.

Ví dụ: Trong đoạn văn dưới đây trích trong văn bản *Lão Hạc* của Nam Cao, tác giả đã kết hợp các phương thức *tự sự*, *nghị luận*, *biểu cảm*. Việc sử dụng phối hợp các phương thức biểu đạt trên giúp tác giả tái hiện sinh động cảnh tượng xảy ra đồng thời bộc lộ sâu sắc tình cảm, suy nghĩ của mình.

Luôn mấy hôm, tôi thấy lão Hạc chỉ ăn khoai. Rồi khoai cũng hết. Bắt đầu từ đấy, lão chế tạo được món gì, ăn món ấy. Hôm thì lão ăn củ chuối, hôm thì lão ăn sung luộc, hôm thì ăn rau má, với thỉnh thoảng một vài củ ráy hay bữa trai, bữa ốc. Tôi nói chuyện lão với vợ tôi. Thị gạt phắt đi!

- Cho lão chết! Ai bảo lão có tiền mà chịu khổ. Lão làm lão khổ chứ ai làm lão khổ. Nhà mình có sung sướng gì mà giúp lão? Chính con mình cũng đói...

Chao ôi! Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi... toàn những cớ để cho ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương; không bao giờ ta thương... Vợ tôi không ác, nhưng thị khổ quá rồi. Một người đau chân có lúc nào quên được cái chân đau của mình để nghĩ đến một cái gì khác đâu. Khi người ta khổ quá thì người ta chẳng còn nghĩ đến ai được nữa. Cái bản tính tốt của người ta bị những nỗi lo lắng, buồn đau, ích kỉ che lấp mất. Tôi biết vậy nên tôi chỉ buồn chứ không nổi giận. Tôi giấu giếm vợ tôi, thỉnh thoảng giúp ngầm ngầm lão Hạc. Nhưng hình như lão cũng biết vợ tôi không ưng giúp lão. Lão từ chối tất cả những cái gì tôi cho lão. Lão từ chối một cách gằn như là hách dịch. Và lão cứ xa tôi dần dần...

Lão không hiểu tôi, tôi nghĩ vậy, và tôi càng buồn lắm. Những người nghèo nhiều tự ái vẫn thường như thế. Họ dễ tủi thân nên rất hay chạnh lòng. Ta khó mà ở cho vừa ý họ... Một hôm, tôi phân nản việc ấy với Binh Tư. Binh Tư là một người láng giềng khác của tôi. Hắn làm nghề ăn trộm nên vốn không ưa lão Hạc bởi vì lão lương thiện quá. Hắn bĩu môi và bảo:

- Lão làm bộ đấy! Thật ra thì lão chỉ tầm ngầm thế, nhưng cũng ra phết chứ chả vừa đâu: lão vừa xin tôi một ít bả chó...

Tôi trố to đôi mắt, ngạc nhiên. Hắn thì thâm:

- Lão bảo con chó nhà nào cứ đến vườn nhà lão... Lão định cho nó xơi một bữa. Nếu trúng, lão với tôi uống rượu.

Hỡi ơi lão Hạc! Thì ra đến lúc cùng lão cũng có thể làm liều như ai hết... Một con người như thế ấy!... Một người đã khóc khi trót lừa một con chó!... Một người nhịn ăn để tiền lại làm ma, bởi không muốn liên

lụy đến hàng xóm, láng giềng... Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có ăn ư? Cuộc đời quả thật cứ mỗi ngày một thêm đáng buồn... (Nam Cao)

4. Kiểu văn bản và hình thức thể hiện, thể loại tác phẩm văn học có những điểm giống nhau và khác nhau là:

Kiểu văn bản và thể loại văn học khác nhau ở chỗ kiểu văn bản là cơ sở của các thể loại văn học. Cùng một kiểu văn bản như văn bản tự sự có thể được dùng trong bản tin (thuộc thể loại báo chí), trong văn bản hành chính, trong văn học...

- Các thể loại văn học đã học là: tự sự, trữ tình kịch.

+ Tự sự có truyện ngắn, tiểu thuyết, kí, truyện dân gian... Tự sự chủ yếu sử dụng phương thức biểu đạt tự sự và miêu tả.

+ Trữ tình có thơ, trường ca, thơ ca dân gian, tùy bút... trữ tình chủ yếu sử dụng phương thức biểu đạt biểu cảm.

Kịch có bi kịch, hài kịch, chính kịch (xét về mặt nội dung); kịch hát, kịch thơ, kịch nói (xét theo phương thức tổ chức và diễn xuất của ngôn ngữ). Kịch sử dụng ngôn ngữ trực tiếp (đối thoại, độc thoại) và cử chỉ, hành động của nhân vật.

- Tác phẩm văn học như thơ, truyện, kịch có sử dụng các yếu tố nghị luận.

Ví dụ: Trong truyện ngắn *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu*, tác giả không chỉ kể lại diễn biến cuộc gặp gỡ giữa Va-ren và Phan Bội Châu mà còn đưa vào phân kết và phân tái bút nhiều yếu tố nghị luận có tính chất bình luận về thái độ của Phan Bội Châu đối với Va-ren.

5. Kiểu văn bản tự sự và thể loại văn học tự sự khác nhau là:

- Kiểu văn bản tự sự không chỉ dùng cho văn bản nghệ thuật mà còn dùng trong rất nhiều tình huống và các loại văn bản khác như trong văn bản báo chí, đơn từ, khoa học, bản tin...

- Còn thể loại văn học tự sự là một thể loại nhằm phân biệt với các thể loại trữ tình và kịch. Tác phẩm tự sự là loại tác phẩm nhằm phản ánh cuộc sống “thông qua các sự kiện, biến cố và hành vi của con

người làm cho tác phẩm trở thành một câu chuyện về ai đó và về cái gì đó”. (*Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004)

Tính nghệ thuật trong tác phẩm văn học tự sự thể hiện ở nhiều điểm:

- Dùng lời kể và lời miêu tả để thông báo thời gian, địa điểm, gọi ra đặc điểm nhân vật, sự việc xảy ra, phân tích tâm trạng, tình huống nhằm làm hiện lên bức tranh đời sống một cách khách quan.

- Có cốt truyện, có các biến cố, có quan hệ nhân quả với nhau, tác động vào nhau, đẩy tới một đỉnh cao buộc phải có một kết cục.

- Tác phẩm tự sự có khả năng thể hiện nhân vật một cách toàn diện nhất so với các thể loại trữ tình và kịch.

- Tác phẩm tự sự rất giàu các loại hình và hình thức ngôn ngữ (ngôn ngữ người kể chuyện, ngôn ngữ nhân vật sinh động, đa dạng).

6. Kiểu văn bản biểu cảm và thể loại văn học trữ tình giống và khác nhau là:

- *Giống nhau:* Thể loại văn học trữ tình chủ yếu dùng phương thức biểu đạt biểu cảm. Như vậy, kiểu văn bản biểu cảm là cơ sở của thể loại văn học trữ tình.

- *Khác nhau:*

- + Kiểu văn bản biểu cảm không chỉ dùng cho văn bản nghệ thuật mà còn dùng trong rất nhiều tình huống và các loại văn bản khác như trong điện mừng, lời thăm hỏi, chia buồn, văn tế, điệu văn,...

- + Còn thể loại văn học trữ tình là một thể loại nhằm phân biệt với các thể loại tự sự và kịch.

7. Tác phẩm nghị luận cần các yếu tố thuyết minh, miêu tả, tự sự. Các yếu tố này giúp cho việc trình bày luận điểm, luận cứ trong bài văn được rõ ràng, cụ thể, sinh động hơn. Do đó, bài viết có sức thuyết phục mạnh mẽ hơn.

Việc đưa các yếu tố thuyết minh, miêu tả, tự sự vào trong bài văn nghị luận phải xuất phát từ nhu cầu nghị luận. Chúng phải phù hợp với luận điểm, luận cứ, phải phục vụ cho việc làm rõ luận điểm, luận cứ và không phá vỡ mạch lạc nghị luận của bài văn.

II. Các kiểu văn bản trọng tâm

1. Văn bản thuyết minh:

a) Văn bản thuyết minh có đích biểu đạt: Đem lại cho con người những tri thức khách quan, chính xác về sự vật, hiện tượng để có thái độ, hành động đúng đắn.

b) Muốn làm được văn bản thuyết minh, người viết phải có hiểu biết về sự vật, hiện tượng được thuyết minh. Điều này có được do sự quan sát, thăm thú, tra cứu sách vở hay hỏi han những người hiểu biết.

c) Các phương pháp thường dùng trong văn bản thuyết minh: phương pháp định nghĩa, giải thích; so sánh; nêu ví dụ; phân tích; phân loại; liệt kê; nêu số liệu...

d) Đặc điểm ngôn ngữ trong văn bản thuyết minh: có tính chính xác, cô đọng, chặt chẽ và sinh động.

2. Văn bản tự sự:

a) Văn bản tự sự có đích biểu đạt là: biểu hiện con người, quy luật đời sống và bày tỏ thái độ.

b) Các yếu tố tạo thành văn bản tự sự là: chi tiết, cốt truyện, nhân vật, ngôn ngữ trần thuật...

c) Văn bản tự sự thường kết hợp với các yếu tố miêu tả, nghị luận, biểu cảm vì nếu văn bản chỉ có yếu tố tự sự thì sẽ làm cho chuyện kể khô cứng, không có hồn.

Tác dụng của các yếu tố miêu tả, nghị luận, biểu cảm trong văn bản tự sự là: Yếu tố miêu tả làm cho sự việc được kể sinh động và như thật. Yếu tố biểu cảm thể hiện được thái độ của người nói đối với sự việc được kể. Còn yếu tố nghị luận lại nhằm xác lập cho người đọc, người nghe một tư tưởng, một quan điểm nào đó.

d) Ngôn ngữ trong văn bản tự sự có đặc điểm là: giản dị, gần gũi với đời sống hàng ngày.

3. Văn bản nghị luận:

a) Văn bản nghị luận có đích biểu đạt: nhằm xác lập cho người đọc, người nghe một tư tưởng, một quan điểm nào đó.

b) Văn bản nghị luận do các yếu tố sau tạo thành: luận điểm, luận cứ, lập luận.

- Luận điểm: ý kiến thể hiện tư tưởng, quan điểm của bài văn, được nêu ra dưới hình thức phủ định hay khẳng định.

- Luận cứ: các lí lẽ, dẫn chứng đưa ra làm cơ sở cho luận điểm.

- Lập luận: cách nêu luận cứ để dẫn đến luận điểm.

c) Yêu cầu đối với luận điểm, luận cứ và lập luận.

- Luận điểm: phải xác đáng, chân thực, đáp ứng được nhu cầu của thực tế.

- Luận cứ: phải chân thực, đúng đắn và tiêu biểu.

- Lập luận: phải chặt chẽ, hợp lí.

d) Dàn bài chung của một bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống hoặc một vấn đề tư tưởng, đạo lí.

- Mở bài: Giới thiệu vấn đề tư tưởng, đạo lí cần bàn luận.

- Thân bài:

- + Giải thích, chứng minh nội dung vấn đề tư tưởng, đạo lí.

- + Nhận định, đánh giá vấn đề tư tưởng, đạo lí đó trong bối cảnh của cuộc sống riêng, chung.

- Kết bài: Kết luận, tổng kết, nêu nhận thức mới, tỏ ý khuyên bảo hoặc tỏ ý hành động.

e) Dàn bài chung của bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) hoặc về một bài thơ, đoạn thơ.

- Mở bài: Giới thiệu đoạn thơ, bài thơ và bước đầu nêu nhận xét, đánh giá của mình (Nếu phân tích một đoạn thơ nên nêu rõ vị trí của đoạn thơ ấy trong tác phẩm và khái quát nội dung cảm xúc của nó).

- Thân bài: Lần lượt trình bày những suy nghĩ, đánh giá về nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ.

- Kết bài: Khái quát giá trị, ý nghĩa của đoạn thơ, bài thơ.

TÔI VÀ CHÚNG TA

(Trích Cảnh ba)

Lưu Quang Vũ

Vài nét về tác giả và tác phẩm

Lưu Quang Vũ (1948 - 1988) sinh ra ở huyện Hạ Hòa, Phú Thọ, quê gốc ở Quảng Nam nhưng suốt thời đi học ông sống tại Hà Nội. Từ năm 18 tuổi, Lưu Quang Vũ đã xung phong vào bộ đội, đến cuối năm 1970, xuất ngũ. Thời gian này ông đã bắt đầu làm thơ. Nhưng đến đầu những năm 80, ông hầu như chuyển hẳn sang lĩnh vực sân khấu và gặt hái được nhiều thành công: Bảy huy chương vàng trong các kì hội diễn sân khấu chuyên nghiệp toàn quốc; hai lần được giải thưởng của Hội Văn nghệ Hà Nội,...

Các tác phẩm chính: “Hương cây bếp lửa” (thơ, in chung, 1968); “Diễn viên và sân khấu” (tiểu luận, in chung); “Mùa hè đang đến” (truyện, 1983); “Mây trắng của đời tôi” (thơ)... và hơn 50 kịch bản đã được dàn dựng: “Sống mãi tuổi 17” (1979); “Hồn Trương Ba, da Hàng thịt” (1984); “Lời thề thứ 9” (1988), “Điều không thể mất” (1988)...

Lưu Quang Vũ đã từng tâm niệm: “Trong quan niệm của tôi, thơ và kịch rất gần nhau (...) Những động lực “xúi giục” tôi viết kịch cũng là những động lực khiến tôi làm thơ, đó là khát vọng muốn được bày tỏ, muốn được tự thể hiện tâm hồn mình và thế giới xung quanh, muốn được tham dự vào dòng chảy mãnh liệt của đời sống, được trao gửi và dâng hiến. Đối với tôi công việc sáng tác là niềm vui lớn và cũng là nỗi khổ lớn. Thấy mình đã có công, cố sức mà nghệ thuật thật sự, điều mình mơ ước thật sự vẫn còn xa lắm ở phía trước”...

Năm 2000, Lưu Quang Vũ đã được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học và nghệ thuật.

Về tác phẩm “Tôi và chúng ta” xem trong SGK.

1. Câu hỏi 2 SGK trang 180

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Xem phần giới thiệu chung về tác phẩm (*Ngữ văn 9*, tập hai, trang 179) để thấy mâu thuẫn cơ bản của cả vở kịch và ý nghĩa thực tiễn của mâu thuẫn ấy. Cảnh ba chính là thời điểm phát triển gay gắt, bộc lộ trực tiếp xung đột này. Ngoài ra, dựa vào đặc điểm của hai tuyến nhân vật, vấn đề trung tâm được đưa ra trong cuộc họp xí nghiệp để trả lời.

b. Gợi ý trả lời

Mâu thuẫn cơ bản của vở kịch mà đã được thể hiện trực tiếp ở Cảnh ba là mâu thuẫn giữa những người bảo thủ, cứng nhắc, cố nín kéo, bảo vệ cho các nguyên tắc đã cũ kĩ, lạc hậu, kìm hãm sản xuất với những người mang tư tưởng tiến bộ, muốn đổi mới phương thức quản lí, sản xuất nhằm mang lại lợi ích cho mỗi cá nhân và cho xã hội.

Trong thực tế, nước ta vào những năm 80 đang ở thời điểm chuyển mình mạnh mẽ. Trong tình hình kinh tế - xã hội đầy biến động, vấn đề cấp thiết đặt ra là phải tìm được đường lối đúng đắn, phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội. Vấn đề mà vở kịch đặt ra đã giúp mọi người nhận thấy sự cấp thiết và tầm quan trọng của việc thay đổi tư duy, cách tổ chức quản lí trong tình hình ấy. Vì vậy, giá trị thực tiễn của vở kịch được đánh giá là rất cao.

2. Câu hỏi 3 SGK trang 180

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Cần hiểu tình huống kịch là một hoàn cảnh được sắp xếp sao cho ở thời điểm đó, với những sự kiện đó, xung đột kịch được bộc lộ đầy đủ nhất. Dựa vào những lời ở đầu cảnh, chức danh của các nhân vật để xác định tình huống kịch ở đoạn trích này.

b. Gợi ý trả lời

Tình huống của cảnh ba là việc Giám đốc Hoàng Việt tổ chức cuộc họp công bố “kế hoạch mở rộng sản xuất và phương án làm ăn mới của xí nghiệp”. Chính trong cuộc họp này, mâu thuẫn đã được bộc lộ. Những người trong cuộc họp đã chia làm hai phe đối lập nhau. Đó là sự đối lập về tư tưởng. Quyết định của Giám đốc Hoàng Việt và sự công bố bản báo cáo của kĩ sư Lê Sơn, cái bắt tay của bà Bồng, ông Quých... là sự chính thức “tuyên chiến” của

những con người có tư duy đổi mới với hệ thống quản lí cũ kĩ, lạc hậu, bảo thủ.

Mâu thuẫn cơ bản phát triển ngày càng gay gắt theo mức độ phản ứng của phái đối lập: phe bảo thủ. Trước tiên là sự phản đối, nêu khó khăn của Trưởng phòng Tổ chức lao động vì chỉ tiêu biên chế của xí nghiệp chỉ có giới hạn. Tiếp theo là Trưởng phòng Tài vụ không đồng ý tuyển thêm công nhân hợp đồng vì “không có quỹ lương cho thợ hợp đồng”. Bà ta không chịu xuất tiền ngay cả khi đã có chữ kí Giám đốc. Mâu thuẫn được đẩy thêm một bước khi Giám đốc quyết định bãi bỏ chức quản đốc phân xưởng dẫn đến phản ứng của Quản đốc Trưởng. Rõ ràng, cuộc đấu tranh với tư tưởng thủ cựu đã động chạm đến quyền lợi của nhiều cá nhân. Điều này báo hiệu những âm mưu phá hoại của những kẻ vụ lợi, bảo thủ về sau. Cuối cùng là sự phản đối gay gắt của Phó Giám đốc Nguyễn Chính. Vị Phó Giám đốc vừa lí luận, vừa đưa lí do quyết định của Giám đốc “chưa có trong Nghị quyết Đảng ủy xí nghiệp” để phản đối. Hơn thế nữa, qua lời của Lê Sơn nhận xét về Nguyễn Chính: “Con người ấy đã từng đánh đổ bốn đời giám đốc. Hắn thuộc loại người nếu bắt tay mình, mình phải xem lại tay có đủ năm ngón không?” và qua những lời đe dọa, những cử chỉ như “bậm môi” của hắn, người đọc có thể tiên liệu được rằng mâu thuẫn vừa bùng nổ kia sẽ còn phát triển gay gắt hơn nữa ở những phần sau.

3. Câu hỏi 4 SGK trang 180

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Phân tích các nhân vật trên cơ sở vị thế, ngôn ngữ, quan điểm và cử chỉ, hành động của mỗi người.

b. Gợi ý trả lời

Trong một đoạn trích ngắn ngủi, chỉ là một cảnh trong vở kịch, tính cách các nhân vật đã thể hiện khá đầy đủ, toàn diện. Giám đốc Hoàng Việt là một người sáng suốt, tiến bộ. Anh đã nhận ra yêu cầu đổi mới tất yếu của hoàn cảnh mới. Anh cũng là người giàu tình cảm, quan tâm đến đời sống công nhân viên một cách thiết thực (tăng lương, cắt tiền xây nhà khách để trả lương cho công nhân hợp đồng). Đồng thời, Hoàng Việt là người quyết đoán, táo bạo, dám nghĩ, dám làm. Mặc dù vấp phải rất nhiều sự phản đối từ phe bảo thủ, anh vẫn

bình tĩnh giải thích và không một phút dao động, lung lạc. Thậm chí, trước sự đe dọa của Phó Giám đốc Nguyễn Chính anh vẫn tỏ ra cứng rắn, không run sợ. Phải là một người có trách nhiệm, tâm huyết, tràn trề với sự phát triển của xí nghiệp, của đất nước, Giám đốc Hoàng Việt mới có thể dũng cảm, sẵn sàng đối mặt với mọi thế lực bảo thủ trong cuộc đấu tranh vì cái mới, vì sự phát triển như thế.

Kĩ sư Lê Sơn hầu như rất ít lên tiếng trong cảnh này nhưng qua sự tin tưởng của Giám đốc Hoàng Việt, qua bản kế hoạch anh lập ra, chúng ta cũng đủ hiểu anh là một kĩ sư giỏi, có trình độ chuyên môn cao, hoạch định được những chiến lược, kế hoạch tiến bộ, mang lại lợi ích sản xuất cao.

Những lời nhận xét của anh về Nguyễn Chính, những câu nói hài hước tự nhận mình là kị mã San-chô, gọi Hoàng Việt là Đông-ki-sốt, ví mình với Cô-pec-ních... là những nét tô đậm cái độc đáo, cá tính riêng của anh. Anh là một người hiểu biết. Anh đoán trước được rằng: “dứt khoát cái cối xay gió nó sẽ cho chúng ta ăn đòn như tử đầy”, biết cuộc đấu tranh mà anh tham dự vào sẽ rất khó khăn. Nhưng mặc dù anh tự nhận “Tôi nhát. Nếu người ta dọa thiêu tôi trên giàn lửa thì tôi cũng đành phải nói là Trái Đất không quay”, nhưng người đọc không ai lại tin rằng anh sẽ bỏ cuộc. Một người biết trước khó khăn mà vẫn quyết tâm chinh phục, đó mới là người dũng cảm. Kĩ sư Lê Sơn là đại diện cho thế hệ trẻ, giỏi giang, nhiệt tình, sáng suốt, là đại diện cho cái mới, cái tiến bộ.

Quản đốc Trương hiện lên trong cảnh ba như như con rối. Hắn ta lấp bắp, không thể gọi tên chính xác công việc cụ thể của mình là gì, cũng không diễn đạt được nên lời những phản đối, lúc nào cũng ấp úng. Cách phản ứng của hắn cũng chỉ là tư lợi, không có một cơ sở lí luận nào thỏa đáng: “... xưa nay phân xưởng vẫn phải có quản đốc. Không phải tôi ham địa vị, nhưng bãi bỏ cả một chức vụ quan trọng như chức quản đốc phân xưởng thì thật là...”. Có thể nói, Quản đốc Trương chính là đại diện cho những bộ phận, khía cạnh tiêu cực của cơ chế cũ, nghĩa là những thế lực bảo thủ, nhỏ nhen, kìm hãm sự phát triển.

Phó Giám đốc Nguyễn Chính là một người bảo thủ, trì trệ. Nhưng hơn thế nữa, ông ta còn là một người nguy hiểm: gian xảo, cay cú, thâm thù. Những nét tính cách mà ông ta bộc lộ ở Cảnh ba báo hiệu

trước những khó khăn mà phái tiến bộ sẽ vấp phải, bởi những người như Nguyễn Chính sẽ không bao giờ chịu nhượng bộ một cách dễ dàng, cũng như cái xấu, cái cũ không phải một sớm một chiều mà thay đổi được.

4. Câu hỏi 5 SGK trang 180

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Dựa vào những chi tiết gợi mở của Cảnh ba (lời nói đe dọa của Nguyễn Chính, thái độ kiên quyết của Giám đốc Hoàng Việt); liên hệ với lô-gíc trong thực tế để phán đoán xu thế phát triển của xung đột kịch.

b. Gợi ý trả lời

Cảnh ba là sự bùng nổ xung đột kịch: cuộc đấu tranh giữa hai phái đổi mới và bảo thủ. Cuộc đấu tranh này sẽ ngày càng gay gắt và quyết liệt. Bởi lực lượng bảo thủ sẽ không bao giờ dễ dàng nhượng bước, đầu hàng trước cái mới. Căn cứ vào thái độ kiên quyết của Giám đốc Hoàng Việt, lời đe dọa “Để rồi xem” của Phó Giám đốc Trương Chính, có thể thấy cuộc đấu tranh sẽ phát triển theo xu thế: phái đổi mới sẽ còn gặp phải nhiều khó khăn, trở ngại hơn nữa. Nhưng họ không ngã lòng. Những cải tiến của họ phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, phù hợp với lợi ích của công nhân viên nên chắc chắn sẽ được đông đảo công nhân ủng hộ. Cuối cùng, phần thắng tất yếu sẽ thuộc về những con người đại diện cho cái mới và một cơ chế tiến bộ sẽ được thiết lập và duy trì ở Xí nghiệp Thắng Lợi. Thực tế công cuộc đổi mới của nước ta từ năm 1986 đến nay và những thành quả của nó là một minh chứng chân thực nhất, sinh động nhất cho những dự liệu của Lưu Quang Vũ trong vở kịch này.

TỔNG KẾT VĂN HỌC

1. Câu hỏi 1 SGK trang 181

(Chú ý phân hướng dẫn trong SGK - trang 181)

Văn học dân gian	Văn học trung đại	Văn học hiện đại
1. Truyện 1.1. Truyền thuyết - Con Rồng cháu Tiên - Bánh chưng, bánh giầy - Thánh Gióng - Sơn Tinh, Thủy Tinh - Sự tích Hồ Gươm 1.2. Cổ tích - Sọ Dừa - Thạch Sanh - Em bé thông minh - Cây bút thần 1.3. Ngụ ngôn - Thầy bói xem voi - Đeo nhạc cho mèo - Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng -Ếch ngồi đáy giếng 1.4. Truyện cười - Treo biển - Lợn cưới, áo mới 2. Ca dao, dân ca - Những câu hát về tình cảm gia đình. - Những câu hát than thân. - Những câu hát châm biếm. 3. Tục ngữ - Tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất - Tục ngữ về con người và xã hội	1. Truyện, kí - Thầy thuốc giỏi cốt nhất ở tấm lòng (Hồ Nguyên Trừng) - Con hổ có nghĩa (Vũ Trinh) - Mẹ hiền dạy con (Trích Liệt nữ truyện) - Chuyện người con gái Nam Xương (Nguyễn Dữ) - Hoàng Lê nhất thống chí (Ngô gia văn phái) 2. Truyện thơ - Truyện Kiều (Nguyễn Du) - Lục Vân Tiên (Nguyễn Đình Chiểu) 3. Thơ - Thiên Trường vãn vọng (Trần Nhân Tông) - Tụng giá hoàn kinh sư (Trần Quang Khải) - Côn Sơn ca (Nguyễn Trãi) - Nam quốc sơn hà (Lý Thường Kiệt) - Sau phút chia li (trích “Chinh phụ ngâm khúc - Đoàn Thị Điểm). - Qua Đèo Ngang (Bà Huyện Thanh Quan) - Bạn đến chơi nhà (Nguyễn Khuyến) - Bánh trôi nước (Hồ Xuân Hương)	1. Truyện kí - Bài học đầu tiên (trích “Dế mèn phiêu lưu kí” – Tô Hoài) - Sông nước Cà Mau (Trích “Đất rừng phương Nam” - Đoàn Giỏi). - Vượt thác (Trích “Quê nội” – Võ Quảng) - Bức tranh của em gái tôi (Tạ Duy Anh) - Cô Tô (Nguyễn Tuân) - Cây tre Việt Nam (Thép Mới) - Sống chết mặc bay (Phạm Duy Tốn) - Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu (Nguyễn Ái Quốc) - Tôi đi học (Thanh Tịnh) - Trong lòng mẹ (Trích “Những ngày thơ ấu” – Nguyên Hồng) - Tức nước vỡ bờ (Trích “Tắt đèn” – Ngô Tất Tố). - Lão Hạc (Nam Cao) - Làng (Kim Lân) - Lặng lẽ Sa Pa (Nguyễn Thành Long) - Chiếc lược ngà (Nguyễn Quang Sáng) - Những ngôi sao xa xôi (Lê Minh Khuê) - Bến quê (Nguyễn Minh Châu)

4. Sơn khẩu - Chèo: Quan âm Tại Kính	4. Văn ng nghị luận - Chiếu dời đô (Lí Thái Tổ) - Hịch tướng sĩ (Trần Quốc Tuấn) - Nước Đại Việt ta (Trích “Bình Ngô đại cáo” – Nguyễn Trãi). - Bàn luận về phép học (La Sơn phu tử - Nguyễn Thiếp)	2. Tùy bút - Một thứ quà của lúa non: Cốm (Thạch Lam) - Mùa xuân của tôi (Vũ Bằng) 3. Thơ - Lượm (Tố Hữu) - Đêm nay Bác không ngủ (Minh Huệ) - Mưa (Trần Đăng Khoa) - Cảnh khuya, Rằm tháng Giêng (Hồ Chí Minh) - Tiếng gà trưa (Xuân Quỳnh) - Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác (Phan Bội Châu) - Đập đá ở Côn Lôn (Phan Châu Trinh) - Muốn làm thằng Cuội (Tản Đà) - Hai chữ nước nhà (Á Nam Trần Tuấn Khải) - Nhớ rừng (Thế Lữ) - Ông đồ (Vũ Đình Liên) - Quê hương (Tế Hanh) - Khi con tu hú (Tố Hữu) - Tức cảnh Pác Bó, Ngắm trăng, Đi đường (Hồ Chí Minh) - Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ (Nguyễn Khoa Điềm). - Ánh trăng (Nguyễn Duy) - Đồng chí (Chính Hữu) - Bài thơ về tiểu đội xe không kính (Phạm Tiến Duật) - Đoàn thuyền đánh cá (Huy Cận) - Con cò (Chế Lan Viên) - Sang thu (Hữu Thỉnh) - Mùa xuân nho nhỏ (Thanh Hải) - Viếng lăng Bác (Viễn Phương) - Nói với con (Y Phương) 4. Kịch - Bắc Sơn (Nguyễn Huy Tưởng) - Tôi và chúng ta (Lưu Quang Vũ)
---	---	--

		5. Văn nghị luận - Tinh thần yêu nước của nhân dân ta (Hồ Chí Minh) - Sự giàu đẹp của tiếng Việt (Đặng Thai Mai) - Đức tính giản dị của Bác Hồ (Phạm Văn Đồng) - Ý nghĩa văn chương (Hoài Thanh) - Thuế máu (Trích “Bản án chế độ thực dân Pháp” – Nguyễn Ái Quốc) - Tiếng nói của văn nghệ (Nguyễn Đình Thi) - Chuẩn bị hành trang vào thế kỷ mới (Vũ Khoan)
--	--	---

2. Câu hỏi 2 SGK trang 181

(Nên tham khảo thêm phần khái quát chung ở trước mỗi cụm bài cùng thể loại trong cuốn sách này).

- Truyền thuyết là loại truyện dân gian kể về các nhân vật và sự kiện có liên quan đến lịch sử thời quá khứ, thường có yếu tố tưởng tượng, kì ảo. Truyền thuyết thể hiện thái độ và cách đánh giá của nhân dân đối với các sự kiện và nhân vật lịch sử được kể.

- Truyện cổ tích là loại truyện dân gian kể về cuộc đời của một số kiểu nhân vật quen thuộc.

+ Nhân vật bất hạnh;

+ Nhân vật dũng sĩ và nhân vật có tài năng kì lạ;

+ Nhân vật thông minh và nhân vật ngốc nghếch;

+ Nhân vật là động vật.

Truyện cổ tích thường có yếu tố hoang đường, thể hiện ước mơ, niềm tin của nhân dân về chiến thắng cuối cùng của cái thiện đối với cái ác, cái tốt đối với cái xấu, sự công bằng đối với sự bất công.

- Truyện cười là loại truyện kể về những hiện tượng đáng cười trong cuộc sống nhằm tạo ra tiếng cười mua vui hoặc phê phán những thói hư, tật xấu trong xã hội.

- Truyện ngụ ngôn là loại truyện kể bằng văn xuôi hoặc văn vần, mượn chuyện về loài vật, đồ vật hoặc về chính con người để nói bóng

gió, kín đáo chuyện con người, nhằm khuyên nhủ, răn dạy người ta bài học nào đó trong cuộc sống.

- Ca dao - dân ca là những khái niệm tương đương, chỉ các thể loại trữ tình dân gian, kết hợp lời và nhạc, diễn tả đời sống nội tâm của con người. Khái niệm ca dao còn được dùng để chỉ một thể thơ dân gian, thể ca dao.

- Tục ngữ là những câu nói dân gian ngắn gọn, ổn định, có nhịp điệu, hình ảnh, thể hiện những kinh nghiệm của nhân dân về mọi mặt (tự nhiên, lao động sản xuất, xã hội), được nhân dân vận dụng vào đời sống, suy nghĩ và lời ăn tiếng nói hằng ngày.

- Chèo là loại kịch hát, múa dân gian, kể chuyện, diễn tích bằng hình thức sân khấu và trước kia thường được diễn ở sân đình nên còn được gọi là chèo sân đình. Chèo nảy sinh và được phổ biến rộng rãi ở Bắc Bộ.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 182

1. Truyện:

- *Thầy thuốc giỏi cốt nhất ở tấm lòng* (Hồ Nguyên Trừng)
- *Con hổ có nghĩa* (Vũ Trinh)
- *Chuyện người con gái Nam Xương* (Nguyễn Dữ)
- *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái)

2. Truyện thơ:

- *Truyện Kiều* (Nguyễn Du)
- *Lục Vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu)

3. Thơ:

- Thất ngôn bát cú: *Qua Đèo Ngang* (Bà Huyện Thanh Quan), *Bạn đến chơi nhà* (Nguyễn Khuyến)

- Tứ tuyệt: *Thiên trường vãn vọng* (Trần Nhân Tông); *Tụng giá hoàn kinh sư* (Trần Quang Khải); *Nam quốc sơn hà* (Lý Thường Kiệt), *Bánh trôi nước* (Hồ Xuân Hương).

- Song thất lục bát: *Sau phút chia li* (Trích “*Chinh phụ ngâm khúc*” - Đoàn Thị Điểm).

- Lục bát: *Bài ca Côn Sơn* (Dịch thơ “*Côn Sơn ca*” - Nguyễn Trãi)

4. Văn nghị luận:

- Chiếu: *Chiếu dời đô* (Lý Thái Tổ)

- Hịch: *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn)

- Cáo: *Nước Đại Việt ta* (Trích *Bình Ngô đại cáo* - Nguyễn Trãi)

- Bản tấu: *Bàn luận về phép học* (Nguyễn Thiếp)

4. Câu hỏi 4 SGK trang 182

1. Truyện ngắn - phương thức biểu đạt chủ yếu: tự sự.

2. Tiểu thuyết - phương thức biểu đạt chủ yếu: tự sự.

3. Kí - phương thức biểu đạt chủ yếu: tự sự.

4. Tùy bút - phương thức biểu đạt chủ yếu: biểu cảm + tự sự.

5. Thơ - phương thức biểu đạt chủ yếu: biểu cảm.

6. Kịch - phương thức biểu đạt chủ yếu: hành động và ngôn ngữ kịch.

7. Văn nghị luận - phương thức biểu đạt chủ yếu: lập luận.

TỔNG KẾT VĂN HỌC

(Tiếp theo)

PHẦN A

1. Câu hỏi 1 SGK trang 193

Học sinh tự thống kê các tác phẩm văn học trung đại đã học hoặc đọc thêm trong chương trình Ngữ văn THCS (lớp 6, 7, 8, 9). Chú ý cần phân chia các tác phẩm này theo 2 phần: chữ Hán và chữ Nôm.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 194

- Văn học dân gian là sản phẩm của tập thể quần chúng lao động, của những tác giả vô danh và được lưu truyền bằng phương thức truyền miệng. Do đó, các tác phẩm văn học dân gian thường có nhiều dị bản, biến thể.

- Văn học viết là sản phẩm của một cá nhân (hoặc tập thể) cụ thể, được sáng tác bằng chữ viết, qua các ấn phẩm sách báo, nên tác phẩm luôn được bảo đảm nguyên bản.

Như vậy, văn học dân gian và văn học viết khác nhau cơ bản về chủ thể sáng tác, phương thức lưu truyền và tính trọn vẹn của văn bản.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 194

Văn học dân gian với những mô típ, hình ảnh, âm điệu gợi cảm đã trở thành nguồn chất liệu phong phú bổ sung cho văn học viết.

Trong “*Truyện Kiều*”, Nguyễn Du viết:

*Vợ chàng quý quái tình ma
Phen này kẻ cắp, bà già gặp nhau.*

Ở đây, thành ngữ “Kẻ cắp gặp bà già” rất quen thuộc trong dân gian được tác giả vận dụng rất nhuần nhuyễn, hợp lí.

Trong bài “*Bánh trôi nước*” tác giả sử dụng mô-típ “*thân em*” thường thấy trong ca dao, sử dụng một cách biến hóa thành ngữ “*ba chìm bảy nổi*” thành “*bảy nổi ba chìm*”:

*Thân em vừa trắng lại vừa tròn
Bảy nổi ba chìm với nước non.*

Trong bài thơ “Con cò”, Chế Lan Viên đã xây dựng một cách sáng tạo hình tượng con cò từ hình tượng con cò trong ca dao: “Con cò mà đi ăn đêm”... kết hợp được màu sắc hiện đại và âm hưởng dân gian trong tác phẩm của mình.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 194

Trong suốt các giai đoạn của tiến trình văn học Việt Nam, tình thần yêu nước luôn là một nội dung nổi bật.

Trong văn học dân gian, chúng ta thường thấy lòng tự hào, tự tôn dân tộc thể hiện ở cách giải thích nguồn gốc của người Việt (Truyền thuyết “Con Rồng cháu Tiên”); Ở ước mơ chiến thắng giặc ngoại xâm, tấm lòng quyết chiến bảo vệ bờ cõi được gửi gắm trong hình tượng người anh hùng làng Gióng (Truyền thuyết “Thánh Gióng”).

Trong văn học viết, lòng yêu nước cũng là một dòng mạch không bao giờ ngừng tuôn chảy.

Đọc “*Nam quốc sơn hà*” của Lý Thường Kiệt, chúng ta thấy vang vọng lời khẳng định chủ quyền dân tộc, lời cảnh cáo đánh thép đối với giặc ngoại xâm. Đó là gì nếu không phải chính là tiếng nói của lòng yêu nước? Tấm lòng ấy, ở “*Tụng giá hoàn kinh sư*” - Trần Quang Khải, lại bộc lộ qua ước mơ xây dựng một non sông vững bền muôn thuở: “*Non nước ấy ngàn thu*”.

Thế kỉ XV, khi dân tộc ta chiến thắng quân Minh, bài “*Bình Ngô đại cáo*” của Nguyễn Trãi vang lên như một bản tuyên ngôn độc lập hùng hồn, tràn đầy cảm xúc và khí thế.

*Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Núi sông bờ cõi đã chia
Phong tục Bắc - Nam cũng khác.*

Trong thơ Bà Huyện Thanh Quan, tình cảm với quê hương đất nước được gửi gắm kín đáo trong tâm trạng kẻ lữ thứ lúc trời ngả về chiều:

*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.*

Đầu thế kỉ XX, văn học nước ta được chia làm ba dòng chính: văn học cách mạng, văn học lãng mạn và văn học hiện thực. Ở mỗi khuynh hướng này, lòng yêu nước được thể hiện dưới những hình thức khác nhau: văn học lãng mạn thể hiện tình cảm yêu nước qua tình yêu những cảnh đẹp quê hương; văn học hiện thực tố cáo mạnh mẽ xã hội thực dân nửa phong kiến lố lằng, tàn bạo đương thời (*"Tắt đèn"* - Ngô Tất Tố; *"Lão Hạc"* - Nam Cao...); còn văn học cách mạng thì thể hiện tinh thần yêu nước một cách trực tiếp và tích cực, đó là ý chí đấu tranh cho độc lập tự do của Tổ quốc (Những tác phẩm giàu tính chiến đấu của Hồ Chí Minh, Tố Hữu...).

Trong những năm kháng chiến chống Mĩ, chính lòng yêu nước đã tạo nên không khí hào hùng với hình tượng người lính dũng cảm, sôi nổi trong chiến đấu, không nề hà gian khổ, hiểm nguy (*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*, *Những ngôi sao xa xôi*...).

Cũng cần chú ý rằng tác phẩm không viết về chiến tranh như *"Lặng lẽ Sa Pa"*, *"Tôi và chúng ta"*... Ở đó, chúng ta gặp những con người hết lòng lo nghĩ cho đất nước, cống hiến sức mình xây dựng, phát triển dân tộc, dũng cảm đấu tranh với cái bảo thủ, lạc hậu để phát triển cái mới, cái tốt... Đó cũng chính là một biến thái, một biểu hiện của lòng yêu nước.

Như thế, rõ ràng tinh thần yêu nước là một nội dung luôn thường trực trong văn học Việt Nam từ trước tới nay.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 194

Tinh thần nhân đạo thường được biểu hiện trong văn học ở các khía cạnh:

1. Thể hiện những tình cảnh éo le, những nỗi đau khổ của con người với một thái độ cảm thông, xót xa.
2. Ca ngợi, trân trọng vẻ đẹp hình thể cũng như phẩm cách của con người, lên tiếng bênh vực họ.
3. Lên án, phê phán những thế lực bạo tàn chà đạp con người.

Căn cứ vào các biểu hiện trên, lấy dẫn chứng trong một tác phẩm trung đại để phân tích, chứng minh nội dung nhân đạo của tác phẩm đó.

PHẦN B

1. Câu hỏi 1 SGK trang 200

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Trước khi kể tên cần phải có sự phân biệt rõ khái niệm loại hình và thể loại. Cần nắm vững kiến thức về đặc trưng thể loại để sắp xếp đúng. Nhiều khi thể loại được nói rõ ngay từ tên của tác phẩm. Ví dụ: *Sự tích trầu cau*, *Sự tích Hồ Gươm*,... Phân chia một cách bao quát có ba loại: tự sự, trữ tình và kịch. Nếu phân chia thành các thể loại có: thuộc thể tự sự có thần thoại, truyền thuyết, cổ tích; trữ tình dân gian tiêu biểu là ca dao, dân ca và kịch (sân khấu dân gian) trong đó có chèo và tuồng đờ.

b. Gợi ý trả lời

Trong Bài 33 phần *Ôn tập* đã thống kê và nêu định nghĩa tất cả các thể loại văn học dân gian, học sinh có thể tham khảo lại ở các bài trước trong sách này.

2. Câu hỏi 2 SGK trang 200

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Dựa vào phần trả lời của câu hỏi 1 nắm được tên các truyện cổ tích. Căn cứ vào đặc điểm của nhân vật chính của truyện để sắp xếp.

b. Gợi ý trả lời

- Nhân vật dũng sĩ: Thạch Sanh.
- Nhân vật tài năng đặc biệt: Mã Lương.
- Nhân vật xấu xí: Sọ Dừa.
- Nhân vật gốc gác: Chàng Ngốc.

3. Câu hỏi 3 SGK trang 200

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Trước hết, cần phải vận dụng kiến thức về thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật về phương diện câu trong bài, số chữ trong câu, cách gieo vần, phối thanh. Sau đó chỉ ra những dấu hiệu đó trong bài thơ của

Bà Huyện Thanh Quan. Tham khảo phần *Một số thể loại văn học trung đại* trong SGK *Ngữ văn 9*, tập hai, trang 195 - 196.

b. Gọi ý trả lời

Thể Đường luật là thể thơ được viết theo niêm luật được đặt ra từ thời nhà Đường, Trung Quốc. Thể thơ Đường luật có những quy định khá chặt chẽ về vần, thanh, đối, về số câu, số chữ và cấu trúc bài thơ.

Bài thơ *Qua Đèo Ngang* của Bà huyện Thanh Quan có thể coi là một ví dụ tiêu biểu về thể thất ngôn bát cú Đường luật bằng chữ Nôm.

B: Thanh bằng (gồm các thanh huyền, thanh không)

T: thanh trắc (gồm các thanh sắc, ngã, hỏi, nặng)

Ư: gieo vần bằng, hoặc trắc (ở chữ cuối các câu 1, 2, 4, 6, 8)

	1	2	3	4	5	6	7
1	Bước	xuống	Đèo	Ngang	bóng	xế	<u>tà</u>
	T	T	B	B	T	T	B
2	Cỏ	cây	chen	lá,	đá	chen	<u>hoa</u>
	T	B	B	T	T	B	B
3	Lom	khom	dưới	núi	tiêu	vài	chú
	B	B	T	T	B	B	T
4	Lác	đác	bên	sông	chợ	mấy	<u>nhà</u>
	T	T	B	B	T	T	B
5.	Nhớ	nước	đau	lòng	con	quốc	quốc
	T	T	B	B	B	T	T
6.	Thương	nhà	mỗi	miệng	cái	gia	<u>gia</u>
	B	B	T	T	T	B	B
7.	Dừng	chân	đứng	lại	trời	non	nước
	B	B	T	T	B	B	T
8.	Một	mảnh	tình	riêng	ta	với	<u>ta</u>
	T	T	B	B	B	T	B

- Số câu, số chữ: Bài thơ có tám câu (bát cú) và mỗi câu bảy chữ (thất ngôn) theo cấu trúc: đề (câu 1, 2), thực (câu 3, 4), luận (câu 5, 6), kết (câu 7, 8).

- Vận: bài thơ gieo vần bằng và vần “a, oa”.

- Luật: phải tuân theo quy tắc “nhị, tứ, lục phân minh”. Nghĩa là, thanh của chữ thứ tư ở tất cả các câu đều ngược với thanh của chữ thứ hai và thứ sáu. Ví dụ câu 1, chữ thứ tư là thanh **bằng** thì chữ thứ hai và thứ sáu là thanh **trắc**. Tất cả các câu đều tuân thủ chặt chẽ quy tắc này.

- Niêm (dính - ở đây có nghĩa là cùng cấu trúc về thanh điệu):

+ Câu 1 phải niêm với câu 8: thanh của chữ thứ hai, tư và sáu của câu 1 là T B T và câu 8 cũng vậy.

+ Câu 2 niêm với câu 3: thanh của chữ thứ hai, thứ tư và sáu của câu 2 là B T B và câu 3 cũng vậy.

+ Tương tự câu 4 niêm với câu 5

+ Câu 6 niêm với câu 7

- Đối: các cặp đối: **Câu 3 và câu 4**

+ Đối về ý:

Câu 3 nói về hình bóng những chú tiểu đang lom khom dưới núi

Câu 4 nói về những mái nhà lác đác bên sông.

+ Đối về thanh:

Câu 3 có thứ tự các thanh ngược với câu 4, trên là **bằng** thì dưới là **trắc** và ngược lại.

+ Đối về từ loại:

Câu 3 từ ở vị trí đó thuộc từ loại tính từ thì câu 4 cũng là tính từ: *lom khom* - *lác đác*; danh từ: *núi* - *sông*...

Câu 3 có từ chỉ số lượng thì câu bốn từ ở vị trí tương ứng cũng chỉ số lượng: *vài* - *mấy*.

Câu 5 và câu 6: phân tích tương tự.

Như vậy, có thể nói bài thơ của Bà Huyện Thanh Quan đã tuân thủ

một cách nghiêm ngặt những quy tắc của thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật.

4. Câu hỏi 4 SGK trang 200

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Căn cứ vào mục lục cuối SGK thống kê các tên các truyện Nôm đã học trong chương trình THCS. Sau đó xem lại nội dung của tác phẩm và các câu hỏi trong sách phần Đọc - hiểu để tóm tắt tác phẩm.

b. Gợi ý trả lời

Những truyện thơ Nôm trong chương trình THCS là *Truyện Kiều* của Nguyễn Du và *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu.

- Về tóm tắt *Truyện Kiều*, có thể tham khảo phần trả lời câu hỏi 2 sau bài Giới thiệu về *Truyện Kiều* trong cuốn *Giúp em học tốt ngữ văn 9*.

- Truyện thơ *Lục Vân Tiên* có thể tóm tắt như sau:

Lục Vân Tiên là tên của nhân vật chính trong truyện. Vốn là một chàng học trò văn võ song toàn, Lục Vân Tiên đã đính ước với con gái Võ Công là Võ Thể Loan. Trên đường lên kinh ứng thí, chàng đã cứu Kiều Nguyệt Nga thoát khỏi tay bọn cướp Phong Lai. Đang chuẩn bị thi, Lục Vân Tiên nghe tin mẹ mất liền bỏ thi về nhà phục tang mẹ. Trên đường về nhà, chàng khóc nhiều quá nên mù cả hai mắt. Chàng bị Võ Công từ hôn, lại bị hai người bạn là Trịnh Hâm và Bùi Kiệm hãm hại, nhưng lần nào chàng cũng được cứu thoát. Chàng được tiên ông cho thuốc và đôi mắt sáng trở lại. Lục Vân Tiên đi thi và đỗ Trạng nguyên. Chàng được cử đi đánh giặc Ô Qua. Còn về phần Kiều Nguyệt Nga, sau khi được Lục Vân Tiên cứu thoát, đã vẽ bức hình chàng và ngày đêm mang theo mình bức hình ấy. Bị cha con nhà Thái sư hãm hại, Kiều Nguyệt Nga bị đem đi cống giặc Ô Qua. Nàng đã nhảy xuống sông tự vẫn nhưng lại được cứu sống. Lục Vân Tiên đi lạc, vô tình thấy bức hình, chàng đã nhận ra Kiều Nguyệt Nga. Hai người đã sống bên nhau hạnh phúc trọn đời.

Cốt truyện của hai truyện Nôm trên đây có sự tương đồng. Nhân vật chính của truyện đều là những “traoi tài gái sắc”, vừa có tài năng, vừa có đức hạnh. Nhưng họ luôn luôn phải chịu một cuộc đời nhiều

sóng gió, trắc trở, gian truân. Họ thường bị nhiều kẻ xấu hãm hại nhưng sau đó lại được nhiều người tốt che chở, giúp đỡ. Trải qua bao thăng trầm, giông bão của cuộc đời họ lại được đoàn tụ và sống hạnh phúc bên những người thương yêu. Truyện thơ Nôm luôn kết thúc rất có hậu: kẻ xấu thì bị trừng phạt, người tốt được hạnh phúc, báo đáp xứng đáng. Nó phản ánh quy luật cuộc sống mà từ ngàn xưa ông cha ta đã đúc kết: ở hiền gặp lành, còn gieo gió thì gặp bão.

5. Câu hỏi 5 SGK trang 200

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Thể thơ lục bát được sử dụng rất phổ biến trong ca dao vì với giai điệu ngọt ngào, dãn trải, cách hiệp vần nhịp nhàng là thuận lợi để tác giả miêu tả tâm trạng, cảm xúc của nhân vật. Nên chọn một bài hoặc một khổ thơ trong một bài ca dao quen thuộc để phân tích. Trong truyện tác *Truyện Kiều*, Nguyễn Du cũng sử dụng thể thơ này. Có thể nói đến Nguyễn Du thì thể thơ dân tộc bình dị này đã đạt đến đỉnh cao rực rỡ. Có thể chọn một đoạn thơ đặc sắc miêu tả rõ nhất tâm trạng của Thúy Kiều trong các đoạn trích nêu trong SGK.

b. Gợi ý trả lời

Về ca dao có thể lấy bài:

*Thương thay thân phận con tằm
Kiếm ăn được mấy phải đi tìm mồi
Thương thay hạc lánh đường mây
Chim bay mỗi cánh biết ngày nào thôi.
Thương thay con cuốc giữa trời
Dẫu kêu ra máu có người nào nghe.*

(Xin tham khảo bài phân tích trong cuốn *Giúp em học tốt Ngữ văn 7*, tập một, phần viết về những bài ca dao...)

Trong các đoạn trích *Truyện Kiều* ở SGK, các em có thể chọn một đoạn trong “*Kiều ở lầu Ngưng Bích*”:

*Buồn trông cửa bể chiều hôm
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa
Buồn trông nội cỏ rầu rầu
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh*

*Buôn trông gió cuốn mặt duềnh
Âm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.*

6. Câu hỏi 6 SGK trang 201

a. Hướng dẫn tìm hiểu

Theo gợi ý của câu hỏi, xem lại nội dung của tác phẩm trong SGK. Chú ý cách xây dựng nhân vật và cách kể chuyện của các tác phẩm thuộc các giai đoạn lịch sử khác nhau.

b. Gợi ý trả lời

Tuy cùng thuộc thể loại tự sự, nhưng truyện ngắn hiện đại có nhiều đổi mới về phương thức tự sự, miêu tả so với truyện ngắn trung đại. Truyện ngắn trung đại sử dụng đa dạng các cách trần thuật, di chuyển các điểm nhìn (từ người trần thuật khách quan ở bên ngoài đến điểm nhìn từ bên trong nhân vật). Cách trần thuật từ ngôi thứ nhất (người kể chuyện xưng “tôi” trong câu chuyện) thường chỉ thấy xuất hiện trong truyện hiện đại. Như thế, câu chuyện sẽ được kể một cách sinh động hơn, cụ thể hơn. Về xây dựng nhân vật cũng có nhiều điểm khác biệt. Nhân vật trong truyện trung đại thường chỉ xuất hiện qua lời kể của người khác, qua hành động và đối thoại, ít được thể hiện trực tiếp nội tâm, ít chú trọng khắc họa cá tính, vì thế thường thuộc nhân vật loại hình, được xây dựng trên một chuẩn mực nhất định, nên khá đơn giản và câu nệ. Trong truyện hiện đại, nhân vật được khắc họa từ nhiều phương diện: ngoại hình, hành động và nhất là nội tâm, qua lời trần thuật và lời đối thoại, độc thoại của chính nhân vật. Nhiều khi nhân vật đó được tác giả đặt vào những tình huống, xung đột buộc nhân vật phải bộc lộ sâu sắc tính cách, tâm trạng. Nhân vật trong truyện do đó cũng thuộc nhiều loại: nhân vật tính cách, nhân vật tư tưởng, nhân vật chức năng...

THƯ (ĐIỆN) CHÚC MỪNG VÀ THĂM HỎI

Mục đích của bài học là giúp các em hiểu tác dụng, biết cách viết thư (điện) chúc mừng và thăm hỏi

A- HƯỚNG DẪN TÌM HIỂU BÀI

I. Những trường hợp cần viết thư (điện) chúc mừng và thăm hỏi

Thư (điện) chúc mừng hoặc thăm hỏi là những văn bản bày tỏ sự chúc mừng hoặc thông cảm của người gửi đến người nhận.

Yêu cầu về nội dung và hình thức của thư (điện) chúc mừng hoặc thăm hỏi:

- Về nội dung: Cần phải nêu được lí do, lời chúc mừng hoặc lời thăm hỏi và mong muốn người nhận điện sẽ có những điều tốt lành. Thể hiện tình cảm chân thành của người gửi thư (điện).

- Về hình thức: Lời văn ngắn gọn, súc tích.

1. Một số trường hợp cần gửi thư (điện) chúc mừng và thăm hỏi (SGK trang 202)

2. Trả lời câu hỏi:

a) Thư (điện) chúc mừng được viết khi người nhận có những sự kiện vui mừng thực có ý nghĩa như: được tặng huân chương hoặc danh hiệu vẻ vang; nhận được các học hàm học vị cao, đạt thành tích mới trong khoa học công nghệ...

- Thư (điện) thăm hỏi được viết trong trường hợp người nhận gặp những điều rủi ro, không mong muốn như đau ốm, người thân qua đời, tổn thất do thiên tai.

b) Một số trường hợp cụ thể cần phải gửi thư (điện) chúc mừng và thăm hỏi.

- Em gửi thư (điện) chúc mừng bạn em đạt giải Nhì trong kì thi học sinh giỏi Văn Quốc gia.

- Gia đình bạn em gặp chuyện không may, em gửi thư (điện) thăm hỏi.

- Bạn em không thi đỗ vào trường chuyên của tỉnh, em gửi thư (điện) thăm hỏi.

c) Mục đích và tác dụng của thư (điện), chúc mừng và thăm hỏi khác nhau như sau: Thư (điện) chúc mừng bày tỏ lời chúc mừng, chia vui với bạn bè, người thân khi họ có những sự kiện vui mừng thực sự có ý nghĩa còn thư (điện) thăm hỏi bày tỏ sự cảm thông, chia sẻ của người gửi điện đến người nhận.

II. Cách viết thư (điện) chúc mừng và thăm hỏi

1. Đọc các văn bản và trả lời câu hỏi.

- Nội dung thư (điện) chúc mừng và thư (điện) thăm hỏi giống nhau và khác nhau là:

Giống nhau: Nội dung thư (điện) thường bao gồm:

+ Lí do chúc mừng hoặc thăm hỏi.

+ Bộc lộ những suy nghĩ, cảm xúc của cá nhân khi nghe tin vui hoặc tin buồn của người nhận điện.

+ Lời chúc mừng, mong muốn (hoặc lời thăm hỏi, chia buồn).

Khác nhau:

+ Nội dung thư (điện) chúc mừng bộc lộ niềm vui của người gửi điện.

+ Nội dung thư (điện) thăm hỏi thể hiện nỗi buồn của người gửi điện.

- Nhận xét về độ dài của thư (điện) chúc mừng và thư (điện) thăm hỏi: thư (điện) chúc mừng và thăm hỏi thường được gửi qua bưu điện nên nó thường ngắn gọn, tiết kiệm lời đến tối đa.

- Trong thư (điện) chúc mừng và thư (điện) thăm hỏi, tình cảm phải chân thành, xuất phát từ tấm lòng của người gửi dành cho người nhận.

- Lời văn của thư (điện) chúc mừng và thư (điện) thăm hỏi có điểm giống nhau là đều ngắn gọn và súc tích.

2. Cụ thể hóa các nội dung sau bằng những cách diễn đạt khác nhau.

- *Lí do cần viết thư (điện) chúc mừng hoặc thăm hỏi.*

=> *Nguyên cơ cần viết thư (điện) chúc mừng hoặc thăm hỏi.*

+ Nhân ngày Quốc tế Phụ nữ 08-03.

- + Nhận được tin gia đình bạn vừa khánh thành ngôi nhà mới.
- + Được biết bạn không đoạt giải trong kì thi học sinh giỏi.
- *Suy nghĩ và cảm xúc của người gửi đối với tin vui hoặc nỗi bất hạnh, điều không mang của người nhận.*
- => *Suy nghĩ, cảm xúc của người viết.*
- + Con vui mừng chúc tới mẹ.
- + Mình rất vui mừng.
- + Mình rất lấy làm tiếc.
- *Lời chúc và mong muốn của người gửi; lời thăm hỏi, chia buồn của người gửi; Lời chúc mừng (thăm hỏi) của người gửi điện.*
- + Lời chúc sức khoẻ và hạnh phúc.
- + Chúc gia đình bạn sum vầy, hạnh phúc trong căn nhà mới.
- + Mong bạn nhanh chóng vượt qua nỗi buồn và dồn sức cho thắng lợi ở kì thi sắp tới.

3. Nội dung chính của thư (điện) chúc mừng, thư (điện) thăm hỏi là cần phải nêu được lí do, lời chúc mừng hoặc lời thăm hỏi và mong muốn người nhận điện sẽ có những điều tốt lành.

Cách thức diễn đạt trong các bức thư (điện) đó là thư (điện) cần được viết ngắn gọn, súc tích với tình cảm chân thành.

B. HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP

1. Bài tập này yêu cầu các em hoàn chỉnh lần lượt ba bức điện ở mục II.1 theo mẫu trong SGK trang 204.

TỔNG CÔNG TY BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

a	b	ĐIỆN BÁO 	c	d

Họ, tên, địa chỉ người nhận: Lê Ngọc Long

Số nhà 1172, ngõ 25, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

Nội dung: Nhân dịp xuân Quý Mùi, con xin chúc thầy cô và toàn thể gia đình dồi dào sức khỏe, thành đạt và nhiều niềm vui

Họ, tên, địa chỉ người gửi (Cần chuyển thì ghi, không thì thôi):
Phùng Mai Hoa, tổ 7, thôn Đông Xá, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Họ tên, địa chỉ người gửi: (Phần này không chuyển đi nên không tính cước, nhưng người gửi cần ghi đầy đủ, rõ ràng để bưu điện tiện liên hệ khi chuyển phát điện báo gặp khó khăn. Bưu điện không chịu trách nhiệm nếu khách hàng không ghi đầy đủ theo yêu cầu).

Phùng Mai Hoa tổ 7, thôn Đông Xá, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

TỔNG CÔNG TY BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

a	b	ĐIỆN BÁO 		c	d

Họ, tên, địa chỉ người nhận: Nguyễn Việt Hà

Tổ 30, khu Minh Hòa, phường Hòa Bình, Thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Nội dung: Nhận được tin bạn đoạt Huy chương Vàng môn Nhảy cao trong Hội khỏe Phù Đổng, cả lớp vô cùng xúc động và tự hào. Xin nhiệt liệt chúc mừng và mong bạn khỏe, tiếp tục giành được nhiều huy chương.

Họ, tên, địa chỉ người gửi: (Cần chuyển thì ghi, không thì thôi)
Trần Phương Tâm, số nhà 32, phường Hòa Lạc, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Họ tên, địa chỉ người gửi: (Phần này không chuyển đi nên không tính cước, nhưng người gửi cần ghi đầy đủ, rõ ràng để bưu điện tiện liên hệ khi chuyển phát điện báo gặp khó khăn. Bưu điện không chịu trách nhiệm nếu khách hàng không ghi đầy đủ theo yêu cầu).

Trần Phương Tâm, số nhà 32, phường Hòa Lạc thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

TỔNG CÔNG TY BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

a	b	DIỆN BẢO 	c	d

Họ, tên, địa chỉ người nhận: Nguyễn Văn Nam

Số nhà 242, phường Hiền Nam, thị xã Hưng Trôi, tỉnh Hưng Yên.

Nội dung: Qua truyền hình, được biết quê hương và gia đình bạn chịu nhiều tổn thất trong trận bão vừa rồi, mình hết sức lo lắng. Xin gửi đến bạn và toàn thể gia đình niềm cảm thông sâu sắc. Mong gia đình bạn nhanh chóng vượt qua khó khăn và ổn định cuộc sống.

Họ, tên, địa chỉ người gửi: (Cần chuyển thì ghi, không thì thôi)

Phạm Thị Huế, thôn Lai Cách, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Họ tên, địa chỉ người gửi: (Phần này không chuyển đi nên không tính cước, nhưng người gửi cần ghi đầy đủ, rõ ràng để bưu điện tiện liên hệ khi chuyển phát điện báo gặp khó khăn. Bưu điện không chịu trách nhiệm nếu khách hàng không ghi đầy đủ theo yêu cầu).

Phạm Thị Huế, thôn Lai Cách, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

2. Bài tập này yêu cầu các em xác định tình huống nào cần viết thư (điện) chúc mừng, tình huống nào cần viết thư (điện) thăm hỏi trong các tình huống dẫn ở SGK trang 205.

- Tình huống viết thư (điện) chúc mừng

a) 'Trung Quốc phóng thành công tàu vũ trụ có người lái lên vũ trụ.

b) Nhân dịp một nguyên thủ quốc gia có quan hệ ngoại giao với Việt Nam được tái đắc cử.

c) Bạn thân, đồng thời đang là hàng xóm của em, vừa được giải Nhất kì thi học sinh giỏi Văn toàn tỉnh.

d) Anh trai em mới bảo vệ thành công luận án tiến sĩ ở nước ngoài.

- Tình huống viết thư (điện) thăm hỏi:

e) Trận động đất lớn làm thiệt hại người và tài sản ở một nước có quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

3. Bài tập này yêu cầu các em hoàn chỉnh một bức điện mừng theo mẫu của bưu điện (xem bài tập 1) với tình huống tự đề xuất.

TỔNG CÔNG TY BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM				
a	b	DIỆN BÁO	c	d
<i>Họ, tên, địa chỉ người nhận:</i> Đỗ Hoàng Tuấn Số nhà 102, Tập thể Đại học Sư phạm, Cầu Giấy - Hà Nội <i>Nội dung:</i> Nhận được tin thầy được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Ưu tú, em rất vui mừng và tự hào. Em kính chúc thầy luôn mạnh khỏe và hạnh phúc. <i>Họ, tên, địa chỉ người gửi:</i> (Cần chuyển thì ghi, không thì thôi) Lê Thanh Nguyên, số nhà 21, ngõ 15, Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, Hải Phòng. <i>Họ tên, địa chỉ người gửi:</i> (Phần này không chuyển đi nên không tính cước, nhưng người gửi cần ghi đầy đủ, rõ ràng để bưu điện tiện liên hệ khi chuyển phát điện báo gặp khó khăn. Bưu điện không chịu trách nhiệm nếu khách hàng không ghi đầy đủ theo yêu cầu). Lê Thanh Nguyên, số nhà 21, ngõ 15, Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, Hải Phòng.				

KIỂM TRA CUỐI NĂM

Đề 1

1. Trong bài *Bàn về đọc sách*, Chu Quang Tiềm đã đề cập đến vấn đề gì?
2. Em hãy nêu những dẫn chứng trong thực tế xã hội và nhà trường để làm rõ một số điểm yếu điểm mạnh của người Việt Nam mà tác giả Vũ Khoan đã chỉ ra trong bài *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới*.
3. Phân tích ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh con cò trong bài thơ *Con cò* của Chế Lan Viên.
4. Chọn và phân tích một đoạn miêu tả đặc sắc cảnh thiên nhiên trong các truyện đã học trong sách *Ngữ văn 9*.

Đề 2

1. Qua lời bàn của Chu Quang Tiềm trong bài *Bàn về đọc sách*, em rút ra được kinh nghiệm gì cho bản thân trong việc nhận thức tầm quan trọng của sách và cách đọc sách.
2. Nêu một số những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp của Chế Lan Viên.
3. Viết một đoạn văn trình bày cách biểu và cảm nghĩ của em về những câu thơ sau:
“Dù ở gần con,
Dù ở xa con,
Lên rừng xuống bể,
Cò sẽ tìm con,
Cò mãi yêu con.
Con dù lớn vẫn là con của mẹ
Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con”.
(*Con cò*, SGK *Ngữ văn 9*, tập hai, trang 45)
4. Nhận xét về cách biểu hiện tình mẹ con trong các bài thơ: *Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*, *Con cò*, *Mây và sóng*.

Đề 3

1. Tính thuyết phục của bài viết *Bàn về đọc sách* của Chu Quang Tiềm thể hiện ở những yếu tố nào?
2. Phân tích nội dung chính của tác phẩm và thái độ của tác giả Vũ Khoan thể hiện trong bài viết *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới*.
3. Viết một đoạn văn ngắn và nêu cảm nghĩ của em về một vài biểu hiện điểm yếu của người Việt Nam trong thanh thiếu niên hiện nay.
4. Trong bài thơ *Con cò*, Chế Lan Viên đã vận dụng những câu ca dao nào? Nhận xét về cách vận dụng của tác giả.
5. Kể tên năm bài thơ Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945. Các bài thơ đã thể hiện như thế nào về cuộc sống của đất nước và tư tưởng, tình cảm con người Việt Nam.

Đề 4

1. Viết một đoạn văn nêu tóm tắt những hiểu biết của em về tác giả Nguyễn Thành Long.
2. Bài viết *Bàn về đọc sách* của Chu Quang Tiềm có sức thuyết phục cao. Theo em, điều ấy được tạo nên từ những yếu tố cơ bản nào?
3. Phát biểu cảm nghĩ về nhân vật anh thanh niên trong *Lặng lẽ Sa Pa* của Nguyễn Thành Long.
4. Tóm tắt truyện *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng trong khoảng hai mươi dòng.
5. Phân tích bài thơ *Viếng lăng Bác* của Viễn Phương.

Đề 5:

1. Nêu vắn tắt những nét chính về cuộc đời và văn nghiệp của Nguyễn Đình Thi.
2. Phát biểu cảm nghĩ về nhân vật Phương Định trong truyện *Những ngôi sao xa xôi* của Lê Minh Khuê.
3. Chứng minh trí tưởng tượng tuyệt vời và lòng yêu thương loài

vật của GiácLân-đơn được thể hiện rõ nét trong đoạn trích *Con chó Bắc*.

4. Nêu một cách khái quát những hiểu biết của em về kịch. Kể tên một số vở kịch mà em biết.

5. Nêu vài nét đặc sắc trong nghệ thuật nghị luận của Nguyễn Đình Thi qua bài tiểu luận *Tiếng nói của văn nghệ*.

Đề 7

1. Nêu hoàn cảnh ra đời của bài thơ *Mùa xuân nho nhỏ* và cho biết hoàn cảnh sáng tác đó đã làm nổi rõ chủ đề của tác phẩm như thế nào?

2. Tóm tắt diễn biến của trích **Cảnh** ba vở kịch *Tôi và chúng ta* của Lưu Quang Vũ.

3. Bình một khổ thơ trong bài *Mùa xuân nho nhỏ* mà em thích nhất.

4. Phân tích sự cảm nhận tinh tế về những biến chuyển trong không gian lúc giao mùa trong bài *Sang thu* của Hữu Thỉnh.

5. Phát biểu cảm nghĩ về cách kết thúc của *Chuyện người con gái Nam Xương*.

6. Tự chọn một trong những nhân vật xuất hiện trong đoạn trích *Cảnh ba* vở kịch *Tôi và chúng ta* để phân tích.

Đề 8

1. Nêu những nét chính về cuộc đời, văn nghiệp của nhà văn Lỗ Tấn.

2. Trong bài thơ *Độc Kiều*, nhà thơ Chế Lan Viên viết:

*Chạnh thương cô Kiều như đời dân tộc
Sắc tài sao lắm truân chuyên*

Qua cuộc đời của Nguyễn Du và qua tác phẩm *Truyện Kiều*, hãy phân tích làm sáng tỏ hai câu thơ trên.

3. Phân tích đoạn trích *Những đứa trẻ* và cho biết nghệ thuật kể chuyện của tác giả Go-rơ-ki.

4. Bài thơ *Ánh trăng* có sự kết hợp chặt chẽ giữa yếu tố tự sự trữ tình và tự sự. Em hãy nêu cảm nhận của mình.

Đề 9

1. Nêu những nét chính về cuộc đời và văn nghiệp của Go-rơ-ki.
2. Nêu cảm nhận về tình cảm của người cha đối với con trong bài *Nói với con* của nhà thơ Y Phương.
3. Phân tích bức tranh thiên nhiên trong đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích* để thấy được bức tranh tâm trạng của Thúy Kiều.

Đề 10

1. Nêu những nét chính về tác giả Viễn Phương.
2. Em hãy nhận xét về sự thống nhất giữa nội dung tình cảm và các yếu tố nghệ thuật của bài thơ *Viếng lăng Bác* của nhà thơ Viễn Phương.
3. Bài thơ *Mây và sóng* có gì đặc biệt về kết cấu? Hãy chỉ ra nghệ thuật của bài thơ.
4. Phân tích những nét ngoại hình và tính cách của Mã Giám Sinh trong đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều* để thấy được bản chất xấu xa của nhân vật.

Đề 11

1. Tóm tắt truyện ngắn *Bến quê* của nhà văn Nguyễn Minh Châu.
2. Hãy chứng minh tinh thần lạc quan bất chấp mọi gian khổ của Rô-bin-xơn trong đoạn trích *Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang* của tác giả Đi-phô.
3. Phân tích hình ảnh hàng tre bên lăng Bác được miêu tả trong khổ thơ đầu của bài thơ *Viếng lăng Bác* của nhà thơ Viễn Phương.
4. Nêu nhận xét về nghệ thuật viết kịch của tác giả Nguyễn Huy Tưởng qua đoạn trích hồi 4 của vở kịch *Bắc Sơn*.

Đề 12

1. Nêu những nét chính về cuộc đời và văn nghiệp của nhà văn Nguyễn Minh Châu.

2. Truyện ngắn *Bến quê* chứa đựng những suy ngẫm, trải nghiệm của nhà văn về cuộc đời, con người. Phân tích tác phẩm để chứng minh điều đó.

3. Phân tích nghệ thuật “tả cảnh ngụ tình” trong 8 câu thơ cuối của bài *Kiều ở lầu Ngưng Bích* của nhà thơ Nguyễn Du:

“Buồn trông cửa bể chiều hôm

.....

Âm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi”.

4. Phân tích tác phẩm *Bố của Xi-mông* để chứng minh nghệ thuật diễn tả tâm trạng nhân vật tài tình của nhà văn Mô-pa-xăng.

Đề 13

1. Tóm tắt tác phẩm *Bố của Xi-mông* của nhà văn Mô-pa-xăng.

2. Nêu nhận xét về hình tượng con cừu và con chó sói trong thơ ngụ ngôn của La Phong-ten và trong bài văn của Buy-phông.

3. Hãy nêu cảm nhận của em về hình ảnh Thúy Kiều qua đoạn trích *Mã Giám Sinh mua Kiều* và cho biết tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du.

4. Trong bài thơ *Ánh trăng* của Nguyễn Duy, em thích nhất khổ thơ nào? Hãy phân tích khổ thơ đó.

Đề 14: Kiểm tra cuối năm

1. Tóm tắt những nét chính trong cuộc đời và sự nghiệp của nhà văn Mĩ Giác Lân-đơn.

2. Phân tích nét riêng trong cách biểu hiện cảm xúc và sáng tạo hình ảnh của các bài thơ: *Con cò*, *Mùa xuân nho nhỏ*, *Nói với con*.

3. Tìm đọc và ghi lại một số tác phẩm hay đoạn thơ hay viết về thế

hệ trẻ trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, ngoài những bài thơ có trong SGK.

4. Chứng minh rằng tinh thần yêu nước là một nội dung nổi bật trong văn học Việt Nam qua các thời kì.

5. Qua một số truyện hiện đại Việt Nam hãy nêu những phẩm chất và nét tính cách chung của con người Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ.

6. Hãy chọn và phân tích một tình huống truyện em cho là đặc sắc nhất.

7. Kể tên các thể loại chính trong văn học dân gian được học trong chương trình Ngữ văn THCS. Chọn một thể loại để phân tích những đặc điểm cơ bản của nó.

8. Nêu những biểu hiện cơ bản của tinh thần nhân đạo trong văn học và chọn một tác phẩm mà em thích nhất để phân tích, làm nổi bật những biểu hiện này.

MỤC LỤC

Bài	Nội dung	Trang
18	- Bàn về đọc sách (Chu Quang Tiềm)	5
	- Khởi ngữ	11
	- Phép phân tích và tổng hợp	15
	- Luyện tập phân tích và tổng hợp	17
19	- Tiếng nói của văn nghệ (Nguyễn Đình Thi)	20
	- Các thành phần biệt lập	25
	- Nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống	28
	- Cách làm bài nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống	30
20	- Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới (Vũ Khoan)	34
	- Các thành phần biệt lập (tiếp theo)	44
	- Nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí	48
21	- Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của La Phong-ten (Hi-pô-lít Ten)	51
	- Liên kết câu và liên kết đoạn văn	55
22	- Con cò (Chế Lan Viên)	60
	- Liên kết câu và liên kết đoạn văn (tiếp theo)	68
	- Cách làm bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí	70

Bài	Nội dung	Trang
23	- <i>Mùa xuân nho nhỏ</i> (Thanh Hải)	73
	- <i>Viếng lăng Bác</i> (Viễn Phương)	78
	- Nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích)	84
	- Cách làm bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích)	88
	- Luyện tập làm bài nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích)	91
24	- <i>Sang Thu</i> (Hữu Thỉnh)	94
	- <i>Nói với con</i> (Y Phương)	100
	- Nghĩa tường minh và hàm ý	108
	- Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ	110
	- Cách làm bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ	112
25	- <i>Mây và sóng</i> (R.Ta-go)	118
	- Ôn tập về thơ	125
	- Nghĩa tường minh và hàm ý (tiếp theo)	131
26	- Kiểm tra về thơ	135
	- Chương trình địa phương (phần Tiếng Việt)	141
27	- <i>Bến quê</i> (Nguyễn Minh Châu)	145
	- Ôn tập phần Tiếng Việt	153
	- Luyện nói: Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ	158
28	- <i>Những ngôi sao xa xôi</i> (trích Lê Minh Khuê)	160
	- Biên bản	167
29	- <i>Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang</i> (trích " <i>Rô-bin-xơn Cru-xô</i> " của Đ. Đi-phô)	171
	- Tổng kết về ngữ pháp	175
	- Luyện tập viết biên bản	183
	- Hợp đồng	189

Bài	Nội dung	Trang
30	- <i>Bố của Xi-mông</i> (Mô-pa-xăng)	193
	- Ôn tập về truyện	198
	- Tổng kết về ngữ pháp (tiếp theo)	203
31	- <i>Con chó Bắc</i> (trích " <i>Tiếng gọi nơi hoang dã</i> " của Giắc Lân-đơn)	212
	- Kiểm tra về truyện	216
	- Kiểm tra phần Tiếng Việt	218
	- Luyện tập viết hợp đồng	220
32	- <i>Bắc Sơn</i> (Nguyễn Huy Tưởng)	225
	- Tổng kết phần Tập làm văn	230
	- <i>Tôi và chúng ta</i> (Trích Cảnh ba của vở kịch Lưu Quang Vũ)	237
	- Tổng kết văn học	241
33	- Tổng kết văn học (tiếp theo)	247
	- Thư (điện) chúc mừng và thăm hỏi (tiếp theo)	256
	- Kiểm tra cuối năm	263

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 HÀNG CHUỐI - HAI BÀ TRUNG - HÀ NỘI
ĐT: 04.9714896; 04.7547936 - FAX: 04.9714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: **PHÙNG QUỐC BẢO**

Tổng biên tập: **PHẠM THÀNH HUNG**

Biên tập: QUỲNH NGÀ

Chế bản: ANH ĐỨC

Sửa bài: MAI LƯƠNG

Trình bày bìa: SẮC VIỆT

Liên kết xuất bản:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH & THIẾT BỊ GIÁO DỤC TRÍ TUỆ

Nhà Sách Trí Tuệ

187 Giảng Võ - Hà Nội. ĐT: 04.8515567 - Fax: 04.5143483

11/109 Trần Duy Hưng - Hà Nội. ĐT: 04.5564432

Email: lienketxb@nhasachtritue.com.vn

Website: www.nhasachtritue.com.vn

Phát hành tại phía Nam

Nhà Sách Thanh Trúc

242/102 Nguyễn Thiện Thuật - Phường 3 - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh

ĐT: 08.8399287 - Fax: 08.8336623

GIÚP EM HỌC TỐT NGŨ VĂN 9 TẬP 2

Mã số: 2L - 94 ĐH06

In 2000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty in Việt Hưng - CN Hà Nội

Số xuất bản: 85 - 2006/CXB/108 - 01/ĐHQGHN ngày 24/01/2006.

Quyết định xuất bản số: 190 LK/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2006.